VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

tính hiện thực trong ca từ phạm duy
trần hữu thục
hồ xuân hương: những văn bản thơ nôm
được công bố từ 1968
nguyễn ngọc bích
viết về trần diệu hằng
đoàn nhã văn
chuyện kể từ thành phố
trần trị chi

văn
tràm cà mau ● trúc chi ● trần thị diệu tâm
hoàng nga ● phạm hải anh ● kawabata
mai kim ngọc ● thường quán

thơ
ngô nguyên dũng ● vũ hoàng thư ● xuyên trà
lê cần sơn ● nguyệt thu ● hoài ziang duy

tin văn
thế quân

206
THÁNG 6 2003

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: tapchivanhoc@aol.com
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học
số 206 ● tháng 6, 2003

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
TRẦN HỮU THỤC	3	tính hiện thực trong ca từ của phạm duy
NGÔ NGUYÊN DŨNG	29	*phân ưu muộn*
NGUYỄN NGỌC BÍCH	31	hồ xuân hương: những văn bản thơ nôm được công bố từ 1968
VŨ HOÀNG THƯ	37	*mưa tháng 5 nhớ quê cũ*
ĐOÀN NHÃ VĂN	38	trần diệu hằng và những chuyến đi không ngừng nghỉ
XUYÊN TRÀ	44	*lời dặn dò khi mới cưới*
TRÀM CÀ MAU	45	ăn và sống
LÊ CẦN SƠN	58	*bởi em là cây trúc xinh*
TRÚC CHI	59	gió trong hương trà
TRẦN THỊ DIỆU TÂM	73	bóng cha
NGUYỆT THƯ	82	*trăng*
HOÀNG NGA	83	nụ cười thái thú
PHẠM HẢI ANH	92	tri âm
HOÀI ZIANG DUY	98	*như là như thế sao*
TRẦN TRỊ CHI	101	chuyện kể từ thành phố
KAWABATA MAI KIM NGỌC dịch	116	đẹp và buồn, truyện dài (tiếp theo)
THƯỜNG QUÁN	133	thay orbituary văn xuân an
THẾ QUÂN	141	tin văn
VĂN HỌC	153	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 2003
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2003

Thư Tòa soạn
Văn Học

Nội dung Văn Học số tháng Sáu 2003 gồm các phần thường lệ, nhưng trong mỗi thể loại, có những bài chúng tôi mong bạn đọc lưu ý.

Trước hết trong phần tiểu luận, Văn Học được anh Trần Hữu Thục gửi cho bài viết rất có giá trị về tính hiện thực trong ca từ của Phạm Duy. Như nhận định rất chính xác của anh Thục, ca từ của Phạm Duy cũng như ca từ Trịnh Công Sơn là văn chương. Cho nên khảo sát ca từ của hai nhạc sĩ này phải là công việc của các nhà biên khảo văn học.

Giáo sư Nguyễn Ngọc Bích tuy bận bịu nhiều việc nhưng vẫn không quên đam mê nghiên cứu Việt học; và chỉ dẫn tường tận của Giáo sư về các văn bản Nôm thơ Hồ Xuân Hương sẽ giúp ích rất nhiều cho những ai muốn dịch thơ nữ sĩ sang ngoại ngữ trong tương lai.

Trong phần sáng tác, Văn Học hân hạnh giới thiệu văn phẩm đầu tiên của anh Trần Trị Chi. Xin chú ý: TRỊ Chi chứ không phải THỊ Chi. "Chuyện kể từ thành phố" là truyện ngắn đầu tiên anh Trần Trị Chi muốn đưa ra làm quen với bạn đọc Văn Học, và chúng tôi tin rằng qua truyện này, bạn đọc sẽ nhận ra tài năng và nội lực của tác giả. Văn Học sẽ lần lượt đăng những truyện ngắn khác của Trần Trị Chi trên các số tới. Ban biên tập không chủ động trong việc định giá trị bài vở của từng số báo, nhưng trên số này, bạn đọc sẽ đọc được những tác phẩm mới thuộc loại hay nhất của những tác giả như Trần thị Diệu Tâm, Trúc Chi, Hoàng Nga, Tràm Cà Ma, Phạm Hải Anh (Văn Mới vừa phát hành tập Tìm trăng đáy nước của tác giả).

Tiếng thơ trong Văn Học 206 có đóng góp của Ngô Nguyên Dũng, Vũ Hoàng Thư, Xuyên Trà, Lê Cần Sơn, Nguyệt Thư, Hoài Ziang Duy.

Phần tin văn, phê bình văn học có đóng góp của Thế Quân, Đoàn Nhã Văn và Thường Quán.

Tính hiện thực trong ca từ Phạm Duy

Trần Hữu Thục

So với nhiều nhạc sĩ Việt Nam, hai nhạc sĩ Phạm Duy (PD) và Trịnh Công Sơn (TCS) có một chỗ đứng tương đối riêng biệt. Chỗ đứng này không hẳn xuất phát từ tài năng về âm nhạc, mà từ một chỗ khác: ca từ. Ca từ của hầu hết các nhạc sĩ đều đòi hỏi một sự cộng hưởng với nhạc. Có thể gọi chúng là những "lời nhạc", lời chỉ để hát. Phần lớn các ca từ - kể cả ca từ mượt mà, đậm chất thơ của Đoàn Chuẩn/ Từ Linh - đều khó có thể đứng vững nếu thiếu sự nâng đỡ của tiết tấu bản nhạc. Ngược lại, ca từ của PD và TCS có thể tách riêng khỏi nhạc, tự tồn tại một mình. Ngoài giá trị về "lời nhạc" (lời để hát), chúng có thể được nghiên cứu như những văn bản về mặt văn học. Nghĩa là, chúng ta vẫn có thể nghiên cứu chúng một cách riêng biệt mà không cần lưu tâm đến nhạc. Do vậy mà hầu hết những số báo đặc biệt hoặc những bài viết về PD hay TCS, ngoài một số đánh giá thuần túy về phương diện âm nhạc, đều được viết dưới dạng phê bình hay nhận định văn học.

Rõ ràng là khi sáng tác, PD cũng như TCS quan tâm đến tính diễn tả của lời y như nhạc. Lời không chỉ hiện diện như cái cớ, như phương tiện. Đọc hầu hết các ca từ của PD, ta thấy rất rõ điều này, từ ca khúc quê hương cho đến tình ca, đạo ca, tâm ca, tục ca, vân vân. Tất nhiên, tiết tấu phong phú trong nhiều bản nhạc của ông đã phát triển ý nghĩa của lời lên đến mức cao nhất, điều mà tự ngôn ngữ để đọc không đủ sức làm. Nhưng cũng phải thừa nhận trong nhiều bản nhạc, chính ca từ của ông đã nâng bài hát lên, khiến cho bản nhạc có một giá trị cao hơn hẳn chính nó. "Tình ca" chẳng hạn. "Tiếng nước tôi! Bốn ngàn năm ròng rã buồn vui, khóc cười theo mệnh nước nổi trôi, nước ơi!". Từ lâu trước đó, có lẽ cũng chẳng mấy ai tìm thấy trong "tiếng mẹ ru từ lúc nằm nôi" lại có thể gắn liền với tình yêu nước nồng nàn trong mỗi một người như

thế. Đầu thế kỷ thứ 20, Phạm Quỳnh nói "Truyện Kiều còn, nước ta còn", nhấn mạnh đến ý nghĩa văn chương của một đại tác phẩm, làm y như chỉ đến khi có truyện Kiều, mới có "nước ta". Vậy thì trước đó, "nước ta" ở đâu? PD cho ta một định nghĩa mới: sự tồn tại của một đất nước, bắt đầu từ một chỗ đơn giản nhất mà cũng bền vững nhất: ngôn ngữ mẹ đẻ. Có lẽ chỉ khi nói đến ngôn ngữ, ta mới có thể nói đến khái niệm "bốn ngàn năm" mà từ lâu đôi khi nói bằng quán tính, nó đã trở thành sáo ngữ (chẳng hạn "bốn ngàn năm văn hiến", "lịch sử bốn ngàn năm"...). Hơn ai hết, khi định cư ở một xứ sở xa lạ như bây giờ, ta mới thấm thía rằng, khó mà truyền đạt tấm lòng đối với đất nước cho một đứa bé nếu cháu chẳng nói được một câu tiếng Việt nào. Nói thông thạo tiếng Mỹ và bập bẹ tiếng Việt thì không thể nào mà hiểu hết nổi cái "ròng rã buồn vui" của mệnh nước nổi trôi"! Ý nghĩa và cách dùng chữ độc đáo của ông đã tạo một hình ảnh hoàn toàn mới mẻ về quê hương và lịch sử dân tộc.

Một bản nhạc khác là "Tìm nhau". Tôi đặc biệt ưa thích bài này. Đây là một bản nhạc mà ca từ khá lạ và nội dung đẫm mùi triết lý của nó ít thấy xuất hiện trong những sáng tác về sau. Cả lời và nhạc, theo tôi, là một hài hòa tuyệt vời. Nhạc đưa lời vào sâu thẳm của ý. Lời quyện vào nhạc lòng nhân ái tràn trề và ý nghĩa nhân sinh mênh mông. Tiết tấu chậm, trầm rồi vút cao lên chới với, thiết tha và lại rơi trầm xuống tưởng như chạm đến phần sâu thẳm của bản thể cá nhân. Lời làm cho nhạc giàu thêm, sang thêm và rộng ra so với nội dung ngắn gọn, có tính cách bó buộc về mặt nhạc pháp của một ca khúc.

Tìm trong câu thơ cổ/Tìm qua tranh tố nữ
Tìm trên môi đương ca câu thương nhớ
Tìm sâu trong muôn thuở/Tìm sau lưng bốn mùa
Tìm nhau như Thiên Cổ tìm Ngàn Thu/...
Tìm nhau khi nhân loại được trùng tu

PD xếp bản nhạc vào loại tình ca. Vâng, tình ca. Theo tôi, đó không chỉ là tình ca của đôi lứa kiếm tìm một hạnh phúc bình thường mà cũng là "tình ca" của những bậc hiền nhân, trí giả suốt đời thao thức tìm kiếm một kẻ tri âm hay một cái gì đó đại loại như là chân lý. Tìm nhau? Ai tìm? Tìm ai? Tìm bản lai diện mục, tìm gốc gác nhân sinh? Đào trong quá khứ? Lục lọi tương lai? Tìm gì? Khả năng con người thì hữu hạn mà ước mơ thì vô hạn. Kiếp người có điểm đến và điểm đi. Nhưng cuộc nhân sinh thì vô thủy vô chung, trùng trùng duyên khởi. Thành thử ra ước mơ:

Gặp nhau trong vinh dự của đời người/

Gặp nhau dưới Đức Tin bao la phơi phới
Gặp nhau trong cơ khổ của thế giới/
Gặp nhau đôi tâm hồn được nghỉ ngơi.

Rốt cuộc, chỉ là...ước mơ, một hư cấu buồn! Biết bao giờ thì "Thiên Cổ gặp được Ngàn Thu". Biết bao giờ "nhân loại mới được trùng tu"? Qua "Tìm nhau", PD ném ra một thách đố với cuộc nhân sinh, với con người trong một kiếm tìm hưng phấn và vô vọng. Phải chăng?

Trước khi nói về PD, ta thử làm một sự so sánh giữa hai loại ca từ của PD và TCS. Nhận xét về nhạc TCS, PD viết: "...Toàn bộ âm nhạc của anh đẹp như một bức họa trừu tượng hơn là tả thực. Cả nhạc lẫn lời, cả xác lẫn hồn thơ, nghe bảng lảng, mơ hồ khó phân định cho đúng nghĩa" (Hồi ký Phạm Duy). Đúng như thế, ca từ của TCS trừu tượng, siêu hình, đầy tính cách tân. Các thuật ngữ triết lý được sử dụng thoải mái. Kết cấu ca từ rối rắm, không nhằm chuyển nghĩa, mà nhằm phá vỡ những quy ước ngữ nghĩa bình thường. Nói chung, người ta khó kiếm thấy dấu vết của hiện thực trong ca từ của TCS, nhất là trong những bài ca về tình yêu và thân phận (1). Hay nếu có chăng thì chúng cũng biến dạng đi đến chỗ dị dạng: *dài tay em mấy, vết lăn trầm, ru em từng ngón xuân nồng*...Ngược lại, ca từ của PD thấm đẫm hiện thực. Trong lúc TCS chỉ mượn cái danh, cái tên của sự vật thì PD, trong rất nhiều bài hát, mang sự vật và sự việc và nhân dáng và khung cảnh vào trong ca từ hầu như nguyên vẹn về mặt ý nghĩa.

Bàn tay của TCS chẳng hạn chẳng hề có ý nghĩa của một bàn tay thực sự:

Dài tay em mấy thuở mắt xanh xao

Trong lúc PD:

Bàn tay đưa anh ra khỏi đời rồi

Ở TCS, nắng thì:

- Lùa nắng cho buồn vào tóc em
- Gọi nắng trên vai em gầy đường xa áo bay

Còn PD:

- Nắng vàng hoe
- Hoa cười cùng tia nắng vàng son

Mưa và mùa hạ ở TCS:

Em đứng lên gọi mưa vào hạ
Từng cơn mưa, từng cơn mưa, mưa lạnh lùng dưới chân ngà

(Em chẳng hề "đứng lên" và cũng chẳng hề "gọi mưa vào hạ")

PD:

Hạt mưa, mưa rơi tí tách/
Mưa tuôn dưới vách, mưa xuyên qua mành
Ngày tháng hạ mênh mông buồn/
Lòng vắng vẻ như sân trường

Nhân đây, tò mò, ta thử đối chiếu hai bài hát của hai ông có nội dung gần giống nhau: "Huyền sử ca một người mang tên Quốc" (PD) và "Hát cho một người nằm xuống" (TCS). Cả hai đều nói về người phi công tử nạn, một là trung tá Phạm Phú Quốc bị bắn rơi trên bầu trời miền Bắc (1965), và một là đại tá Lưu Kim Cương, bị ném bom lầm chết ở Chợ Lớn (1968). Vài trích đoạn dưới đây, tôi xếp theo ý nghĩa tương tự để dễ đối chiếu (không theo thứ tự của mỗi bản nhạc)

Huyền sử ca một người mang tên Quốc
(PD)
Đặt tên cho anh, anh là Quốc
Đặt tên cho anh anh là nước
... Trời xanh bao la mở cánh cửa mời
Từ anh lên cao, anh là nắng
Là trăng hay sao anh nhìn xuống

Anh Quốc ơi! Từ nay trong gió xa khơi
Từ nay trong đám mây trôi
Có hồn anh trong cõi hồn tôi

Chiều nao anh đi làm kiếp người hùng
Chiều nao thương ôi rụng cánh đại bàng
Chiều nao anh đi anh về đất
Chiều nao anh đi anh về nước
Chiều nao huy hoàng, bụi hồng bay khắp không gian

Đời sinh ta ra ta là cát
Đời đưa ta đi ta về đất
Và anh đã về, một chiều anh đã về quê

Hát cho một người nằm xuống.
(TCS)
Anh nằm xuống, sau một lần đã đến đây
Đã vui chơi trong cuộc đời này
Đã bay cao trong vòm trời này

....Bầu trời nào đó, anh đã bay qua

Rồi từ đó, trong trời rộng đã vắng anh
Như cánh chim bỏ rừng như trái tim bỏ tình
Nơi đây một lần nhìn anh đến
Nhưng xót xa đành nói cùng hư không

Anh nằm xuống cho hận thù vào lãng quên
Tiễn đưa nhau trong một ngày buồn
Đất ôm anh đi về cội nguồn

Anh nằm xuống sau một lần vào viễn du
Đứa con xưa nay trở về nhà
Đất hoang vu khép lại hẹn hò

Nói chung, hai bài hát về mặt ý nghĩa không có gì khác nhau lắm, từ cách mô tả người phi công, cái chết và nỗi thương tiếc kẻ đã khuất. Nhưng hai cách diễn đạt khác nhau, từ lối sử dụng từ ngữ cho đến các ý niệm và hình ảnh. "Hát cho một người nằm xuống" không mang không khí "siêu thực" như nhiều bài khác. Dẫu vậy, tuy viết về một cá nhân cụ thể, TCS không nhằm bày tỏ về cá nhân đó mà bày tỏ về một thân phận. Anh đẩy cái chết thành triết lý. Hay nói một cách khác, từ cái chết của một con người cụ thể, TCS triết lý về cuộc tử sinh. Trong lúc đó, ca từ của PD có tính cách trực tiếp, cụ thể. Nói chung, dù dùng nhiều ví von và biểu tượng, ca từ của PD bám vào hiện thực, hiện thực ngoại giới và hiện thực tâm lý. PD nói về một con người có thật, có tên tuổi và bày tỏ lòng ngưỡng mộ với những gì người đó hoàn thành - một bày tỏ thẳng thắn và đứng về lập trường chính trị của người đó.

Tính cách của PD là như vậy. Suốt đời, ông sống và sáng tác rạch ròi, không mấy quanh co, úp mở. PD sẵn sàng đưa vào tác phẩm những gì ông sống, ông tranh đấu, ông va chạm, ông nhìn thấy, ông thương, ông ghét. Ông ca ngợi anh Vệ quốc quân thời kháng chiến, thương xót bà mẹ nghèo cũng như sau này anh ca ngợi Phạm Phú Quốc, Võ Đại Tồn, Trần Thế Vinh, hay chế giễu quan, tướng. Ông làm "Tâm ca", "Đạo ca" đồng thời làm "Vỉa hè ca", "Tục ca". Ông reo hò "bao giờ anh lấy được đồn Tây" cũng như sau này ông lên án "quân Cộng tàn hung" hay "Diệt lũ Cộng quyền". Ông kể chuyện nông thôn, chuyện thành phố, chuyện người lớn, chuyện trẻ con, chuyện chiến tranh, chuyện hòa bình, chuyện đạo, chuyện đời, chuyện nước non, nhân loại, chuyện cá

nhân. Mọi khía cạnh của cuộc sống dường như đều có chỗ đứng trong ca từ của ông. Điều đó cho thấy ông có một quan niệm khoáng đạt về nghệ thuật. Các sáng tác không chỉ đóng khung trong một khuôn khổ giới hạn nào đó mà mở rộng ra đến tất cả chiều kích của cuộc sống đa dạng.

Trong thời gian kháng chiến, tôi sống ở vùng đô thị, nên không biết nhiều bài hát được sáng tác trong thời kỳ đầu của PD. Hoặc nếu có cũng chỉ lỏm bỏm vài câu mà không biết là của ai. Mãi đến lúc lên mười, mười một tuổi, tôi mới biết đến ông qua "Ngày trở về", bản nhạc ông sáng tác trên chuyến tàu trở về nước khi nghe tin hiệp định Genève ký kết (1954). Đối với một chú bé, những gì ông mô tả trong "Ngày trở về" đều có thể thấy được, nghe được, sờ được: "bước lê", "quãng đường đê", "lũy tre" hay "vàng hoe", "vườn rau", "hè", "lần mò"," ao"... Thú thật, tuy đầu óc còn non nớt, nhưng tôi nhớ rõ lúc đầu tôi vẫn có cảm giác bỡ ngỡ với một số từ nghe có vẻ "thường" quá, không mấy "nhạc" như *bước lê, lần mò, vàng hoe, hè*. Và không mấy hào hứng khi phải hát "Đàn trẻ đùa, bên lũ trâu, tiếng hát bình minh thoáng trên bãi dâu". Chỉ khi hát đến những câu như "Nắm áo người xưa ngỡ trong giấc mơ", hay "Có nhiều khi đời hoa chóng già vì thiếu mặn mà" mới cảm thấy "đã". Tất nhiên cảm giác đó không còn nữa khi về sau, nhạc PD trở thành một phần không thể thiếu của đời mình. Đồng thời nhận ra rằng cái không thanh tao, cái không mấy thơ, không tạo cảm giác "đã" đó nằm trong một xu hướng có ảnh hưởng mạnh mẽ suốt quá trình sáng tác của ông: hiện thực (2).

Nói chung, trước khi bày tỏ một cảm tưởng hay một mơ ước nào đó, bao giờ ông cũng cho ta nghe một đôi điều cụ thể, hoặc là cảnh hoặc là âm thanh hoặc là màu sắc, tóm lại là những gì xuất phát từ ngoại giới. Trong "Ngày trở về", ông tuần tự dẫn ta theo người thương binh trở về làng cũ khi hòa bình được lập lại. Trước hết là cảnh một người đàn ông bị thương, chân khập khiểng bước trên con đường đê dẫn vào làng. Hết con đê rồi đến lũy tre, vườn rau, hè...rồi cuối cùng mới đến cảnh người mẹ già mù lòa lần mò bước ra đón con. Rồi mới đến tình cảm. Rõ là một câu chuyện kể với tất cả những chi tiết hết sức sống động. Tóm lại, hiện thực gần như là chất liệu chi phối ca từ của ông.

Tôi không rõ PD có có hẳn một quan điểm rõ ràng về tính hiện thực trong khi sáng tác ca từ hay không. Trong lời nói đầu của tập "Ngàn lời ca" (ấn bản 1988, gọi là Ngàn lẻ lời ca, do PDC Musical Productions & PD phát hành), sau khi nhắc lại ý kiến của Nguyễn Mộng Giác về việc in lại lời ca, ông cho biết "bây giờ tôi cũng cho in ra một cuốn sách gọi là Ngàn Lời Ca này, trong đó có ghi thêm những kỷ niệm riêng hoặc

những biến cố chung vào từng bài, từng loại hay từng giai đoạn của sáng tác để giúp cho người đọc hiểu rõ hơn những bài ca mà họ đã yêu, đã hát". Rải rác một vài nơi khác, ông dùng chữ "hiện thực xã hội" để chỉ một số bài hát của ông nói về cảnh nghèo ở đô thị. Chỉ thế thôi.

Xu hướng hiện thực hình thành từ lúc nào? Có lẽ nó đã manh nha từ đầu qua bản "Tiếng bước trên đường khuya" (1946), một bài ca mà PD cho là có tính chất xã hội:

Tiếng chân ngân dài từ từ đi ngoài đêm thâu/
Tiếng chân dưới lầu, ôi tàn mộng Bích Câu
Ôi tiếng chân ai mang dài năm tháng/
Ôi tiếng chân ai đã tàn tuổi thơ?
...Có phải đó là bước chân miệt mài của người ăn chơi
Vừa ra khỏi chốn yên hoa, mang mùi hương úa?

Ca từ cho ta thấy Phạm Duy có ý muốn đưa vào nhạc những hình ảnh mà ông bắt gặp trong cuộc sống thường ngày. Trước đó, lúc còn ở Nam Bộ, ông sáng tác những bài ca ủng hộ kháng chiến, nhưng lời nhạc đầy tính cách ước lệ và nhiều sáo ngữ như "gươm tráng sĩ", "thư phòng", "chiến y", "ngựa hồng", "chinh phu" - âm vang của Chinh Phụ Ngâm hay Cung Oán Ngâm Khúc độ nào.

- Ta là gươm tráng sĩ đời xưa/
Bên mình chàng hiên ngang một thuở (Gươm tráng sĩ)
- Từ chàng ra đi, lưng khoác chiến y/
Mà hồn nương bóng quốc kỳ (Chinh phụ ca)

Trong một số bài khác (loại nhạc hùng), ca từ hùng hồn, gây nhiều ấn tượng, hát lên nghe "kêu", mạnh, kích thích, nhưng vẫn là những từ ngữ có tính cách ước lệ: chiến đấu, chiến thắng, oán thù, máu, giết, vấy máu, máu xương. Ngay cả một số bài hát rất "mới" như "Xuất quân" hay "Nợ máu xương", ngôn ngữ và hình ảnh lại rất "cổ điển" (từ của chính PD):

- Từng bụi lốc cuốn rơi/Từng đường kiếm thét ngời/
Một đường kiếm thét oai hùng đưa
- Đoàn quân tiến qua làng/
Từng thanh kiếm đứt ngang/...Âm rung tiếng sa trường
Như nhắn nhủ người trai mài kiếm dưới trăng

Những bài hát rất cần hiện thực, nhưng chẳng "hiện thực" tí nào! Sau này, khi tham gia toàn quốc kháng chiến, những bản nhạc có tính cách tuyên truyền vận động quần chúng, thứ ngôn ngữ "cổ điển" tuy không còn nữa, nhưng tính ước lệ và sáo ngữ vẫn còn áp đảo:

Một đoàn người hiên ngang/
Đeo trên vai nợ máu xương/
Vui ra đi không buồn nhớ thương
...Một rừng cờ phấp phới!/
Một màu vàng chiêu dương!
Và một nền vinh quang bằng máu!
(Khởi hành, 1947)

Thành thật mà nói, nhạc tuyên truyền động viên quần chúng mà viết như thế là nhất! Nghe hát, ai mà chẳng sôi máu anh hùng! Mãi đến bài "Đường Lạng Sơn" (1947), ca từ bắt đầu nghe khang khác:

Rừng êm ái thức giấc trong sương mờ/
Đồi núi bâng khuâng vươn vai
Vừa mới tan cơn mê say/
Chợt nghe thấy tiếng chim hót vang trời
...Đồi nương xanh, xanh núi xanh lơ/
Rừng cây xanh, xanh lá bên hoa
Màu áo chàm phất phơ trong mây mờ/
Nhà sàn cao tuy mái thô sơ

Một đoạn văn tả cảnh khá đặc sắc! Thay vì chỉ dùng để phô diễn ý tưởng, ngôn ngữ ở đây được sử dụng để diễn tả những gì xảy ra chung quanh: rừng thức giấc, sương mờ, đồi núi vươn vai, chim hót, rừng xanh, con suối. Tuy tác giả không nói gì về cảm nghĩ của mình nhưng cách diễn tả sự vật cho thấy lòng tác giả rộn ràng trước cảnh bình minh. "Nhớ người ra đi" (1947) là một câu chuyện kể rất "đời thường", qua đó, ông chú ý đến những chi tiết lỉnh kỉnh trong cuộc sống vốn không hề có trong các nhạc phẩm trước đó:

Nhưng mỗi khi dưới mái nhà mênh mang/
Ngừng chơi nắm tay mẹ hỏi rằng
Rằng cha chúng con đâu/
Về mua bánh cho, cho con mẹ ơi.

Con đường sáng tác chừng như đã đổi hướng. Ngôn ngữ ước lệ hoàn toàn biến mất. Thay vào đó là một thứ ngôn ngữ khác, cũ nhưng lại là "mới toanh", phản ảnh một cách rõ nét cuộc sống đa dạng chung quanh. Ca từ áp dụng trong các bài dân ca mà ông gọi là "Dân Ca mới" hòa hợp với tiết tấu nhạc dịu xuống, khoan hòa hẳn đi, không còn tính cách kích động bên ngoài, đã tạo một nét hoàn toàn mới, chi phối cả một đoạn đường dài về sau này trong nhạc trình PD. Những cốc rượu ngon, mạnh có tính cách gây hưng phấn nhất thời được thay thế bằng những chén rượu dầm đạm bạc nhưng có tác dụng lâu dài, càng uống càng thấm

thía.

Đậm nét nhất trong thời kỳ đầu là hiện thực nông thôn. Kể ra thì cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Ông sống, và chiến đấu giữa lòng nông thôn và đối tượng sáng tác là quần chúng nông thôn. PD nói "Chủ ý của tôi là làm sao đem được Tân Nhạc vào thôn quê. Cũng may là về phần đề tài, tôi có cả một dân tộc của tôi và cả một cuộc đấu tranh thần thánh để đưa vào thể dân ca mới này, do đó mà nó dễ đi vào quần chúng" (Ngàn Lời Ca, tr. 27). Nhạc và lời do đó có tính cách phổ thông, bình dị và dễ hiểu. Qua ông, khung cảnh sinh hoạt làng quê Việt Nam dường như hiện ra mồn một trước mắt chúng ta bằng âm thanh, bằng hình ảnh và bằng tấm lòng với tất cả các khía cạnh đặc thù của nó: niềm vui, nỗi buồn, cái đói, cái nghèo, niềm hy vọng, sự đau khổ, cảnh tan nát, sự hiu hắt, không khí êm đềm. Ông không cường điệu hóa, không bi thảm hóa. Ông cố nói lên những gì xảy ra trong thực tế. Nhiều đoạn ca từ y như những bức tranh vẽ lại cảnh sinh hoạt bên ngoài không thêm không bớt.

- Áo chàm về quảy lúa trên vai/
In hình vào sườn núi chơi vơi, ơi chiều
...Lúc chiều về mọc ánh trăng tơ/
Mái nhà sàn thở khói âm u
Cô nàng về để suối tương tư (Nương chiều)
- Mênh mông mênh mông sóng lúa mênh mông
Lúc trời mà rạng đông ư rạng đông
Bóng người thấp thoáng cuối đường thanh vắng
Bước đều mà quang gánh nặng vai ư nặng vai
...Tiếng người ơi ới qua làn nắng mới/
Vui chân đi tới phiên chợ mai
...Lão bà tóc trắng kĩu kịt quang gánh/
Môi trầu mà tươi đám cỏ xanh (Gánh lúa)

PD quan sát thực cảnh bằng cái tâm. Không gian của PD là không gian cuộc sống. Mọi vui buồn đều hiển lộ qua cử chỉ, thái độ và cung cách sinh hoạt của con người. Cảnh chiều về đầu tháng ở một bản làng trong "Nương chiều" có cái gì bình an, thơ mộng trong lúc cảnh rạng đông nhộn nhịp, rộn ràng tại một thôn làng trong "Gánh lúa" cho thấy sự sung túc, vui vẻ. Cái gì gây nên các cảm giác khác nhau đó? Hiện thực bên ngoài, như ta biết, là một khối hỗn độn những sự kiện, sự vật, màu sắc, chuyển động...Viết hay vẽ là rút ra từ cái đống hỗn mang đó những chi tiết để biến thành chất liệu. Chọn chi tiết nào, bỏ qua chi tiết nào, tô đậm thêm hay làm nhạt đi một chi tiết tùy thuộc vào tâm cảnh

của người sáng tác. Bởi thế, "bắt" được các chi tiết, bỏ chúng vào một cấu trúc để tạo thành tổng thể (ở đây là ca từ một bản nhạc) vừa phản ảnh hiện thực lại vừa phản ảnh tâm hồn người sáng tác. Quá trình chấm dứt với sự chọn lựa ngôn ngữ diễn đạt. Ở trong "Nương chiều" đoạn trên, chính các cụm từ "sườn núi chơi vơi", "trăng tơ" (không phải là trăng non), "suối tương tư" cho ta cái cảm giác thơ mộng, bình an. Còn "mênh mông sóng lúa", "tiếng người ơi ới" "làn nắng mới" cho ta thấy niềm vui sống của người nông dân trong "Gánh lúa".

Cũng khung cảnh thôn làng, nhưng trong "Tình hoài hương", PD cho ta một cảm giác khác:

Quê hương tôi có con sông đào ngây ngất/
Lúc tan chợ chiều xa tắp
Bóng nâu trên đường bước dồn/
Lửa bếp nồng, vòm tre non, làn khói ấm hương thôn

Chỉ trong vài giòng đơn giản, PD vẽ nên một nông thôn ấm cúng, thân mật với những sinh hoạt điển hình hàng ngày. Cảnh không có gì xa lạ: con sông đào, chợ chiều xa, áo nâu, vòm tre, làn khói, bếp lửa. Hãy để ý ngôn ngữ diễn tả của PD: ngây ngất, xa tắp, bước dồn, nồng, non, ấm. Chính những từ ngữ đó làm cho khung cảnh trở nên "spicy".

Đi sâu vào cuộc sống người nông dân, PD xây dựng nên một hình ảnh tươi mát, bình dị nhưng chứa chan hy vọng trong "Vợ chồng quê":

Chàng là thanh niên, mạch sống khơi trên luống cày
Nói năng hiền lành như thóc với khoai/
Nàng là con gái nết na trong xóm
... Chàng vừa cày sâu vừa hứng mưa trên đất màu
Nàng vừa cuốc bẫm, tắm trong sương sớm/
Tát nước xong rồi sẽ về thổi cơm

Những chi tiết rất thôn dã được PD nhẹ nhàng đưa vào ca từ: luống cày, cày sâu, cuốc bẫm, đất màu, thóc, khoai. Niềm hy vọng được nâng cao thêm một bực nữa qua một ghi nhận độc đáo: đứa bé tắm mưa:

Nhìn thằng cu bé tắm mưa trong ngõ/
Nước mưa chan hòa cho tốt lúa nhà.

Tài năng biểu hiện trong nghệ thuật tả chân của PD là thế. Ông chọn những hình ảnh phổ thông, nhưng bất ngờ và có tính đặc thù tùy theo tâm trạng, hoàn cảnh. Bài hát trên nói về niềm hy vọng, về cuộc sống nông thôn đạm bạc nhưng hạnh phúc. Cho đến giờ, nghe hát không biết bao nhiêu lần, hình ảnh của "thằng cu bé đẫm mưa trong ngõ" vẫn mang đến cho tôi một cảm giác thú vị y như lâu ngày được nhấm nháp một món ăn đặc sản quê hương hợp khẩu vị: muỗng ruốc ngon, tí nước

mắm nhỉ, trái ớt cay. Bức tranh hiện thực trong ca từ của PD bao giờ cũng đơn giản như thế, từ đầu cho đến về sau này, suốt hơn nửa thế kỷ.

Đó là một nông thôn an bình, no đủ. Sau đây là một nông thôn đói nghèo, bị chiến tranh tàn phá, hy vọng tan nát:

Làng tôi không xa kinh kỳ sáng chói/
Có những cánh đồng cát dài
Có lũy tre còm tả tơi/
Ruộng khô, có những ông già rách vai
Hiu hắt bên đàn trẻ gầy/Có người bừa thay trâu cày

Không "cày sâu, cuốc bẫm", chẳng "đất màu", vắng mặt "thằng cu bé tắm mưa trong ngõ". Thay vào đó là "cánh đồng cát dài", "tre còm", "ruộng khô", trẻ gầy" và thê thảm hơn nữa là "người bừa thay trâu". Hậu quả là:

Chiều rơi thoi thóp trên vài luống khoai/
Hiu hắt tiếng bà mẹ cười/Vui vì nồi cơm ngô đầy

Tưởng tượng thế nào về cái cảnh nắng chiều "rơi thoi thóp" trên vài luống khoai. Khoai thì "vài luống" mà nắng chiều lại "thoi thóp". Cái gì thoi thóp: nắng? luống khoai? cuộc đời? con người? Nắng đâu có thoi thóp trên những vồng khoai um tùm lá với những cọng non mơn mởn vươn lên! Đất khô cằn sỏi đá, chỉ un lên được vài luống khoai. Thiếu phân, thiếu nước, thiếu chăm sóc, cây khoai lớn không nổi. Chúng thoi thóp. Con người thoi thóp. Ấy thế mà phải cười. Một niềm vui gói ghém, tém tủm, chắt chiu. Thảm!

Chưa hết. Cái nghèo, cái thiếu đưa đến một cuộc sống vô vọng. "Nàng là con gái nết na trong xóm" được thay thế bằng một "o nghèo":

Nửa đêm thanh vắng không một bóng trai
Có tiếng o nghèo thở dài/Vỗ về trẻ thơ bùi ngùi

Thật thấm thía! Ghi nhận được tiếng thở dài của một "o nghèo" (cô gái nghèo), và thấu hiểu được mối liên hệ giữa "nửa đêm thanh vắng không một bóng trai" với cái "bùi ngùi" toát ra trong giọng dỗ dành em bé, PD đã đẩy hiện thực ngoại giới thành hiện thực tâm giới: nỗi cô đơn thầm lặng của cô thôn nữ đang tuổi dậy thì.

Đó là cái đói nghèo của một làng quê bình thường. Còn một làng quê ở một vùng bị địch chiếm đóng thì hoang vắng đìu hiu, có cái gì bất thường và đầy đe dọa:

Chiều qua, tôi đi ngang vùng chiếm đóng
Không bóng trâu cày trên đồng/Vắng tiếng heo gà trên sân

Làm sao mà còn cảnh "lúc tan chợ chiều xa tắp, bóng nâu trên đường bước dồn" để rồi được ấp ủ bởi "vòm tre non, lửa bếp nồng" và

"làn khói ấm"!

Về chiến tranh, một trong những bài hát phổ thông là "Nhớ người thương binh". Bài hát là một câu chuyện kể bắt đầu bằng một buổi chiều và nàng thôn nữ:

Chiều về chiều về trên cánh đồng xanh
Có nàng gánh lúa cho anh ra đi diệt thù

Nhớ thương, đợi chờ, mong ngóng để cuối cùng nhận một bi kịch:

Chàng về, chàng về nay đã cụt tay
Máu đào đã nhuốm trên thây bao nhiêu quân thù

Bi kịch càng lớn hơn về sau:

Và ngày tôi đã bị thương
Thân tàn nay sống hậu phương ai ơi bên người (ư ư)

Theo tôi, bài ca tuy được viết ra để ca ngợi người thương binh nhưng (có thể là vô tình) chứa đựng tâm tình phản chiến. Có phải đây là bản nhạc phản chiến đầu tiên trong lịch sử âm nhạc Việt Nam? Hai mươi mốt năm sau, 1968, dựa vào bài thơ của một nhà thơ, PD triển khai ra thành một trong những bài nhạc phản chiến dữ dội gấp bội phần:

Em hỏi anh! Em hỏi anh! Bao giờ trở lại?/
Xin trả lời! Xin trả lời! Mai mốt anh về
...Anh trở về trên chiếc băng ca/
Trên trực thăng sơn mùi tang trắng
...Anh trở về trên đôi nạng gỗ/Anh trở về bại tướng cụt chân
Em ngại ngùng dạo phố mùa Xuân/
Bên người yêu tật nguyền chai đá...
...Anh trở về nhìn nhau xa lạ/Anh trở về dang dở đời em..
(Kỷ vật cho em)

Khiếp! Dù có khác nhau về nhịp điệu, về khung cảnh và về tính cách, cả hai bài (nhất là bài sau) đều "đặc sệt" hiện thực với một thứ ngôn ngữ trực tiếp...khiến ta có lúc phải nổi da gà vì khiếp đảm! Tôi đã từng kinh qua cảm giác đó khi nghe bài hát này phát trên loa phóng thanh trong khu thương bệnh binh Tổng Y Viện Cọng Hòa ngày nào.

Hãy trở lại với thời kháng chiến. "Bà mẹ Gio Linh" cho ta một bi kịch khác, có thể nói là có một không hai trong lịch sử nghệ thuật việt Nam. Theo tôi, có lẽ bản nhạc này nằm trong số một vài bản nhạc thuộc loại "đỉnh cao" của lối viết hiện thực trong ca từ PD. "Bà mẹ Gio Linh" cũng là một câu chuyện kể. Vẫn là cảnh thôn dã thân thuộc với vồng khoai, luống rau, túp lều, mẹ già cơm bữa đói bữa no...Nhưng ở đây là một nông thôn trong tình hình sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng chấp nhận mọi biến cố, kể cả những biến cố thảm khốc nhất. Tình tiết phát triển từ

thấp đến cao, đạt đến cực điểm để rồi dịu dần, đi đến kết thúc. Đây là một hiện thực kinh hoàng mà chữ nghĩa dường như không đủ để diễn tả. Căm thù. Cảm giác chai lì. Sự hồn nhiên và lạnh lùng đến kinh khiếp chen giữa những tiếng hò ơi hò ơi tha thiết và thảm thiết. Ca từ đầy kịch tính. Các hình ảnh trái ngược đan xen vào nhau.

Đang ở trong cảnh sinh hoạt bình thường:

Mẹ già tưới nước trồng rau

bỗng nhiên biến cố ập đến:

Quân thù đã bắt được con/Mang ra giữa chợ cắt đầu

Rồi cảnh kinh khiếp:

Mang khăn gói đi lấy đầu

chen với cảnh bình thường thân thuộc:

Đường về thôn xóm buồn teo/Xa xa tiếng chuông chùa gieo

Đỉnh cao của câu chuyện là một hình ảnh vô cùng rùng rợn: người mẹ nhìn chăm chăm vào đầu đứa con vừa bị chặt:

Tay nâng nâng lên rưng rức nước mắt đầy/
Mẹ nhìn đầu con, tóc trắng phất phơ bay
Ta yêu con ta, môi thắm bết máu cờ/
Nụ cười hồn nhiên đôi mắt ngó trông ta

Bi kịch được diễn tả bằng một nghịch lý: thái độ bình tĩnh một cách lạ lùng của người mẹ trước cái chết thảm thương của con mình. Nghe tin con chết mà "nghẹn nghào không nói một câu", tỉnh bơ "mang khăn gói đi lấy đầu" (y như đi lấy một dụng cụ gì đó!). Nhìn thấy đầu con, người mẹ chỉ "rưng rức nước mắt" trong lúc "tóc trắng phất phơ bay". Không van vỉ, ỉ ôi, không la hét, kêu gào mà chỉ lặng nhìn. Nó cho thấy nỗi căm thù và đau khổ ghê gớm đến độ mất cả cảm giác. Và nó cũng cho thấy là khi "nuôi con đánh giặc đêm ngày, không nề áo rách sờn vai..." là bà chấp nhận mọi thứ, kể cả cái chết thảm khốc như thế. Nó cũng cho thấy cái kiêu hãnh, cao ngạo, gan lì của người mẹ trong thời kháng chiến. Chỉ với cái cao ngạo và chịu đựng đặc thù như thế mới hiểu hết được hình ảnh "nụ cười hồn nhiên đôi mắt ngó trông ta".

Một bức tranh hiện thực vô cùng sinh động và bi tráng: trên con đường làng vắng teo, một bà già tóc trắng chầm chập bước, tay ôm chiếc đầu lâu còn tươi vết máu của đứa con vừa bị chặt. Một mình. Không ai ở đó để chia sẻ nỗi bi phẫn của bà. Chỉ có tiếng chuông chùa xa xa hồn nhiên vọng lại. PD dùng sự thật trần trụi để ngụy trang một trạng thái tâm lý, một cái nhìn phê phán tích cực đối với hiện thực. Ông buộc hiện thực đảm đương một gánh nặng tâm thức: chuyên chở nỗi phẫn nộ vô bờ của mình đối với cái tàn bạo của chiến tranh và thù hận.

Tôi nhớ đến những giòng thơ của một nhà thơ nổi tiếng Hoa Kỳ, bà Ruth Stone, viết về cảnh chồng bà treo cổ tự tử qua bài "The Electric Fan and the Dead Man":

Tied a silk cord around his meat neck/
and hung his meat body, loved though it was,
in order to insure absolute quiet/
on the back of a rented door in SoHo

Trong một bài thơ khác, "Reality", bà diễn tả việc người ta mổ thi thể chồng bà để khám nghiệm:

As a fish, gutted for trade/so my darling as a cadaver
was slit, his viscera removed/pulled out by a gloved
hand/as waste.

Đoạn thơ trên từa tựa bản báo cáo của cảnh sát hình sự và đoạn thơ dưới không khác mấy với một bài sinh vật học! Mấy ai đọc chúng lại nghĩ rằng đó là những giòng thơ của Ruth Stone, nhà thơ đã đoạt nhiều giải thưởng thi ca Hoa Kỳ, kể cả giải "National Book Reward" (2002). Sự kiện đã không "nên thơ" chút nào mà ngôn ngữ lại càng "phản thơ": trần trụi, lạnh lùng. Các nhà phê bình Hoa Kỳ cho rằng ngôn ngữ thơ của Ruth Stone vừa cụ thể vừa siêu vượt cùng một lúc. Có thể nói như vậy về ca từ của PD trong "Bà mẹ Gio Linh"?

Trong những bản nhạc nói về quê hương, đòi hỏi những hình tượng hùng tráng và đôi khi những biểu tượng, PD cũng tìm cách đưa chúng về với hiện thực bình thường. Trong "Tình ca", sau khi mô tả đất nước bằng những chi tiết lớn có tính cách hình tượng như "nằm phơi phới bên bờ biển xanh", "vun sóng ra Thái Bình", "Dãy Trường Sơn ẩn bóng hoàng hôn", "Đất miền Tây chờ sức người vươn", ông kéo ta về với nét bình dị của đất nước Việt Nam: người nông dân, ruộng đất, con trâu. Một ca ngợi chân thành đối với người nông dân trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước qua hàng ngàn năm:

...Tôi yêu bác nông phu, đội sương nắng bên bờ ruộng sâu
Vài ngàn năm đứng trên đất nghèo/
Mình đồng da sắt không phai màu
Tấm áo nâu! Những mẹ quê chỉ biết cần lao/
Những trẻ quê bạn với đàn trâu, áo ơi
Tấm áo nâu! Rướn mình đi từ cõi rừng cao/
Dắt dìu nhau vào đến Cà Mâu, áo ơi!

Sau này, trở thành một thị dân thứ thiệt, hiện thực đô thị với đủ mọi sắc thái sinh hoạt cũng từng bước tràn vào ca từ của ông. Tuy vậy, hình

bóng nông thôn không hề biến mất. Khi này khi khác, chúng vẫn đều đặn trở về trong ca từ y như thời kỳ đầu. Thậm chí trong nhiều bài hát, chúng còn có vẻ nồng nàn hơn nữa, có lẽ vì tất cả đã là kỷ niệm:

Vuông lụa trắng, quê nhà thơm hoa bưởi
Lá vườn sau, say trong giấc miên trường
Trưa quê nhà, trầm hương lời Mẹ hát
Tiếng vọng buồn như mưa xóa giòng sông
(Một con chim nhỏ)

Một đoạn thơ hay!

So với nông thôn, hiện thực đô thị đa dạng hơn, phong phú hơn, phức tạp hơn và... lôm côm hơn nhiều. Chúng lan tỏa ra, khi ẩn khi hiện trong rất nhiều bài hát, từ tình ca cho đến tâm ca, bình ca, vỉa hè ca...Nói "hiện thực đô thị" vẫn có cái gì khiên cưỡng. Những bài ca của ông bao trùm hầu như đủ mọi mặt của cuộc sống của người thị dân, kể cả chiến tranh với tất cả những tác động cực kỳ to lớn của nó vào đời sống đô thị. Chưa kể là hiện thực nông thôn vẫn âm thầm len lỏi đâu đó, không thể nào dứt đi được trong tâm hồn mẫn cảm của ông. Sau này di tản ra nước ngoài, cũng như bao nhiêu nghệ sĩ khác, cùng với cái thân xác mỏng manh, ông ôm trọn cả hiện thực Việt Nam theo mình. Và đó là hành trang duy nhất mà nếu thiếu thì có thể sẽ chẳng có cái gì gọi là PD nữa! Thôi thì hãy gọi là hiện thực cuộc sống vậy.

Hình ảnh đô thị cụ thể nhất trong thời kỳ sau này là bài "Phố buồn" (1954). Cũng như khi mô tả làng quê, PD chọn lấy các hình ảnh rất gợi hình để đưa vào mà không cần phải nhiều lời nhận xét. Ông để cho chính những sự kiện tự nói lên cái nghèo nàn, thiếu thốn của một xóm nghèo đô thị và tâm cảm của ông. Phố buồn hiện lên mồn một qua những ghi nhận: bùn lầy, ngõ không tên, không đèn, mái tranh im lìm, tối đen:

Đường về đêm đêm mưa rơi ướt bước chân em
Bùn lầy không quên bôi thêm lối ngõ không tên
Qua mấy gian không đèn/Những mái tranh im lìm
Đường về nhà em tối đen/
Nhìn vào khe song trông anh ốm yếu ho hen...

Hạt mưa được chọn đóng vai phụ diễn:

Hạt mưa, mưa rơi tí tách/Mưa tuôn dưới vách
Mưa xuyên qua mành/Hạt mưa, mưa qua mái rách
Mưa như muốn trách/Sao ta chạy quanh?

Tôi tự hỏi: có gì giống nhau giữa hạt mưa nơi "thằng cu bé đẫm mưa trong ngõ" với hạt mưa bất nhân trong một phố buồn đô thị? Và có

gì khác nhau giữa cái "ốm yếu ho hen" của một "anh" nào đó với cái "o nghèo" đêm nào cũng dỗ em bùi ngùi ở một ngôi làng "có những cánh đồng cát dài" trong "Quê nghèo"?

Cũng như nhà văn, ông "dựng" ra nhiều nhân vật và nhìn cuộc sống từ vị trí của nhân vật đó để đưa vào ca từ. Hiện thực trong tâm ca khác hẳn với hiện thực cuộc sống trong bình ca, trong nữ ca khác với bé ca, trong tình ca khác với vỉa hè ca, trong thiền ca khác với tỵ nạn ca. Cũng là cái "tôi" cả, nhưng được nhân giống ra thành rất nhiều cái "tôi" khác nhau. Bà mẹ trong "Bà mẹ Gio Linh" rõ ràng là khác xa chừng với bà mẹ trong "Bà mẹ Phù Sa". Người thương binh trong "Kỷ vật cho em" không có chút gì dính dáng đến anh chàng thương binh trong "Nhớ người thương binh" hay trong "Ngày trở về". "Anh" trong "Cỏ hồng" tục lụy hơn nhiều so với "anh" trong "Trả lại em yêu". Cách mô tả hiện thực của ông qua cấu trúc ca từ, cách sắp xếp hình ảnh, chi tiết (trạng thái, màu sắc, chuyển động...) phù hợp với tình huống và tâm cảnh:

- Có khi thiệt rầu muốn chết (Tuổi vu vơ)

- Ngồi xe lam lắc rung rinh đường quê (Tuổi xuân)

Trong bài "Tuổi ngọc", cấu trúc câu/ cách dùng từ rất "tuổi ngọc":

- Xin cho em một mớ tóc dài/Cho em phơi ngoài hiên nắng rọi
Rụng một vài sợi thôi/Còn lại một con suối
Dòng mượt mà buông xuống chùm vai
- Từng vòng, từng vòng xe/Là vòng đời nhỏ bé
Đạp bằng bàn chân gót đỏ hoe

Các chi tiết gợi hình. Hát bài hát lên là ta có thể "thấy" ngay hình ảnh sống động của một cô bé choai choai 14, 15 tuổi đang đạp chiếc xe mi-ni nhí nhảnh, yêu đời trên một góc phố nào đó. Khác biết bao với phố thị của anh chàng sinh viên sắp lên đường ra chiến trận:

Trả lại em yêu khung trời Đại Học/
Con đường Duy Tân cây dài bóng mát
Buổi chiều khuôn viên mây trời xanh ngát
...Trả lại em yêu khung trời mùa hạ/
Ngọn đèn hiu hiu nỗi buồn cư xá
Vài giọt mưa sa hôn mềm trên má/
Tóc em thơm nồng dáng em hiền hòa (Trả lại em yêu)

Hiện thực phong phú ngoại giới được trung chuyển qua một tâm cảm đặc thù trước khi hóa thân vào chữ nghĩa. Dẫu vậy, PD chỉ đẩy khẻ các hình ảnh đời thường lên một chút. Và vẫn không bao giờ đẩy quá xa, đến chỗ siêu thực, trừu tượng. Ông chỉ can thiệp vào các sự kiện có chừng mực, không muốn làm biến dạng chúng. Điều đó cho thấy nhu

cầu diễn tả của ông khá lớn. Chính vì thế mà ca từ có lúc trông chẳng khác gì văn xuôi:

- Bé đưa tay ngang vừng trán ngoan hiền/
Cười chào anh, trông như chim tên Quyên
Cây đàn thấp hơn mái đầu đôi chút
(Bé, Cây Đàn, Ngôi nhà xanh, Đồi cỏ)
- Đưa bé đến trường bằng xe anh đạp/
Khi bước ra đường bình minh đã lên
Ba má khuyên mình nên đi sớm
... Trên xe, trên xe em nói huyên thuyên/
Bao nhiêu, bao nhiêu chuyện cổ tích tiên
Anh tuy nghe luôn, anh vẫn quên liền
(Đưa bé đến trường)
- Họ đang lo công việc thụ thai
Cho phụ nữ hiếm hoi được thấy đẻ con ra từ trong ống thủy tinh
Chẳng thèm ngó tới người lầm than gặp lúc nguy nàn
(Hát trên đường vượt biển)

"Đốt lá trên sân" là một bài thơ - tựa tựa như thơ xuôi -, trong đó, các chi tiết pha trộn giữa quê và phố (một chú học trò nghèo và cô bé láng giềng ở vùng ven đô chẳng hạn):

Nếu bé yêu anh, anh mời đến ở/
Dưới mái thô sơ, nơi vườn xanh cỏ
Ngày thì chia nhau sách đọc mới cũ/
Để chiều còn ra tưới vườn quét lá
Quét lá trên sân, vun thành đống nhỏ
...Khói, khói lên nhỏ nhoi/
Khói lên nhẹ hơi, khói lên lả lơi
... Đốt lá trên sân, nhớ từng đóm lửa/
Bến nước năm xưa, chuyến đò neo ngủ
...Đốt lá trên sân, khói mờ cay tỏa/
Nước mắt rưng rưng, anh nhiều mắc cở
Ngọn lửa làm anh mắt mờ thương nhớ...

Thơ tình? Đúng. Nhưng sao nghe không mấy lãng mạn? Thì đó là một bài "Bé ca". Những "bé" chập chững bước vào cuộc tình trường!

Lớn hơn và lão luyện hơn và cũng phố thị hơn, ta có "Cỏ hồng", một bài tình ca bất hủ khác. Ở đây, PD vận dụng hiện thực một cách nhuần nhuyễn trong việc diễn tả nội tâm con người. Cỏ hồng là một bài ca thanh mà tục. Tục mà thanh. Loại ca khúc mà PD gọi là "dục tính", một "erotica" thứ thiệt được ngụy trang rất tinh tế bằng khung cảnh

thiên nhiên. Toàn bài mô tả một cảnh ái ân rất hiến dâng, rất say đắm. Ngôn ngữ đẹp, sinh động. Vẫn là một câu chuyện kể. Kỹ thuật diễn tả đạt đến mức tuyệt hảo. Ngoài "anh" và "em", các diễn viên chính là bầu trời, con đồi, bãi cỏ. Mở đầu là cuộc hẹn hò vụng trộm của đôi tình nhân. Khung cảnh hoang vu khiến cho đôi tình nhân yên tâm:

Rước em lên đồi cỏ hoang ngập lối/
Rước em lên đồi, hẹn với bình minh
Đôi chân xinh xinh như tình thôi khép nép/
Hãy vứt chiếc dép bước đi ôm cỏ mềm

Còn gì nữa mà khép nép, hỡi cô em! Con đồi, bầu trời, bãi cỏ rạo rực chào đón hai người:

Đồi êm êm, cỏ im im, ngủ yên yên, mộng rất hiền!
...Đồi nghiêng nghiêng, cỏ lóng lánh/
Rồi rung rinh, bùng thoát giấc lành
Trời mông mênh, đồi thênh thênh

"Anh" nôn nóng, táo bạo:

...Níu em trên đồi, cỏ thơm mùi sữa/
Níu em yêu ngồi trên bãi cỏ non
Giương đôi tay ôm thân tròn ơn mưa móc/
Hãy xõa mái tóc, rũ trên vai anh mòn

"Em" bối rối, lo sợ. Nhưng có bầu trời, con đồi, ngọn cỏ - những đồng lõa tinh quái:

Đồi quen quen, cỏ ngoan ngoan/
Tưởng mơn man làm rối tóc mềm

Rồi nghe thêm lời van xin

...Trời trong em, đồi choáng váng/
Rồi run lên cùng gió bốn miền

Cuối cùng thì là:

Cỏ xanh đổi sắc theo nhân tình/...
Cỏ hoang xao xuyến trên ngọn ngành
Đỏ như trong giấc mơ lung linh/
Em ngoan như tình nồng...

Những chi tiết sáng tạo bất ngờ và thú vị. Cỏ từ xanh biến thành hồng: chứng tích của một cuộc tình đẫm ướt! Trong "Bà mẹ Gio Linh", hiện thực diễn biến chậm và bi tráng. "Cỏ hồng" diễn biến nhanh, láu lỉnh, vội vã. Các cụm từ nối nhau mô tả những động tác xoắn xuýt, cuống quýt, tham lam, hối hả: *đồi nghiêng nghiêng, cỏ lóng lánh, đồi êm êm, cỏ im im, đồi quen quen, cỏ ngoan ngoan, đồi choáng váng*. Cách lập đi lập lại các tính từ vừa tạo cảm giác chuyển động vừa mô tả trạng thái

tâm lý. Hiện thực đây là một hiện thực đầy tâm, nhiễm tâm. Cỏ, con đồi, bầu trời không còn là cỏ và con đồi. Chúng không còn là ngoại giới. Chúng là tâm giới.

PD luôn luôn tạo ra một hiện thực *ở đây và lúc này*, sử dụng nó để phát ngôn cho nỗi niềm, cho tâm tình, cho nỗi nhớ, cho yêu đương. Ông sắp xếp và thậm chí, liệt kê các chi tiết y như ta liệt kê, sắp xếp các kỷ vật. Không thêm. Không bớt. Cứ để chúng nằm đó, hồn nhiên, tự tại. Không giải thích dài dòng. Hãy nghe PD ngũ tuần, sắp xếp những kỷ niệm thời thơ ấu của mình, y như một bức tranh minh họa cho bài học hồi còn học tiểu học:

Cho tôi lại ngày nào/Trăng lên bằng ngọn cau/
Me tôi ngồi khâu áoBên cây đèn dầu hao/
Cha rôi ngồi xem báo/Phố xá vắng hiu hiu
Trong đêm mùa khô ráo/Tôi nghe tiếng còi tàu
...Cho tôi lại chiều hè/Tôi đi giữa đường quê/
Hai bên là hương lúaXa xa là ngọn tre/
Thấp thoáng vài con nghéTiếng nước dưới chân đê/
Tôi mê trời mây tía/Không nghe mẹ gọi về...

PD lẩn thẩn? Không. Tất cả chỉ gói trọn trong một ước mơ trẻ con nhưng đượm mùi triết lý:

Cho đi lại từ đầu/Chưa đi vội về sau

Nghĩa là mãi mãi chỉ là một "petit prince" (của Saint-Exupéry).

Khi ra nước ngoài, ông nhớ Sài Gòn cũng chi li không kém (Tiếng thời xưa/1979)

Có ai nhớ tiếng rao hàng buổi sáng?/
Tiếng xe máy rú trên đường thành đô
Có ai nhớ tiếng chuông chùa đầu ngõ/
Tiếng chim hót, tiếng học trò la.
Có ai nhớ tiếng đêm về mùa nóng?/
Tiếng mưa vỗ trên những mái nhà lợp tôn

Rất "phạm duy" phải không? Nỗi nhớ tuy tầm thường, đơn giản nhưng rõ là vô cùng da diết!

Có lúc, PD nhìn hiện thực bằng cảm thức của một đạo sĩ. Trong "Một cành củi khô" (Tầm ca số 6), tất cả chi tiết y như một bức tranh tĩnh vật:

Một cành củi khô/Một tờ lá úa/
Một hòn cuội to/Một làn bụi mờ/
Một ngọn cỏ mayMột vài miếng giấy/

Một hạt mưa bay/Một giọt sương mai

Tĩnh nhưng động:

Một hàng rêu thưa/Một đàn kiến gió/
Một nhện giăng tơ/Một ổ tò vò
Một giọng con ve kêu/Một điều con dế nói

Cuối cùng, trong cái thế giới tĩnh và động đó là bóng dáng con người. Con người hiện diện như một niềm vui, trong niềm vui và đầy niềm vui:

Một mảng vai non/Một vòm tóc sáng/
Một vành tai ngon/Một cổ tròn tròn
Một làn mi cong/Một vùng má nóng/
Một hàm răng trong/Một bàn tay thuôn

Ông đi từ sự vật: củi khô, lá úa, cỏ may...đến những sinh vật và cuối cùng đến con người. Mọi thứ chung quanh đều bé mọn, nhỏ nhoi, giản dị và đáng yêu. Vì chúng ở đây và lúc này. Chúng có thật. Chúng nằm trong tầm tay, không cần phải tìm kiếm lao đao. Không cần phải đi tìm trong câu thơ cổ, trong tranh tố nữ hay đợi chờ "nhân loại được trùng tu" như ở "Tìm nhau". *Cuộc đời quanh đây mừng là biết mấy*. Một cảm nhận giản dị, chân thành: nét thoáng đạt hồn nhiên của một thiền giả.

Khi đào xới tính cách hiện thực trong ca từ của PD, tôi không có ý muốn dán cho ông nhãn hiệu "hiện thực chủ nghĩa"(2) y như người ta thường gán cho các nhà văn nhà thơ một trường phái nào đó. Và tôi không nghĩ rằng, khi sáng tác, ông đã chọn lựa hiện thực như chọn một lý thuyết sáng tác. Vả lại, tính hiện thực chỉ là một trong nhiều yếu tố kết thành cái mà ta gọi là tài năng PD.

Ông là một nhạc sĩ, người chuyên về lãnh vực âm thanh. Nỗ lực nghệ thuật của ông trước hết là nỗ lực biểu đạt tâm tình và cuộc sống bằng âm thanh. Và có lẽ vì cho rằng chỉ âm thanh thôi - dù tinh tế, sống động đến đâu - cũng không nói lên hết tâm tình của ông cho nên ông cần đến sự hỗ trợ của lời, tức là của ca từ. Chính sự lưu tâm đó đã khiến cho ca từ của ông không chỉ để hát mà còn để đọc. Ông thích phổ nhạc các bài thơ. Một nhạc sĩ thích phổ nhạc là một người chấp nhận vai trò quan trọng của ca từ. Ông phổ nhiều thơ và phổ hay đến nỗi có người cho rằng tài năng thực sự của PD là chỉ nằm trong những bài thơ phổ nhạc. Ý muốn nói, PD chẳng có tài ba gì về ca từ. Nhưng như ta thấy, do cách sắp xếp lại lời thơ và diễn đạt về mặt âm thanh, những bài ca phổ nhạc của ông làm sáng giá và sang thêm các bài thơ và mang hơi hướm PD y như là của chính ông sáng tác.

Thực sự, như ta đã phân tích ở trên, ca từ của PD rất xứng đáng được thưởng thức và nghiên cứu như những văn bản riêng biệt về cả ý nghĩa lẫn cấu trúc. Một số có dạng thơ, một số có dạng văn xuôi. Và xuyên qua mọi thể loại sáng tác, từ nhạc kháng chiến đến dân ca, dân ca cải cách đến trường ca, nhạc hiện đại, nội dung từ nhạc tình, tâm ca tới tục ca, rong ca..., tính cách hiện thực hiện ra, khi thì rõ nét, đậm đà khi thì thì ẩn tàng, thấp thoáng. Có thể nói hiện thực là nguồn mạch nuôi dưỡng ca từ của ông. Đó là một kho tàng vô giá, không bao giờ vơi, không bao giờ cạn, rất cũ mà cũng lại là rất mới. Cứ "đọc" lại (hay ca lại) những bài hát về nông thôn, ta sẽ thấy những chi tiết tầm thường trong cuộc sống đó lúc nào cũng rất mới. Nhưng cũng cần ghi nhận, tuy xu hướng hiện thực khá đậm nét trong ca từ, ông không hẳn sa đà vào hiện thực. PD không thiếu những nhạc phẩm với ca từ mượt mà, hiện đại, sâu lắng và chải chuốt - tuy không siêu thực và cách tân - nhưng rất bay bướm và đa dạng. Nhiều bản nhạc tình của ông là những chuỗi liên tưởng miên man được ráp nối bởi những hình ảnh và ý tưởng mới mẻ, bất ngờ, gây nên những ấn tượng độc đáo. Chẳng hạn trong "Ngày đó chúng mình":

Ngày đó có em đi nhẹ vào đời/
Và mang theo trăng sao đến với lời thơ nuối
Ngày đó có anh mơ lại mộng ngời/
Và se tơ kết tóc giam em vào lòng thôi
....Ngày đó có em ra khỏi đời rồi/
Và mang theo trăng sao chết cuối trời u tối
Ngày đó có anh mê mải tìm lời/
Tìm trong đêm rách rưới cơn mơ nào lẻ loi?

Ông có những từ và cụm từ rất lạ, thể hiện một cách nắm bắt hiện thực phong phú và sáng tạo: *lúc chiều về mọc ánh trăng tơ/ mái nhà sàn thở khói âm u/ dừa cao nghe ngóng, tràn lan trong gió cong/ quê hương tôi có con sông đào ngây ngất/ trời soi bốc khói sân nhà/ tóc mượt mà buông xuống chùm vai/ tiếng nước tôi, bốn ngàn năm ròng rã buồn vui/ tấm áo nâu! rướn mình đi từ cõi rừng cao/ đôi môi đã quyết trói đời người/ mưa theo cuộc tình tơ/ đường thơm bóng gầy, nhạc run lá bay/ mang nặng tình mềm, em trở mình trên nhân duyên/ tìm trong đêm rách rưới cơn mơ nào lẻ loi*, vân vân và vân và còn nhiều nữa.

Ông đã sử dụng hiện thực trong ca từ như thế nào? Nói khác đi, hiện thực đã hiện diện trong ca từ ông ra sao?

Về chất liệu, hiện thực đa dạng nhất trong ca từ là con người. Đây

không là những con người trừu tượng, con người chung chung. Không chỉ là những "anh", "em", những "chàng", "nàng"...có tính cách khái niệm mà là những con người cụ thể ở trong những hoàn cảnh cụ thể mà ông gặp, ông nghe, ông chứng kiến từ cuộc sống chung quanh. Hãy gọi đó là những "nhân vật". Vâng, có thể nói ca từ của PD là một bộ sưu tập vô cùng phong phú những "nhân vật" có mặt trong xã hội Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua, đủ mọi thành phần, nhân dáng, hoàn cảnh, tính cách...Kỹ nữ, anh nông dân, chị thôn nữ, chú bé con, cô bé choai choai, cậu sinh viên đại học, học sinh, thằng du đãng, tay hippy, vợ, chồng, người góa phụ, kẻ thất tình, cán bộ, người Thượng, người kinh, người tỵ nạn, mẹ già và lính, đủ loại lính: bộ đội, lính cộng hòa, phi công, thủy quân lục chiến, bộ binh, tướng, tá, thương binh...

Hiện thực còn là những cảnh thiên nhiên, trải dài từ núi rừng đến thành thị, từ nông thôn đến bản làng với sông, suối, rừng, cỏ cây, hoa lá, trăng sao, chim chóc, đường phố, con đường, trường học, bến đò, từ những vật tầm thường như đất đá, con dế, con kiến cho đến những hình tượng cao cả như Chúa, Phật, quốc gia, dân tộc.

Hiện thực được mô tả bằng nhiều kỹ thuật khác nhau. Khi thì bóng bẩy, mượt mà:

Mái nhà sàn thở khói âm u/Cô nàng về để suối tương tư
Có khi chân tình, da diết
(trong "Như là lòng tôi")
Rồi đi xuống phố không một người quen/Nhà xi-măng cốt sắt
Mọc chênh vênh và làm khuất mắt người tình/
Đường tuy đông mà quá trống
Ngày đi qua chỉ là những bóng không lời/
Đời nghe xa vắng như là lòng tôi!

Có khi là ngôn ngữ đường phố:

Tôi có người yêu, cái vú to như là cái đình
Đôi vú nhà binh cứng rắn như chế độ chúng mình
Lại thêm hùng tráng như những quả bom
Người dân nhìn thấy hết hồn luôn
(Mạo hóa, Tục ca)

Hiện thực thể hiện qua những câu chuyện kể, có đầu có đuôi, bi hài không thiếu, từ những chuyện lỉnh kỉnh cá nhân cho đến những tấn bi kịch nhân sinh. Mỗi một câu chuyện chứa đựng một hình thái sinh hoạt hay một biến cố đời thường hay một biến cố lớn lao của đất nước. Có những câu chuyện bi tráng như "Bà mẹ Gio Linh" và cũng có những câu chuyện cá nhân đơn giản mà cảm động như "Ngày trở về", "Hẹn hò",

có những chuyện tình hấp dẫn như "Cỏ hồng"

Hiện thực còn thể hiện qua những ước mơ, những hồi ức, những kỷ niệm - tuy cá nhân - nhưng chứa đựng những khao khát nhân bản.

Hiện thực có lúc được sử dụng như một bắt cầu, một cái cớ được nối tiếp bởi một chuỗi những liên tưởng từ hẹp đến rộng, từ đơn giản đến vô cùng da dạng. Bắt đầu với một hình ảnh hay một dấu hiệu nhỏ nhoi, PD kéo giòng liên tưởng vào cuộc đời, vào những hình tượng triết lý, siêu hình. "Giọt mưa trên lá" chẳng hạn. Từ một giọt mưa vô danh rơi trên một chiếc lá vô danh, ông liên tưởng tới bi kịch chiến tranh, đến ngày hòa bình hội ngộ, đến buồn vui nhân thế, đến sự cứu chuộc và tình yêu đôi lứa:

Giọt mưa trên lá tiếng khóc oa oa/
Đứa bé chào đời, cho chúng ta nụ cười
...Giọt mưa trên lá tiếng khóc chơi vơi/
Thế giới lạc loài chưa thoát ra phận người
Giọt mưa trên lá cố gắng nguôi ngoai/
Nói với loài người: xin cứ nuôi dài mộng dài
...Giọt mưa trên lá bối rối, bồi hồi/
Ráo riết, miệt mài, em (anh) biết yêu lần cuối
Giọt mưa trên lá bỡ ngỡ, xôn xao/
Cuống quít, dạt dào, anh (em) biết yêu lần đầu

Hiện thực khi thì chi li, với nhiều chi tiết sống động (chẳng hạn như giọt mưa trong "Phố buồn", làn khói trong "Đốt lá trên sân", ngọn cỏ trong "Cỏ hồng") và có khi chỉ là những nét chấm phá. Tất cả được diễn tả bằng một thứ ngôn ngữ đa dạng, khi thì nghiêm trang, bi tráng, khi thì dí dỏm, trêu cợt, khi thì giận hờn, cay đắng, khi thì dịu dàng, tha thiết và có khi thì lại thẳng thắng, đến gần như sỗ sàng. Đặc biệt, ông tận dụng ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ nói để diễn tả trực tiếp thực cảnh, không phải dùng chữ quanh co, vòng vo:

- *Chàng về nay đã cụt tay* (Nhớ người thương binh)
- *Đem ra giữa chợ cắt đầu* (Bà mẹ Gio Linh)
- *từ con rắn đến voi đến hùm/*
Kể luôn tới loài dun, dù là nó dữ hay là nó hiền (Tuổi vu vơ)
- *Ông bà lão nghiến răng cầm lái* (Hát cho người vượt biển)
- *Một ngày, một ngày tháng 8 năm sáu mươi hai*
Có anh Ba cán bộ về đây tuyên truyền (Bà mẹ Phù Sa)
- *Đêm qua em gặp ma, ma lem luốc con ma đen ngòm*
Tóc ma dài, áo với quần tả tơi dơ dáy (Tuổi sợ ma)
- *Có khi mù này đánh lui mù đó/Hả hê về nhà, mắt ốc ngước lên*

Có khi thằng câm thắng cơn cãi lộn/Hả hê về nhà,
ú ớ mừng rên (Ngụ ngôn mùa xuân)

Hiện thực còn được diễn tả bằng những từ hoặc cụm từ chỉ sự chuyển động, chẳng hạn: *vun* (sóng ra Thái Bình), *đội* (sương nắng), *rướn* (mình đi), *dắt dìu* (nhau), *bước lê, lần mò, gánh gánh gánh* (gánh thóc về), (trên đường) *bước dồn, mưa rơi* (tí tách, sát vách, xuyên qua mành), *ta lôi* (em về), *ta kéo* (em đi), (khói khói) *lên* (nhỏ nhoi, lả lơi), *níu* (em trên đồi), vân vân. Thế giới TCS là thế giới tĩnh. Ngay cái động của TCS cũng là động "tĩnh" (4). Trái lại thế giới PD là thế giới động. Ngay cái tĩnh của ông cũng là tĩnh "động". Các bài ca của ông khi nào cũng có cái gì nhúc nhích, cựa quậy. Chúng là thế giới của cảm tính.

Và cuối cùng, hiện thực đó được biến thành âm thanh. Tài năng PD là ở chỗ này. Khi đọc lời của ông hay ngay cả khi hát nhạc của ông, ta thấy nhạc và lời - dù loại lời nào - khi nào nghe cũng trơn tru, gợi cảm y như thể chúng có mối giao hòa tự tại nào đó từ trước. Không! Mải mê đọc, hát, ta quên rằng, ca từ chỉ mới là một nửa đoạn đường hay nhạc chỉ mới là nửa đoạn đường. Ráp nối chúng với nhau thế nào cho chúng vừa diễn đạt được hiện thực lại vừa "sang hóa" hiện thực đòi hỏi một thể nghiệm công phu và sáng tạo. Biến những "sương mù", "chiều thu", "ven sông", "làn gió", "vần mây"...thành âm thanh có lẽ tương đối dễ dàng. Làm cho "cụt tay", "cắt đầu", "ho hen", "thằng cu bé", "o nghèo", "vồng khoai", "thằng mù", "dơ dáy"...thành nhạc là điều không mấy đơn giản.

Về cuối đời, sống xa tổ quốc, hiện thực không còn sống động như khi còn trẻ, thời ông tả xung hữu đột giữa giòng đời. Mọi thứ bây giờ là kỷ niệm. Hiện thực là nỗi nhớ. Không thấy Hoa Kỳ, *ở đây và bây giờ*. Chỉ thấy Việt Nam *ở đó và lúc đó*, nhưng vẫn tràn trề sinh động y như quanh quất đâu đây. Vả lại lúc cuối đời là lúc người ta suy gẫm. Do đó, dấu vết hiện thực mờ nhạt đi trong nhiều ca khúc sau này, nhưng không hoàn toàn biến mất. Chúng vẫn còn thấp thoáng đâu đó, ẩn núp đâu đó đàng sau, bên cạnh những hình ảnh, ẩn dụ, biểu tượng hay ý niệm siêu hình.

- Ta lôi em về, ta kéo em đi, nâng em lên trời
Đem xuống âm ty, chôn em trong lòng, xong lấy em ra
(Thiền ca)
- Tròn như viên đạn đồng đen/Đã khô vết máu quên
miền chiến tranh
- Người trở thành cây mùa đông/Lá úa rơi vun cao cội nguồn
- Tôi nằm võng/Võng đưa, võng đưa

Tôi nằm võng/Võng đưa, võng đưa
Ha! Trần gian lạc thú/Ha! Tiên cảnh phiêu du
Cõi tử, cõi sinh/Cõi tình, cõi hận
Núi đợi, vực chờ/Niềm vui, nỗi khổ
...Tôi nằm võng/Võng đưa, võng đưa
Tôi nằm đó/Nằm in mọi chỗ. (Thiền khúc số 2)

Tôi có cảm giác ông muốn dứt mà không dứt được. Đời ông đã cắm quá sâu vào hiện thực trần gian, một thứ trần gian vừa đau đớn vừa đáng yêu. Dẫu vậy, đến một lúc nào đó:

Thôi nhé, cho anh giã từ trái đất/
Anh đã nghe vang tiếng gọi càn khôn
Nhưng nếu em yêu muốn vào cõi lớn/
Anh sẽ cho em dắt tay lên đường (Rong khúc)

Ông PD ơi, đừng đi vội. Hãy ở lại với trần gian bể bộn này. Hãy ở lại đây, bây giờ - dù cho ở Midway của ông hay Boston của tôi - không cách gì tìm thấy được bà mẹ nghèo ru cháu, thằng cu bé đẫm mưa trong một ngõ quê mùa hay tấm áo nâu rướn mình đi từ cõi rừng cao hay anh chàng ho hen trong một con phố buồn hay con đường Duy Tân cây dài bóng mát và muôn ngàn chi tiết Việt Nam nữa...

Quê hương tôi! Bóng đa ôm đàn em bé
Nắng trưa im lìm trong lá
Những con trâu lành trên đồi
Nằm mộng gì? Chờ nghe tôi thổi khúc sáo chơi vơi
Quê hương tôi! Tóc sương mẹ già yêu dấu
Tiếng ru nồi niềm thơ ấu
Cành tay êm dựa mái đầu
...Tình hoài hương!...Chiều soay hướng!
...Tình ngàn phương!...Người phiêu lãng!
Nước mắt có về miền quê lai láng
Xa quê hương! Yêu quê hương!

Đa diết đến thế thì thôi.

Tất cả đều là hiện thực nhưng hỡi ôi, đã trở thành...siêu thực mất rồi!

Trần Hữu Thục
(12/2002 - 4/2003)

(1) Đây là một cách nói có tính chất tổng quát. Thực tế là TCS có nhiều nhạc phẩm mang tính hiện thực rõ nét. Tôi đã phân tích rõ điều này trong bài "Một cái nhìn về ca từ TCS, Văn Học (California) số đặc biệt về Trịnh Công

Sơn, số 186&187, tháng 10&11/2001. Hãy nghe một đoạn ca từ sau đây:

Một buổi sáng mùa xuân
Một đứa bé ra đồng
Đạp trái mìn nổ chậm
Xác không còn đôi chân
Một buổi sáng mùa xuân
Ngực đứa bé tan tành
Ngàn hoa đồng cỏ nội
Cái xuống nhìn con tim (Một buổi sáng mùa xuân)

(2) Ở đây, tôi hiểu hiện thực theo nghĩa thông thường nhất, đó là những gì diễn ra ở ngoại giới được ghi nhận qua các giác quan và tâm thức con người rồi chuyển hóa thành ngôn ngữ trong mục đích phản ảnh một cách trung thành nhất các sự kiện và cảm xúc liên hệ.

(3) Hiện thực chủ nghĩa (realism) là một trường phái thẩm mỹ tách khỏi xu hướng "lãng mạn chủ nghĩa" (romanticism) vào những năm cuối thế kỷ thứ 19, cho rằng sáng tác nghệ thuật không phải là diễn tả đời sống *nên là, sẽ là* mà như là *ở đây và lúc này* (to show life not as it should be but as it is). Tác phẩm không đề ra chuyện lý tưởng mà nói đến những chuyện hàng ngày trong đời sống đang diễn ra chung quanh. Ngôn ngữ được sử dụng như một tấm gương không biến dạng hoặc là một khung cửa kính hoàn toàn trong suốt nhằm phản ảnh cái có thực. Để đạt được mục đích đó, người ta giả định rằng có một sự tương ứng hoàn toàn giữa cái biểu đạt (từ ngữ) và cái được biểu đạt (sự vật). Các sáng tác tập trung vào cái trực tiếp, ở đây, bây giờ, cái cụ thể và các hiệu quả có thể được xác định của nó.

(4) Chẳng hạn như:

- Thằng bé xinh xinh ra đồng giữa ngọ
Ngờ đâu hội ngộ tan giữa hư không
... Tan trong cội nguồn (Ra đồng giữa ngọ)
- Em đi qua chuyến đò ối a vui như ngày hội
Tôi xin làm quán đợi buồn chân em ghé chơi
Em đi qua chốn này ối a sao em đành vội
Tôi xin làm đá cuội và lăn theo gót hài (Biết đâu nguồn cội)

Ca từ nghe như rất là chuyển động, nhưng thực ra là cái chuyển động của ý niệm, của biểu tượng chứ không phải là chuyển động trong thực tế. Anh dùng cái động để mô tả cái tĩnh.

Đính chính: Trên Văn Học số 205 (tháng Năm 2003), cuối bài "Sáng - Chiều" của Võ Đình, trang 65, mấy chữ **Merry** đúng ra phải in thành **Merrily**. Tác giả có gửi bản đã sửa chữa nhưng do sơ suất của Tòa soạn, lỗi trên không kịp sửa lại trên số báo 205. Văn Học xin đính chính và tạ lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Phân ưu muộn

NGÔ NGUYÊN DŨNG

mẩu cáo phó trong tuần báo địa phương
vỏn vẹn dăm hàng ngọn, ngắn
"chúng tôi thông báo cùng bằng hữu xa gần
ông Nguyễn đã qua đời ngày tháng năm
hưởng dương ba mươi tám tuổi"

đêm tôi mơ thấy cái chết
vàng natrium ngọn lửa liếm dần cánh cửa
ôi, biết bao khung cửa chân đã bước qua
thời gian xanh barium và tím permanganat
mệt nhoài dòng sông máu thiếu sắt, magnesium, kalium và sulfat
nhưng bầu trời tâm thức tôi
vẫn không thay đổi
tường vôi phấn ngày ấu thơ úp mặt trốn tìm
những con số chớp loè ngang biểu đồ đời sống
kim quang phổ tôi run theo chấn động đồng tâm
cánh chuồn chuồn lửa xập xoè ao nước cạn
mưa tháng tám nhạt nhoà bông bưởi
tiếng gõ cửa, âm thanh kim loại, đêm cướp đoạt tiếng cười
chị tôi tức tưởi gánh con về quê ngoại
võng sơ sinh bơ vơ vườn mận trắng
phù sa loang máu đất chưa thuần
chuyện thần thoại u hoài những bóng quế
chập chờn giấc ngủ tôi xanh cobalt bàn tay vuốt mặt
xác lá rờn rợn kín rừng hoang
có người da trắng rao giảng về một nước thiên đàng
ve mùa hạ vang rền trong thính ức
trăng thượng huyền vòi vọi bài đồng dao thơm lừng
những chiếc bánh
tôi đếm từng sợi tóc bạc của cha tôi
cùng những đồng tiền rủng rỉnh con heo đất hôi hám sơn đỏ
trằn trọc khuya gió

tôi thắc mắc hoài hai chữ tập kết
ngấn lệ long lanh đôi mắt loà
bà tôi nhắc nhớ cái chết những người thân
mùa hoa khế dậy thì xao xác
tiếng thú thọc tiết và giọng cười sặc rượu người thiến heo
ám ảnh - ám ảnh đỏ huyết dụ - không nguôi
tôi bắt đầu hoang tưởng về một nơi không có loài người
và những cái chết không nhắm mắt
quê hương tôi trần truồng trong bom lửa
đêm nghe đạn pháo kích réo ngang thành phố
mồ chôn tập thể vật vã chít khăn tang
trường sơn hoang phế hoá chất da cam
bướm tật nguyền ngơ ngẩn bay tìm cánh đồng hoa tươm mật
trong những trang sách học
mối mọt gặm nhấm từng xác chữ
ba mươi năm thổ phỉ vinh sử những tên đường
tôi lạc hướng tìm về quê quán lạnh màu bài vị
đêm cao nguyên phai sắc trăng sắc tộc
ngày chờ rạng đông bừng môi mắt trẻ thơ
người trở lại ôm mặt đất nhiễm hận thù
lúa trổ mầm bàn tay còn vấy máu
từng giọt
suốt độ dày kinh bát nhã
thuyết về hạnh của đất
tôi hỏi thăm người còn sống
địa chỉ người đã khuất
và gửi cho họ mẩu cáo phó
vỏn vẹn dăm hàng gọn, ngắn

"tôi thông báo cùng thân bằng quyến thuộc
tôi đã qua đời ngày tháng năm
hưởng dương ngần ấy năm vui sống"

(tháng 5. 2003)

Hồ Xuân Hương: Những văn bản thơ Nôm được công bố từ năm 1968

Nguyễn Ngọc Bích

Đúng năm đầu thiên-niên-kỷ mới, nhà xuất bản Copper Canyon Press ở Port Townsend, Tiểu-bang Washington, tung ra cuốn *Spring Essence: The Poetry of Hồ Xuân Hương* dịch thơ bà sang tiếng Anh bởi John Balaban. Cuốn sách, chỉ trong vòng hai năm, bán hết 16 nghìn bản - một kỷ-lục về thơ, ngay cả thơ viết thẳng trong tiếng Anh. Đây là một thành-tựu mà người dịch, G.S. Balaban, một nhà thơ có tên tuổi của Hoa-kỳ, có quyền hãnh-diện. Bên cạnh đó, cuốn sách, với một cái bìa trình bày khá hấp dẫn và "sexy," lại còn có thêm vài ưu-điểm nữa: Đây là một bản dịch song ngữ với bên trái là nguyên-bản chữ Nôm in ở trên, phiên thành Quốc-ngữ ở dưới, và bản dịch tiếng Anh đối diện ở trang bên mặt. Những chữ Nôm, rất đẹp, do Tiến-sĩ Ngô Thanh Nhàn ở New York vẽ kiểu trên vi-tính, còn có tham-vọng giúp vào việc bảo tồn vốn liếng chữ Nôm của Việt-nam. Tổng-cộng, được dịch là 48 bài thơ xem là của Hồ Xuân Hương cộng với một bài họa của Chiêu Hổ.

Như vậy, đây chưa phải là tập thơ dịch được nhiều thơ Hồ Xuân Hương nhất sang tiếng Anh. Thành-tích này thuộc về Hoài Nam Tử khi ông cho ra cuốn *Poetic English Version of Ho Xuan Huong's Poems,* in ra ở Texas khoảng năm 1997, dịch cả thảy 60 bài (45 bài thơ Nôm quen thuộc, 5 bài thơ chữ Hán về Vịnh Hạ-long, cộng 10 bài thơ Nôm và 5 bài thơ Hán rút từ Lưu Hương Ký), nghĩa là về số-lượng thì hơn hẳn con số 9 bài do họa-sĩ Võ Đình dịch trong *Vietnam Culture Journal* (1983-84), 15 bài tôi dịch chung với Burton Raffel và Robin Morgan trong *A Thousand Years of Vietnamese Poetry* (1975) trước đó, 20 bài do Hữu Ngọc dịch trong *Sketches for a Portrait of Vietnamese Culture* (1996), 21-22 bài Huỳnh Sanh Thông dịch trong hai tác-phẩm *The Heritage of Viet-*

namese Poetry (1979) và *An Anthology of Vietnamese Poems* (1996), và 46 bài do David Cevet dịch từ tiếng Pháp trong *All She Wants* (1987). Tuy-nhiên, với 48 bài trong số thơ thuộc loại được truyền-tụng trong dân-gian (có lẽ cần trừ đi mấy bài mà tục-truyền là của người khác), cuốn của Balaban có thể nói là đã dịch hầu hết những bài thơ ta xem là quen thuộc của nữ-sĩ họ Hồ.

Là một giáo-sư về văn-học Anh-Mỹ ở North Carolina State University và cùng lúc là một nhà thơ Mỹ có hạng, lại còn đọc được tiếng Việt nữa, không lạ là ông Balaban đã đưa ra được một số bản dịch đáng được xem là thơ trong tiếng Anh. (Chính vì thế mà khi sang Việt-nam vào tháng 11-2000, ông Clinton đã trích thơ Hồ Xuân Hương ra nói chuyện với sinh-viên Việt Nam ở Hà-nội, trong bản dịch Balaban). Tóm lại, bà Hồ Xuân Hương khá may mắn là đã có một dịch-giả với khá đầy đủ tư-cách như nhà thơ John Balaban. Trong phần ghi nhận sự giúp đỡ của người khác, ông Balaban còn nêu đích-danh một số vị trong đó có Đại-sứ Ngô Quang Xuân, các giáo-sư Đào Thái Tôn, Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Huệ Chi ở Hà-nội, và Trần Văn Dĩnh ở Mỹ, hai tiến-sĩ Ngô Trung Việt và Ngô Thanh Nhàn ở New York, cùng ông James Đỗ Bá Phước, bà Phước-Hảo Williams và ông Michael Wiegers (trang ix). Xem thế thì ta đã có thể nghĩ là cuốn sách phải hoàn-hảo song tiếc thay, cuốn sách tuy đẹp vẫn còn khá nhiều tỳ vết, trong bản dịch cũng như trong phần chữ Nôm. Chỉ cần lấy một bài cũng đủ thấy là sự hiểu biết tiếng Việt của ông Balaban hãy còn lõm bõm, dù đã có hết cả sự giúp đỡ của những vị nói trên:

Bài "Tự tình thơ" (I) (trang 20-21) câu đầu, "Tiếng gà xao xác gáy trên bom," được dịch thành "Gray sky. A rooster crows." "Gray sky" là dịch từ đâu trong nguyên-bản không rõ, "trên bom" có trong nguyên-bản thì không thấy dịch, còn "tiếng gà xao xác" thì khó lòng có thể là "một con gà trống gáy o o" ("A rooster crows") được.

Câu 6, "Sau giận vì duyên để mõm mòm," được dịch thành "angry / with a fate that says I'm much too bold" thì thật là khó hiểu: tại sao "mõm mòm" lại có thể thành "much too bold" được?

Còn câu kết, "Thân này đâu đã chịu già tom," biến thành "Am I supposed to walk as if stooped and old?" Chuyện gì đã xảy ra vậy?

Còn nhiều, còn nhiều! "Tự tình (III)" hay còn gọi là "Chiếc bách" (trang 30-31), hai câu cuối, "Ấy ai thăm ván cam lòng vậy / Ngán nỗi ôm đàn những tấp tênh," được dịch thành "Whoever comes on board is pleased / as she plucks her guitar, sad and drifting." Không những hai điển ở đây ("thăm ván bán thuyền" và "ôm đàn" sang thuyền khác) bị

hiểu lầm, câu dịch hoàn-toàn vô nghĩa trong văn-cảnh toàn bài thơ.

Hoặc trong bài "Giếng nước" (trang 64-65), "cá giếc" thành "cá chép" ("a golden carp") và "nạ ròng ròng" (không phải "rồng rồng") thành "cá trê, cá basa" ("who would put a catfish here?"). Trong bài "Chùa xưa" (trang 86-87), nơi câu cuối, "Phúc đức như ông được mấy bồ?" chữ "bồ" của miền Bắc (như trong "bồ sứt cạp") bị hiểu lầm thành chữ "bồ" của miền Nam ("bồ bạn, bồ bịch") nên cả câu mới được dịch thành "Blessed, they gather many friends" (sic).

Nhưng đáng sợ nhất có lẽ là lối giải thích của chính người dịch. Trong một số báo *The Ruminator* (ở Minnesota, một tờ báo chuyên về dịch-thuật) mới ra gần đây, ông Balaban còn cho là ta có thể hiểu "Một đèo, một đèo lại một đèo" thành dấu sắc. Đến đây thì có lẽ các độc-giả cũng như tôi đều phải giơ tay lên trời để mà phán: "Thôi hết nói!"

Mục-đích của chúng tôi hôm nay, trong bài này, không nhằm duyệt phần dịch của ông Balaban mà là nói về chữ Nôm trong cuốn *Spring Essence*. Nếu tấm lòng của ông Balaban và Tiến-sĩ Ngô Thanh Nhàn là có đầy thiện-ý (bảo tồn chữ Nôm) song ở đây, chúng tôi cũng phải dõng dạc mà nói là "lực" hãy còn "bất tòng tâm." Lòng thì muốn đấy, song sức, khả-năng vẫn chưa đáp-ứng được. Đó là vấn-đề, và là một vấn-đề khá lớn nếu ta lại còn thiếu sự khiêm tốn cần thiết để chịu khó trao đổi, học hỏi.

Nhìn từ quan-điểm này, nghĩa là xem *Spring Essence* như một văn-bản Nôm của thơ Hồ Xuân Hương, thì lại có thể nói được rằng nó chủ-yếu là dựa trên bản chữ Nôm do Maurice Durand dựng lại. Có nghĩa là một đường vòng học-thuật đã được khép lại từ M. Durand 1968 đến Balaban-Ngô Thanh Nhàn 2000 mà chủ-yếu chỉ có một sự tiến-bộ về mặt thẩm-mỹ: trong khi cuốn của M. Durand, chữ Nôm do ông Durand viết tay khá vụng về, một số bài ở cuối sách còn thiếu cả phần chữ Nôm do ông không tìm ra văn-bản Nôm hoặc do ông mất sớm (30-4-1966) không hoàn-tất kịp thì cuốn *Spring Essence* của Balaban-Ngô Thanh Nhàn có đầy đủ các bản Nôm, hầu hết chép theo bản của M. Durand (35 bài) hoặc theo "Xuân Hương di cảo" (19 bài) trong *Quốc-âm thi-tuyển* (trang 130-131) còn 12 bài khi ghi "No *Nôm* source" thì chắc là Tiến-sĩ Ngô Thanh Nhàn dựng lại các mặt chữ Nôm từ các bản Quốc-ngữ.

Nhưng tiếc thay, hai nguồn Nôm chính của cuốn *Spring Essence* không phải là không có lỗi mà vì ông Ngô Thanh Nhàn không biết hơn nên đã chép lại cả những lỗi này, tỷ dụ:

Chữ "oán" (câu 2) trong bài "Tự tình thơ" M. Durand viết lầm chữ "tử" (nghĩa là "chết") thay vì chữ "uyển/oản" trên bộ "tâm." Tại sao ta biết Durand lầm? Vì âm-phù "oản" thì mới gợi ý được ra cách đọc "oán" chứ "tử" thì vô phương!

Chữ "tênh" trong "tấp tênh," ở câu 8 bài "Tự tình (Chiếc bách)" (trang 30), sách QÂTT, viết lầm thành "tấp bênh" cũng được chép lại nguyên con ở đây. Trong cùng bài, câu 6 QÂTT ghi và viết đúng là "Buồm lèo thây kẻ rắp xuôi dòng," trong *Spring Essence* được đổi thành "Giong lèo..." ở bản Quốc-ngữ (đối chỉnh hơn với "Chèo lái..." ở câu 5) nhưng trong bản chữ Nôm vẫn giữ nguyên là "Buồm lèo..."

Ở một bài không có nguyên-bản bằng chữ Nôm trong M. Durand (ghi sai là có, trang 131) còn QÂTT thì viết chữ Nôm sai ở một số chỗ, *Spring Essence* cũng chép lại y nguyên: "Thấp thoáng" (câu 1 trong bài "Tức cảnh," trang 112) ghi thành "thấp quáng," "đứt nối" (câu 7) chữ Nôm viết đúng nhưng bản Quốc-ngữ lại phiên sai thành "đất nối (?)," và "chung-tình" (câu 8) chữ Nôm chép (sai) theo QÂTT thành "chuông (cái chuông!) tình."

Ở bài "Đài Khán xuân" (trang 114) có lẽ vì là "No *Nôm* source" (trang 131) nên Tiến-sĩ Ngô Thanh Nhàn phải dựng lại bản Nôm theo sự hiểu biết của ông. Cũng vì thế lỗi không ít: Chữ "đài" trong tên bài và câu đầu vì sao lại cần có bộ "mộc" ở bên trái? Điều này không có trong chữ Hán và cũng không cần thiết khi dùng sang thành Nôm. Chữ "chẳng" trong câu 2 viết giống "chửng" trong tiếng Hán thì có lẽ đúng hơn. Chữ "mộ" trong câu 3 ("chiêu mộ") thì không thể viết thành "mộ" trong nghĩa là cái mả, cái mồ (bộ "thổ") được mà phải viết thành "mộ" (nghĩa là "buổi chiều") bộ "nhật." Chữ "tang" trong "tang thương" (câu 4) cũng thế: chữ Nôm không thể viết thành "tang" như trong "tang tóc" được mà phải viết chữ "tang" (rất khác) bộ "mộc" như trong "tang thương, tang điền, phù tang" mới đúng.

Thành thử nếu muốn dùng bản Nôm thơ Hồ Xuân Hương như ghi lại trong *Spring Essence* thì tối-thiểu có lẽ cần một bản đính chính khá dài, thật đầy đủ và chi-tiết. Chứ không những sai sót loại trên đây sẽ làm nhiễu đi việc học chữ Nôm của những thế-hệ đến sau. Được cái may, từ 1968 là năm cuốn sách của Maurice Durand, *L'Oeuvre de la poétesse vietnamienne Hồ-Xuân-Hương,* được Ecole française d'Extrême-Orient in ra ở Pháp thì đã có một số nỗ lực đi tìm lại và in ra các bản Nôm thơ của nữ-sĩ họ Hồ. Theo thứ tự thời-gian ta có thể kể ra những nỗ lực sau đây:

1968: Maurice Durand (như trên), gồm 40 bài thơ Nôm HXH chép từ AB 396 (*Lĩnh-nam quần-hiền văn thi diễn âm tập*) có đối-chiếu để tìm khảo dị với AB 383 (*Quốc-văn tùng-ký* của Nguyễn Văn San, khoảng 1880, 28 trường-hợp) và một bản Nôm mà ông ghi là CCI (chưa rõ tên thật là gì, 19 trường-hợp). Tám trong số những bài này cũng còn được so với những văn-bản ghi trong A 3160 (*Quế-sơn tam nguyên thi-tập* là một cuốn căn-bản gom thơ của Nguyễn Khuyến, 1835-1909, 7 trường-hợp). Ngoài 40 bài này (cộng thêm 2 bài họa của Chiêu Hổ), cuốn sách còn chép lại 12 bài khác, chủ-yếu là lấy từ AB 147 (*Liệt truyện thi ngâm*) là một tập sách Nôm nhưng ông Durand đã không kịp thời giờ chép ra dưới dạng Nôm nên chỉ có dưới dạng Quốc-ngữ.

1985(?): 15 bài thuộc loại tục-truyền và 5 bài thơ Nôm rút từ Lưu Hương Ký trong *Hồ Xuân Hương: Poèmes*, Hoàng Xuân Hãn, Lâm Bá Châu, Jean Ristat, Olivier Stern và Nguyễn Minh Thanh cộng-tác in ra ở Pháp.

2000: *Spring Essence* của Balaban và Ngô Thanh Nhàn (48 bài, trong số đó 36 bài là chép theo bản Nôm của QÂTT, 1914, và M. Durand, 1968).

Nhưng đáng kể nhất là:

2000: G.S. Nhan Bảo ("dạy tiếng Việt ở khoa tiếng phương Đông của trường Đại học Bắc Kinh cho đến ngày nghỉ hưu") cho in "một số dị bản thơ Nôm Hồ Xuân Hương" dưới tên *Phát hiện mới về Hồ Xuân Hương* (Hà Nội: Nhà xb Khoa học Xã hội).

Sở dĩ cuốn này đáng kể là vì không những ông Nhan Bảo đã cất công phiên âm lại sang Quốc-ngữ tất cả những dị-bản thơ HXH mà ông đã tìm ra trong chữ Nôm (213 bài cả thảy, trong đó có không ít bài trùng hoặc của người khác), quý nhất là vì ông đã cho chụp lại 5 tác-phẩm chép thơ HXH bằng chữ Nôm, cộng với bài tựa Lưu Hương Ký (mà ở đây được gán cho Phạm Đình Hổ và thiếu phần cuối). Năm tác-phẩm đó, theo thứ tự niên-đại, là:

1892/93(?): *Nam-âm thi-tập* ("Xuân Hương thi") "Lê Quý phụng tả" gồm 16 bài thơ Nôm HXH. Sở dĩ chúng tôi đánh dấu hỏi sau niên-đại 3 tác-phẩm liệt-kê ở đây là vì gần như chắc chắn (98-99%) là chúng được chụp ra từ Fonds Antony Landes mà cụ Hoàng Xuân Hãn đã từng nói đến, ký-hiệu ở thư-viện Viễn-đông Bác-cổ ở Pháp là B 16.

1892/93(?): *Đại-Nam đối-liên thi-tập* gồm 36 bài thơ Nôm mà một số được xem là của HXH.

1892/93(?): *Đại-Nam đối-thi* ("Hồ Xuân Hương thi-tập") gồm 49 bài thơ Nôm HXH.

1914: *Quốc-âm thi-tuyển* ("Xuân Hương di-cảo") gồm 29 bài thơ Nôm HXH.

1940 (Bảo Đại canh ngọ niên): *Xuân Hương thi-tập* (Phúc Văn Đường tái-bản) gồm 73 bài thơ và phú Nôm gán cho HXH.

Nhìn từ góc độ của cụ khi cụ nghiên cứu về HXH ở Pháp (để rồi công-bố lần đầu dưới tên "Hồ Xuân Hương với vịnh Hạ-long" trong *Tập san Khoa học xã hội* số 10-11 ở Pháp vào cuối năm 1983 đầu 1984), cụ Hoàng Xuân Hãn cho rằng Di-cảo Landes (chép khoảng 1892/93) là những văn-bản Nôm thơ HXH sớm nhất mà cụ có trong tay lúc bấy giờ. Nay ta xem lại thì cứ chỉ dựa trên những bản Nôm thơ HXH đã được công-bố điều đó cũng không còn đúng nữa. Chỉ dựa trên những văn-bản thơ Nôm đó, ta có thể dựng lại thứ tự niên-đại các tác-phẩm trong đó có thơ HXH như sau:

AB 383 (*Quốc-văn tùng-ký* của Nguyễn Văn San, khoảng 1880). Theo Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn San tự là Hải Châu Tử, hiệu Văn Đa Cư Sĩ, người làng Đa-ngưu, huyện Văn-giang, tỉnh Hưng-yên (nay là Hải-hưng), sống vào khoảng giữa đời Tự Đức (1847-1883). (Xem *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập II, Hà-nội: Nhà xb Khoa học xã hội, 1990, trang 22).

B 16 (Di-cảo Landes, 1892/93, hiện chỉ còn lưu giữ ở Pháp) gồm 3 chỗ có thơ Nôm HXH: *Nam-âm thi-tập* ("Xuân Hương thi"), *Đại-Nam đối-liên thi-tập* và *Đại-Nam đối-thi* ("Hồ Xuân Hương thi-tập").

A 3160 (*Quế-sơn tam nguyên thi-tập*, muộn nhất là năm 1909 vì năm đó là Nguyễn Khuyến, cụ tam nguyên, mất) trong đó có chép một số thơ Nôm của HXH.

VNb.77 (*Quốc-âm thi-tuyển, phụ Danh-gia ca vịnh*, trong đó có "Xuân Hương di-cảo") khắc in lần đầu năm 1914 (có người cho là in lần đầu năm 1909), gồm "27 bài thơ Nôm (có phiên âm Quốc ngữ) của Hồ Xuân Hương" cộng 2 bài họa của Chiêu Hổ (Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam: Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa và François Gros chủ-biên, Hà-nội: Nhà xb Khoa học xã hội, 1993, Tập 2, trang 645). Một ký-hiệu khác của tác-phẩm này là AB 649.

AB 396 (*Lĩnh-nam quần-hiền văn thi diễn âm tập*) trong đó có chép cả thơ Nôm của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939, nên có thể đây là một sản-phẩm của những năm 1920-30) bên cạnh 40 bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương như ta đã thấy.

VNb.21a (*Xuân Hương thi-tập, phụ Danh-gia ca vịnh*) do Phúc Văn Đường in lần đầu (?) năm 1921 (Long Phi tân-dậu). Có lẽ bản Bảo Đại

Mưa tháng 5 nhớ quê cũ

chút mưa đổ xuống phố phường
tháng năm ngày dậy trắng phương hướng mờ
đã khô mấy độ trông chờ
vàng theo cơn khát lả mờ hình dong
đã xa từng dạo xuân hồng
mưa mùa quê cũ, ngủ nồng chiêm bao
tháng năm chân mát bờ ao
tóc người sũng nước, cơn rào trong tôi
nhớ ai mây quấn chân đồi
tháng năm mưa xuống chìm tôi ngút bờ

VŨ HOÀNG THƯ
tháng 5, 2003

canh-ngọ-niên (1940) có chụp lại trong Nhan Bảo là tái-bản từ bản này. Ngoài ra, VNb.21b (*Xuân Hương thi-tập*) là một quyển sách gần giống về nội-dung (tuy thứ tự và số bài có khác nhau đôi chút) nhưng in năm Khải Định nhâm-tuất (1922) và do nhà Quan Văn Đường in ra.

Dựa vào tổng-kết trên đây, ta có thể nói là bây giờ nếu ai muốn nghiên cứu về khối thơ tục-truyền là của Hồ Xuân Hương thì người ấy cũng đã có tạm đủ các bản Nôm của những bài thơ kia. Điều này rất tốt và sẽ giúp ích rất nhiều cho những ai có tham-vọng tiếp nối công việc mà Maurice Durand đã khởi công một cách rất cẩn mật và nghiêm chỉnh: duyệt lại hết cả các bản Nôm đó để định phần khảo dị, lọc ra những bài nào không thể là của Hồ Xuân Hương mà bị lẫn vào đó, xác-định một dạng chót cho các bài thơ của bà vừa hữu lý vừa dễ cho đông đảo quần-chúng chấp nhận. Làm được như vậy, ta sẽ giúp được cho các dịch-giả tương-lai có những văn-bản đáng tin cậy hơn là những văn-bản thơ Nôm Hồ Xuân Hương như ta hiện có trong sách của Maurice Durand hay trong *Spring Essence*.

Nguyễn Ngọc Bích
Đồng Xuân, đêm 27-4-2003

Trần Diệu Hằng và Những chuyến đi không ngừng nghỉ

Đoàn Nhã Văn

Khởi đi bàn viết lữ thứ ở những năm 1980 đến nay, Trần Diệu Hằng đã trình làng 4 tác phẩm. Giữa những tác phẩm có một sự cách khoảng về thời gian, nhất là sự cách khoảng khá lâu khi bà cho chào đời tác phẩm thứ tư, *Niềm Im Lặng Của Mây*. Dù ngắt quãng trong thời gian sáng tác, nhưng theo dõi những truyện ngắn của bà, người đọc nhận ra như có một sợi dây liên kết, một sợi chỉ hồng xuyên suốt những tác phẩm kể từ truyện ngắn "Chuyến Xe Về Làng Đại Từ" đến những truyện ngắn trong tác phẩm mới nhất. Ở đó dường như thân phận của người phụ nữ di dân luôn là điểm ưu tư, tâm cảm của họ luôn là niềm réo gọi, mất mát của họ luôn là thôi thúc, xót xa của họ luôn là ám ảnh và niềm im lặng của họ như sức ép đẩy những con chữ để hình thành những truyện ngắn mang tên Trần Diệu Hằng.

Theo chân những truyện ngắn của Trần Diệu Hằng, người đọc thấy rõ một "mô típ" là những chuyến đi. Mỗi cơn sóng gió của lịch sử là bắt đầu một chuyến đi. Không phải là chuyến đi của một mà là nhiều người. Không chỉ nhiều người, mà là nhiều lớp người, nhiều thế hệ. Và không có chuyến đi nào là không đầy bất trắc.

Đi, khởi đầu từ cuộc chạy loạn trên đại lộ kinh hoàng đến cuộc di dân vĩ đại cuối thế kỷ 20. Đi đồng nghĩa với tìm đất sống, và nhiều khi tìm đất sống phải bước qua cõi chết. Để tìm cõi sinh cho con gái Trí Huệ và Mỹ Huệ, người cha đã nằm xuống, người mẹ phải cạn dòng nước mắt cho thân phận trong cơn loạn lạc, kêu cứu cho con mình. Đi, Trí Huệ phải nằm xuống để cứu lấy Mỹ Huệ khi những đợt sóng đại dương ập đến. Vì thế, để một mầm sống vươn lên, dường như phải có một hy sinh, lót đường. Đi là bước về phía trước, dù biết rằng phía trước trùng trùng

những oan khiên và giăng giăng những hải tặc trên đường vượt biển. Có điều Trần Diệu Hằng không xoáy sâu vào vấn nạn hải tặc, điều bà nhắc đến chỉ là một kỷ niệm của đôi bạn, một xen cảnh, một trích đoạn trong một tình bạn vĩnh cửu. Nhưng dù chỉ là một hình ảnh chợt đến của 10, 15 năm năm sau, hình ảnh đó vẫn còn tươi rói. Tiếng thì thầm của người bạn gái trong cơn thập tử nhất sinh đó vẫn mồn một bên tai.

Còn nhớ, khi làn sóng thuyền nhân lên cao vào những năm 1979 - 1981, và nhất là khi các nhà văn, nhà báo như Nhật Tiến, Dương Phục, Vũ Thanh Thủy v.v., đến được bến bờ tự do, họ đã góp nhặt và phát hành nhiều tài liệu, gồm cả những tài liệu sống từ chuyến đi của mình để vận động Cao Ủy Tị Nạn đẩy mạnh phong trào chống hải tặc trên vịnh Thái Lan. Bao nhiêu cuộc họp báo, bao nhiêu trang tài liệu, và biết bao nhiêu trang sách viết về nỗi khổ nạn của thuyền nhân nói chung và người phụ nữ nói riêng khi đối mặt với nạn hải tặc trên đường vượt thoát. Bao nhiêu xác người vùi sâu vào lòng đại dương mênh mông vì dám chống lại chúng. Hình ảnh những người cha, người chồng, người yêu đã hy sinh để cứu con gái, cứu vợ, cứu người yêu của mình. Ít ai trong chúng ta được "thấy" tình bạn cao cả thế nào khi một người bạn gái quyết hy sinh thân mình để cứu một người bạn gái khác giữa cơn thập tử nhất sinh, trên tàu hải tặc, trong những hành trình "đi" đó. Trần Diệu Hằng là một trong số những trường hợp hiếm hoi cho ta "thấy" được điều này. Điểm đáng chú ý là ở câu nói của Tú, *"Phương, Tú sẽ cố gắng làm nó mê mẩn, may ra Phương thoát."* Một câu nói bình thường, từ một người phụ nữ bình thường, nhưng ở trong một hoàn cảnh đối diện với tử thần, đã trở nên cao cả. Một câu nói tô đậm một tấm lòng. Một câu nói cứu sống được một người con gái thanh tân, một người bạn từ thuở thiếu thời, mà thuở ấy họ chưa là một đôi bạn thiết. Khác với nhà báo, khác với người chép sử, nhà văn không trưng dẫn tài liệu, không ghi lại sự kiện, không tổng kết bao nhiêu người đã nằm xuống. Nhà văn cũng không khai thác cái thú tính, mà ngược lại, đã nhìn vấn nạn đó dưới một góc độ khác, một góc độ nhân bản, đẩy ngòi bút của mình vào cõi nhân tình, bẩy lên cái cao cả của sự hy sinh thân xác mình để cứu một người bạn gái khác.

Đi, còn là tìm lối để trở về như hình ảnh trở về của một cụ bà đi lạc giữa những đường phố Mỹ, gọi hoài, ngoắt hoài những chuyến xe qua, để về làng Đại Từ bên kia bờ biển Thái Bình, của những năm đầu 1980. Bà cụ là một trong nghìn vạn những người phụ nữ Việt bị xô giạt bởi những lớp sóng thời cuộc. Họ như những cây cổ thụ của vùng nhiệt đới đã xum xuê cành lá, bám chặt rễ ở một ngôi làng nào đó, ở một lũy tre

xanh nào đó trên mảnh đất mang tên Việt Nam. Một sớm một chiều bị bứng cả gốc rễ và trồng lại ở một vùng xa lạ giữa miền Bắc Mỹ. Vì thế, rễ cũ không còn khả năng bám đất, mà rễ mới chưa kịp nhú ra, để nuôi lá cành, thân xác. Vì thế, cây không còn xanh tán. Tuổi già luôn cô đơn, da diết nhớ về quê xưa. Cái da diết nhớ về cây đa đầu ngõ, lũy tre cuối thôn, hay chiếc cổng sơn son của ngôi làng xưa cũ. Hình ảnh bà cụ chở hết cái da diết nhớ quê của một người lớn tuổi trên đất lạ quê người.

Đi, trong truyện của Trần Diệu Hằng còn là những bước đi bời bã, có khi là trốn chạy, khi phải đối diện với những suy nghĩ cũ càng, những định kiến hẹp hòi về người phụ nữ của thế giới đàn ông, như "tôi" trong "Nhìn Lại Douala lần cuối". Đi về một nơi hẻo lánh của quả địa cầu, cuối cùng lại gặp cái vòng lẩn quẩn định kiến đó. Lại một hành trình đi khác.

Đi, còn là một quay lại cố hương để nhìn lại quá khứ, như họa sĩ N trong truyện Mầu Khâm Liệm, trước khi dứt khoát chôn hẳn những dĩ vãng vào cuối lòng đất. Đi, còn là một sự trở về của thế hệ thứ 3, của Hoàng Hạc, một cô gái của tuổi hai mươi, lớn lên trên vùng Bắc Mỹ, tìm trở về nguồn, làm thiện nguyện, giúp đỡ những người ốm yếu bệnh tật ở một vùng đất mà chính Bà và mẹ của cô đã phải bỏ ra đi. Nhưng rồi chuyến đi (hay trở về) của cô rồi cũng kết thúc, rồi cô lại chuẩn bị một hành trang mới, một vali rất nhẹ, để lại bắt đầu một chuyến đi mới, rời khỏi nơi mình vừa mới trở về.

Sau những chuyến đi dài, những phụ nữ di dân thường im lặng, chịu đựng khi đối diện với niềm đau. Trước những cơn sóng dữ của thời cuộc, họ không hề trách móc trời gần, kêu réo trời xa. Chạm với thực tế cuộc sống phủ phàng, với lời ong tiếng ve của những người làm chung, họ cũng chỉ im lặng, chịu đựng. Với những cữ chỉ suồng sã của xếp lớn, họ cũng lại im lặng chứ không hề làm lớn chuyện. Im lặng và chịu đựng, với họ, dường như một thứ châm ngôn, mà nếu không tuân theo, chắc họ không thể sống. Im lặng giữa một cuộc sống hội nhập không phải vì họ không biết phân biệt phải, trái, luật lệ, mà là vì họ còn muôn ngàn chuyện thứ khác phải lo, đáng lo hơn, đáng để thời giờ, để tâm trí vào hơn. Họ im lặng là để dành thời gian và sức chịu đựng cho những mầm sống mới, cho những trang sách mới, cho những bước chân chập chững vào đời. Và một khi đã vì gia đình, họ sẵn sàng mọi thứ, như hình ảnh gà mẹ chịu đựng bao nghịch cảnh, luôn xòe đôi cánh để bảo vệ đàn con của mình. Niềm im lặng của họ như lũy tre xanh muôn đời lặng im, mà vẫn bao bọc, chở che, rộng lượng, nhất là có thể uốn cong đến tận cùng

mà không hề gãy. Và ở chốn tận cùng đó, như ta đã biết, không có gì trên cõi đời này có thể sánh bằng, đó là trái tim người mẹ.

Trong thiên chức làm mẹ của họ, lo cho con từ lúc cất tiếng khóc chào đời, dõi theo từng bước đi, từng nỗi ấm đầu của con, ấm lòng trước những câu hỏi ngây thơ của và lo lắng cho những bước chân vào đời cho lớp tuổi 18, 20. Trong cái lo đó, trong cái nhọc nhằn đó, trong cái hy sinh vô bờ bến đó, lắm khi con mình không hiểu nổi, cho đến lúc nhắm mắt, xuôi tay. Lúc đó, người con mới nhận ra được cái cao cả, thiêng liêng của tình mẹ.

"Một nỗi mất mát khủng khiếp trán ngập tâm hồn tôi. (...) Tôi hụt hẫng, thất thoát, chới với. Suốt chừng ấy năm trên miền đất này, có phải mẹ đã ôm giữ quá khứ cho tôi bắn về tương lai như một mũi tên? Có phải mẹ đã âm thầm giăng chiếc lưới an toàn cho tôi lao mình trong cuộc đu dây giữa những chốn rời khỏi và những nơi đi tới? Có phải mẹ chậm đủ để cho tôi nhanh vừa? (...) Có phải mẹ đã đem nỗi buồn Việt Nam thiên cổ đổ ập vào lòng nước Mỹ trẻ tươi, mẹ rạch một đường sâu hoắm đổ ập vào tôi khiến tôi ngộp thở giẫy giụa nhưng khi mẹ chết đi nửa phần kia của tôi tắc thở ngưng sống? (...) Tôi ân hận vì đã không chịu học tiếng Việt một cách chăm chỉ để có thể nói những lời yêu thương êm đềm bằng thứ ngôn ngữ gần gũi với trái tim mẹ tôi trong những ngày sau cùng của cuộc đời bà" (Đèn Cù)

Và đến khi mẹ mất đi, con mới hiểu, mới cảm câu nói của người đi trước *"Trên thế giới có lắm kỳ quan, nhưng kỳ quan tuyệt diệu nhất vẫn là trái tim người mẹ."* (Maxim Gorki)

Trần Diệu Hằng, bước những bước gian nan của người phụ nữ trong thời kỳ tao loạn nên cảm nỗi đọa đày của người phụ nữ khác. Trần Diệu Hằng trong thiên chức làm mẹ nên đã nhìn thấy cái đau, cái xót xa của những người mẹ Việt Nam khác, ở nhiều cảnh ngộ khác nhau, từ những chuyến đi khác nhau trong cuộc đời. Và vì thế, chữ nghĩa của bà sống và động; sống để in lại tươi rói những vết hằn lịch sử; và động để đẩy những cảm giác này nối đuôi những thích thú kia, lôi cuốn độc giả giở những trang sách tiếp theo, nhất là ở tập truyện *Niềm Im Lặng Của Mây*. Tác phẩm này cho thấy một Trần Diệu Hằng khác, rất khác so với những tác phẩm trước. Khác, trước hết là ở không khí truyện, một thứ không khí đầy kịch tính có lúc đặc quánh, có khi ngột ngạt, có lần căng cứng như sợi dây đàn. Cái không khí đó được dàn dựng theo từng góc đời, từng mảng sống của mỗi nhân vật. Thứ đến là ý truyện và bố cục không có sự lập lại nhàm chán. Có những truyện được kết hợp giữa cái cổ điển

và hiện đại như Đèn Cù, giữa cái hiện thực và cái huyền ảo như Mầu Khâm Liệm hay Trí Huệ, Mỹ Huệ. Có truyện, cái kết thúc cũng là cái khởi đầu như "Nhìn lại Douala lần cuối' hay "Nhân Vật X". Tác phẩm cho thấy cái xoay xở trong nhiều chiều kích ở cùng một thể loại, truyện ngắn.

Ở nghệ thuật dựng truyện, Trần Diệu Hằng thường kết thúc truyện ngắn bằng cách mở ra hình ảnh mới. Chẳng hạn hình ảnh Trí Huệ và Mỹ Huệ mất đi để Tâm Huệ được hồi sinh. Trí Huệ mất trên đường vượt biển. Mỹ Huệ mất đi trên đất Mỹ. Cả Trí và Mỹ đều qua những chuyến đi để rời đất Việt, tại sao Tâm Huệ lại lại hồi sinh trên đất Việt? Tại sao không là Thăng Long, đất ngàn năm văn hiến, Hà nội 36 phố phường hay Sài gòn thủ đô của kinh tế, của nơi tiếp nhận nhanh nhất những trào lưu mới, mà lại là miền Trung? Hay như trong truyện ngắn "Trong khi chờ đầu thai", dấu chấm hết đã hạ xuống, nhưng chắc chắn truyện không dừng ở đó, mà ngược lại, truyện cho chúng ta thấy cái khác vọng sống và được sống của Kỳ Hương. Dấu chấm hết chỉ là chấm hết một quá khứ để bắt đầu bằng một niềm hy vọng mới mới, khai sinh một cuộc sống mới. Truyện đã hết nhưng cứ vương vấn người đọc. Đây là lối mở khi kết thúc một truyện ngắn.

Tập truyện có nhiều hình ảnh mang tính ẩn dụ sâu sắc, như hình ảnh, như rặng Tre Lìa Cội, chẳng hạn. Rặng tre này kết quả của những giọt nước mắt, của hai tâm hồn nghệ sĩ một trẻ – V, và một già – N, mà V rất giống đứa con trai đã mất của N. Trái tim họ rung động, hiểu thấu khốn cùng của nhau, khi tranh của họ được trao cho nhau: *"Nước mắt V chảy xuống thấm vào lòng đất phía sau lưng N và nước mắt N chảy xuống thấm vào lòng đất phía sau lưng V. Sau khi hai người chia tay nhau rồi, dưới gốc tre nơi họ khóc nảy sinh ra hai chồi măng mọc sát gốc nhưng một ngọn ngã về hướng đông một ngọn ngã về hướng tây. Năm 2001, người trong thôn ấp đạt cho rặng tre một cái tên mới: Tre Lìa Cội." (Mầu Khâm Liệm)*

Tre gần gũi với người dân Việt hơn bất cứ một giống cây nào khác. Với người nông dân, tre lại là một nguoi bạn thiết. Từ trong nhà ra đến ngoài đồng ruộng, cái gì cũng bằng tre: chõng tre, đũa cái, đũa con đều tre, gồng gánh, thúng, mẹt v.v..., đều từ tre mà ra cả. Tre còn là hình ảnh đẹp trong triết lý Á Đông. Cây tre tượng trưng cho người quân tử, đứng thẳng chứ không cuối đầu. Xa hơn, cây tre còn là trong số rất hiếm những loại cây có thể uốn cong mà không hề gẫy. Tre còn là một chở che, rộng lượng. Một hướng về Đông, một hướng về Tây là hình ảnh của chia xa, dù cùng một gốc. Đó là định mệnh, chứ không phải chọn

lựa, định mệnh không chỉ cho một người, một thế hệ, mà là nhiều thế hệ, như thế hệ của V và của N, một thứ định mệnh của dân tộc như 50 người lên núi, 50 người xuống biển của tổ tiên.

Một điểm khác cũng cần nói đến, là ở Niềm Im Lặng Của Mây, nhiều truyện ngắn chuyên chở tính triết lý, thứ triết lý của nhà phật, đặt cái "Tâm" lên hàng đầu, mà rõ nét nhất là ở Đèn Cù. Hoặc ở truyện "Trí Huệ, Mỹ Huệ" với hình ảnh Trí và Mỹ mất đi để hồi sinh ra Tâm Huệ qua một người mẹ mang thai mười hai tháng, tục gọi là chữa trâu. Thêm vào đó, triết lý nhị nguyên nhà phật, cũng lãng đãng đó đây trong truyện ngắn của bà. Qua nhân vật chính, bà đã dàn dựng để chuyển tải ý tưởng, đưa nhân vật đi giữa ánh sáng và bóng tối, giữa thiên đàng và địa ngục, bước đi giữa bên này và bờ kia, giữa Vinh và Nhục, giữa Thắng và Bại, giữa yêu thương và hận thù.

Karl Marx từng nói "*chỉ có loài thú mới quay lưng lại nỗi đau khổ của con người mà chăm sóc riêng cho bộ da của mình*". Truyện của Trần Diệu Hằng không có những cảnh tượng chăm sóc riêng cho bộ da ấy. Truyện của bà viết về những chuyến đi, những niềm im lặng, ở đó lấp lánh những tình Mẹ, tình yêu, tình người. Tuy nhiên, đằng sau những chuyến đi ấy, ở cuối những niềm im lặng ấy, và ở giữa những dòng chữ ấy, ta bắt gặp các loài thú. Chúng không những chỉ chăm sóc riêng cho bộ lông của mình, mà còn, nhiều khi ăn cả thịt của đồng loại.

Đi, như ta đã thấy, là ý tưởng chủ đạo của thế giới truyện ngắn mang tên Trần Diệu Hằng và cũng chính là hành trình của những người phụ nữ di dân. Nhưng quan trọng hơn, "đi" còn là hành trình trong nghệ thuật của Trần Diệu Hằng từ Vũ Điệu Của Loài Công đến Niềm Im Lặng của Mây. Ở đó, bà từ chối lập lại mình, dù lập lại những thành công đã đạt được. Nói rõ hơn, ở đó, sự biến chuyển không những chỉ ở trong tâm thức, cái nhìn vào cuộc đời, cái cảm trước nỗi đau của người chung quanh, mà còn là hướng bước tới của nghệ thuật dựng truyện. Ở Niềm im lặng của Mây, bằng những đường nét nghệ thuật trong xây dựng nhân vật, bằng sự kết hợp giữa cổ điển và hiện đại, giữa thực và ảo tronh hình ảnh, bà đã đẩy truyện ngắn của mình lên một bậc, đưa nó vượt lên trên "tầm" thường. Vì thế, nếu có một sự tuyển chọn trong tương lai, theo tôi, phần lớn những truyện ngắn trong tập này có thể đứng chung với những truyện ngắn hay khác, của những nhà văn đương thời, cùng một đề tài: Phụ nữ di dân.

Ngắn gọn, thế giới truyện ngắn của Trần Diệu Hằng là thế giới của những chuyến đi không ngừng nghĩ: đi trong nghệ thuật và đi ngoài

Lời dặn dò, khi mới cưới
XUYÊN TRÀ

Em đừng bỏ vào thùng rác
Những coupon sale off từ 30 đến 70 phần trăm
Biết đâu có thứ ta cần dùng
Trong đời sống dư thừa
Nhưng ta lại thiếu
Có điều, muốn dặn dò em
Đừng mua những gì em thích
Chỉ mua những thứ em cần
Lỡ mai sau
Gặp đường cùng khốn khó
Em có thể
Bán, những chiếc vòng thạch của cha
Cầm, đôi hoa tai của mẹ
Và nhớ đừng
Đổi họ thay tên
Những đứa con chẳng bao giờ có tội
Anh không muốn
Cuộc đời, đầy thêm những lời xin lỗi
Như mỗi ngày, gặp gỡ, chung quanh
Còn, những vần thơ của anh
Là đóa hoa
Làm quà cho em ngày cưới
Là của hồi môn
Khi lạnh lòng, em sưởi
Đừng bao giờ
Cầm, bán, giữa nhân gian.

cuộc đời. Đi, ở mặt nổi, là những cuộc hành trình cam go và bất trắc. Nhưng dù cam go thế nào, bất trắc ra sao, đằng sau những hành trình ấy, luôn là những ngọn lửa ấm của tình người, và đẹp hơn cả, vì tình người nên những ngọn lửa ấy không bao giờ tàn lụi.

Đoàn Nhã Văn

Những tác phẩm của Trần Diệu Hằng
1. Vũ Điệu Của Loài Công, 1984 2. Mưa Đất Lạ, 1986
3. Chôm Chôm Yêu Dấu, 1989 4. Niềm Im Lặng Của Mây, 2001

Ăn và Sống

Tràm Cà Mau

Trong Kinh Cựu Ước có ghi rõ ràng, ông tổ loài người là cụ Adam bị tống cổ ra khỏi vườn địa đàng chỉ vì ăn. Xấu hổ. Tội ăn vụng một trái táo. Rõ miếng ăn là miếng nhục. Khi đuổi vợ chồng cụ đi, Đức Chúa Trời đã chỉ vào mặt mà phán một câu xanh rờn: "Từ nay mi phải đổ mồ hôi trán mới có miếng ăn vào mồm". Con cháu loài người sau nầy, đời đời chịu lây cái tội tổ tông đó. Nhiều đời sau, con cháu cụ, có một gã 'cà chớn' bày đặt, giả làm một cuộc phỏng vấn tưởng tượng, hỏi cụ, xin cho ý kiến về vườn địa đàng. Cụ trả lời rằng: "Đó là một nơi khủng khiếp, chỉ ăn một trái táo thôi, là đi đong cuộc đời. Khắc nghiệt đến độ chồng làm, mà vợ cũng chịu tội lây, và con cháu đời đời cũng oằn lưng ra gánh cái tội đó. Chưa hết đâu, ở đó khổ cực, chẳng có áo quần, đến nỗi phải lấy lá nho mà che háng cho đỡ xấu hổ." Lời phán trên của Chúa Trời, còn hiệu lực, đến nỗi thế giới ngày nay, còn có hơn năm trăm triệu người đói ăn thường trực, và nhiều tỉ người khác, thì lo ăn cho no thôi, cũng đã phải cật lực đêm ngày, vã mồ hôi hột, bở hơi tai.

Rõ ràng là miếng ăn gây nên tai họa. Bởi vậy nên người xưa có truyền lại con cháu: " Mọi tai vạ đến từ lỗ miệng" Đúng vậy, chỉ vì ăn mà đem bệnh hoạn vào người, đau bao tử, đau gan, đau thận, đau tim, nghẽn mạch máu, ung thư ... đủ thứ, tất cả chỉ vì ăn. Ngày xưa, hầu như đa số các "đấng quân vương" trên khắp thế giới đều chết sớm, do bởi cái ăn. Ăn cho cố. Ăn toàn cả thức bổ béo, ngon lành, thịt thà ê hề, cái gì bổ béo cũng dâng cho vua ăn, mỗi bữa ăn cả năm bảy chục món, thì nghẽn tim, nghẽn mạch máu là cái chắc, làm sao thoát. Thế mà đòi sống lâu sao được. Các ngài chết vì ăn, mà không biết, cứ đổ riết cho mệnh trời, là đã đến số. Một số không ít các vị vua xưa, vì muốn sống lâu để ăn, sai đi tìm thuốc trường sinh, bị lang băm lừa, cho uống vào

toàn cả các thứ độc địa mà méo miệng, trợn mắt, co rút tay chân rồi chết. Sách còn chép, có nhiều ông vua Tàu chết vì uống thủy ngân, lang băm cho rằng thủy ngân là thuốc trường sinh.

Ngày nay, khoa học khám phá ra chất mỡ đọng quanh tim, bao và siết chặt, làm tim ngừng đập, lăn quay ra chết. Mỡ làm mạch máu nghẽn, máu không lên thấu não bộ, té một cái là xong đời. Chết mau, chết lẹ, chết tình cờ, chết không triệu chứng báo trước. Làm gia đình, vợ con, bạn bè ngạc nhiên: " Ủ, ai ngờ, đang khỏe mạnh đến thế, mà sao mau quá." Ai cũng biết không phải ăn một cục chất béo lớn mà lăn quay ra liền đâu. Nó là kết quả của sự tồn đọng lâu dài trong nhiều năm, mà người ta khinh thường. Chóng mặt một chút rồi thôi, có can gì, thỉnh thoảng cảm thấy tê tê vài phần thân thể, cũng là chuyện nhỏ, có đáng gì. Cho đến khi lăn đùng ra thì đã hết biết. Được "rước đi" bình yên là may mắn lắm, nếu không đi được ngay, mà cứ lây lất, sống không sống, chết không chết, mới thật là khổ cho người bị nạn, và khổ cho thân nhân nhiều hơn nữa.

Biết rõ có sự chết chóc nằm trong cái ăn, nên thiên hạ đua nhau kiêng cữ. Không dám ăn uống đủ thứ. Kiêng mặn, kiêng béo, kiêng ngọt, kiêng thịt bò, thịt heo, tôm cua, kiêng dầu mỡ, kiêng bơ, kiêng sữa, kiêng cà phê, kiêng thuốc lá, kiêng rượu chè. Có người hỏi rằng, cái gì ngon lành, khoái khẩu cũng bị cấm đoán, bị kiêng cữ, bị khuyến cáo đừng mó vào, thì sống làm quái chi cho mệt. Không biết đến bao giờ thì vệ sinh về ăn uống bắt kiêng thêm cay, đắng, chua nữa đây? Hay là các mùi vị nầy khó nuốt nên khỏi kiêng chăng? Nhiều người ham sống, nên sợ ăn. Kiêng cữ đủ thứ, không dám ăn uống, họ bắt cái miệng chịu đựng kham khổ còn hơn miệng các vị chân tu khổ hạnh, làm cho thân xác gầy mòn, hư hao, mặt mũi yêu vao như con ma đói. Không biết có phải vì sợ ăn, cho nên quan niệm về nét đẹp của thời đại là những khuôn mặt hốc hác, tiều tụy, ốm o, tay chân khẳng khiu như que củi, dài lòng thòng. Bằng chứng là những tượng người mẫu chưng trong tủ kiếng, và hình người mẫu màu mè trên quảng cáo hàng ngày, giống hệt một lũ nộm nang, như dám tù vừa ra khỏi những lò học tập cải tạo của các đồng chí đỉnh cao trí tuệ bên nhà. Lạ lùng, càng gầy gò tiều tụy, càng ngực lép mông teo, thì càng vác mặt lên mà kiêu hãnh, ta đây.

Có nhiều ông bà người Mỹ to lớn, u nần, phì hơn loài heo nước, nặng vài tạ như các lực sĩ Sumo xứ Nhật Bản. Cái bụng xệ ra thụng xuống giống như cái mông. Mỡ mòng bùng nhùng từng ngấn. Cái mông thì vĩ đại, tay hai người lớn ôm chưa giáp vòng. Cái chân như gốc cổ thụ. Cắt cái chân họ ra, cắt từ mông xuống đến đầu gối, thì chắc chắn cân

nặng hơn nhiều đấng nam nhi có tác vóc bình thường. Khi nào họ cũng mệt nhọc, thở phì phò. Trong một cuộc phỏng vấn do ông bác sĩ tâm lý trên truyền hình, đa số những người mập nầy chối phăng về chuyện ăn nhiều. Họ nói rằng họ ăn rất ít. Ông bác sĩ nhăn nhó hỏi, thế thì thịt thà mỡ mòng nầy từ đâu mà ra? Không lẽ do không khí, do nước lã? Thế mà họ nhất định không chịu cho là vì ăn nhiều, mà thành mập phì. Cũng có thể họ nghĩ rằng mỗi ngày ăn chỉ năm bảy bữa, và mỗi bữa chừng vài ký thức ăn thôi, là ít lắm rồi.

Trong khi cả thế giới từ Âu sang Á, và nhất là Phi Châu, hầu như nơi nào cũng thiếu ăn, thức ăn nơi nào cũng quý báu, thì nước Mỹ dư thừa thực phẩm, dư quá đáng. Hàng năm, chính phủ phải thưởng tiền, bù lỗ cho những nông gia bỏ ruộng hoang, không sản xuất, để cầm hãm cái mức thặng dư nông phẩm, cho khỏi mất giá trên thị trường thế giới. Cho nông gia còn có lời mà sống sót, khỏi bị lỗ vốn, phá sản, sạt nghiệp. Ở Mỹ, thì giàu hay nghèo, đều có khả năng ăn uống sung sướng như nhau. Mà chưa chắc giàu ăn ngon hơn nghèo. Vì ai cũng có đủ khả năng mua các thức ăn cơ bản như thịt bò, heo, dê, gà, vịt, tôm, cá, cua nghêu sò, rau đậu, vân vân. Món ăn ngon là nhờ khéo chế biến kỹ lưỡng, có thì giờ chăm chút nấu ăn. Người nghèo thì dư thì giờ để nấu ăn hơn người giàu. Người giàu bận rộn nhiều thứ khác. Giàu tiền, thì có nhiều khả năng vào các tiệm sang trọng, đắt giá. Tiệm sang và đắt thì chưa chắc đã ngon. Món ăn nấu trong tiệm nhằm mục tiêu thương mãi, phải nấu mau, trong một thời gian hạn định. Không thể bắt khách hàng ngồi chờ cho đấng miệng mới bưng thức ăn ra, như thế thì có cơ dẹp tiệm sớm, khách đến một lần rồi kịch mặt, không bao giờ dám trở lại nữa. Nhiều người mời khách, đôi khi họ cố ý kéo dài thời gian chờ đợi, để khi khách đã đói meo, mới dọn thức ăn ra. Khi đó thì ăn cơm cháy cũng thấy ngon. Chủ nhà có nấu dở cũng sẽ được khen ngon. Tôi sợ nhất là đi ăn cúng giỗ, đám cưới, họp mặt. Bắt chờ đợi đến dài cổ, khi thức ăn dọn ra thì miệng mồm mình đã đắng nghét, thần kinh vị giác đã tê liệt, và khi ăn vào, không có mùi vị gì cả. Rút kinh nghiệm, mỗi khi đi ăn tiệc, tôi phải ăn trước, ăn gần no hoặc thật no rồi mới ra đi. Khi bụng đã no rồi, thì tôi chấp thiên hạ, trể bao nhiêu tôi cũng không ngán, nói dài dòng đến mấy tôi cũng không bực mình, không lóng ngóng nhìn xem nhà hàng sắp dọn thức ăn ra chưa. Những khi bụng đói, bụng sôi rồn rột nầy, thì thực khách không muốn nghe bất cứ cái gì nữa, có nói thì cũng như nước đổ lá khoai mà thôi. Đang mệt vì đói, đang mong thức ăn dọn ra, dù cho nói những điều bình thường nhất, cũng không ai muốn ghi nhận, không ai muốn hiểu. Mệt lắm. Với cái bụng no, khi thức ăn dọn ra, thì tôi cũng đủ

sức mà giữ được cái tác phong ăn uống từ tốn, lịch sự, chứ không phải hấp tấp, láo liên như những người đang đói. Tôi sẽ chỉ thưởng thức những món khoái khẩu mà thôi. Nếu không có món ngon, thì tôi cũng nhâm nhi vài sợi cho hòa đồng với thiên hạ. Ăn uống, thì phải thong thả, mới thưởng thức được cái ngon, cái mùi vị hấp dẫn. Nhưng có nhiều tiệc cưới, nhà hàng dọn thức ăn dồn dập, ào ào, người bồi bàn ném dĩa thức ăn lên bàn rất là thiếu lịch sự. Như muốn hối thực khách ăn gấp đi, ăn xong mà chuồn gấp để chúng tôi còn lo việc khác nữa. Có lẽ chủ nhà hàng cũng đủ tinh ranh để biết, mỗi người chỉ có một lần, không đủ sức, và không có cơ hội để làm thêm cái đám cưới thứ hai, hoặc có làm được, thì cũng còn lâu lắm, khi đó thì mọi việc cũng đã đi vào lãng quên, cho nên cứ đối xử tệ cũng chẳng sao. Đi ăn đám cưới, bà con hai họ hình như chẳng thiết tha gì đến nhạc trống ầm ĩ, chẳng nghe ca sĩ gào rát họng, cũng chẳng chú ý nhìn đến dâu rể và gia đình, mà họ lại chú ý nhiều hơn vào các món ăn. Món nào ngon, món nào dở. Chỉ nói chuyện với những người cùng bàn. Ăn xong, ra về, cái cảm tưởng còn lại sau tiệc cưới có lẽ là cái món ngon đặc biệt mà họ vừa thưởng thức, hay là bữa tiệc quá tầm thường, dở. Thật tình, thì hầu như không ai thích đi ăn đám cưới cả. Thiết tha gì với một bữa ăn mà mỡ mòng nhiều hơn các thứ khoái khẩu. Nhưng phải đi vì lịch sự, vì xã giao. Đi thì phải ăn, vừa ăn vừa sợ cao máu, sợ nghẽn tim, sợ bệnh hoạn. Nhớ lại những năm đầu, khi miền Bắc mới chiếm được miền Nam, đám cưới cũng phải có ăn, không có ăn không được. Dù ăn rất ít, mỗi người khách một nhúm đậu phọng rang, và một ly nước ngọt Con Cọp. Có ly nước ngọt là sang lắm rồi. Và có lẽ vì ăn ít, nên trong những bữa tiệc cưới đó có rất nhiều người nói. Nói dai, nói dài, nói dở, và nói toàn những lời không liên quan gì đến hạnh phúc lứa đôi của hai trẻ, mà nói về nghị quyết đảng, nói về nhiệm vụ, thắng lợi, hoàn thành, và câu nói rất phổ thông là " Vui duyên mới không quên nhiệm vụ".

Đừng ai bảo "miếng ăn là miếng nhục". Nhục sao tất cả mọi người, sang hèn, giàu nghèo, vua chúa, ăn mày, ai ai cũng phải nghĩ đến miếng ăn, mỗi ngày nghĩ đến ít nhất là hai ba lần? Sáng mới bảnh mắt thức giấc, là đã nghĩ đến miếng ăn, phải có chút cháo, chút cà phê, hoặc chút bánh mì bơ, sang hơn thì tô phở, tô hủ tiếu. Trưa gần mười hai giờ, đố ai không nghĩ đến miếng ăn, hôm nay có gì ăn, và ăn ở đâu, ăn gì cho ngon. Chiều tối cũng nghĩ đến ăn. Phải ăn cho no bụng đêm nay mới ngủ được, chưa có gì ăn thì phải sục sạo, đi tìm, nấu nướng. Không ai là không nghĩ đến ăn. Ngay cả đau bệnh nằm liệt giường, miệng mồm đắng nghét, cũng thèm ăn, nghĩ đến ăn, mong cho mau lành bệnh để

được ăn một tô phở, tô hủ tiếu, tô bún bò. Đang đuổi giặc cấp bách, cũng nghĩ đến miếng ăn, không ăn thì lấy sức đâu mà đuổi? Đang bị giặc đuổi, chạy vắt giò lên cổ, tính mạng lâm nguy, cũng nghĩ đến miếng ăn, phải ăn mới có sức chạy trốn. Khi đang họp Quốc hội, bàn đến vấn sinh tử của đất nước, họp Liên hiệp quốc, bàn đến chiến tranh hay hòa bình, nếu buổi họp kéo dài quá bữa ăn vài giờ, chắc chắn các đại biểu phó hội đều cảm thấy bực bội, uể oải, đầu óc không còn chú trọng vào mục tiêu buổi họp nữa, mà nghĩ lãng về cái bụng đang sôi, cái miệng đang thòm thèm. Mong sao cho chóng kết thúc, để đi ăn. Trai gái yêu nhau, đem nhau đi chơi cảnh đẹp, chốn vui cũng chưa đủ, phải đem nhau đi ăn cái gì ngon miệng. Đi chơi mà bụng đói meo, thì cũng mệt mỏi, chán nản, sinh ra cằn nhằn, giận lẫy, mất vui, và có khi làm tan vỡ cả cuộc tình thơ mộng. Khi đói thì tình yêu nó cũng bớt nồng nàn, bớt thơ mộng. Đứng trước danh lam thắng cảnh rực rỡ, mà bụng đói meo, thì cũng chẳng thưởng thức được gì. Cảnh có đẹp đến mấy, cũng khó rung động được vùng thần kinh trong não bộ, để thưởng thức, để hoan hỉ. Các đạo sĩ pha-kia xứ Ấn độ, ngậm một hạt mè, nằm trần truồng trên núi tuyết ba tháng nhịn ăn, chắc chi trong đầu không nghĩ đến chuyện sau ba tháng, ăn cái gì cho khoái khẩu. Những bậc chân tu, mỗi ngày một bữa độ trai, ngày hôm sau quá ngọ, mà chưa có gì ăn, cũng quýnh quáng lên, cũng cáu bẳn hỏi sao chưa có. Và chắc chi suốt ngày, các ngài không thòm thèm nghĩ đến oản trái? Dù cho các ngài có nghĩ đến oản trái, cũng không có gì xấu hổ, không có gì đáng trách cả, vì đó là cái phản ứng sinh lý tự nhiên của cơ thể.

Đừng tưởng chỉ những người nghèo khó, đói ăn mới nghĩ nhiều đến miếng ăn. Những kẽ giàu có tiền rừng bạc biển còn nghĩ đến cái ăn nhiều hơn, miếng ăn đối với họ càng quan trọng hơn. Họ lục lạo, tìm tòi những cao lương mỹ vị, những món ngon, lạ, tìm những tiệm đặc biệt, những nơi nấu ngon, và cứ tiệc tùng, đãi đằng không ngớt. Và đặc biệt, họ không chịu đói giỏi như người nghèo, nên càng phải nghĩ đến vấn đề ăn uống nhiều hơn. Nhưng người đủ ăn, dư ăn, thì họ không nhìn vạn vật dưới nhãn quan của miếng ăn. Khi nhìn một con chim phượng hoàng, họ thưởng thức được bộ lông tuyệt đẹp, cái dáng cao sang mỹ miều của con chim. Nhìn một thú vật lạ, họ thưởng thức cái khác thường của con thú. Người nghèo, nhất là đông đảo dân châu Á, châu Phi, khi thấy một con vật lạ, cái ý tưởng đầu tiên đến trong đầu họ, là có ăn được hay không, và ăn được thì làm sao mà nấu cho ngon, cho thơm, bỏ thêm gia vị gì cho thêm béo bùi. Chim phượng hoàng làm chả cách nào ngon. Họ thấy cái ăn trước, cái mỹ thuật sau.

Trong sinh hoạt gia đình, xã hội, quốc gia, quốc tế, có họp mặt là phải có ăn kèm theo. Gia đình họp mặt, ngồi dòm mặt nhau thôi, không có gì ăn cả, thì cũng thành lạt lẽo, mất vui, và chưa chắc quy tụ được đông đảo bà con, họ hàng. Bởi vậy nên khi có cúng giỗ, làm ra mâm nầy, mâm kia, không phải dành cho người chết ăn, đã chết rồi, còn ăn uống chi được nữa, mà mâm cao cỗ đầy là dành cho con cháu, dành cho họ hàng, cho những người còn sống ăn, có thế mới quy tụ được đông đảo, thân tình và vui vẻ. Thử mời anh chị sui đến chơi, mà không cho ăn uống gì cả, thì còn hay lui tới thăm nhau không? Thử tổ chức họp bạn, cũng không có gì ăn cả, xem có bao nhiêu người chịu bỏ công, bỏ thì giờ đến? Ra mắt sách, ra mắt thơ, nếu có ăn uống linh đình, thì số người tham dự đông đảo hơn. Không có ăn uống nhiều, thì cũng phải có bánh trái, nước ngọt, không có gì cả, thì chỉ nên hy vọng một số lượng khách tham dự khiêm tốn và lèo tèo thôi. Nếu có nhà phê bình nào tham dự, được ăn ngon, thì họ cũng nới tay, không nỡ nào viết những lời gay gắt. Cả những buổi hội thảo tu nghiệp chuyên môn, ban tổ chức cũng gắng sao cho có được những thức uống buổi sáng, cà phê, bánh ngọt càng ngon lành càng tốt, những buổi ăn trưa sang trọng. Như thế, thì hy vọng người tham dự thỏa mãn, vui vẻ, mà thu nhận được nhiều điều hơn trong cuộc hội thảo, và lần hội thảo sau sẽ đông người tham dự hơn. Những phiên họp có tính cách quốc gia, thường thường có kèm theo ăn uống, đãi đằng tưng bừng, để người phó hội được vui, sau khi ra về, có hứng khởi, có thỏa mãn, vui vẻ. Cả những buổi họp thượng đỉnh quốc tế, nếu chỉ cho các vị nguyên thủ quốc gia uống nước lọc mà thôi, không có rượu, không có tiệc tùng gì cả, thì kẻ ngu muội nhất, cũng đoán biết kết quả sẽ tệ hại như thế nào. Dù biết uống nước lọc là hợp với vệ sinh giữ gìn sức khỏe. Ngay cả những người làm chung sở cả nhiều năm, gặp nhau hàng ngày chào nhau, và cũng có họp bàn công việc chung nhiều lần, mà vẫn không thân thiết nhau. Nhưng nếu có đi ăn chung vài ba lần, thì nẩy ra tình thân liền. Sau đó, khi có công việc gì nhờ vả, thì cũng mau mắn hơn, nâng đỡ nhau nhiều hơn. Có phải cái ăn tạo nên tình thân đó không

Miếng ăn mua chuộc được lòng người mau nhất, dễ nhất. Trẻ con yêu ông bà nội, ông bà ngoại, một phần vì tình thương dịu dàng, ngọt ngào dành cho chúng, mà phần lớn có lẽ vì hay cho chúng ăn uống. Mấy bà vợ nấu ăn ngon, thường cầm giữ được chân các ông chồng hơn, mê hoặc được các ông nhiều hơn. Khi cơm chiều dọn ra, được ăn ngon, dù các ông không nói ra, nhưng các ông biết ơn vợ nhiều. Cơm vợ ngon như thế nầy, thì cần chi đi la cà với bạn bè ở quán xá? Bao nhiêu khó

khăn, mệt nhọc trong ngày dễ quên, và dễ tan biến vì miếng ăn ngon của vợ cho. Từ đó, mà quan hệ vợ chồng, hạnh phúc gia đình được êm đềm, đẹp đẽ hơn. Biết miếng ăn ngon có thể củng cố hạnh phúc gia đình, nên các cụ xưa đạy cho con gái nghệ thuật nấu ăn trước khi về nhà chồng. Các trường dạy nấu ăn hốt tiền nhiều nhất của các cô gái sắp lên xe hoa. Có người bảo rằng, vợ chồng trước khi ân ái, mà được ăn ngon, thì cuộc ái ân sẽ nồng mặn hơn, vui vẻ hơn, và bền bĩ hơn. Sau khi ái ân nồng nàn, thì các bà vợ thường cho chồng ăn ngon hơn. Khi có ai ghét bỏ mình, ráng mời họ đi ăn vài lần, cho họ ăn thật ngon, thì cứ hy vọng có sự thay đổi. Cứ đặt địa vị mình vào đó, không lẽ ăn của người ta ngon lành, mà còn thù ghét người ta sao. Bọn ăn cướp, khi cướp được một mẻ, cũng ăn uống, tiệc tùng, nhậu nhẹt, để mua chộc lòng trung thành của nhau. Bọn cướp núi thì mổ dê, giết trâu cho thuộc hạ ăn, được ăn ngon thì biết ơn, sống chết có nhau, không phản bội. Vua chúa cũng mua chuộc lòng trung thành của quần thần bằng yến tiệc linh đình, để tránh việc đảo chính, soán đoạt ngai vàng. Vua cho các vị tân khoa ăn yến, để ban ân, và mua chuộc về sau. Trong truyện Tàu xưa, có ông vua bị giết chết vì một miếng thịt con giải. Vua không cho một vị quan ăn thịt giải, mà ông quan cứ bốc đại một miếng cho vào mồm. Rồi chết chóc tiếp liền theo sau.

Trong khi theo đuổi tình yêu, con đường ngắn nhất để trai gái chinh phục nhau là miếng ăn. Đem các cô đi ăn, cho ăn các món ngon, khoái khẩu, thì lòng các cô phơi phới, cởi mở, thấy đời đáng yêu, trời đất đáng yêu, và anh chàng cho cô ăn đó cũng đáng yêu lắm lắm. Nhiều bậc cha mẹ thương con gái, chiêu rể bằng cách mời bạn trai của con ăn uống ê hề. Khi nào cũng đãi đằng, ăn uống ngập cổ. Ăn quá mà không cưới con gái người ta thì kỳ lắm. Thời xưa , nước Trung Hoa bị bát quốc xâu xé, bà Từ Hy Thái Hậu biết miếng ăn rất quan trọng, có thể mua được lòng người dễ dàng, nên đặt tiệc đãi các sứ thần linh đình, gồm có mấy trăm món, toàn những thức ăn hiếm hoi, quý giá, cao lương mỹ vị, lạ lùng. Các sứ thần ăn no, thỏa thuê rồi, mà chơi ép thì cũng kỳ, đành phải nới tay trong các đòi hỏi, trong các hiệp ước xâm lấn. Gần đây, những bữa tiệc của chủ tịch Mao Trạch Đông nước Tàu đãi tổng thống Richard Nixon của Mỹ, cũng mấy trăm món. (Dạo đó, cả nước Tàu đang chết đói lên đến hàng chục triệu người). Không biết bụng dạ đâu mà ăn cho nỗi, dù mỗi món chỉ dùng đũa chấm mút thôi, e cũng đã mỏi cả tay rồi. Ông bà Nixon khen đáo để, báo chí ồn ào mô tả lại với giọng điệu khâm phục. Không biết trong các bữa tiệc đó, ông Mao có ăn uống nhồm nhoàm, ngoác miệng ra nhai, vừa nhai vừa nói, chắp miệng ồn ào, húp

xùm xụp hay không. Người ta bảo ông Mao đã thành công, đã chinh phục được ông tổng thống nước Mỹ nhờ miếng ăn. Và sau đó không lâu, thì nước Đài Loan bị bỏ rơi. Tổng thống nước Mỹ đâu có đói? Thế mới biết mãnh lực của miếng ăn.

Miếng ăn thường là nguồn gốc của tranh chấp quốc tế. Thế chiến thứ nhất, thứ hai, dù được giải thích bằng xung khắc, bằng tham vọng, nhưng tận cùng của vấn đề là miếng ăn. Tranh nhau ăn, tranh nhau thị trường, tranh nhau tài nguyên. Đó là miếng ăn, rõ ràng miếng ăn. Gia đình cũng tranh ăn mà anh em giận nhau, vợ chồng thù ghét nhau. Giặc giả nổi lên cũng thường vì miếng ăn, dân đói quá, đi làm giặc để kiếm miếng ăn. Vua chúa bị mất ngôi cũng vì miếng ăn. Ngày xưa, nhiều vị anh hùng nổi lên, cướp của nhà giàu cho người nghèo đói ăn, mà làm nên sự nghiệp. Cách mạng nổi dậy rần rần cũng vì miếng ăn. Người ta bảo cuộc cách mạng năm 1917 bên Nga Sô xảy ra cũng vì miếng bánh mì. Nga Hoàng đã tạo nên tình thế đói kém. Trong khi dân chúng đói ăn, thì bọn quý tộc phung phí, tiệc tùng. Mấy ông cọng sản nắm lấy cơ hội, và cuộc cách mạng thành công, đầy dân Nga vào một chế độ phong kiến hơn, hà khắc hơn, và đói kém hơn, trong bảy mươi mấy năm điêu đứng. Miếng ăn đã làm nên lịch sử. Miếng ăn đã dựng lên chủ thuyết. Một số lớn các quốc gia đi theo đường cọng sản cũng vì mơ ước miếng ăn. Dân đói được hứa hẹn ấm no, công bằng, chạy theo, hy sinh cả cuộc đời, cả tính mạng, để hy vọng được ăn no hơn. Các xứ chậm tiến thì đông đảo người nghèo đói. Không ngờ khi cọng sản đã nắm được chính quyền rồi, thì nghèo hơn, đói hơn. Trong cuộc cách mạng văn hóa ở Trung Hoa có đến ba chục triệu người chết vì đói. Đáng ra phải viết lại cái khẩu hiệu của cọng sản quốc tế cho đúng là : "Hỡi vô sản trên thế giới, hãy liên kết đứng lên giành cho được nghèo đói hơn nữa." Hệ thống quốc tế cọng sản của Liên Xô lãnh đạo đã sụp đổ cũng vì miếng ăn. Dân Nga đói quá. Cả vị Tổng Bí Thư đảng cũng đã từng đói, cũng từng hỏi tại sao đất nước nông nghiệp mà dân lại chết đói.

Miếng ăn không những gây phiền phức, đau khổ cho con người, mà còn có khi sinh ra chết chóc nữa. Trong trại tù lao động cải tạo, ngoài nỗi đau vì mất tự do, bị khổ sai cực nhọc, các chiến sĩ miền Nam chúng ta còn đau khổ, bị miếng ăn vò xé, vì đói, đói khủng khiếp. Miếng ăn trở thành quan trọng, miếng ăn ám ảnh tâm trí cả khi thức lẫn khi đang ngủ, cả trong giấc mơ. Đôi khi đói quá, anh em phải ăn hàm thụ. Ăn hàm thụ là ngồi nghe "đầu bếp" sửa soạn thức ăn, từ khi rửa rau, cắt thịt, nêm mếm, đổ vào nồi, có khi còn có cả mùi vị bay lên ngào ngạt, và gắp bỏ vào miệng, nhai nuốt. Được nghe như vậy cũng đỡ đói phần nào. Những

tù nhân " mồ côi", nghĩa là không có gia đình tiếp tế, thì chết sớm. Những ai sống sót, đều nhờ bạn bè chia sẻ. Những tù nhân sống sót trở về, ai cũng bảo nhờ gia đình, nhờ vợ con tiếp tế thực phẩm nên thoát chết. Dù mỗi năm chỉ nhận được một số thực phẩm hạn chế thôi. Nhưng nhờ đó mà sống còn. Miếng ăn cũng giết chết cả tình yêu. Có người kể rằng, dưới chế độ cộng sản thời đó, đói quá, nên tình yêu cũng tắt lịm trong lòng. Tình yêu cũng thành bơ phờ, lạt lẽo. Trai gái đang lớn ngồi bên nhau, mà miệng đắng vì đói, tay run vì thiếu ăn, thì tình yêu trở thành mơ hồ, như sương, như khói. Đói vừa vừa thì tình yêu còn ưu thế, đói quá thì tình yêu cũng rẫy chết. Nghĩ xa hơn nữa, nếu cuộc tình duyên có thành, thì cũng làm khổ cho nhau, sinh con đẻ cái để cho chúng khổ thêm, đói thêm, tạo thêm nghiệp. Tình yêu khi đó e chỉ còn là nỗi cơ cầu, đói khó và buồn đau mà thôi. Nhiều cô chọn lấy chồng giàu, không chọn tình yêu, cũng chỉ vì miếng ăn, lấy chồng nghèo sợ đói. Nhất là những cô gái sinh ra trong gia đình nghèo mà đông con. Sợ đói, sợ thiếu ăn, bị cái ăn ám ảnh. Các cô đó không có gì đáng trách cả. Bởi cái bao tử lớn hơn trái tim. Lý lẽ của cái bao tử thắng lý lẽ của trái tim. Trái tim chỉ ngỗ nghịch, chỉ nổi loạn khi bao tử đã no, đã đầy.

Khi đói, thì văn chương, nghệ thuật cũng trở thành phù phiếm. Nhiều người nói trong giai đoạn đói khó, thiếu ăn, sau năm 1975, thời đất nước "tiến mau, tiến mạnh lên xã hội chủ nghĩa", đọc lại những áng văn chương mà ngày xưa họ trân trọng, nâng niu, và vô cùng xúc động khi thưởng thức,thì thấy lạt lẽo, trơ trơ, phù phiếm. Nỗi đau của nàng Kiều, người con gái tài hoa, nhan sắc, ngây thơ, chịu mười lăm năm lưu lạc, thì cũng thành như nhảm nhí khi bụng người đọc đang đói, tay đang run, và miếng ăn đang đè nặng lên tâm não. Phải no mới thưởng thức được văn chương nghệ thuật. Đói thì phần văn chương nghệ thuật nó cũng cùn mằn, người sáng tác cũng không còn hứng thú để viết về thiên nhiên, tình người, và những chuyện dễ thương trong đời sống. Khi tôi đang đói run lên, thì miếng cơm cháy đen ngòm đẹp hơn một ngàn lần thấy cảnh "*Nao nao giòng nước uốn quanh, Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*". Giòng nước có uốn quanh hay uốn thẳng cũng chẳng có nghĩa lý gì khi bụng tôi đang đói. Có lẽ văn chương miền Bắc mấy chục năm trong thời bao cấp, cũng bị cái ăn làm cho chùng xuống nhiều như là chính sách lãnh đạo văn nghệ.

Lý thuyết cộng sản quốc tế hiểu rõ tầm quan trọng của miếng ăn, nên cai trị dân rất hữu hiệu. Nắm chặt miếng ăn, là nắm được cả linh hồn lẫn thể xác. Khi nào cái bụng cũng lưng lửng, cũng lâm râm sôi, thì đầu óc không thể nghĩ xa hơn cái bao tử. Đầu óc suốt ngày đêm loanh

quanh cái bao tử, loanh quanh trong miếng ăn. Chỉ nghĩ đến chuyện ăn thôi, đã hết cả ngày giờ. Tự do, dân chủ hay chống đối là chuyện xa vời. Ăn trước đã. Nhà nước rỉ giọt cho miếng ăn, khi nào cũng lo đói, thì bảo gì cũng nghe, nói gì cũng đúng. Chịu khuất phục để còn có cái gì mà cho vào mồm, dù ít oi, dù không đủ. Nhưng nếu cựa quậy, thì cắt luôn, đói lắm, sợ lắm, khiếp lắm lắm. Đâu phải đám sĩ phu Bắc Hà di cư chạy hết vào Nam thời 1954 cả! Họ còn đông đảo lắm, nhưng quá sợ đói, nên co cái sĩ khí lại thật nhỏ. Bên Trung Hoa dưới thời ông Mao và các thời tiếp theo cũng vậy. Trong sử sách Tàu, ngày xưa có biết bao nhiêu người liệt nghĩa, khí khái, xem cái chết nhẹ như lông. Biết là chết mà vẫn nói ra điều phải nói, làm những việc phải làm. Nhưng có lẽ các vị nầy làm được, vì cái bụng còn no. Thế mà khi sống trong chế độ cọng sản, vì miếng ăn mỏng quá, mong manh quá, sợ mất luôn chút ăn đó, mà tất cả đều im re. Ông Mao tha hồ nói trăng nói cuội, sĩ phu cứ vuốt đuôi theo và còn tán tụng, ngợi ca nức nở. Thì ra, con người còn sợ đói hơn cả sợ chết. Chết là hết, là xong, là thôi. Chứ sống mà đói, thì khổ lắm, cái đói nó cứ hành hạ mãi. Một cựu chiến binh miền Bắc, đi vào Nam đánh Mỹ cứu nước, sau nầy đã tâm sự rằng, trong quân đội, hô xung phong là phải xung phong, ai không xung phong thì về bị phạt cắt phần ăn. Đây là một hình phạt nặng nề nhất và đáng sợ nhất. Bởi vậy nên cứ liều mạng xung phong, chết thì thôi, chứ để mất phần ăn thì khổ lắm lắm. Cái đói làm nên chiến công, miếng ăn tạo nên anh hùng. Ngay cả những loài thú dữ dằn như cọp, beo, sư tử cũng phải khuất phục người dạy thú yếu đuối, cũng bởi miếng ăn. Làm theo đúng mệnh lệnh, thì cho một miếng ăn nhỏ. Con thú ngoan ngoãn, tuân phục.

Cái ăn làm mất thì giờ của cuộc sống nhất. Loài cầm thú, dường như dùng gần hết thời gian của cuộc sống để tìm kiếm miếng ăn. Con chim, suốt ngày tìm tòi, lục lạo để tìm thức ăn mà cho vào miệng. Con cá bơi lội ngày đêm , không phải để rong chơi, mà cũng chỉ để tìm mồi. Loài ăn cỏ cũng ăn gặm suốt ngày, tìm cỏ, tìm lá. Loài thú ăn thịt, thì càng mệt hơn, phải rình rập, săn bắt. Chỉ cần đau yếu một thời gian ngắn, là không đủ sức săn mồi, mà chết đói. Con người nào có khác chi. Suốt đời học hành, đầu tư, làm việc, cũng chỉ vì miếng ăn. Xứ sở càng nghèo đói, thì càng tốn nhiều thì giờ của cuộc đời hơn cho miếng ăn.

Cái ăn không những là một nhu cầu tối cần, tất yếu, mà còn là một cái lạc thú lớn trên đời. Khi đã ăn no, thì tinh thần khoan khoái, tâm địa hiền lành, rộng rãi, dễ dãi, khoan dung, thấy đời đáng yêu và thương nhân thế hơn. Khi no rồi, mới thấy được vẽ đẹp của cuộc đời, nét đẹp của người, nét mỹ miều của thiên nhiên, vạn vật. Ăn là một cái khoái dễ

tìm, dễ có, và ai cũng có thể hưởng được hàng ngày. Từ kẻ phàm phu, đến người thanh cao, từ kẻ tục trần, đến người đạo hạnh, ai ai cũng thích ăn ngon, và không ai cảm thấy xấu hổ khi người khác biết họ thích ăn ngon. Những kẻ ưa thích nhan sắc, ham tình dục, thì có thể bị thiên hạ chê cười là ham sắc dục. Nhưng không ai chê người thích ăn ngon và biết ăn ngon. Thiên hạ khen, chứ không chê. Vì cái ăn là một thứ đã được nâng lên hàng nghệ thuật. Nghệ thuật nấu nướng, nghệ thuật ăn uống. Uống là cô em sinh đôi của ăn, uống là ăn chất lỏng.

Người Á Đông bình dân, đa số biểu lộ sự khoái lạc, sung sướng trong lúc ăn uống. Trong khi ăn,húp canh húp cháo xùm xụp, nhai ngồm ngoàm, nhai chắp chắp, làm thành tiếng kêu càng to thì càng chứng tỏ sự ngon lành. Cái khoan khoái của họ phát ra tự nhiên. Họ tận hưởng cái hạnh phúc của món ăn ngon, và tiếng ồn ào phát ra từ miệng, làm cho món ăn càng ngon thêm, làm chủ nhà hài lòng vì món ăn của họ nấu được khách tận tình ăn uống, ưa thích. Về thôn quê, trong bữa ăn, thấy một người bưng tô canh lên húp cái rột, nghe mà khoái cái tai và ngon cả cái cổ họng của mình. Đừng cho thế là mất vệ sinh. Còn có vệ sinh hơn cảnh đàn ông, đàn bà ngoạm mồm nhau, trong các phim chiếu bóng nhiều. Vừa ăn, vừa nói chuyện ồn ào, cười cợt, tiếu lâm, trêu ghẹo nhau, thì cái ngon tăng thêm nhiều lần. Một anh bạn cho rằng, ăn mà không cho nói chuyện, phải im lặng nhai, gằm gằm ngồi dòm nhau, thì cũng khổ như cõng thánh giá đi chân trần lên đồi chịu hành hình. Cứ nhìn năm bảy anh ngồi nhậu bên cái bàn thấp ở vỉa hè, tranh nhau nói oang oang, ồn ào, nước bọt phun ra cả thức ăn trên bàn, ngoác miệng ra mà nhai, ngửa cổ uống ừng ực, có khoái hơn là ngồi trên bàn ăn trịnh trọng, mang áo quần lễ phục, có khăn bàn, có bồi hầu tiếp, mà im lặng, nhai kín đáo trong miệng, ngậm miệng mà mum mum như cả lũ đang bị đau răng, và rón rén nuốt, không dám biểu lộ cái ngon ra trên khuôn mặt, trong tiếng nhai, trong lối ăn, thì cũng phí của trời cho không biết mấy mà kể. Món ngon cũng vì thế mà bớt ngon đi. Tội chi mà ăn uống như là lén lút, âm thầm và thiểu não vậy? Có vụng trộm gì của ai đâu? Nhiều gia đình bắt chước cái lịch sự của Tây của Mỹ trong khi ăn uống, làm cho bữa ăn mất cái ngon, mất cái không khí hạnh phúc, tự nhiên vui sướng của cuộc đời. Một ông bạn tôi kể rằng, ngày xưa anh và một kẻ tình địch được gia đình một cô gái đẹp mời ăn đám giỗ. Hai người nhìn nhau như Sơn Tinh và Thủy tinh. Anh thì giữ phép lịch sự, ăn uống kín đáo, nhỏ nhẹ, im lặng, rất chi tao nhã. Trong lúc tên tình địch ăn ào ào, ăn ngồm ngoàm, ngửa cổ hắt rượu uống ực hết li, và khi ngà ngà say còn vỗ vai cha cô gái mà nói: " Dô đi mậy, phải quắc cần câu mới được

nghe hông." Thế mà nó thắng anh, gia đình cô gái nói rằng anh chàng kia tự nhiên, thành thật hơn, có đời sống vui hơn, hạnh phúc hơn. Còn anh, thì vì lịch sự, bị kết cho là kiểu cách, khó khăn, thiếu thành thật, thiếu tự nhiên.

Một lần vào quán Nhật ở San Francisco, tôi thấy một khách trung niên, khỏe mạnh, bước vào tiệm, kêu một tô mì bò kho. Khách bưng tô mì ăn như mưa sa bão táp, nhai nhai, chấp chấp ồn ào. Miệng há ra, thấy lổn ngổn thức ăn bên trong, tay cầm đũa lua lia lịa ào ào. Có vẻ như ông ta đang tận hưởng cái khoái cảm ngon béo thơm tho đậm đà của món ăn. Chỉ trong vài phút, ông đã chơi hết sạch tô mì to lớn. Mồ hôi đọng giọt lăn tăn trên trán, vị khách đưa ngang tay áo quẹt mồ hôi, và ngửng mặt lên với nụ cười hả hê. Vài vị nữ thực khách người Mỹ hơi nhíu mày khó chịu. Phần tôi, thì thấy "đã" quá. Chỉ thấy ông ăn thôi, là tôi đã cảm được tất cả cái ngon, cái khoái, cái thỏa mãn, cái hạnh phúc quý báu của một ngày bình thường. Tôi yêu cầu người bồi bàn, cho tôi một tô, giống như của vị thực khách kia. Khi tôi ăn, thì thất vọng ê chề. Gắng nuốt được vài muỗng thôi, là mặt mày nhăn nhó như khỉ ăn ớt. Dở ơi là dở. Nhưng tôi hài lòng, vì mình đã hưởng được cái ngon, cái sung sướng qua cách ăn uống vị tục khách kia. Một lần tại khách sạn sang trọng ở cố đô Nhật Kyoto, tôi thấy một mệnh phụ ăn mặc lễ phục kimono trịnh trọng, hai tay bưng tô canh, cúi đầu húp xùm xụp, tiếng vang rất lớn. Họ không cho húp canh kêu rồn rột là thiếu lịch sự.

Trình bày dĩa thức ăn một cách mỹ thuật, bắt mắt, cũng làm tăng cái ngon,cái ưa thích. Cá trê chiên vàng rườm, có nước mắm ớt lấm chấm đỏ, có mấy cọng rau ngò xanh vắt ngang, mới nhìn thôi, là đã thấy ngon lành, chưa cần hít mùi thơm cá chiên, chưa cần cầm đũa xoáy, và nhai giòn tan rào rào trong miệng. Những món ăn của người Nhật, nhìn rất bắt mắt, mới nhìn cũng đã thấy thèm. Nhưng đừng vội ăn, ăn vào dễ thất vọng lắm. Vì cái ngon của con mắt thường không đi đôi với cái ngon của cái miệng. Ngay cả ông Khổng Tử, cũng viết rằng: " Thịt cắt không vuông, không ăn." Có phải cái hình thức của miếng ăn cũng quan trọng không kém cái hương vị của nó hay không? Có người cho rằng, ông Khổng khó tính, khó đến như vậy, thì e nếu bà vợ nằm không thẳng, thì không chịu ngủ chung chăng?

Cái ăn, và tình quê hương cũng gắn bó chặt chẽ với nhau. Xa đất nước, người Kampuchia nhớ mắm bù hóc đến đứt ruột đứt gan, chỉ cần có một chút hương mắm bù-hóc đâu đó trong không khí, là cả một trời quê hương hiện ra trong yêu dấu, thích thú, dạt dào. Người Bắc thì nhớ mẽ, nhớ rau muống, người Trung thì nhớ mắm ruốc, mắm nêm, cà pháo,

người Nam thì nhớ giá sống, nhớ cá lóc trui, cây trái.

Ăn là một vấn đề quan trọng và sinh tử của thế giới từ xưa đến nay. Ngày nay, dân số thế giới đã gia tăng quá mức, và sẽ tăng nhiều nữa trong tương lai. Các nhà bảo vệ môi sinh, đã lớn tiếng cảnh cáo, là rừng núi bị co lại, bị tiêu hủy, nhiều loài cây cối, thú vật đang bị tuyệt diệt, và đại dương cạn kiệt vì thủy tộc sinh sản không kịp cho con người săn bắt. Khi thiên nhiên mất cân bằng, đi vào con đường chết, thì con người cũng sẽ chết theo. Con người sống nhờ trái đất, mà trái đất bị hủy hoại, bị chết dần mòn, thì có cách gì loài người thoát được sự hủy diệt trong tương lai? Tôi vẫn thường nghĩ đến một phát minh mà tôi gọi là " Cây Gậy Nhân Sinh". Nếu vấn đề ăn đe dọa loài người, thì có một ngày nào đó, các nhà khoa học sẽ chế tạo được một cây gậy đặc biệt. Cắm một đầu gậy xuống đất, ngậm đầu kia vào miệng, thì thức ăn bổ dưỡng từ dưới đất cứ ào ào mà bơm lên, tha hồ mà no. Cây gậy nầy dựa theo nguyên tắc sinh trưởng của loài thảo mộc. Nhưng sinh trưởng, biến hóa nhanh hơn hàng triệu lần. Y như máy vi tính có khả năng tính toán mau hơn trí óc cả trăm triệu lần vậy. Mỗi công dân của trái đất, được phát cho một cây gậy. Khỏi lo đói. Nếu muốn thức ăn có mùi vị thịt bò, heo, cừu, tôm cua cá ... thì cứ bấm nút đánh vần tên thứ đó trên cây gậy, tha hồ mà ăn nhậu. Muốn uống bất cứ loại rượu gì, nước ngọt gì, thì cũng chỉ bấm nút đánh vần, là dưới đất tuôn lên ào ào vào miệng. Lâu lâu, có ai khám phá ra thức ăn mới, thì cũng chỉ cần " cài đặt" cái chương trình cấu tạo mới, như người ta cài đặt các chương trình mới vào máy vi tính, giản dị thế thôi. Cũng có ngày đến đó. Tại sao không?

Miếng ăn gây khó khăn rắc rối cho cuộc sống. Nhưng miếng ăn cũng còn là ý nghĩa hạnh phúc bình thường cho mỗi con người. Khi không còn dám ăn uống vì bất cứ lý do gì, cũng là hình phạt nhẹ của trời đất dành cho một số người. Ăn uống là một bản năng tự nhiên, phúc cho những ai còn ăn uống được, mà không phải kiêng cữ gì cả.

Tràm Cà Mau

Tìm mua, tìm đọc tác phẩm mới nhất của **Phạm Hải Anh**

tìm trăng đáy nước

tập truyện ngắn đặc sắc của một cây bút mới
do nhà xuất bản Văn Mới ấn hành
Sách dày gần 200 trang. Giá 12 Mỹ kim.
Liên lạc Nhà xb Văn Mới

Bởi Em Là Cây Trúc Xinh

LÊ CẦN SƠN

Bởi em là cây trúc xinh
không mọc trước đầu đình
lại mọc bờ kinh
để bầy chim sẽ tiểu nhân làm tổ trên cành
líu lo những lời gian manh
đời em chưa thấy con nước lớn ròng
và mười hai bến đục trong
nên em như con sáo chưa sổ lồng
mà đã qua sông
mê lời tên giáo gian chữ nghĩa ngô đồng
tặng em xâu mía ghim
hát câu nhởn nhơ con cá lìm kìm
của thời ông Trượng Tiên Bửu,
hát bóng trắng đen cái hình lặng thinh

Bởi em là cây trúc đào
không mọc bên hàng rào
mà mọc quanh bờ ao
để con cá bải trầu
dạng hình dạng bóng ầu ơ ví dầu
tỏ lời đưa đẩy hẹn biển thề dâu
rủ ren soi bóng qua cầu
em suýt ngã lòng mắc mồi giăng câu
tối hôm cuốn gói mặc dòng đời trôi
miễn sao tình mặn lứa đôi
hò ơ đôi lứa đất trời chứng cho...

Giờ em là cành trúc trong tranh
không mọc ở cuối bải đầu gành
mà mọc trên vách nhà anh
như ngọc ngà long lanh
mỗi đêm hiện ra giữa gió mát trăng thanh
hỏi em em nói để dành
trăm năm tơ tóc duyên lành cho nhau.
tình tang...ví dầu....

Gió trong hương trà

Trúc Chi

Vậy là cùng với hai buổi lễ cầu siêu, bốn đám ma, ba đám cưới, nghĩa là tổng cọng chín ngày cuối tuần, cả mùa Xuân năm Mùi này đã rơi tuột vào vùng sâu thẳm, vô biên và thiên hình vạn trạng trong trí nhớ của mỗi người, cái vùng mà chúng ta gọi là quá khứ.

Đã đành, thiên hạ có thích chọn mùa Xuân, chọn những ngày ấm áp, cảnh vật tươi tỉnh để lấy nhau, để bắt đầu những chuyến song hành mà cả người ngoài cuộc lẫn người trong cuộc đều mong cho được bằng phẳng, suông sẻ mãi cho đến lúc răng long đầu bạc thì cũng là chuyện thường. Thường như nước mắt cô dâu. Chuyện hơi khác thường xẩy ra cho xúc cảm của tôi là bốn cái đám ma liên tiếp bốn ngày thứ Bảy. Vì chút máu mủ, chút tình bạn, chút tình lân lý, chút nể nang tôi đã đến nghe một lời kinh cầu cho người vừa ra đi được hưởng dung nhan Chúa, được siêu thăng lên cõi Vô Sinh, được về với Tổ Tiên Ông Bà. Thôi thì về đâu cũng được miễn là nơi đó người ta được an nghỉ thực sự. (Hãy cứ tạm tin rằng đó là chốn an nghỉ cho đến lúc chính mình cũng mon men đến những chân trời rạng rỡ ấy. Mà nếu không phải như vậy thì cũng tạm tin rằng lúc ấy mình còn có được tự do để rộng chân rộng cẳng mà tìm đến một cõi khác. Tôi thầm mong và tự nhủ mình như vậy.)

Cái cà-vạt đen – tôi chỉ có một cái cà-vạt màu đen duy nhứt để dùng vào những dịp tiễn đưa ấy – vừa móc vào tủ áo, mùi trầm hương chưa kịp tản đi hết, lại được trịnh trong soạn ra, vuốt thẳng, thắt nơ ngay ngắn. Dư âm của câu *Lạy Cha chúng tôi ở trên Trời...chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng*...chưa mất hẳn trong chút thương tiếc một kẻ đồng hành ở một đoạn đường nhiều hoa nhiều bướm, thì lời ngân nga của câu... *Nam mô tiếp dẫn đạo sư A Di Đà Phật*... lại đã dội vào lòng một thoáng xót xa, ái ngại cho mớ tóc xanh của một bầy trẻ côi cút...

Vậy là cả cái mùa Xuân mới đây còn nguyên vẹn, bây giờ đã hụt đi mất đến bảy mươi mấy cái thiều quang. Mới hôm nào đây, bước trên đường ra sở bưu điện gần nhà để gửi mấy cái thiếp chúc Tết bạn bè, người thân ở bốn phương tám hướng trên quả đất ngày một chật chội này, tôi đã nghĩ đến câu *Còn nguyên vẹn cả một mùa Xuân,* trong một bài thơ Xuân của Nguyễn Bính mà tôi viết ngay ở hàng đầu một tấm thiếp gửi chúc bạn một mùa Xuân an lành và có được nhiều những khoảnh khắc an tịnh giữa cái xô bồ cập rập không tránh được của guồng máy sinh hoạt hằng ngày ở đây. Mới đấy mà nay ngày đã dài ra. Nắng không còn ấm nữa mà nghe chừng đã hâm hấp. Gọn gàng ra thì phải nói là Xuân gần hết, Xuân sắp tàn. Nghe mà buồn, mà ngao ngán.

Âm điệu của tiếng *tàn* đọc theo lối phát âm của nhiều nơi trên đất Việt, tính từ Huế vào Nam, không đột ngột dừng lại ở phụ âm "n" mà lại rung mãi như một gợn sóng trải rộng trên mặt nước. Nghe nó giống như âm ba còn lại của nốt nhạc cuối một khúc tình ca, buồn và sầu. "Xuân đang tàn..." Ngày tháng ơi sao mà vội vã thế.

Tôi lẩm bẩm mãi ba tiếng ấy rồi ngồi vào bàn. Định viết nhưng mà chưa có chi để viết. Thật ra, chuyện thì luôn có để ghi xuống mặt giấy, chỉ có cái việc viết sao cho nó ra chuyện ra trò là điều khiến tôi chần chừ mãi. Trong một bài nói về một tác phẩm của chính ông, Umberto Eco có câu *Kể chuyện thì ttrước hết phải tự tạo lấy một thế giới cho chính mình*[1]. Nhưng phút này, tôi hơi chán. Nỗi buồn và niềm vui mà hơn hai tháng qua tôi đã san sẻ với nhiều người trong những dịp tang hôn kia đã để lại trong lòng chút trống vắng, hụt hẫng và trong cơ thể, chút dã dượi, lười biếng. Hăm hở đâu, sức lực đâu mà tạo cho nổi "một thế giới" để gửi chuyện của người, chuyện của mình vào đấy.

Thành thử loay hoay cả tuần với một đôi hình ảnh, dăm xúc cảm, mà rồi cũng không có được một chữ nào. Những giờ phút sống rất hăng với dăm dự phóng của mình, tôi vẫn thêu thêm vào những hình ảnh ấy, xúc cảm ấy nhiều rung động, nhiều vang vọng của nhiều mẩu đời trong tôi. Rốt cuộc là lờ mờ đâu đó trong tưởng tượng, trong hồi ức lại thấp thoáng bóng dáng chập chờn của một "bản thảo" lem nhem, rời rạc và chằng chéo nhiều đoạn đầu, đoạn cuối dở dang như nhiều dự định khác trong đời tôi, những toan tính không dính líu chi đến chuyện viết lách. Loại bản thảo này, nó làm phiền tôi nhiều lắm rồi. Nó biến tôi thành một con người suốt buổi cứ đứng lên ngồi xuống mãi chỉ vì không sắp đặt nổi một thứ tự ưu tiên cho những gì mà tôi muốn làm, bất luận trong một tương lai ngắn hay dài hạn. Đời trước, thủa chưa có tâm lý học, những kẻ như tôi – dùng đến chữ "những" tôi đã thẩm mong rằng tôi

không phải là kẻ độc hành trên con đường loay hoay – người ta cho là mắc phải chứng "tâm bất tại."

Sực nghĩ đến một câu nói của Mao Trạch Đông. Nhưng tôi thấy cần phải nói ngay rằng từ thủa cha sinh mẹ đẻ đến nay, tôi chưa bao giờ là người "đồng chí" với một ai trong bất cứ một đảng phái chính trị nào. Tôi chưa bị ai bắt vào, nhưng có được mời tôi cũng không vào. Thành tâm cọng tác với một số bạn bè thân hữu trong một vài công việc chung thì có. Xong, vui vẻ hút với nhau điếu thuốc lá, uống với nhau ly rượu, chén trà, rồi *au revoir, bye-bye, tái kiến, hẹn dịp khác*... Còn như bắt tôi phải tuân theo điều lệ, tuyên ngôn, đề cương, cương lĩnh vân vân... để trói tôi lại bằng khá nhiều những danh từ to lớn và rỗng tuếch ấy, xem chúng là kim chỉ nam của con người tôi thì tôi... dội. Tôi bảo vệ tự do cá nhân của tôi một cách vô cùng ích kỷ và rất kỹ. Dài dòng như vậy chỉ cốt để nói rằng tôi chưa được/bị ai cho là đồng chí của họ Mao cả.

Công và tội của ông Mao Trạch Đông đối với Trung quốc như thế nào, tôi chưa được đọc nhiều sách viết về sự nghiệp của ông, nên xin miễn bàn ở đây. Dẫu sao, con người ấy cũng có được một câu nói không hẳn là thông minh xuất chúng, nhưng ít ra là có lương tri, thấy được sự thật hiển nhiên trước mắt, đó là câu *một cuộc hành trình vạn dặm bắt đầu bằng bước thứ nhất, bước đầu tiên.* Và những buổi chăm chú nhìn mãi máy computer hoặc trang giấy trắng vì chưa biết viết những gì, những buổi chuẩn bị lên đường trong chuyến đi vô định của một bài viết không có chủ đề, không cả một cốt chuyện hay nhân vật chính hoặc phụ nào, tôi vẫn nghĩ đến câu nói của con người đã từng được mấy chiếc giang đĩnh hộ tống mà bơi qua sông Dương Tử (hoặc sông Hoàng Hà, tôi không nhớ rõ), không phải để dùng nó làm châm ngôn cho chuyện viết lách của tôi, mà để thấy rằng trong cuộc hành trình bằng bút mực của riêng tôi, bước đầu tiên, bước thứ nhất, lại là bước dẫm chân tại chỗ, nếu không hẳn là bước thụt lùi. Rứa mới chán.

Thôi thì cứ để cho thiên hạ xông lên, đi tới... như mấy sư đoàn bộ binh và thiết giáp Mỹ hiện nay ở Iraq. Mấy đạo quân này hiện đang tiến mạnh trên đường *giải phóng nhân dân Iraq,* nói theo luận điệu của Bạch Ốc. Nhiều lời tuyên bố của các yếu nhân trong chính phủ Mỹ nghe na ná cái giọng mấy câu *việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt không gì bằng khứ bạo* của Nguyễn Trãi. Tôi không tin rằng hiện có bản dịch sang Anh ngữ của bài Bình Ngô Đại Cáo nằm trên nhiều bàn giấy ở Bạch Ốc, bộ Ngoại Giao hay bộ Quốc Phòng Mỹ. Nhưng cứ như lập trường của chính phủ Mỹ thì mục tiêu của việc điều động một lực lương hải lục không quân khổng lồ sang Iraq là lật đổ ách độc tài Saddam

Hussein. Từ đó có thể luận ra rằng đây là một loại *điếu dân phạt tội*, vì thương xót *lê dân* Iraq mà đánh kẻ có tội. Không nghe ai nói gì về nguồn tài nguyên lớn của Iraq, tức là về dầu hỏa, về cái thứ vàng đen mỗi ngày một sáng giá trên thị trường tiêu thụ khắp thế giới, đặc biệt là thị trường các nước giàu có.

Tôi gõ những hàng chữ này vào lúc cuộc chiến Iraq chưa ngã ngũ, nhưng xem chừng như lực lượng của Saddam Hussein có vẻ núng thế. Nhân nhắc đến tình hình Trung Đông, tôi không khỏi không nhớ đến nhiều lời bình luận nghe lóm được ở quán cà-phê, tiệm cơm của người Việt ở đây từ lúc nhiều hỏa tiễn *tomahawk* bắt đầu rơi xuống thủ đô Baghdad. Những lời bàn ấy có chính xác không? Nói theo giọng của cơ quan truyền thông nọ thì *hiện hãy còn quá sớm. Tuy nhiên* (cũng là một từ ngữ ở đầu ngọn bút của các thông dịch viên người Việt ở đài phát thanh ngoại quốc ấy), sau những lần lắng tai nghe lóm như vậy, tôi vẫn nghĩ đến một câu nói của người Pháp theo đó thì *chính mình không tự biết lấy mình chứ ai cũng là bậc thiên tài cả*[2].

Thôi, khỏi nói. Quây quần xung quanh nhiều tách cà phê sữa đặc, nhiều tô hủ tiếu và bún bò mà hương đã bay hết cả, là nhiều ông Machiaveli, Napoléon, Tôn Võ, Ngô Khởi, Khổng Minh, Tào Tháo và Tư Mã Ý của thế kỷ XXI, toàn là thiên tài quân sự và chính trị. Tôn Ngô Binh Pháp và chắc là có cả Binh Thư Yếu Lược, kể như là họ thuộc lòng, nghe toàn là *binh tất yếm trá, dĩ dật đãi lao*, dùng *đoản trận mà chọi với trường trận* vân vân... nói cách khác, cái thế thắng hay bại của Mỹ tại Iraq hiện nay, nằm trong tay họ.

"Về mặt quân sự, đáng lý ra ngay từ lúc đầu đã phải..."

"Trên bình diện chính trị thì nay là lúc..."

Tôi hơi ngạc nhiên về thiếu sót và sơ hở trong hoạt động của Cục Điều Tra Liên Bang (FBI) và Cơ Quan Tình Báo Trung Ương (CIA). Lẽ ra, ngay từ lúc Mỹ chuẩn bị tấn công Iraq, hai cơ quan này đã phải biết đến các thiên tài này mà mời họ vào ngồi ngay trong Bạch Ốc với vai trò cố vấn quân sự và chính trị. Kể cũng đáng tiếc thật, xưa nay có nhiều người có tài mà không gặp thời.

Ấy, nội dung của những mẩu chuyện mà tôi lượm lặt ở những nơi công cọng ấy chứa nhiều mưu thần chước quỷ Đông Tây kim cổ chưa ai qua mặt được. Còn hình thức cũng có nét đặc thù của nó: tất cả mọi quốc gia trực tiếp hay gián tiếp liên hệ đến cuộc chiến ở Iraq đều thuộc về giống đực, mà lại là những con đực bị rẻ rúng, bị xem thường. Không phải tôi đặt điều ra đâu. Rõ ràng là... *thằng Pháp coi vậy mà khôn... thằng Anh là đế quốc thực dân cũ, nó biết thằng Ả Rập lắm..nghe đâu*

thằng Thổ nhĩ Kỳ rục rịch kéo quân qua vùng dân Kurd... Giữa cái đám *thằng* ấy, An Nam ta có vẻ có giá hơn một chút xíu vì được gọi là *anh* trong câu *còn cái anh Hà Nội, lạng quạng ra sao mà đi hậu thuẫn cho thằng Iraq*...

Thật ra, cũng khó "thoát" khỏi cuộc chiến Trung Đông. Báo chí, đài phát thanh và ti-vi khắp nước Mỹ ngày đêm dốc toàn lực ra tường thuật về tình hình Iraq. Kể như là thâu ngày thâu đêm, có đến ba bốn đài – có thể còn nhiều hơn nữa – thi nhau nói chuyện Iraq và Trung Đông. Thôi, kể không hết mọi khía cạnh của cuộc chiến mà ngành truyền thông đã khai thác với lòng tham không đáy của một tay thợ mỏ tìm thấy một vùng có quặng vàng. Nhiều quá. Quá nhiều. Xem không hết. Nghe không xuể. Sợ rằng mình có thể trở thành một chuyên viên về tình hình Trung Đông sau khi bị nhồi sọ suốt gần hai tuần, tôi dùng võ công của tôi mà "phong bế các huyệt đạo", không để cho chất độc của thời sự lọt vào đầu óc: tôi tắt máy ti-vi. Là tại vì, mỗi sáng, tôi có thói quen xem mục thời tiết để tránh mưa, để chuẩn bị áo ấm lỡ trời đột ngột trở lạnh về chiều vân vân... Vậy là lạc ngay vào mê hồn trận của một loại phim bộ kể như là dài hơn toàn bộ tác phẩm Kim Dung.

Tắt máy xong, tôi chắp chén trà còn đủ cả hương và vị. Chén trà nóng, đậm và ngọt mà tôi may mắn có đủ thì giờ và tỉnh táo để ung dung, thong thả và thanh thản mà thưởng thức giữa cơn gió bụi này, giữa những ngày tháng nhiễu nhương bên bờ hai con sông Euphrate và Tigris, vốn được các nhà khảo cổ Tây phương xem là cái nôi của văn minh loài người. Vậy mà trong làn hơi nước đượm hương một loại trà thiên nhiên, không ủ không ướp một hóa chất nào, vốn là chút quà Tết của một anh bạn cũng thuộc nòi trà, chợt loáng thoáng hình ảnh tôi vừa mới thấy trong máy ti-vi: tử thi của một chiến binh Iraq nổi lềnh bềnh trên sông Tigris. Dĩ nhiên là ở thế kỷ XXI này không có thây chiến sĩ nào được bọc trong da ngựa. Riêng tôi cũng không có chút cảm tình nào đối với bất cứ loại cường quyền và bạo quyền nào, nhưng mà... trận bão cát đang thổi qua Baghdad, lớp sóng nhấp nhô trên một con sông Tigris đục ngầu dưới một bầu trời xám xịt đã đưa tôi về với nhiều cảnh chết chóc khác mà tôi đã thấy tận mắt vào một thời kỳ không lấy chi làm huy hoàng lắm trong lịch sử nước nhà, tôi muốn nói đến cuộc Nam Bắc phân tranh mà giới tuyến là con sông Bến Hải... tôi đang nghĩ đến câu... *nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay... phong da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ*... trong bài Văn Tế Trận Vong Chiến Sĩ. Nỗi thương tâm vô hạn này, xuất phát từ ngọn bút của một võ tướng đã nhiều phen xông pha trận mạc là Nguyễn Văn Thành, hồi ông làm tổng trấn Bắc Thành dưới triều vua

Gia Long, kể cũng hiếm. Giọt nước mắt nhỏ xuống cho những người đồng đội xấu số gây một thoáng bùi ngùi vào lúc hớp trà vừa trôi khỏi cổ. Hương bị thanh tao của hớp trà đang nhẹ nhàng tỏa ra trên lưỡi có vẻ như cô lại, để biến thành một hậu vị chan chát và đăng đắng. Tôi đang nghĩ đến những người quen biết và không quen biết mà di hài còn rải rác, mà vong hồn còn vất vưởng dọc dãy Trường Sơn, ở châu thổ sông Cửu Long, trong rừng già thượng du Việt Bắc.

Đáng tiếc là các nhà lãnh đạo chính trị hiện nay trên thế giới chưa có dịp nghiền ngẫm ý nghĩa của một bài ca trù "quấc âm" được sáng tác hồi đầu Thế Chiến II. (Tôi đang nghĩ đến một điều "đáng tiếc" khác: thời các ông Ngô Quyền, Lê Lợi, Trần Quốc Tuấn và gần hơn chút nữa, thời vua Quang Trung, vua gia Long, ánh sáng chủ nghĩa Mác-Lê đi theo đường thẳng đường cong nào mà lại rùa quá, chưa tới Việt Nam! Cho nên lịch sử nước nhà cứ tối hù là chuyện dĩ nhiên. Không có gì để bàn cãi nữa.) Cách đây ngoài sáu mươi năm, gặp một phụ nữ Việt Nam có quan tâm đến tình hình quốc tế đương thời là một chuyện hiếm. Mà tư duy về thế chiến để đi đến một kết luận nhuốm màu triết lý lại càng hiếm hơn, lạ hơn nữa, như đoạn sau đây trong bài ca trù Cảnh Tỉnh Nhân Thế của bà Cao Thị Ngọc Anh, một nữ sĩ thuộc vọng tộc Cao Xuân ở Diễn châu, Nghệ An:

Nay liệt cường các nước giao phong
Chẳng qua cũng tranh hùng trong giấc mộng
Rồi đến lúc xếp gươm bó súng
Cũng như trò chớp bóng đó mà thôi
Trước trăm năm thời chửa có tôi
Trăm năm nữa tôi rồi chẳng có

Dĩ nhiên, ở một con người đã thấm được lẽ Có Không, như nhiều bài thơ trong tập Khuê Sầu Thi Thảo của bà cho thấy, thì *chớp bóng* không phải chỉ là phim xi-nê theo nghĩa đen, nó còn là cái nhìn duy tâm của một tông phái Phật giáo, xem vạn vật là trò huyễn hóa. Phút này, qua làn hương trà, hình ảnh thây ma dật dờ trên sóng nước khiến tôi tự nhủ rằng có lẽ chính mình cũng nên tin ở tuồng ảo hóa trước mắt, ít ra là tuồng ảo hóa của những thứ hữu hình.

Nhưng mà chưa được. Lý do giản dị là vì tôi nhất định tin rằng chữ nghĩa của tôi "có thật", tôi còn ham muốn nhiều, còn níu lấy máy computer, vào tờ giấy, cây bút, còn bám riết lấy chúng để sống cho trọn vẹn, cho thủy chung với mọi vui buồn, mừng giận, yêu thương, ghét bỏ đang nháo nhào tấp nập trăm chiều, như lưu thông trên mạng nhện đường phố ở một đô thị lớn, trong cái hình hài mong manh này của tôi. (Tôi

dùng đến tính từ "mong manh" không phải vì làm văn làm viếc gì, mà chính vì đang nghĩ đến chứng sưng phổi SARS ác nghiệt đang lặng lẽ thẩm nhập vào cơ thể nhiều nạn nhân, mà lại chưa có thuốc trị. Chưa kể đến tiếng gọi muôn thủa, đột ngột và không đột ngột, của ông Trời. Tôi không vô lễ, nhưng lúc này, tôi chưa muốn thốt ra cái tiếng "Dạ" ấy.)

Ấy, giữa lúc mọi người đang mạnh tiến trên cuộc hành trình vạn dặm của họ, thì nãy giờ, tôi vẫn dẫm chân tại chỗ, vẫn chưa viết ra được những điều mà lúc đầu, khi ngồi vào bàn, tôi tưởng là viết ngay ra được. Có lẽ tại vì âm thanh của "Xuân đang tàn... Xuân đã tàn..." không biết từ đâu đã lọt vào đầu khi tôi châm cái tẩu thuốc mà ngồi vào bàn viết. Có lẽ vì một cơn gió bất thần đã gửi vào phòng mùi hương trầm từ nhà bên cạnh, một gia đình Hoa kiều khá siêng năng với chuyện cúng vái.

Phải rồi... mùi hương trầm trong cái nhà quàn đông đảo hôm ấy. Đám ma anh bạn cũ cuối tháng Giêng vừa rồi, đã được cử hành cũng vào một ngày âm ấm, trời xanh, có nhiều lớp mây bạc và có nhiều gió, mà lại là những cơn gió ưa đổi chiều, như những cái ngúng ngoảy bất chợt vừa dễ thương vừa dễ ghét của một cô gái quen được cưng chiều, ưa nhõng nhẽo. Tôi vẫn thích ví những chuyện đổi thay trong lòng nhiều người đàn bà quen biết với cái vận chuyển của không khí. Trận gió Đông Nam trợ lực cho thủy sư của Chu Du trong trận hỏa công lừng danh ấy, phải nhờ đến một ông Khổng Minh có tài kêu mưa hú gió, xõa tóc lên đàn Thất Tinh ngày đem khấn khứa mới có được, chứ còn đàn bà thường họ thay đổi ý kiến cứ như là vùn vụt mà không có ai cúng vái cầu đảo chi cả. Đang "ừ" đó rồi "thôi". Cơn gió Nồm đang ấm áp vậy bỗng chuyển thành luồng gió Bắc rét buốt, khiến cho nhiều đương sự thuộc nam giới lắm lúc không biết đằng nào mà lần nữa! Tôi viết câu vừa rồi với chút ít kinh nghiệm bản thân, nói trắng ra cho hết đã tốn giấy mực mà kể cũng bất tiện.

Thật ra, nói bao quát về điều tôi mạn phép gọi là "thói đàn bà" như vậy cũng bất công bởi vì không phải chỉ có nữ giới mới hay đổi thay, không những vậy mà đàn bà thường lại chung thủy hơn. Chẳng qua là suy nghĩ vẩn vơ rồi tôi làm một phép quy nạp bừa bãi vậy thôi. Nói ra thì bất kính đối với người đã quá cố, nhưng tôi đã nghĩ đến loại "gió" này khi nhớ đến hôm đám anh bạn.

Tôi bước chầm chậm sau linh cữu hôm đi tiễn chân anh một lần cuối vào buổi trưa nhiều gió ấy. Lòng không buồn cũng không vui. Thèm một hơi khói thuốc không phải vì cơ thể nghiện ngập của tôi nó đòi hỏi, nhưng mà vì tôi vẫn thích ngắm làn khói thuốc vụt tan biến giữa những cơn gió xoay chiều. Phép lịch sự và lòng thành kính cần phải có khi

bước những bước chầm chậm ấy lại không để cho mình được toại nguyện. Ước lệ xã hội nó vẫn hay làm rắc rối sự đời như vậy. Vừa mân mê cái tẩu thuốc trong tay tôi vừa nghĩ đến câu chuyện hơi khác thường của một người Nhựt Bổn tu Thiền: một hôm, đi xa về chùa, áo quần bê bết bùn đất, mồ hôi mồ kê hôi hám, ông đã lăn kềnh ra giữa chánh điện mà đánh một giấc. Các bậc trưởng thượng trong chùa khiển trách ông về tội thất kính, vô lễ. Ông thản nhiên đáp rằng ông là con Phật, Phật là cha mẹ ông, Chùa là nhà ông, con cái về nhà cha mẹ tự nhiên ra sao thì ông cũng tự nhiên như vậy khi về Chùa. Dĩ nhiên, vị tỳ khưu này làm được vậy vì trong tâm ông có một thứ gì đủ mạnh để cho ông không thèm chấp vào hình thức bên ngoài của lòng thành kính, của nghi lễ thông thường. Còn như cái thằng tôi, giữa ban ngày ban mặt *nhĩ mục quan chiêm* trong một hoàn cảnh mà theo nguyên tắc mình phải dẹp hết mọi thứ nó quấy rầy đầu óc để nhường chỗ cho chút thành tâm ở vào giờ phút tạm gọi là vĩnh biệt ấy đối với người vừa mới nằm xuống, tôi chưa muốn bị liệt vào số người mà tôi vẫn được nghe kẻ khác mô tả như là "không còn biết phép tắc gì nữa từ ngày qua đây."

Dù không thấp cái tẩu thuốc nhưng tôi vẫn thấy được những làn khói khác mà sinh thời bạn tôi đã nhả ra trong những buổi trò chuyện, tâm sự bên một ấm trà, tách cà-phê hay ly rượu mạnh về khuya.

"Hình như tôi không ở với một người đàn bà nào cho được lâu cả," lời bạn tôi qua một làn khói thuốc "555".

Nhìn cái trán có nhiều nếp nhăn, dăm sợi bạc giữa đôi lông mày rậm đầy hùng tính, nhìn đôi mắt lanh lợi tuy không còn được sáng như hồi anh còn bay nhảy trong nhiều lĩnh vực sinh hoạt, kể cả những lần "bôn ba hải ngoại" và quốc nội trên con đường tình của anh, nhìn đôi mắt đa tình ấy, tôi bình luận:

"Hình như gì nữa! Các bà *phụ* của anh thì tôi không biết, chứ như vậy là tôi đếm được cả thảy bốn bà *chính*, có cưới xin hẳn hoi. Lẽ ra thì anh đã phải qua bên Pakistan mà theo Hồi giáo từ lâu rồi. Cái đạo ấy họ tử tế với đàn ông lắm, họ cho phép đàn ông có đến bốn vợ cùng một lúc."

Bạn tôi cười héo hắt:

"Thêm nát đời mình chứ sung sướng gì."

Kể ra mẩu chuyện trên đây không có chi đặc sắc, ngoài thời điểm của nó. Anh đã thốt ra câu nói để lộ cái mệt mỏi của một người nặng nợ với đàn bà vào một chiều Chủ Nhật, hè năm ngoái khi tôi tình cờ gặp anh ở một hiệu cà-phê Starbucks, Monterey Park. Nhác thấy anh, tôi chưa kịp chào hỏi gì thì anh đã đưa tay ngoắt. Anh hỏi tôi:

"Đi một mình à?"

"Nhà tôi đang chợ búa quanh quẩn khu này. Hẹn chốc nữa đến đón tôi ở đây. Chị đâu?"

Giọng hơi buồn, anh nói khẽ:

"Thu... không ở với tôi nữa

Biết mình bất lịch sự, dù chúng tôi khá thân, nhưng tôi vẫn hỏi:

"Tại sao vậy?"

Vẫn cái giọng buồn buồn ấy, bạn tôi nói:

"Thì... ở với nhau không được nữa... Thu về bên Pháp được bốn hôm rồi." (Thu là người vợ thứ tư của bạn tôi)

Thiên hạ có hàng vạn lý do để yêu nhau thì thiên hạ cũng có hàng vạn lý do để mà "ở với nhau không được." Tôi không muốn tọc mạch thêm nữa. Tôi vọt miệng mà hỏi vậy thôi chứ thật ra nguyên nhân của sự đổ vỡ trong cuộc đời đã về chiều của anh, dù có tò mò mà gặng thêm nữa, dù bạn tôi có kể hết cho tôi nghe, tôi cũng đã thấy rõ là tôi không có biệt tài ngoại giao để hòa giải hay giảng hòa cho ai cả. Mà trong tay cũng không có một phép lạ để ghép những tấm ván đã rã rời cho chúng lại thành một con thuyền tình êm chèo mát mái. Thật ra, tôi không muốn có một ý kiến nào trong những hoàn cảnh như vậy.

Cái giai đoạn rắc rối, nhiều chuyện nhất là thời kỳ trước khi một đôi vợ chồng ly thân hoặc ly dị. Một khi họ đã quyết định không ở với nhau nữa thì người trong cuộc có thể còn dây dưa trong một loại quan hệ nào đó vì con cái, tài sản hoặc công việc. Người ngoài cuộc như tôi có gì đâu mà nói, mà khuyên, mà hỏi, ngoại trừ một câu an ủi suông vô thưởng vô phạt mà tôi cũng không muốn thốt ra, sợ lời lẽ không được thành thật. Giữa bạn bè, tôi tối kỵ cái chuyện nói đưa.

Thành thử, hôm ấy, tôi làm thinh. Tôi uống một hớp cà-phê rồi nhìn ra đường phố đông người nhưng không tấp nập lắm vào một buổi chiều Chủ Nhật. Ba cô gái Mỹ - trong số có một cô tóc vàng mắt đen (ít có) - mạnh khỏe, nở nang, cỡ trên hai mươi, áo bó sát người, tóc dài xuống nửa lưng, quần cũng bó sát mông và hở rốn. Họ dừng lại trên hè phố ngay trước mặt tôi để bàn với nhau về một cuốn phim mà họ định dùng để tống cho hết buổi chiều Chủ Nhật. Ở một trong ba cái rốn khá sâu ấy, có đính một viên ngọc trai giả. Tôi dùng động từ "đính" vì tôi không biết người ta làm cách nào cho viên ngọc trai dính vào da. Có thể là nó được khâu lên bụng. Không lẽ lại đến sát mà ghé mắt! Thấy ba cái rốn nhởn nhơ trước mắt, tôi đã nghĩ đến mấy lọ dầu khuynh diệp Viễn Đệ và dầu Nhị Thiên Đường mà ngày trước mẹ tôi vẫn xức cho tôi mỗi khi tôi đau bụng. Mẹ tôi nói là đau bụng vì "hở gió." Vậy mà hết ngay, công hiệu

thật. Ít lâu nay, phô rốn đã thành một cái mốt. Có đến hàng triệu cái rốn hở gió suốt ngày... (ngon trớn, tôi đã viết luôn "suốt ngày đêm", nhưng nghĩ lại không có gì để kiểm chứng cho việc "khỏa rốn" sau khi mặt trời lặn, tôi bỏ chữ "đêm" cho chắc ăn, tránh được tai bay vạ gió về tội ngoa ngôn có thể bị kiện tụng lôi thôi.) Như vậy có nghĩa là theo lối chẩn bệnh của y học cổ truyền, tất phải có nhiều thiếu nữ Mỹ bị đau bụng. Tôi nghĩ ngay đến chuyện qua một nước Đông Nam Á mà nhân công còn thấp so với các nước Âu Mỹ, đặt chế tạo một loại dầu chuyên trị đau bụng vì hở rốn, nắm lấy độc quyền nhập cảng, đem về đây quảng cáo cho rầm rộ và thật đầy đủ khắp nước Mỹ, chắc chắn là giàu to! Tôi tính nhẩm: mỗi cái rốn là một chai, năm triệu cái rốn là năm triệu chai, mỗi chai ăn được... theo kiểu cô gái quê đếm trứng gà trong chuyện ngụ ngôn nọ, rồi lấy làm phục chính tôi vì không ngờ mình lại có một bộ óc kinh doanh thực tiễn và bén nhạy đến thế. Làm giàu trên cái rốn của người khác không có gì là bất lương cả, tuy làm giàu theo kiểu "tư bản rẫy chết."

Giữa lúc tôi thả hồn theo giấc mơ tiền kia thì bạn tôi, cũng im lặng như tôi trong mấy phút trước đó nhưng chắc chắn là tâm trí đang để hết vào hoàn cảnh mới – nhưng không có gì lạ – trong đời anh, đã thốt ra câu nói về những quan hệ đứt quãng với nhiều người đàn bà đã đến với anh và đã ra đi. Câu nói mà tôi đã ghi lại trên đây. Tôi không muốn "rậm lời" (tôi mượn chữ của Nhượng Tống) với quá nhiều chi tiết về đời anh bạn mà tôi biết khá rõ. Có nhiều người Trời sinh ra để mà lang thang từ mối tình này sang mối tình khác. Có nhiều người chỉ sống vì và sống với đàn bà. Họ không thích thú gì mỗi lần thay chăn đổi gối. Họ cũng không tính toán gì mỗi lần ôm gọn một thân thể phụ nữ trong vòng tay. Họ gây thương tích trong lòng những người họ yêu thành thật. Bạn tôi là một người như vậy. Anh khác với hạng đàn ông bạc bẽo ở chỗ chính anh cũng khổ không kém, nếu không hẳn là khổ hơn những người đàn bà mà cuộc đời đã vì anh mà bị xáo trộn, đảo lộn.

Tôi biết vậy là vì hồi anh ly dị người vợ thứ hai – một người đàn bà vừa đẹp vừa cao thượng – anh đến nằm lì ở nhà tôi hai hôm. Đến bữa, anh chỉ cầm đũa cho có lệ, gắp qua loa, dù vợ tôi đã để tâm vào chuyện bếp núc nhiều hơn thường lệ. Rượu cũng chỉ nhấm nháp. Chỉ có thuốc lá là anh hút nhiều, điếu này mồi điếu khác. Nằm dài trên đi-văng, tay vắt lên trán, tay cầm điếu thuốc, anh đã nói nhiều về cuộc sống tình cảm của anh, tâm sự với tôi về nỗi cô đơn, cái bấp bênh của điều anh mô tả như là "con thuyền đang nằm yên trên bến, tự nhiên mà bị gió hất ra giữa mặt sóng, tôi đâu có muốn vậy." Ở nhiều người đàn ông khác, sau

một đôi lần gãy gánh, có lẽ họ cũng không màng đến chuyện vợ con nữa. Nhưng mà, nói theo niềm tin xưa nay của người mình, anh và hai người đàn bà sau đó nữa còn có nhiều món nợ phải vay của nhau và trả cho nhau.

Hôm ấy, tôi đã suy nghĩ nhiều về hai tiếng "tự nhiên" trong câu nói của bạn. Hình như đằng sau nhiều hành động có ý thức của mỗi người, đằng sau những nguyên nhân tâm lý, xã hội gộp lại mà tạo thành một hành động nào đó của chúng ta, còn có một động lực mà tôi không biết gọi là gì cho ổn, nó đẩy mỗi người vào những nẻo đường mà chúng ta gọi là Tốt, là Xấu, là Ác, là Thiện. Tôi đang mon men đến lĩnh vực siêu hình của tôn giáo rồi. Nguy hiểm! Stop. Đã đành là phức tạp rồi, mà không cứ là có ngay được một giải đáp nào duy nhứt, dứt khoát, rõ ràng, thỏa đáng cho nhiều bài toán trong cái "cõi người ta" này." Tôi nghĩ đến loại động lực ấy chẳng qua là vì một lý do hoàn toàn vị kỷ: tôi muốn đầu óc tôi nhẹ nhõm, tôi không muốn nghĩ rằng bạn tôi hoàn toàn làm chủ mọi hành động của anh. Con người này, cái hình hài mệt mỏi này đang duỗi sóng soãi trên đi-văng trong phòng khách nhà tôi. Cái trán này đang hằn lên nhiều vết nhăn ấn chứng cho nhiều khổ lụy trong tâm tư. Chuỗi thương yêu buồn khổ này cứ thi nhau len vào một cuộc sống tình cảm mà chỉ có mấy chữ lang bang, lêu bêu là tóm tắt được hết, không có chữ nào khác. Cho rằng bạn tôi là một người hoàn toàn vô trách nhiệm đối với bản thân anh thì tôi bằng vào cái gì để nghĩ như vậy!

Hôm uống với nhau một tách cà phê bên ngoài tiệm Starbucks là lần cuối cùng tôi gặp anh. Hôm bước đàng sau linh xa, mà Cao Bá Quát gọi là *xe thiên cổ*, tôi nhớ đến giọng nói buồn buồn của anh, đến nét thẫn thờ của một người mất hồn. Hôm lễ nhập quan tôi không đến dự, nhưng tôi thầm mong rằng bên trong sáu tấm ván kia là một gương mặt có được nét bình thản, không buồn không vui không sướng không khổ.

Tôi ngước nhìn mấy vòm mây bạc vần vụ giữa một bầu trời lộng gió. Tôi nhìn qua bàn tay có những ngón xương dài của Thu đang giữ tà áo đen bị gió hất cao cùng với nhiều tà áo khác trong đám người phía trước tôi có năm bảy bước. Thu đeo kính đen nên tôi không bắt được những gì trong đôi mắt sâu và đen ấy. Có nhiều giọt nước mắt mà người ta không muốn ai thấy. Chuyến lên đường cuối cùng của bạn tôi lại có người đàn bà cuối cùng trong đời anh đến tiễn. Khi một người đàn bà đi một đoạn đường dài đến một phần tư vòng trái đất để nhỏ một giọt nước mắt cho người chồng cũ thì tình và nghĩa, một trong hai thứ ấy hẳn phải còn. Duyên nợ là vậy.

Trước đó khoảng nửa tiếng, Thu và tôi đã thấy nhau, đã gật đầu

chào nhau nhưng không tiện bắt chuyện trong buổi lễ cầu siêu. Sau khi thả xuống lòng huyệt một đóa cẩm chướng hồng, tôi tiến đến phía Thu đang đứng cách huyệt chừng mười thước.

"Chị mới qua."

"Dạ, tôi tới Los Angeles tối hôm qua. May mà kịp. Chị đâu anh?"

"Nhà tôi hôm nay bận đi làm. Hôm qua có đến phúng điếu ở nhà quàn rồi. Nhà tôi có gặp Thông (con trai đầu bạn tôi). Thông có cho biết là chị sẽ qua."

"Dạ tôi cũng có điện thoại cho Thông mấy lần, sau khi được tin ảnh mất tuần trước. Đột ngột quá anh hả."

Không biết nói gì hơn, tôi nói thuội:

"Dạ, đột ngột thiệt."

Người đến dự lễ hạ huyệt đã bắt đầu ra về. Quanh chỗ chúng tôi có mấy người tôi không quen nhưng thấy Thu có gật đầu chào họ. Chợt Thu nói nhỏ với tôi:

"Anh cho tôi hỏi chuyện này một chút."

Vừa nói, Thu vừa rời mấy người cạnh đấy, tiến về chỗ có một vòng hoa phúng điếu bị gió lật nghiêng. Tôi chờ vài giây rồi theo sau. Thu nhấc vòng hoa đặt lại ngay ngắn:

"Từ ngày... tôi về lại Paris, anh có gặp lại ảnh không?"

Sực nhớ đến nét mặt buồn bã của bạn bên ngoài cà-phê Starbucks mấy hôm sau khi hai người xa nhau, tôi không muốn gieo thêm chút phiền muộn trong lòng Thu mà tôi biết đang ủ dột, tôi nói dối:

"Không. Nói chuyện qua điện thoại thì có. Khoảng tháng Mười năm ngoái, anh cho tôi biết là được thuyên chuyển lên San Francisco. Sở anh mới mở một chi nhánh trên đó. Không xem cáo phó trên báo Việt ngữ thì chắc là tôi cũng không biết tin anh mất."

Thu ngần ngừ:

"Chỗ thân tình, tôi hỏi vậy là vì tôi không biết... sau đó... sức khỏe ảnh có được tốt không."

Về điểm này tôi biết rõ và nói thật:

"Nghe giọng trong điện thoại thì còn mạnh lắm. Mà anh cũng có khoe với tôi là vẫn đi lội đều, tuần hai ba lần."

Thu ngắt lời tôi:

"Không, tôi muốn hỏi... tinh thần ảnh có vững không."

"Chắc chị hỏi cháu Thông thì biết rõ hơn. Thật tình tôi không biết."

"Anh có biết thêm gì về cái tai nạn xe hơi đó không?"

Tôi kể lại với Thu rằng, theo lời cháu Thông, bạn tôi đã chết ngay sau khi xe đâm xuống vực bên đường đèo, húc thẳng vào một khối đá

lớn, xe nát cả. Tôi nói tiếp:

"Khúc đường cong chỗ đó ngặt lắm. Tôi cũng đã từng lái qua cái "cua' ấy một hai lần. Tôi biết."

Thu cúi lượm một đóa hồng đã hơi héo trên mặt cỏ rồi cắm nó vào dây kẽm trên vòng hoa:

"Ảnh lái xe cẩn thận lắm. Tôi biết từ ngày qua Mỹ như vậy là hơn hai mươi lăm năm ảnh mới bị có một cái *ticket* (giấy phạt) vì quên bỏ thêm tiền trong máy tính giờ đậu xe. Ngoài ra chưa bao giờ ảnh bị cảnh sát chớp đèn vì *speeding* (lái quá tốc lực hợp pháp).

Thu cất đôi kính đen, nhìn thẳng vào mắt tôi với một câu hỏi không lời. Tôi suy nghĩ mất vài giây:

"Tai nạn xẩy ra khoảng 5 giờ chiều, mà xe đi từ San Francisco xuống, tức là đi về hướng Tây ở đoạn đường ấy. Có thể là nắng chiều dọi vào mắt, anh không thấy bảng dặn giảm tốc lực."

Thu nhíu mày như cố hình dung nơi xẩy ra tai nạn. Mở ví rút chiếc khăn giấy để chặm ngấn nước mắt lưng tròng, Thu nói:

"Thông nói với tôi là theo biên bản cảnh sát thì độ rượu trong người ảnh cao lắm, hơn gấp hai lần mức độ hợp pháp. Mà sống với ảnh mấy năm, tôi chưa hề thấy ảnh uống hết hai ly rượu vang trong bữa cơm tối. Cũng chưa bao giờ tôi thấy ảnh uống rượu hay bia lối ba bốn giờ chiều."

Lại thêm một câu hỏi không lời trong đôi mắt sâu đen, hoen đỏ. nhưng lần này có một chút gì vừa sầu thảm vừa khẩn khoản van nài trong ánh mắt. Tôi giật mình. Tôi vừa chợt hiểu ra rằng Thu muốn cùng tôi xác nhận điều mà tôi nghĩ Thu tin là sự thật về cái chết của bạn tôi. Tôi tránh cái nhìn của Thu. Tôi quay sang nhìn chiếc xe đổ đất vừa nổ máy. Tôi nhìn vợ chồng Thông mà ba đứa con đang thu dọn bức chân dung bạn tôi, bát nhang có mấy cây hương đang cháy dở, cặp nến bạch lạp và chiếc chiếu nhỏ trước huyệt. Cũng ngay phút ấy, tôi đã nghĩ đến cái động lực nó đẩy con người vào nhiều hành động mà chúng ta chỉ giải thích được một phần nào thôi. Cái động lực không tên mà mỗi tôn giáo, mỗi tín ngưỡng thần linh đều có một cái tên để gọi nó.

Tôi đã định giữ im lặng vì tôi biết rằng trong hoàn cảnh này với niềm xúc động của Thu vào phút ấy, lời nào cũng thừa, cũng vô nghĩa. Nhưng nghĩ đến cuộc đời bạn tôi, đến những năm tháng còn lại trong đời Thu mà tôi mong là được yên bình, ít ra là yên bình hơn khoảng thời gian hai người sống bên nhau, tôi gửi vào đôi mắt Thu một cái nhìn thành thật, thẳng thắn:

Thôi chị Thu à. Nếu chị còn thương anh, mà tôi biết chị còn thương, thì chị không nên nghĩ rằng chị... có một phần trách nhiệm trong cái

chết của anh. Đã khổ cho cả cuộc đời của chị sau này, mà ở đàng kia (tôi quay sang nhìn huyệt lúc ấy đã được phủ đầy đất) nếu biết rằng chị đang khổ, anh cũng không sung sướng gì."

Thu không nói gì nhưng nhìn Thu tôi biết câu nói của tôi không thay đổi được lối suy diễn mà Thu đã chọn để giải thích cái chết đột ngột ấy. Tôi biết rồi đây cái chết của người chồng cũ còn ám ảnh Thu suốt đời. Tôi chào Thu, đến dừng trước huyệt lúc ấy đã là một cái mồ không đắp nấm trên đó người ta đã sắp lại những mảng cỏ xanh được xén vuông vắn thẳng thớm trước khi đào huyệt. Tôi lẩm bẩm nói với lớp cỏ xanh:

"Phần anh thôi thì kể như là xong rồi. Nói chuyện với anh nay tôi lại phải dùng đến hai chữ khôn thiêng. Anh có khôn thiêng thì ráng mà gỡ cho chị ấy."

Tôi đến chào vợ chồng Thông rồi ra về. Đến đầu lối đi dẫn ra bãi đậu xe, tôi quay nhìn lại, thấy Thu vẫn đứng cạnh vòng hoa, đầu hơi cúi, hai tay buông thõng mà nắm lấy quai dài của cái xắc đen. Một đợt gió xoáy qua nghĩa trang thổi tung hai tà áo. Nhưng lần này, có lẽ vì xung quanh cũng không còn ai, có lẽ vì mải suy nghĩ hoặc cầu nguyện, Thu vẫn đứng yên mà không đưa tay giữ áo. Cái dáng khổ đau của người đàn bà này, hình ảnh hai tà áo quằn quại trong đợt gió đã dừng lại rất lâu trong đầu tôi.

Gió. Gió trong lòng người. Gió trên sông Tigris. Gió qua nhiều độn cát miền Basra. Gió trên giòng Cửu Long. Gió giữa rừng già Trường Sơn. Gió ngoài nghĩa trang. Gió trong lòng mộ tối. Gió giữa hai tà áo tang tóc... Bất giác, tôi hát thầm mấy câu trong khúc tình ca của một người bạn cũ...*xin cho bốn mùa... đất trời lặng gió...*

Tôi uống cạn chén trà. Tự hẹn với chính mình là tối nay nhất định sẽ bắt đầu viết những gì mà tôi định viết từ hơn một tuần nay, nếu trời không nổi gió!

Trúc Chi

Tháng cuối Xuân năm Mùi

Bài *"Trao đổi với Lê Hữu Mục về một số nhận định của ông qua Tiếng nói Đoàn thị Điểm trong Chinh phụ ngâm khúc"* phần 1 đã đăng trên Văn Học số 205. Đáng lẽ phần 2 & Kết luận chung sẽ in trên số này, nhưng tác giả Alexandre Lê điện thư cho biết phần này chưa hoàn tất, cần thêm thời gian tham khảo tài liệu. Văn Học xin thông báo với bạn đọc trục trặc về biên tập này.

Bóng Cha

Trần thị Diệu Tâm

Từ lúc bắt đầu bập bẹ biết nói, tôi không biết gọi "cha ơi" như các đứa trẻ khác. Tôi chỉ thấy và biết mỗi mình mẹ tôi. Vì thế tôi cho rằng mình được sinh ra đời do một người là mẹ.

Lớn lên vài tuổi nghe mẹ nói tôi có một người cha. Điều này làm tôi ngạc nhiên áy náy vô cùng, nó thay đổi cái thói quen suy nghĩ lâu nay.

«Cha là ai?»

Mẹ trả lời:

«Cha đi rồi.»

Tôi không hiểu cha đi rồi nghĩa là sao, đi có nghĩa là mất là chết . Không bao giờ mẹ nhắc nhở đến cha trong lúc trò chuyện. Nhưng bà nội tôi thì hay kể về cha. «Cha mi là người hay chữ.»

Tôi hỏi bà:

«Cha ở đâu?»

«Cha mi còn sống.»

Câu trả lời của bà tôi làm cho tôi ấm ức, hình như mọi người trong nhà không trả lời trực tiếp về người đàn ông ấy. Hay có lẽ tôi không đủ thông minh để hiểu câu trả lời.

Có mấy hôm liền, tối nào nằm ngủ đến nửa khuya mẹ hay thức giấc đi tiểu. Ngủ với mẹ đã quen hơi ấm, nên khi cảm thấy lạnh tôi biết mẹ không còn nằm bên. Tôi tỉnh giấc ngay, căn nhà vẫn tối om. Sao mẹ không thắp đèn, tôi tự hỏi nhưng nằm im vì sợ bóng tối. Có tiếng động từ phía nhà bếp, chen lẫn tiếng nói chuyện. Mẹ đang nói chuyện với ai đó, không phải với một người mà nhiều người. Tiếng chén bát lạch cạch soạn ra rồi im lặng. Tôi nghe tiếng cửa gỗ khép lại, cài then, mẹ trở về giường ngủ và tôi thấy mình ấm lại. Những lần như thế, tôi thường nhắm mắt rất kín tỏ cho biết là tôi đang say ngủ. Sáng hôm sau, tôi dậy sớm và

xuống bếp ngay. Những mo cơm trắng tối hôm qua mẹ gói đã biến mất, cả nồi khoai lang luộc cũng hết, chỉ còn trơ lại hai củ nhỏ dành cho tôi ăn đi học sáng. Vừa sợ vừa khó chịu vì cứ tưởng rằng mình sẽ được ăn cơm trắng với muối sả mẹ làm thơm nồng cả mũi từ chiều qua. Lâu này bà chỉ nấu toàn cơm độn sắn ăn khô cả cổ, chỉ mong được nhai miếng cơm mềm dẻo đầy cơm, không bắp không sắn không khoai đậu lổn nhổn trong miệng.Thế mà mẹ cả gan đem cho người ta những mo cơm trắng, lại cả lon muối sả. Tôi nghẹt thở. Nhưng tôi nào dám mở miệng hỏi ai. Những người đến từ đêm tối là những điều bí ẩn trong tuổi thơ tôi như những huyền hoặc kỳ bí không thể giải thích.

Mẹ cho tôi mấy cuốn vở có hình ba cô, ba cô gái trung nam bắc. Mẹ bảo đừng đem đến trường, chỉ tập viết ở nhà thôi. Chính vì những lời đặn dò như thế mà tôi đâm ra tò mò mấy cuốn vở. Tôi phải tìm cho ra cái bí ẩn ấy. Một hôm tôi đưa cao các tờ giấy nhìn ngắm, thấy một vòng tròn trắng mờ ẩn hiện trên mỗi đầu trang, hai chữ VM. Tôi vừa sợ hãi vừa thích thú điều mình đã phát giác được, nó làm cho tôi thấy mình gần gũi với mẹ trong các huyền hoặc ấy, do đó tôi thấy mình lớn hẳn lên.

Những hôm trời mưa lạnh, mẹ cho tôi ở nhà để tập viết. Thay vì viết thì tôi vẽ đủ các hình ảnh trên trang giấy vàng nhám. Bức hình đầu tiên mẹ khen đẹp đó là cảnh vẽ một đứa bé là tôi đang cầm sợi dây diều, người đàn bà đứng cạnh là mẹ, tôi tô màu lá chuối xanh, còn bà nội, tôi tô màu nâu lá chuối khô. Mẹ nói còn thiếu một người, nếu con vẽ được thì mẹ cho tiền mua bong bóng thổi.

Suy nghĩ mãi tôi mới tưởng tượng thêm một người, người ấy có trong ký ức của bà tôi, đó là người hay chữ. Tôi vẽ người có hai tay cầm cán bút thật to, hai chân, cái đầu không tóc. Mẹ tôi hỏi ai, tôi trả lời đó là con của bà nội. Mẹ tôi cười và khen tôi thông minh, nhưng hỏi tại sao con không vẻ mắt mũi miệng cho con của bà nội? Tôi trả lời:

«Con chưa bao giờ thấy mặt người đó.»

Mẹ có vẻ buồn khi nghe nói nhưng không giải thích gì, cho tiền mua bong bóng. Những chiếc bong bóng được thổi căng niềm mơ ước tuổi thơ, và đôi khi vỡ toang như tiếng đạn rơi trên mái nhà về đêm.

Cuộc sống của ba người đàn bà trong một mái nhà không êm đềm mãi như thế. Biến cố xảy tới.

Một buổi chiều mẹ đi bán về sớm nói với bà «họ bắt bãi chợ.» Mẹ lo cơm nước sớm hơn thường lệ, mẹ đong rất nhiều gạo bảo tôi đem ra bến vo. Vì tính thích vọc nước, tôi mê mải sàng qua sàng lại rá gạo vừa nhìn những đám bèo hoa tím trôi xuôi, gạo trong rá trôi theo dòng nước

mất một nửa. Khi cầm rá gạo lên cao cho ráo nước, tôi biết thế nào cũng bị mẹ mắng. Nhưng mẹ nhìn chỉ khóc, ngày mai phải nhịn cơm nấu cháo ăn. Bà nội ra vườn sau khều lượm mấy chiếc tàu cau khô đem vào ngâm nước. Mọi người không ai nghĩ rằng tôi chú ý những chuyện vặt vãnh như thế. Cả nhà tắt đèn đi ngủ sớm cho đỡ tốn dầu.

Chừng khoảng nửa đêm, tôi cảm thấy hơi lạnh, định đưa tay qua ôm mẹ, nhưng giường trống. Ngồi bật dậy, tôi thấy mờ mờ trong nhà bếp có ánh đèn. Lần này thì tôi phải rình xem ai đã đến lấy cơm gạo của mẹ tôi một cách dễ dàng như thế. Vén mùng lên tôi đi chân đất mò mẫm về nhà bếp. Cánh cửa gỗ đóng kín, hắt ra chút ánh đèn vàng vọt nơi khe cửa. Tôi áp tai vào cánh cửa đầy bụi bồ hóng.

Tiếng người lạ:

« Ngày mai bọn anh phải di chuyển vào trong xa lắm, không chắc có về thăm được không.»

Tiếng mẹ:

«Em chỉ nấu được ít cơm chừng này, hôm qua con bé vo gạo làm đổ gần nửa, anh đem theo ít khoai khô và đường.»

«Con bé chăm học không, nó hỏi anh không, anh muốn gặp nó qúa.»

«Thôi, đừng cho nó biết gì về anh là hơn, miệng nó thèo lẻo lắm, mật thám khám xét hoài.»

«Em có mua được thuốc ký ninh giùm cho họ không?»

Tiếng mẹ: "Có nhưng không nhiều như họ dặn, em có mua thêm đá lửa".

Tôi chú ý nhớ từng câu nói của người đàn ông lạ.

«Không biết bao giờ mới về lại.»

Tiếng mẹ khóc, tiếng người đàn ông thở dài:

«Mệ có biết anh về đây?»

« Có, mệ hỏi khi nào thì hết giặc?»

Im lặng, ánh sáng chợt tắt ngúm. Thôi đừng anh. Anh thương em qúa, một mình lo liệu nuôi mệ nuôi con, còn lo cho anh nữa, biết bao giờ đền ơn em. Nói chi ơn nghĩa, mong anh sớm về. Em cởi ra đi, cho anh xin em, một lần thôi, mai anh đi xa. Em sợ. Sợ chi, anh đã tìm mọi cách để về nhà một mình tối nay, chỉ vì muốn ngủ với em một lần. Có tiếng thở mạnh, có người ngã xuống nền đất. Sao em thắt lưng quần chặt qúa thế này. Để em cởi ra. Em vòng tay ôm anh đi. Tiếng mẹ khóc thút thít chen lẫn tiếng thì thầm sảng khoái của người đàn ông. Tiếng gà gáy sang canh làm tôi co rúm người lại, mò mẫm trở về chun vào giường nhắm mắt thật kín.

Rồi có tiếng cánh cửa gỗ đóng lại. Mẹ trở về giường, nhẹ nhàng nằm xuống, tôi lờ mờ thấy đầu tóc mẹ xỏa tung, chiếc áo cánh chưa kịp cài để hở cả khoảng ngực trần. Có phải hình ảnh ấy do ánh sáng trăng bên ngoài dọi vào từ ô kính trên mái ngói, hay do tôi tự vẽ vời ra trong trí tưởng của ngày hôm nay. Điều này tôi không rõ, mọi tiếng động mọi hơi thở mọi lời nói giữa hai người, như vang động trong tôi khai mở một tưởng tượng nhục cảm của thể xác người lớn.

Sáng hôm sau mẹ ra chợ bán hàng muộn hơn thường lệ. Tôi thấy áo quần mẹ dính đầy đất bẩn, và mẹ mặc quần trái. Điều này tôi không hề thấy bao giờ. Lúc tôi ra bến sông rửa mặt, chiếc khăn lau mặt tôi cũng bám đầy bụi đen bồ hóng cửa nhà bếp. Tôi bần thần suy nghĩ mãi. Người đàn ông trở về trong đêm khuya bóng tối là cha tôi hay sao? Và tại sao trong lúc mẹ tôi khóc thì cha tôi sảng khoái thì thầm một điều gì đó. Tôi hoàn toàn không hiểu.

Trong những tháng mưa tầm tả, mẹ tôi có vẻ mệt nhọc hơn trước, mẹ chuyển sang nghề chằm nón lá. Một nghề không phải đi sớm về trưa, chỉ ngồi nhà làm khi nào xong sẽ đem ra chợ gửi bán, nhưng mùa mưa nón lá ít ai mua.

Buổi chiều ấy tan học, tôi chạy một mình mau chóng về nhà vì đói bụng. Đi thẳng vào bếp tìm xem có gì ăn như bà tôi thường để dành. Một củ khoai, một cái bánh bột sắn đường đen, vừa ăn tôi chợt nghe bà hỏi mẹ:

«Vậy con hết thấy tháng lúc nào?»

«Gần ba tháng nay.»

«Từ ngày nó về lần cuối một mình?»

«Dạ.»

«Sao con dại dột chiều nó như vậy.»

Mẹ tôi trả lời trong nước mắt:

«Thì anh ấy là chồng.»

Từ đó mẹ tôi không hề ra khỏi nhà, lầm lũi như một chiếc bóng, mà lại không phải bóng của mình. Mẹ sống với cái bóng của người đi xa, đi mất. Mẹ sống với nỗi ngậm ngùi chua xót trong lòng. Vì thế bụng mẹ mỗi ngày mỗi lớn như chiếc nón của mẹ chằm trên tay mỗi ngày. Bà tôi thay mẹ đi chợ. Lưng bà còng xuống thêm, màu da nâu khô nay càng xạm khô hơn. Mẹ ít chuyện trò hơn trước, và không muốn ngồi gần tôi để nhìn tôi vẽ hay lắng nghe tôi ê a đánh vần. Mẹ không còn nghe hay hiểu những gì của người khác. Dù đó là của tôi. Tuy thế tôi được mẹ chằm cho chiếc nón mới xinh xắn đội đi học. Nón người lớn có mười sáu vành, mẹ làm cho tôi mười bốn vành. Có tiền mẹ mua thêm chiếc quai

nhung. Một tối trời mưa tầm tã, mà quê tôi có bao giờ tạnh mưa đâu. Mẹ bỗng ôm tôi hỏi:

«Con có thương mẹ không?»

Tôi gật đầu tựa vào mẹ, bụng mẹ căng cứng. Mẹ nói mẹ đi vắng vài ngày, ở nhà ngoan ngoãn giúp bà nấu cơm, nhớ đừng ra sau bến rửa mặt như mọi ngày, ma rà lúc này nhiều lắm. Nói xong mẹ dúi cho mấy đồng mua kẹo.

Bà tôi nói:»Để tao đi với.»

Mẹ lắc đầu: "Mệ ở nhà với nó."

Bà tôi cho biết mẹ đi sinh em bé. Tôi chờ đợi em về để ôm em và ru em ngủ à ơi. Những ngày chờ đợi ôm em trong tay làm lòng tôi nôn nả Nhưng sau đó mẹ trở về nhà với thân hình gầy ốm, mặt mũi xanh xao.

Bà hỏi: "Nó đâu rồi?"

Mẹ trả lời nhọc mệt yếu đuối: "Con trai, nhưng con đã gửi cho bà xơ nuôi rồi."

Bà sững sờ: " Sao mi ác vậy, đem cháu tao về đây tao nuôi, vậy mi có nhớ đặt tên cho nó không?"

« Dạ có, tên nó là Phúc, đem về lấy ai chằm nón bán?»

Bà tôi có vẻ tức giận mẹ đâm ra ngờ vực:

«Có phải đúng là cháu tao không?»

«Mệ đã nói như vậy, thì người ta họ sẽ chửi con thối đầu nếu con đem về.»

Bà nội ngồi ủ rũ trên tấm giường tre, lấy lai quần chùi nước mắt. Tôi nhìn hai cái bong bóng xanh đỏ thổi phồng căng tròn để dành cho em. Còn mẹ thì trông như cây củi mục. Ngày hôm sau mẹ đi lãnh lá về làm nón, tay mẹ run run cầm lấy chiếc kim đâm qua đâm lại trên vành khâu, cơ hồ như đâm suốt vào thân phận mình.

Thời gian sau, người ta báo cho mẹ biết đến đón con về. Mẹ tất tả ôm xác em Phúc về chôn. Mẹ cuốn xác em vào trong chiếc áo len độc nhất của mẹ. Suốt ngày tôi ngồi thổi bong bóng xanh đỏ, chiếc nào cũng vỡ, nhờ thế mà tôi không khóc thành tiếng.

Sau khi đậu bằng tiểu học, tôi vào lớp đệ thất. Đó là niềm hãnh diện vô cùng của tôi và của mẹ. Đi đâu mẹ cũng khoe với người ta nó học trung học trường công rồi. Trong những ngày đầu xôn xao của năm học mới, thầy giáo phát sổ học bạ cho học trò điền tên cha mẹ và dán bóng căn cước. Mẹ dẫn tôi đi đến tiệm phi -dê tóc quăn, chụp bóng căn cước thật đẹp dán vào trang đầu sổ học bạ. Tôi thay ngòi bút lá tre mới, nắn nót viết tên tôi thật lớn sau hàng chữ «Tên học trò.» Tiếp theo phải điền tên họ người cha, tên họ người mẹ, sinh quán, làm nghề gì, ở đâu...Ở

cái mục nghề nghiệp của người cha, tôi thật lo lắng băn khoăn. Tôi đâu biết cha tôi nay ở đâu, làm nghề gì. Hỏi mẹ làm sao ghi vào đây, mẹ ngẩm nghĩ mãi cũng không biết sao. Mẹ chỉ nói:

«Ba con là người có học.»

Nhưng sổ học bạ không hỏi để được trả lời như thế. Bà nội luôn nhớ rằng «cha mi hay chữ.» Thế thôi, không ai có thể trả lời như câu hỏi về nghề nghiệp của người gọi là cha tôi. Mẹ hỏi:

«Vậy con ghi phần mẹ ra sao?»

«Nghề nghiệp của mẹ là buôn bán.»

Thật thế, dạo này mẹ bỏ chằm nón lá, xoay sang buôn bán hàng chuyến có tiền. Tôi mới được dịp phi -dê tóc. Nhờ cái đầu phi dê này, tôi có vô số bạn, chúng nó thích đến gần tôi lân la trò chuyện lợi dụng sờ vào tóc cho biết. Có đứa ghen tị, chê là tóc bìm bịp hay tóc ổ qụa.

Sau rốt, mẹ quyết định bảo:

«Chẳng cần, ghi nghề nghiệp của mẹ là đủ rồi, mẹ đủ sức nuôi con mà, đâu cần nghề nghiệp cha.»

Cái khoản người cha làm gì, ở đâu, đành bỏ trống.

Nhưng thầy giáo xem sổ không bằng lòng, thầy nói chung cho cả lớp hiểu rõ hơn: Mấy trò không nên e ngại về nghề nghiệp của cha mẹ mình, có những nghề chân lấm tay bùn lao động cực khổ nhưng rất là cao qúy, như nghề làm ruộng sản xuất cho chúng ta những hạt cơm là những hạt ngọc nuôi sống chúng ta mỗi ngày, các trò có thể ghi cha mẹ mình làm nghề nông hay nông dân nói chung. Sao có trò không ghi số nhà đường phố nơi cư ngụ của mình, như trò X chẳng hạn.

X đứng dậy trả lời thầy:

«Dạ thưa thầy con không có nhà.»

Rất đỗi ngạc nhiên, thầy hỏi:

«Vậy trò ở đâu?»

«Gia đình con ở đò.»

«Vậy thì trò ghi là vạn đò, số ghe thuyền.»

Lần đầu tiên tôi biết có người không ở trên đất như mình mà ở trên sông nước. Điều này làm tôi thích thú vô cùng tận, cho tôi biết X ở một hoàn cảnh đặc biệt không giống như mọi trò khác. Một người ở trên sông, tha hồ bơi lội, tha hồ vớt bèo và muốn đậu ở bãi bờ nào cũng được.Vì thế sau này tôi rất thân với X, cô bé này được bầu làm trưởng lớp nhờ học giỏi.

Tới lượt xét đến sổ tên tôi, thầy hỏi:

«Trò này sao quên không ghi nghề nghiệp của cha?»

Tôi sợ qúa đành nói liều:

«Dạ thưa thầy con quên.»

«Lên lấy sổ đem về ghi cẩn thận vào, thật là vô ý.»

Bị thầy mắng cũng vô lý, tôi hết sợ:

«Mẹ con nói một mình mẹ đủ nuôi con không cần phải có cha đi làm.»

Thầy cười rộ làm cho cả lớp cười theo:

«Trò này thật cứng đầu.» Nói xong thầy đưa học bạ bắt tôi ghi và nạp ngay lúc đó để chuyển qua văn phòng cho kịp sổ sách.

Tôi ngồi cắn cái cán bút tre đến nát gãy, nếu mà cắn vào ngón tay thì chắc chắn tay tôi chảy từng dòng máu đỏ. Người đàn ông ấy nay ở đâu làm nghề gì sao không hiện ra đây trả lời giùm đứa con này! Còn sống hay đã chết? Nếu ông còn sống thì ông đang làm gì, ở đâu sao không cho biết để tôi có thể bình thản ghi những dòng chữ vào đây? Nhiều câu hỏi xáo trộn cùng một lúc rần rật đầu óc non mềm. Tôi không muốn bị cả lớp chê cười lần thứ hai, tôi cúi đầu xuống mà lòng quặn thắt, nắn nót viết một từ ngữ rõ ràng sau hàng chữ «cha làm nghề gì:»... *Chết*.

Tôi thật sự khai tử cha tôi chính thức trên giấy tờ. Chết, thì không còn một ai thắc mắc nữa, thầy giáo cũng không có quyền hỏi han rắc rối. Người chết là người đi mất không thể trở về lại, lẽ dĩ nhiên không còn có nghề nghiệp trích dẫn. Sau khi ghi xong, tôi thấy thật yên ổn. Nhưng sau đó lòng cứ hồi hộp sợ hãi nếu mai mốt ông trở về với mẹ, thì cái tội khai tử ấy sẽ không được bà tôi và mẹ tha thứ. Nhưng nghĩ lại để bênh vực mình, tôi đâu có bao giờ thấy ông nói năng dạy dỗ ăn uống đi làm việc như một người sống bình thường. Nên sống hay chết thì cũng một điều như nhau.

Không ai nhận được tin cha, mọi người trong gia đình đều cho rằng ông đã chết đâu đó. Không còn ai thắc mắc.Nhưng riêng bà tôi vẫn luôn mong ngóng chờ đợi ngày con trai mình trở về. Phải chăng lòng thương con làm bà mãi mãi cho rằng con mình không thể chết được. Mẹ tôi nghĩ khác bà, chiến tranh giặc giã bom đạn dữ dội thế, làm sao sống nổi. Nếu còn thì phải lo trở về với vợ con chứ, lẽ nào. Đó là lý do để mẹ quyết định lấy một người khác sau này.

Một gia đình trong đó có người vợ người chồng và con cái là một gia đình đầy đủ, ổn định. Thiếu một trong ba yếu tố là không đủ, là chờ đợi. Chiến tranh không còn đem lại hy vọng nào cho đôi mắt trông ngóng phương xa. Chờ đợi là sự sống, là hy vọng, nhưng không có ý nghĩa nào trong chiến tranh.

Từ đó tôi lớn lên theo tuổi đời, chưa có một ý niệm gì về một người

đàn ông, kể cả người chồng trong trí tưởng. Không ấn tượng nào về người cha người chồng. Đàn ông họ yêu đàn bà như thế nào, họ có chung tình không. Đó là những thắc mắc vô cùng lớn lao cho tôi thiếu nữ, chưa kể đến những lúc băn khoăn về cái khoản ấy. Làm sao người đàn ông bỗng dưng xáp lại với người đàn bà để «hành động.» Đó là một khái niệm thuộc về đêm tối, và đêm tối lại trở nên huyền hoặc hơn.

Cô bạn có tên là «Chớp Mắt» do bạn bè trong lớp đặt vì cô có đôi mắt hay nhấp nháy để làm duyên. Chính nhờ những lần chớp mắt ấy mà cô có người yêu rất sớm. Vậy là tôi tìm cách làm thân kể cả việc cho mượn bài toán giải xong để cô chép lấy điểm. Bù lại Chớp Mắt cho tôi xem những bức thư tình người yêu cô gửi. Cùng ở một khu phố mà sao thư đi thư lại công trình thế. Nhưng đọc những câu tình cảm vơ vẩn mãi cũng chán, tôi hỏi dò:

«Thế bạn đã hôn chưa?»

Chớp Mắt trả lời thành thật:

«Cũng đôi lần.»

Tôi hỏi tới:

«Khi hôn nhau thì phải làm sao, có rung động không, có sung sướng không, tay họ ôm mình như thế nào?»

Chớp Mắt ngượng:

«Đàn ông họ kỳ lắm mi ơi, tao không thể kể lại chi tiết, khi nào mi có bồ khắc biết, hỏi chi lôi thôi.»

«Nếu họ kỳ cục sao mi thích?»

«Tại vì yêu họ nên phải chiều chứ.»

Thế ra trong yêu đương người nữ phải chiều chuộng người nam, chứ riêng họ chẳng cảm thấy thú vị gì cả? Tôi tìm ra một phần giải đáp không hiểu có phải là sự thật hay không. Ấn tượng về tiếng khóc của mẹ và sự khoái cảm của cha trong đêm cuối cùng để rồi ly tan biền biệt, luôn luôn là điều tôi cần tự giải thích. Sự giải thích này càng ngày càng cho thấy người đàn ông rất hưởng thụ, nên đòi hỏi tối đa sự hưởng thụ ấy. Còn người đàn bà, hình như mù khơi.

Động tác yêu đương là tác động tồn sinh của một cha và một mẹ, cùng nhau hạnh phúc để sinh ra một con người mới. Đẹp đẽ biết bao. Nhưng trải qua cả một thế hệ tôi lớn lên, người nằm dưới không hề biết rằng mình cần được chia xẻ cuộc tồn sinh với người nằm trên. Tuy rằng hai con người lúc ấy trở thành một,điều này có ghi chú trong các điều luật tôn giáo về gia đình. Nhưng trở thành một là một gì, điều luật không nói rõ. Một xác một hồn hay một xác hai hồn? Một cuộc hợp hoan thì phải có giao điểm. Một điểm không thể tự nó mà phát hiện,

điểm là sự gặp gỡ của hai đường thẳng. Người đàn bà cần gặp gỡ ấy, từ đó họ mới thực sự thoát ra thân phận mình, không cần các chủ trương phong trào đòi hỏi bình quyền bình đẳng. Đôi lúc những dòng nước mắt chỉ có thể chảy vào lòng cho đêm sâu lắng, và đêm dài một đường thẳng. Những cuộc đời hợp hôn mà không hợp hoan tạo nên những tan vỡ không cứu vãn. Đời sống chỉ là những mẫu nhân ảnh nhận diện qua hình thái bóng sắc, nó không phải là hình thái có thực.

Tôi nhớ vào mùa xuân năm ấy, mưa xuân còn bay bay trong gió sớm, cây hoa đào đang mãn khai những nụ hồng, con tôi đem khoe những tờ bạc mới được lì-xì ngày Tết, người ta báo tin phải di tản rời khỏi nơi ở. Trong khói bụi mịt mờ, tôi bỗng nhận được bức thư của một người tự xưng là cha tôi từ bên kia cõi chết. Chồng tôi đi tù chưa biết ngày trở lại, các con tôi bữa đói bữa no, nhà cửa tài sản mất sạch. Tôi xác xơ như cây chuối những ngày mưa bão. Tin cha hồi sinh không làm tôi hớn hở với tan hoang của một đời trước mắt. Người cha ấy nay sống lại, trở về cùng với bản cáo trạng khắc nghiệt. Tôi ra đi trốn chạy.

Mọi điều là chiếc bóng, cha tôi là chiếc bóng của một nỗi hư vọng. Trên con đường dài thẳng tắp, không có giao điểm, dù là chỉ một cái chấm nhỏ trong chốn tuyệt ảo mù khơi.

Tuy thế mùa xuân cứ thản nhiên trở về theo năm tháng dù hư vọng, dù ảo vọng. Mùa xuân vẫn rộn ràng với mai vàng, đào hồng. Nhưng là những thứ giả mai, giả đào giữa buổi chợ chiều ngoài quê hương.

Trần Thị Diệu Tâm

Muốn thưởng thức không khí và văn phong
"rặt Nam kì" nên tìm đọc
hòn còng lửa
tập truyện của Ngô Nguyên Dũng
Văn Mới xuất bản năm 2002.

Trăng

NGUYỆT THƯ

Có nhiều khi trăng chiếu
song khuya biếng cài then,
một mình trong đêm vắng
em cách trăng tấm rèm.

Ngồi tựa lưng vách gỗ
trăng ghé lòng tay em,
giọt nước mắt nóng hổi
soi bóng trăng gần thêm.

Có nhiều đêm lần giở
trang sách từng đọc chung,
bóng trăng len vào giữa
hàng chữ lặng lẽ nhìn.

Có nhiều đêm quanh quẩn
tìm câu thơ tưởng quên,
trăng nào trăng Lý Bạch
trăng nào riêng của em?

Vầng trăng nào ngơ ngẩn
góc phố Phạm Đăng Hưng,
dưới giàn bông giấy đỏ
trao nụ hôn đầu tiên.

Có nhiều khi đã cố
xua nỗi nhớ cuồng điên,
gọt cho vầng trăng khuyết
tự dối lòng .. .. sẽ quên.

Nhưng rồi trăng lại đến
cửa vẫn biếng cài then,
nửa khuya trăng âu yếm
ngủ vùi trên ngực em.

Nụ cười Thái Thú

Hoàng Nga

Anh từ miền Bắc vào thị xã tôi khoảng giữa năm bảy lăm, lúc Sài Gòn vừa mới mất chưa đầy bốn tuần lễ. Đúng ra phải gọi là anh về; bởi bác tôi tập kết, mang anh theo lúc anh chỉ độ một tuổi. Khi bác tôi trở về, anh trở về cùng. Và lẽ ra tôi phải dùng chữ hồi hương cho trường hợp của anh, mới đúng. Nhưng trông anh chẳng có gì là về, Cũng không là trở lại. Cái vẻ ngơ ngác, lạ lẫm với tất cả mọi thứ, từ khung cảnh quê nội, quê ngoại, đến bầu không khí anh chưa từng được nhìn thấy, chưa từng được trải qua trong đời, không xuất hiện nhiều lắm trên mặt anh, trong ánh mắt anh, nhưng trong những lời nói dè dặt, nhỏ nhẻ, trong những ngại ngần khoảng cách của anh khi tiếp xúc với chúng tôi lần đầu, khiến chúng tôi nhận ra, quê hương của anh, chẳng phải là nơi này.

Trời thị xã tôi tháng năm nóng cháy da. Anh vào. Mang dáng dấp bên ngoài, hoàn toàn chẳng có gì khác, so với những cán binh Bắc Việt, những người lính phía bên kia vĩ tuyến mới vừa tràn vào thành phố. Trên vai anh, cũng chỉ một chiếc ba lô con cóc, bộ áo quần lính bạc màu, và tất nhiên, nón cối, dép râu. Anh không đeo quân hàm. Cũng không súng ống để tự vệ, hoặc lấy oai gì cả, mặc dầu anh là bác sĩ quân y, từng phải chăm sóc, coi ngó hằng nghìn sinh mạng trong thời gian chiến tranh. Và thời quân quản, hằng bao nhiêu con người...

Trông anh bình thường. Hết sức bình thường. Phục trang bình thường. Kiểu cách bình thường. Cử chỉ bình thường. Thật đã chẳng có một nét nào đó khác lạ, để có thể phân biệt được anh với một người bộ đội cấp thấp nhất. Khi gặp anh, kể cả khi được giới thiệu, tôi đã nghĩ, chắc chắn là tôi sẽ không bao giờ để ý, hoặc sẽ chẳng bao giờ nhớ mình có một người thân như vậy, nếu không trừ một điều.

Nếu không trừ không phải cái chạm mắt đầu tiên, của tôi, trên khuôn mặt có làn da mịn như con gái, bắt đầu hơi ưng ửng nâu vì cái nắng ác nghiệt của miền trung, nếu không là cái nhìn của anh đọng lại, sừng sững giữa mắt tôi, bàng hoàng.

Lúc ấy tôi vừa đi học về. Nhánh phượng vĩ cầm trên tay. Nắng lóa trên thềm nhà khi tôi bước vào. Giữa trưa, đôi tà áo tôi trắng tinh thứ lụa nội hóa dệt hoa cúc lóng lánh sáng như kim cương. Tôi thuở ấy, mười bảy tuổi, vai mảnh eo thon, môi nồng mắt sáng. Tóc dài xõa đen tuyền, mượt mà hương bồ kết.

Khi tôi bước vào, anh nhìn ra. Tôi tràn lên như con sóng lớn. Anh lặng yên như hàng cây không lay động gió. Nhưng trong khoảnh khắc, từ nơi yên lặng của anh, một thứ ánh sáng kỳ ảo, lạ lùng nào đó đã chiếu thẳng vào tôi, khiến bước chân tôi bất thần chững lại, khiến sóng tôi thôi không còn dội lên lao xao. Tôi đã đứng yên trên ngưỡng cửa, sửng sốt ngó người thanh niên có đôi mắt và cái nhìn lôi cuốn ấy. Tôi đã không tự hỏi, người này là ai. Nhưng tôi nhớ ngay đến thơ Quang Dũng. *Mắt em vời vợi buồn tây phương. Tôi nhớ thôn Đoài xa cách lắm. Em có bao giờ thương nhớ tôi...*

Tôi đã đứng trân, ngó anh. Đã nhìn sững vùng mắt sâu, nhìn sững đôi đồng tử nâu trong. Sau một hồi, anh bỗng nở ra một nụ cười. Dịu dàng. Vô cùng dịu dàng, nhưng rạng rỡ và tươi tắn. Tươi tắn đến độ người nhìn buộc lòng phải cười theo. Tôi ngạc nhiên vô cùng, vì không biết anh là ai, nhưng ngạc nhiên hơn nữa, vì thái độ của mình. Không khó chịu, không xa lạ, không tỏ ra không có thiện cảm, trước một người lính phương bắc, rõ ràng là điều lạ đối với những đứa như tôi, vào thời điểm đó.

Khi tôi đã vào hẳn trong nhà, tay buông xuôi xuống theo vạt áo, định bụng sẽ đi tìm ngay Khương, hỏi anh là ai, thì anh, vẫn giữ nụ cười nhỏ nhẹ trên môi, và bằng một giọng hết sức Hà Nội, hết sức ấm, anh nói. Cẩn thận, kẻo gẫy mất nhánh phượng em ạ.

Tôi lại đứng im. Cái giọng nói tỏa ra như gợn sóng lăn tăn trên mặt hồ, lan xa vào bờ cát làm tôi ngẩn ngơ. Tôi không thể nào hiểu nổi tại sao lại có sự tương phản cực kỳ lạ lùng, giữa một đôi mắt u buồn, buồn vời vợi, buồn đến não lòng, với một nụ cười tươi tắn, ấm áp đến dường ấy.

Thuở ấy, tôi mới vừa biết đọc thơ, thuộc thơ. Tôi không hiểu cạn nỗi u uẩn chiều lưu lạc của Quang Dũng, không biết buồn viễn xứ, nhưng lòng tôi chao động, rơi lọt vào giữa những giòng thơ. Thuở ấy tôi chưa tròn mười tám tuổi. Chưa học hết trung học. Anh bác sĩ quân y. Ở chiến

tuyến bên kia mới trở về. Anh con bác, tôi con chú. Họ hàng thôi, nhưng gần. Bà con thôi, nhưng ba tôi và bác là bạn thân, học chung một lớp với nhau suốt thời thơ ấu.

Hôm ấy ba tôi ngồi từ phía bàn ăn đàng kia, nói với qua. Con chào anh. Rồi ba tôi nói tên. Cái tên. Cái tên làm tôi nhận ra ngay người mà ba tôi mới vừa nhắc đến cách đấy vài hôm. Ba tôi kể lần cuối cùng gặp bác trước ngày bác đưa anh sang bên kia vĩ tuyến, anh chỉ mới vừa lẫm chẫm biết đi, mới biết lọng ngọng gọi chú.

Cũng tối hôm ấy, Khương nói với tôi, không hiểu tại sao trên đời này lại có một người đẹp đến vậy. Khương thuở đó nhỏ thua tôi một tuổi, cũng mới vừa bắt chước tôi đọc thơ, nghe nhạc người lớn, nhưng đã xốn xác bảo, nói thật với Kha, nếu không phải là bà con, em sẽ tán tỉnh anh ấy cho Kha xem. Tôi la lên với Khương. Coi chừng ba nghe. Khương tỉnh bơ, em nói với Kha chứ đâu có nói với ba.

Và Khương thân anh thật nhanh. Khương rủ tôi dẫn anh đi uống cà phê, đi dạo phố xá. Biết tính anh hiền, con nhỏ trêu anh Cộng quân xâm chiếm, và gọi anh là Thái Thú. Sau đó con nhỏ còn hỏi anh biết thái thú Tô Định hay không. Anh phì cười. Bảo nhà anh ở phố Hai Bà.

Khương trêu anh đủ điều, mặc cả với anh nhiều thứ mà chẳng sợ anh tự ái, giận hờn. Đi uống cà phê với chúng tôi, con nhỏ bắt anh không được mặc quần áo bộ đội, không được mang dép Bình Trị Thiên, không được xài nón cối. Anh phục trang quần tây xanh, áo sơ mi trắng như học trò đến trình diện. Con nhỏ la ống quần anh hẹp quá, nằng nặc đòi ba tôi phải dẫn anh đi may sắm, đổi thời trang. Lúc vào quán cà phê, anh khen nhạc tình miền nam dễ thương, Khương hỏi anh:

- Người miền Bắc chắc có trình độ âm nhạc cao lắm, phải không?

Anh hỏi lại tại sao Khương thắc mắc như vậy, Khương bảo, tại hay nghe người trí thức miền Bắc nhắc đến những bản giao hưởng lớn; những Hội Chợ Phù Hoa, Phiên Chợ Ba Tư...; mà lại biết cả khúc nào người nhạc sĩ diễn tả cảnh người, cảnh vật. Anh cười không đáp. Tôi biết chắc anh đoán được Khương nói kháy anh vì có nghe đài phát thanh thủ đô thỉnh thoảng để nhạc giao hưởng với lời chú dẫn kèm theo. Lúc về nhà, tôi bảo Khương ác, con nhỏ phì cười bảo, nhạc mà nghe kiểu đó, nhiều lần, nhập tâm, đến một lúc nào đó thì có thể mang ra làm thành kiến thức riêng; nhưng bẵng đi năm năm, mười năm sau, không nghe lại, tình cờ thấy tên tác giả, tên tấu khúc, chắc chắn sẽ nhớ mang máng có... quen, mà không biết gặp ở đâu; nếu có người chơi khăm, nhờ đọc giùm một đoạn ký âm, thì thế nào cũng tử nạn!

Khương như vậy đó, đanh đá, ác nữa, mà chừng như không thấy

anh tỏ ý buồn phiền. Nhiều lần thấy con nhỏ sẵn đà chạy quá trớn, tôi mắng con nhỏ sau lưng anh. Nhưng Khương tỉnh bơ, không chỉ với tôi, mà còn nói thẳng với anh. Em sửa sang, chỉnh đốn hàng ngũ cho anh. Nghe, anh cười. Cười hiền. Vẫn nụ cười xinh đẹp và dịu dàng như lần đầu tiên tôi gặp. Khương gọi đó là nụ cười Thái Thú.

Khương đùa trêu anh như đùa trêu con nít, mà anh gần gũi, thân thiện. Mà anh chiều chuộng con nhỏ đủ điều. Không như tôi; bao giờ anh cũng giữ khoảng cách. Bao giờ cũng chừng mực. Đôi khi, lạ. Như không quen biết nữa là khác.

Một lần, không hiểu từ nguồn tin nào, mà Khương biết anh có bạn gái, cứ nằng nặc đòi anh đưa hình người yêu anh ra xem mặt. Anh từ chối. Nhưng đến khi con nhỏ làm bộ giận lên thì anh hoảng. Anh lúng túng biện hộ một hồi, rồi sau cùng lấy từ trong ví một tấm hình ngà ngà cũ, nước ảnh trắng đen, chắc chắn được chụp trong cửa hiệu, đưa ra cho Khương và tôi xem. Mặt anh đỏ ửng. Bàn tay ngập ngừng mãi, mới đẩy được tấm hình có cô gái đứng trước một phông màn cứng, vẽ dăm ba đám mây bay, xanh một màu xanh vô cùng nhạt nhẽo, kém tự nhiên; bên cạnh một chậu hoa cúc không biết giả hay thật, mà vàng như nghệ. Cô gái, khoảng độ trên dưới hai mươi, mặc áo dài trắng thắt eo, cổ cao; kiểu áo dài vào cái thời loai choai, hippy của tôi và Khương dạo ấy, chỉ còn được nhìn thấy trên những tấm chân dung của mẹ, hoặc của các ca sĩ lỗi thời như Thanh Thúy, Phương Dung vào khoảng cuối thập niên năm mươi. Tóc cô gái được chải phồng, kẹp lại ở sau lưng. Nói chung, là một kiểu rất "quê", rất xa xưa, rất buồn cười, trong con mắt của tôi và Khương.

Thật lòng, nếu như tôi đã được xem tấm ảnh ấy trong một khung cảnh khác, hay của người nào đó khác, chắc có lẽ tôi đã bật ra một tràng cười. Nhưng vì là ảnh người yêu của anh, và ngay trước mặt anh, nên tôi đã cố gắng lắm để giữ sự tự nhiên. Phần tôi vừa sợ Khương sẽ bất thần thốt lên đôi lời phát biểu cảm tưởng kiểu cà chớn như thường lệ của con nhỏ. Phần khác, chẳng hiểu sao, có cái gì đó, rất khó chịu, xốn xang, cứ muốn tràn lên trong tôi.

Tôi co hai tay lại với nhau. Chờ đợi. Nhưng không ngờ, hoàn toàn khác với sự lo sợ của tôi, Khương chỉ nói. Chị ấy đẹp quá! Đẹp quá. Khương khen như vậy, rồi trả tấm hình lại cho anh. Tôi hơi khựng lại, đôi giây. Lời khen của Khương, làm anh đỏ mặt, đồng thời cũng làm tôi nóng ran cả người. Tôi bất động. Anh chừng cũng bất động. Và có lẽ nhìn đi chỗ khác thì không được, nên anh đành phải nhìn cả hai chúng tôi. Trong một lúc rất lâu, chẳng ai nói với ai câu nào.

Thình lình, cũng như lời khen bất thường của mình, Khương chợt hỏi anh, y hệt như nhân viên phòng nhì tra gạn tội nhân:

- Anh còn quen với chị ấy không?

Anh lúng túng gật đầu. Khương tiếp:

- Bao giờ thì đánı cưới?

Anh đáp chưa biết. Khương trợn mắt:

- Sao lại chưa biết?

Anh ấp úng. Có nhiều lý do. Khương hỏi lý do gì. Anh băn khoăn nhìn ra ngưỡng cửa, rồi quay lại nhìn chúng tôi như ban nãy. Ừ thì..., phải chờ tổ chức. Gia đình. Và điều kiện công tác của anh nữa. Khương ngó thẳng vào anh:

- Đám cưới của mình, sao tổ chức, tổ quốc nào lại đòi dính dáng vô chứ hả trời?

Lần nữa, mặt mày anh lại đỏ phừng. Tôi lúc ấy chừng như đã trở lại bình thường, tôi la Khương, thì chế độ này như vậy chứ sao. Khương càu nhàu, cắn rắn thêm đôi câu. Anh mỉm cười, nhìn sang tôi tỏ ý cám ơn. Nhưng thật lòng, la thì la như vậy cho anh khỏi khó chịu, chứ bản thân tôi lúc ấy, cũng không hiểu nổi tại sao chuyện riêng tư, cá nhân của con người ta mà Đảng và nhà nước lại đòi chen chân vào cho rắc rối cuộc đời.

Một hôm anh ghé lại, không có Khương ở nhà, tôi mang chuyện này ra hỏi lại với anh. Anh cười:

- Chuyện đời mà. Nhưng anh nghĩ có nhiều chuyện hay hơn chuyện chính trị.

Tôi hỏi chuyện gì. Anh nói chuyện nắng mưa, thời tiết, cỏ hoa. Tự dưng nghe anh nhắc đến cỏ hoa, tôi rủ anh xuống phố đi ngắm hoa phượng nở. Buổi chiều, trời còn chút nắng vàng vương trên sân nhà, tôi đưa anh đi dưới những con đường rợp bóng cây. Thị xã tôi trồng nhiều cây kiền kiền, những năm chiến tranh, người ta mở lộ lớn, cây cối hai bên đường bị đốn sát gốc, chỉ còn lại vài nơi xanh lá. Tôi nói với anh, ngày hai buổi đi học, tôi vẫn thường lựa những con đường này, mặc dầu như vậy, tôi phải đi gần gấp đôi chiều dài. Anh đùa, để gặp được em, anh còn phải đi hết cả chiều dọc đất nước...

Chúng tôi lang thang hết con đường rợp bóng cây, tôi đưa anh đến đường hoa phượng. Tôi hát, đường phượng bay mù không lối về, hàng cây lá xanh gần với nhau. Đang giữa mùa hè, phượng đỏ rực. Không có lá bay để mù lối về, mà đây đó, chỉ có xác những bông hoa lìa cành, rơi xuống lề đường, đỏ như trải thảm, đỏ đến ngợp mắt.

Chúng tôi đi hết con đường, rồi vòng trở lại. Tôi hỏi anh Hà Nội có

trồng nhiều hoa phượng như thế không. Anh không trả lời có không, mà hỏi lại có bao giờ tôi nghe nói đến hoa sữa chưa. Tôi lắc đầu. Lúc ấy, vẫn còn quá sớm để những bài hát, hoa sữa thôi bay, ta bên em một chiều tan lớp... cho tôi tưởng tượng ra những khung cảnh hữu tình.

Tôi hỏi lại anh hoa sữa là hoa gì. Anh im lặng bước. Lát sau, anh ấm giọng kể chuyện. Nhưng thay vì diễn tả, hay kể cho tôi nghe về hoa sữa, về những con đường trồng hoa sữa ở Hà Nội, mà anh lại nói đến những đêm Hà Nội tưởng như thanh bình, những đêm Hà Nội như không có chiến tranh, trời đẫm sương trên những lối đi ở hai bên đường, ngọt ngào những ngọn gió thoảng trên vai, anh đã mải mê đi dưới những hàng cây, lòng bâng khuâng như đang ngóng tìm nửa phần hồn nào đó của mình. Lúc chúng tôi đi hết con đường, vòng trở lại đến lần thứ ba, anh chớp mắt nhìn lên những đóa hoa phượng đỏ thẫm, kể:

- Hà Nội trồng nhiều cây, sấu, sao..., những thứ mà anh chưa hề nhìn thấy ở trong này. Chẳng hiểu vì không thích hợp đất, hay không thích hợp với người. Kha biết không, ngoài ấy có những con đường hai bên cây cao vút, cao đến nỗi khi ngước mặt lên, những ngọn lá non sẽ vời vợi, tít tắp, như gắn liền vào với bầu trời. Cây hoa sữa không cao như sao, có khi còn thấp thua cả phượng vĩ; lá nhỏ, hoa trông từa tựa như hoa chuông trắng trồng đàng sau nhà em, anh không biết cảm giác của người khác khi nhìn hoa sữa như thế nào; còn anh, anh không thấy chúng hấp dẫn. Nhưng hương hoa sữa thì đặc biệt lắm Kha ạ. Nhà bạn anh ở đường Nguyễn Du, tháng chín, khi heo may bắt đầu về, hoa sữa trên con đường này sẽ nở ra, sực nức, chung quanh đấy sẽ đặc mùi hương; anh thường phải đón bạn về học mỗi ngày; nhưng thật anh chỉ thích loanh quanh ở xa xa, để nghe mùi hoa thoang thoảng bay trong gió. Cái thứ hương, đi đâu rồi cũng phải ngoái đầu nhìn trở lại... Hà Nội, còn có những mùa, chim thiên di về làm tổ, đi dưới những vòm lá, nghe tiếng ríu rít đến vui tai.

Hà Nội của anh, nồng nàn như một hơi thở ấm. Chiến tranh quả là đã không có mặt trong những ngọn gió heo may, những chớm đông se lạnh, những hàng cây cao chót vót, những tiếng chim rộn ràng của anh. Tôi đã lắng nghe anh, như nghe anh kể chuyện tình, kể về người tình. Khi anh kể chuyện, giọng anh ấm, trầm xuống đến cung bậc thấp nhất, nên nghe như nghe một tấu khúc, một bản giao hưởng không cần chú dẫn.

Chúng tôi cứ đi, như đi trong mỏi mê, huyền hoặc. Anh kể thêm những ngày sơ tán về ngoại thành, đêm đêm, nằm nhìn sao trên trời, lòng cứ réo rắt không nhớ người yêu, mà chỉ nhớ một khoảng trăng lấp

ló giữa những hàng cây xanh lá. Rồi anh đọc cho tôi nghe bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng. *Mắt trừng gửi mộng qua biên giới. Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.* Rồi anh hỏi tôi biết Xuân Quỳnh không. Tôi đáp không. Anh đọc cho tôi nghe những bài thơ tôi chưa hề nghe, chưa hề được dạy trong trường vào lúc giao thời buổi ấy. *Chỉ có thuyền mới hiểu, biểnmênh mông nhường nào. Chỉ có biển mới biết, thuyền đi đâu, về đâu. Những ngày không gặp nhau, biển bạc đầu thương nhớ, Những ngày không gặp nhau, lòng thuyền đau rạn vỡ...*

Hôm ấy, mãi đến chạng vạng tối, chúng tôi mới bắt đầu nghĩ đến chuyện nhà. Nhưng dọc đường đi, tôi còn kéo anh sang một ngõ có trồng hoa ti gôn trắng, lá hoa leo đến tận nóc nhà. Tôi bảo tôi biết hoa ti gôn nhờ đọc thơ bà T.T.Kh. Và bảo sẽ đi tự tìm một bài thơ có hoa sữa của anh.

Khi chúng tôi về đến nhà, hiên nhà tôi đã lên đèn. Tự dưng vừa dừng chân trước sân, anh bỗng ngập ngừng nói khẽ, anh không dám vào; nhưng rồi vẫn bước theo tôi lên thềm. Bảo, trễ quá, thế nào chú cũng mắng. Và rồi anh lại tiếp, mà em vào một mình, chắc chú sẽ giận hơn. Lúc ấy tôi chưa tròn mười tám tuổi, tôi chưa hề nghĩ, chưa hề biết đến những điều ẩn đằng sau các câu nói của anh; cũng không hiểu tại sao bỗng dưng anh lại sợ như thế. Chỉ nhớ quả đúng như anh nghĩ, ba tôi giận thật. Ba tôi gặng hỏi chúng tôi đã đi những đâu bằng một giọng hết sức kỳ lạ, một thanh âm hết sức khó chịu chưa bao giờ xử dụng với tôi, huống gì là với anh.

Hôm ấy tôi không nhớ nổi anh trả lời như thế nào với ba tôi, nhưng mãi đến hơn hai mươi năm sau, tôi vẫn không thể nào quên được ánh mắt vời vợi buồn khi anh quay lại nhìn tôi trước lúc bước chân xuống thềm, cùng nụ cười con nhỏ Khương vẫn hay trêu đã không hề nở ra lần nữa. Tôi mất hút anh. Anh về Hà Nội, hay anh đi đâu tôi không rõ. Cũng không biết được anh làm gì. Cái tên anh, sau đó, chừng như bị xóa mất trong gia đình tôi.

Có rất nhiều lần, tôi dự định hỏi thăm tin tức anh. Nhưng không ai cho tôi cơ hội. Không ai nhắc đến anh. Chưa tròn mười tám tuổi, nhưng sự nhạy cảm dạy cho tôi biết, khi cả con nhỏ Khương, mà cũng không hề nhắc đến anh; có nghĩa, chẳng ai muốn nhắc đến anh. Có nghĩa, hẳn nhiên, tôi không được phép nhắc đến anh.

Năm năm, mười năm. Rồi tận đến hai mươi mấy năm sau, bài thơ tôi nói với với anh, tôi chẳng tìm thấy được ở đâu. Lại càng không có dịp được nhìn thấy hoa sữa nở và ngát hương như thế nào.

Lần tình cờ trong một chuyến về thăm nhà, tôi và Khương ra Hạ

Long, trời bão, bất đắc dĩ phải nằm vùi trong khách sạn, bật TV lên giải sầu, tôi đã giật cả mình khi nghe bài thơ của Xuân Quỳnh đã được phổ nhạc một thời, rồi bị lãng quên nhiều thời được hát trong một chương trình văn nghệ. Tôi đã ngẩn ngơ nhìn người ca sĩ mặc áo dài tha thướt thắt eo, cổ cao thời cuối thập niên năm mươi đã trở nên thành thời trang, đang thong thả nhả ra từng câu hát, *những ngày không gặp nhau, biển bạc đầu thương nhớ*... Cuối cùng, kìm lòng không được, tôi chồm dậy hỏi Khương có còn nhớ anh không. Khương nằm im nhìn lên trần một hồi, mãi sau mới hỏi lại:

- Kha có biết ngày xưa ba nghi ngờ anh ấy không?

Tôi nằm im. Hai mươi mấy năm, sau khi đã không còn gặp anh lần nữa, sau khi tôi đã lập gia đình, có con, sau khi đã trải qua nhiều nỗi lắng lo, ưu tư không thể gọi là vu vơ, hẳn nhiên tôi đã hiểu được ba tôi, thông cảm được tâm trạng bất an của bậc làm cha mẹ như vậy, và hẳn nhiên cũng đã có lần nghĩ đến điều Khương vừa hỏi; nhưng thật tình, tôi vẫn để lòng buồn. Tôi đoán sau lưng tôi, ba tôi đã nói nhiều điều, hay ít nhất là một điều gì đó, xúc phạm, đến nỗi, anh đi mà không hề gửi lại một lời chào.

Anh đi. Biến mất thì đúng hơn, như vào cổ tích. Khương nói với tôi, hồi ấy Khương biết tôi buồn, Khương cũng buồn, nhưng nỗi buồn của Khương vô tư, trong sáng như ánh nắng ban ngày. Em không dám hỏi han Kha, bởi vì em cũng sợ. Khương kể như vậy, khi tôi gát tay lên trán, nhắm mắt không nhìn lên màn ảnh đài truyền hình, tai lắng nghe giọng hát trong vắt, tỏa tràn ra trong không. *Những ngày không gặp nhau, lòng thuyền đau rạn vỡ... Nếu phải cách xa nhau, em chỉ còn bão tố.*

Nếu phải cách xa nhau, em chỉ còn bão tố. Lòng tôi thời cách xa anh, không thể thành bão tố, không được phép rạn vỡ, không được râm ran đau. Nhưng mỗi trưa về học, dẫu đã cố gắng hết sức, tôi vẫn ước ao, và vẫn mường tượng ra một đôi mắt như thơ Quang Dũng, một nụ cười con nhỏ Khương vẫn hay trêu, Thái Thú; sẽ xuất hiện đâu đó trên hiên nhà, sau ngưỡng cửa. Những chùm hoa phượng vĩ bao nhiêu năm trời sau, khi không còn gặp anh nữa, bạn bè hái tặng, tôi chỉ cầm về được gần đến nhà là vất vào một gốc cây, một hiên nhà vắng nào đó. Chưa tròn mười tám tuổi, tôi không hiểu hết được nỗi lòng bão tố, không thấu tận niềm đau rạn vỡ của thuyền. Tôi chỉ thấy lòng tôi trống trãi, nghẹn ngào.

Ngày ở Hạ Long về Hà Nội, tôi rủ Khương đi tìm đường Nguyễn Du, xem hoa sữa nở như thế nào. Trời Hà Nội bắt đầu heo may, tháng chín đã về chẳm rãi bằng những hạt sương se lạnh trên vai buổi sáng,

mùa những hàng cây lá trở màu, mùa của những câu chuyện kể của anh. Nhưng vì Khương vội, chúng tôi chỉ lẩn quẩn ở phố hàng Chiếu, hàng Đường, rồi từ giã thủ đô. Hương hoa sữa, ước ao mãi, mà tôi vẫn chưa được nghe thoảng qua, từ một góc phố ngày nào đó anh đi...

Hoàng Nga

Sách mới nhận được trong tháng:

* *Tìm trăng đáy nước*, tập truyện ngắn của Phạm Hải Anh, Văn Mới xuất bản, sách dày gần 200 trang, bìa Thái Tăng An, trang giới thiệu bìa sau của Lê Minh Hà, giá 12 Mỹ kim.

Tác phẩm thứ ba của Phạm Hải Anh được xuất bản trong ba năm qua (*Huyết Đằng*, Văn Mới xuất bản 2001, *Đi hết đường mưa* nxb Hội Nhà văn 2002, và *Tìm trăng đáy nước*, Văn Mới 2003).Theo ý kiến của một số bạn đọc tại Mỹ, tập truyện này có nhiều truyện ngắn xuất sắc nhất của tác giả. Tri Âm trích đăng trên Văn Học số này là một trong những truyện tiêu biểu của văn phong nhà văn nữ này.

* *Sông núi cùng người thơm ngát thơ*, của Luân Hoán, Song Vinh trình bày, bìa Luân Hoán, phụ bản Đinh Trường Chinh, Thơ xuất bản 2002, dày 140 trang, bản tặng thân hữu không đề giá bán. Thi tập gồm những vần thơ thấm đượm tình quê hương, kỷ niệm, bạn bè,người xưa cảnh cũ qua trí nhớ. Một tác phẩm đẹp!

* *Hóa ra lần cuối em buồn nghỉ chơi*, thi tập của Nguyễn Nam An, Tân Thư xuất bản, tranh sơn dầu của Hồ Thành Đức, trình bày bìa Khánh Trường, Tựa An Phú Vang, Bạt Trần Hoài Thư. Đây là tác phẩm thứ năm của Nguyễn Nam An, sau bốn tác phẩm đã in (*Tôi chim ngủ đậu cành xanh* thơ 1996; *Thức buồn chi* thơ 1996; *TiCi* thơ 2000; *Biển thuở chờ ai* thơ 2000). Bạn đọc muốn mua sách xin liên lạc Quyên Books theo địa chỉ email: ngcandieu@yahoo.com

* *Made In Vietnam*, truyện của Thuận, bìa của Trần Trọng Vũ, Văn Mới xuất bản, sách dày 194 trang, giá 12 Mỹ kim.Đúng như lời giới thiệu của Đoàn Cầm Thi: "Viết tình yêu mà không cần phải trữ tình. Kể một Việt Nam đương đại mà không nhất thiết phải lôi ra các vết thương chiến tranh, chế độ toàn trị, quan liêu tham nhũng, đói nghèo hay suy đồi đạo đức. Made in Vietnam của Thuận là một thử nghiệm như thế."

Muốn mua sách xin liên lạc nhà xuất bản Văn Mới.

Tri âm

Phạm Hải Anh

Đoạn trường sổ rút tên ra
Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau
Truyện Kiều - Nguyễn Du

Đến hôm qua thì Kiều lại muốn giở cái khăn che đàn. Đàn lên một bản cho hả. Nhưng đã trót thề rồi. Rằng từ rày xin chừa không đàn địch gì cả kẻo lại vận vào thân. Đàn bà con gái, chừng này tuổi mà ở một mình thì chỉ nên gõ mõ tụng kinh. Mượn nước cành dương tưới xèo cái tâm sự ngùn ngụt lúc đêm về.

- Em đã nói hết nhẽ rồi. Anh đừng đến nữa.
- Thì mình có làm gì đâu. Chơi một ván cờ thôi mà.
- Vợ anh không thích thế đâu.
- Kệ nó chứ. Chính nó xướng lên việc này cơ mà.

Từ ngày Kiều về đây, Kim Trọng đâm ra nghiện cờ. Bảo đấy là thú chơi tinh thần lành mạnh. Hôm nào mà không làm được ván cờ với bà chị vợ, mặt Kim Trọng thẫn thờ thấy rõ. Cô vợ không nói gì. Nhưng mỗi lần Kim Trọng rủ Kiều đánh cờ thì lại có trẻ con chạy sang, chơi loẳng quẳng bên cạnh.

Gặp lại nhau, Kim Trọng cầm tay Kiều ngậm ngùi: "Khổ tận đến ngày cam lai rồi!". Lúc ấy ngôn ngữ còn cổ lỗ thế. Bây giờ Trọng cập nhật hơn, không dùng Hán ngữ nữa mà trích dẫn Anh, Mỹ, Nhật. Chả gì cũng hơn hai trăm năm rồi. Hai trăm năm ở chung một mái nhà mà chỉ có rủ cố nhân đánh cờ. Hôm qua Thúy Vân sang thăm Kiều, bảo:

- Chị đi mười lăm năm. Thời gian với anh Thúc, anh Từ chị cũng

sướng, trừ ra vị chi còn lại chỉ hơn mười năm khổ. Thế mà chị hưởng thú đánh cờ với chồng tôi hơn hai trăm năm nay. Quá lãi. Chỉ có tôi dạo đó ngu dại...

Con bé kể ra cũng tốt nhịn. Bọn nhân vật thời nay ở hoàn cảnh nó là đã hăm he tạt axít, mèng nhất cũng đâm đơn ra tòa rồi. Có đâu lại để chồng với bà chị cờ quạt ung dung trước mũi suốt mấy trăm năm như thế. Nhưng mà sự thể không thay đổi được nữa rồi. Kiều rơm rớm nước mắt:

- Không phải em đâu. Tại chị...

Chuyện này thì Vân không biết thật. Kim Trọng cũng không biết. Mà Kiều thì ngậm đắng nuốt cay, mình làm mình chịu.

Hôm ấy trời dở mưa dở nắng rất khó chịu. Kiều cáo ốm không tiếp khách. Tú Bà vào:

- Dậy trang điểm đi con. Khách đang chờ.

- Mẹ cáo lỗi giúp con. Con thấy mệt trong người lắm. Cả chàng Thúc hôm nay con cũng có tiếp được đâu.

- Đám này không tiếp không được con ạ. Mà mình lại chẳng được xu nào đâu.

Mặt mụ Tú đau khổ như người bị mất cắp. Mụ đã chịu thế, hẳn ông khách này có thế lực lắm. Nhưng mà không phải.

Ông khách tới bằng cửa sau. Không lòe loẹt sang trọng, không quan dạng hống hách, lại có vẻ hơi lén lút sợ người ta bắt gặp. Kiều chắc chắn mình chưa gặp ông ta bao giờ, nhưng mới nhìn đã cảm thấy vô cùng thân thuộc. Môi ông ta run lên khi gọi tên Kiều:

- Nàng. Nàng Kiều!

Tha thiết như với cố nhân bao lâu không gặp. Lại thương như cha gọi con. Mới gặp lần đầu ở chốn đào lý này mà đã nặng lòng với nhau vậy ư ? Ông khách tiến đến sát Kiều, cái nhìn ấy, hơn hai trăm năm Kiều vẫn chưa quên. Mừng vui, bỡ ngỡ, đau đớn, yêu thương, mà lại cả tôn thờ nữa. Kiều hơi co người lại. Ông khách thu tay về, bối rối:

- Ta làm nàng e sợ ư? Đúng rồi. Nàng chưa biết ta. Chưa biết rằng ta gần gũi, thân thiết với nàng hơn cả chính nàng nữa. Hoặc là ngược lại. Ta đến đây chỉ để chiêm ngưỡng nàng thôi. Và chia sẻ với nàng nỗi cô đơn cùng cực. Ta biết nàng đau khổ vô cùng.

- Quan nhân là ai mà... ?

- Đừng gọi ta như vậy. Nàng có thể tin ta. Ta biết nàng từ buổi nàng

khóc lóc bên mộ Đạm Tiên. Ta cũng biết cái đêm nàng xé rào sang nhà Kim Trọng. Cái lúc nàng dấu dao trong chéo áo định quyên sinh... Ta luôn ở bên nàng, dù nàng không thấy. Nàng ngồi xuống đi. Thế. Hãy để cho ta được ngắm nàng. Trời ơi, ta đâu ngờ nàng lại đẹp đến nhường này.

Ông khách cúi nâng tà áo lụa của Kiều, ấp vào mặt, hít thật sâu. Khi buông tay ra, mắt ông ta dường như ngấn lệ. Kiều bưng cho ông ta chung trà, ướm hỏi :

- Thiếp có thể làm gì mua vui cho chàng? Hay để thiếp soạn đàn, gảy khúc «Thanh bình điệu».

Ông khách cười, khóe miệng cay đắng:

- Nàng vẫn nghĩ ta như những người khách khác ư? Đêm qua, có phải nàng đã làm mấy câu thơ thế này không: Vui là vui gượng kẻo là. Ai tri âm đó mặn mà với ai. Thờ ơ gió trúc mưa mai. Ngẩn ngơ trăm mối, dùi mài một thân... Rồi nàng tính nước gá duyên với Thúc Sinh, phải thế không? Bây giờ nàng đã đủ tin ta hiểu nàng chưa?

- Chàng là ai?

-Đừng hỏi nữa. Nàng hãy đàn cho ta nghe đi. Cung đàn Bạc Mệnh mà nàng phổ lúc còn thơ. Ta đã so dây, nắn phím cho nàng đấy. Bây giờ ta muốn tận tai được nghe.

Chưa bao giờ Kiều đàn như vậy. Đàn từ lúc mặt trời đang nắng vụt tối đen, đàn đến khi trăng lên đỏ như máu. Gió ngừng thở. Tiếng đàn nức vạn lời ai oán. Những đóa trà mi ngoài sân nhất loạt nở bung rồi héo quắt. Ông khách nâng mười ngón tay rớm máu của Kiều, khóc:

- Ta đã làm khổ nàng.

- Chàng có làm gì đâu?

- Nàng không biết. Nhưng ta biết. Biết rằng nàng đã khổ, mà còn khổ nữa. Ta biết mà không làm gì được.

- Chuyện gì sẽ xảy đến với thiếp nữa?

- Nàng sẽ bị lửa ghen đày đọa cho dở sống dở chết. Nàng sẽ phải làm tôi mọi cho người ta. Nàng còn bị đem bán trao tay nhiều nữa. Sẽ bị sỉ nhục, đánh đập, lừa lọc. Và chết thê thảm trên sông. Ta sẽ cho nàng số phận khổ nhục như thế đấy. Mà ta còn yêu nàng hơn chính bản thân ta nữa.

Những giọt nước mắt đàn ông xuyên buốt mười ngón tay Kiều. Chàng ơi, tại sao yêu nhau lại phải đầy đọa nhau dường ấy?

Ông khách đã ở lại suốt đêm. Sau này nhớ lại, Kiều không hiểu sao hồi ấy lại lắm nước mắt thế. Đến gần sáng thì Kiều biết ông khách là ai.

Kiều tỉ tê bắt đền:

- Thiếu gì nghề mà chàng bắt thiếp làm cái nghề ô nhục này?

- Nàng phải đi đến tận cùng sự sỉ nhục thì mới thấm thía lẽ đời. Ta muốn nàng là biểu tượng của cái Đẹp bị dập vùi. Có thế người ta mới cảm thương, nhắc nhớ tới nàng đời đời.

- Đành là thế. Nhưng chàng để thiếp chết khổ chết sở. Chết là hết rồi, người ta có nhắc thế chứ nhắc nữa thiếp cũng có sống mà nghe được đâu. Hay là mình thay đổi đi?

- Cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân đã thế rồi. Cô Kiều phải chết.

- Kệ ông ấy. Chàng đã tạo ra thiếp thì cũng có thể cứu sống thiếp.Thiếp xin chàng. Chẳng gì thì mình đã biết nhau đêm nay, chàng có thể vì thiếp sửa đi tí tẹo. Cái ông Thanh Tâm ấy chết rồi, chẳng làm gì mình được đâu.

Ông khách nhìn Kiều âu yếm:

- Vì một đêm nay, ta có thể cho nàng tất cả. Thế nàng muốn kết cục thế nào?

Kiều tính toán:

- Thiếp sẽ không chết chứ? Nhảy xuống sông Tiền Đường giữa lúc đêm hôm, nguy hiểm lắm.

- Ta sẽ bảo vãi Giác Duyên đợi sẵn ở đấy, tính giờ thật trúng, nàng nhảy xuống là vớt liền. Đảm bảo chỉ hơi bị lạnh tí thôi chứ không chết.

- Cho thiếp gặp lại bố mẹ.

- Nàng thật là có hiếu. Nàng sẽ được gặp cả song thân. Ta sẽ để hai cụ vừa khỏe, vừa minh mẫn y như hồi nàng đi.

- Thiếp nghề ngỗng chẳng có. Gặp rồi biết lấy gì nuôi các cụ? Chả nhẽ lại hành nghề lại?

- Nàng không phải đi làm. Vất vả chừng ấy năm là đủ rồi. Ta sẽ chọn người chăm sóc cho cả nàng lẫn song thân. Hay là cho Vương Quan em nàng đỗ làm quan nhé. Nàng còn muốn gì nữa không?

Kiều bẽn lẽn:

- Thiếp chỉ còn một ước nguyện. Hồi ấy đã trót thề bồi...

Ông khách chau mày:

- Nàng vẫn nặng tình với Kim Trọng thế sao?

- Thì thiếp cũng muốn gặp, xem người ta có còn giữ lời với mình không. Bao nhiêu năm toàn gặp phường lừa đảo, thiếp mất lòng tin...

- Nàng quên là đã lạy lục nhờ Thúy Vân chắp mối tơ thừa hay sao ? Từ bấy đến nay, vợ chồng người ta đã mấy mặt con...

Kiều khóc:

- Ra là người ta cũng chóng quên nhỉ. Thiếp cực chẳng đã mới nói thế, chứ người ta nào có bị ép uổng gì mà nhận lời ngay được. Rõ là lòng dạ đàn ông nhé.

- Thôi đừng khóc nữa. Nước mắt nàng làm ta rối cả ruột. Thế bây giờ cho nàng gặp lại Kim Trọng nhé. Vẫn chung tình như xưa nhé. Ta sẽ bảo chính Thúy Vân tự nguyện nhường chồng để nàng khỏi mang tiếng nhé. Rồi thì con đàn cháu lũ, nàng muốn bao nhiêu với Kim Trọng cũng có. Tùy nàng hết đấy.

Kiều băn khoăn :

- Thế thì thành ra chị tranh chồng của em à ? Thôi thiếp chả làm cái việc thất đức ấy. Thiếp chỉ muốn gặp lại người ta thôi. Miễn là người ta còn yêu thương mình là đủ.

- Nàng muốn thế cũng được. Kim Trọng sống với Thúy Vân nhưng trong lòng chỉ có nàng thôi. Gặp nhau xong rồi thì nàng muốn gì nữa?

Kiều ngẫm nghĩ:

- Thiếp chán cảnh long đong lắm rồi. Gặp rồi thì ở luôn với nhau cho nó tiện. Chứ ngần này tuổi đầu, lại đi tìm quan hệ khác, chả biết nó ra làm sao.

Ông khách bóp trán:

- Kể ra nàng ở với Kim Trọng thì tiện thật. Nhưng mà xoàng lắm. Đàn bà mà chồng con yên ấm là tẻ nhạt ngay, mà nhan sắc thì phai tàn. Nàng đã phi thường như thế, lẽ nào cam chịu một kết cục tầm thường. Lấy chồng, có con thì đần như Thuý Vân cũng làm được... Hay là thế này. Ta sẽ để cho nàng làm bạn tri âm với Kim Trọng. Vẫn yêu nhau, gần bên nhau suốt cuộc đời, nhưng mãi mãi không có được nhau. Những dằn vặt ngọt ngào. Thú đau thương.Thế mới gọi là lãng mạn. Nàng có chịu được thế không?

Kiều quỳ xuống:

- Thiếp xin đa tạ tri âm.

Ông khách ra về. Để lại tấm danh thiếp. Họ Nguyễn. Đấy là lần duy nhất hai người gặp nhau. Kiều vĩnh viễn chôn sâu bí mật ấy, sợ ông khách mang tiếng hủ hoá với nhân vật.

Kết cục là Kiều cứ phải đánh cờ mãi với Kim Trọng. Suốt hơn hai thế kỷ, mà sẽ còn đánh nữa. Ông khách mất đã từ lâu. Bây giờ Kiều đành phải sống đời mình đã chọn. Chẳng nì nèo thay đổi gì được. Nhìn sang đời các nhân vật nữ xung quanh mà phát thèm. Chúng nó đi nhảy, đi tắm hơi, hôn hít, làm tình, bồ bịch, đánh ghen loạn xạ, khóc lóc tự tử mùi mẫn. Đã đành là chúng nó chẳng nổi tiếng thục nữ chí cao, nhưng

mà giá Kiều có thể chọn lại.

Chuông cửa reo. Kiều thong thả châm điếu thuốc. Chẳng làm gì mà vội. Còn ai vào đấy nữa. Chắc chắn là Kim Trọng lù khù sang rủ đánh cờ.

Amsterdam, 13/06/2002
(trích từ tập truyện ngắn *Tìm Trăng Đáy Nước*
do Văn Mới vừa xuất bản)

Xin giới thiệu cùng quý độc giả
tác phẩm mới vừa xuất bản cuả nhà văn nữ
Phạm Hải Anh
tìm trăng đáy nước
Bìa Thái Tăng An
Sách dày 190 trang giá $12.00
Quý vị muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa
và gửi về địa chỉ của nhà xuất bản. Không tính cước phí
trong nước Mỹ.

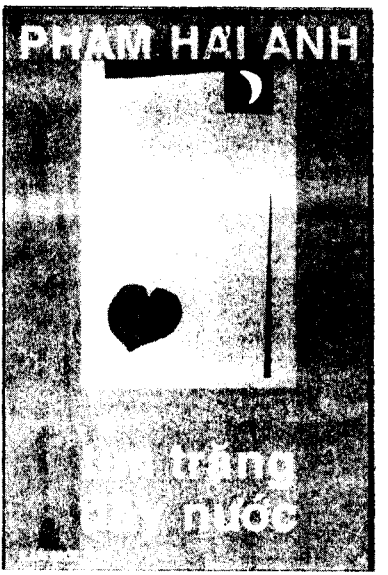

Như là như thế sao

HOÀI ZIANG DUY

Em à, thế là đã hai mươi tám năm
Như một nỗi tình cờ
Ta buông đời rớt xuống
Nhớ năm xưa cảm giác bồi hồi
Ta ôm em, ôm con ngày nầy bật khóc
Đâu có nỗi đau nào
Hơn nỗi đau chung
Như con cá lội ngược dòng
Trong đêm khuya mất hút
Ai chém xuống miền Nam nhát dao
Tuyệt vọng
Như bài ca vọng cổ não lòng
Hát câu ai oán
Về đâu hai bờ nhân nghĩa
Đổi chác máu xương

Như là như thế sao
Ngày vỗ tay hòa bình
Đêm hoan hô ly tán
Mẹ khua giòng nước mắt
Thắt lấy ruột gan
Đâu ai nghĩ ở một miền mưa nắng
Biết bao người chinh phụ

Như cây trái sái mùa
Anh biền biệt tăm hơi
Em lặng lẽ chôn đời
Như bức tranh tĩnh vật
Chết đứng ngồi

Con lớn lên tập đi tập nói
Nắm tay mẹ dắt dìu
Qua cầu tre lắc lẻo
Mấy đoạn trùng phùng
Rồi như thể sương mù đứt đoạn
Như cánh lục bình trôi đi
Ven bờ tím muộn
Câu ai hát chiều hoang biền biệt
Và khi đất nước tôi thanh bình
Con sẽ đi thăm
Nhiều trại ngục tù
Thăm lấy cha ông
Nấm mộ quên về
Như cánh diều đứt dây tháng năm nhật thực
Như giấc chiêm bao nhiều lần trở giấc
Rồi có ngày con chim nhỏ cuốn theo chiều gió
Bay qua bên kia bờ đại tây dương

Hát bài ca làm mẹ
Mưa trên trời mưa xuống
Mấy điệu ầu ơ

Nhớ là nhớ vậy thôi
Ta đâu có một thời hạnh phúc chung cùng
Thuở làm thơ yêu em
Không hôn kịp tháng tư mùa giông tới
Bởi khổ đau chia lìa từ hai thế hệ
Từ bờ vực cháy đi
Không là người, không là ai
Chỉ còn âm thanh tụng niệm
Qua đi qua đi
bên kia bến bờ
Qua đi qua đi
chốn trần ai nghiệt ngã
Ngửa mặt trời cao đâu nghĩ có một ngày
Hai mươi tám năm sau trên xứ người
Hai mái đầu đã bạc
Nhìn
Là nhìn nhau
Trong đêm khuya
Tình ơi tình chiều đi xế muộn
Tấm lòng già cuộc thế hư không
Chuyện đời xưa nước có xuôi giòng
Đâu lấp nổi một đời
Lưu lạc

Như là như thế sao
Cứ phải tưởng không là như thế

Hoài Ziang Duy

Chuyện kể từ thành phố

Trần Trị-Chi

Bọn họ quen nhau từ thủa còn đi học, đông lắm. Bây giờ cả bọn chỉ còn ba người ở cùng một vùng; và họ vẫn thường gặp nhau. Mới đây, tình cờ họ gặp lại một người bạn cũ. Và đề tài hôm đó xoay quanh người bạn mới gặp lại này. Trong cách xưng hô, họ vẫn mày tao như trước; mặc dù bây giờ cả bọn đều đã có cháu.

- Hắn bảo sao?

- Thì tao vừa mới kể đấy.

- Nhưng nó có nói gì thêm không?

Người thứ ba lên tiếng hỏi.

- Có. Nó nói nhiều lắm. Nó còn nhắc lại câu chuyện "Nửa Chai Bia", ngày xưa bọn mình vẫn thích thú kể lại cho nhau nghe, như một ngụ ngôn.

- Chai bia nào nhỉ? Tao không nhớ chuyện đó nữa.

- Chai bia uống dở, còn một nửa. Nếu người uống là người lạc quan, anh ta cười... hì...hì...Mừng vì vẫn còn những nửa chai!.. Còn nếu người uống là người bi quan, anh ta khóc...hu...hu. Buồn vì chỉ còn có nửa chai thôi!

- Mày nhớ dai nhỉ! Nhất là mấy tiếng cười hì hì, và khóc hu hu; bọn mình vẫn thường dùng khi trước.

Người thứ hai rộng miệng cười vui, rồi khen luôn như vậy.

- Cũng chẳng phải tao nhớ nữa. Chính hắn nói với tao câu đó.

- Vậy câu chuyện hắn kể vui hay buồn?

- Không. Hắn nhắc lại chuyện "Nửa Chai Bia" không phải để nói tới vui hay buồn. Hắn chỉ muốn bảo, cùng một câu chuyện, người đời thường kể lại khác hẳn nhau. Cũng như nửa chai bia, mỗi người có cái nhìn trái ngược nhau đến như vậy.

- Thằng này rắc rối bỏ mẹ!

- Chính vì thế mà tao hẹn nó ra đây... Kìa! Nó tới kìa!

Theo hướng của cái hất hàm, mọi người nhìn ra được Thường đang tới.

- Lại đây! Thường...

Thường nhận ra ba người bạn ngồi ở hàng hiên.

- Uống gì? Sao mày tới muộn thế?

- Kẹt xe! Có tai nạn ngay xa lộ 85.

- Sao không bán mẹ nhà trên đó đi. Tiền bán mua được hai căn dưới này. Căn ở, căn cho thuê. Vừa gần tụi tao; lại dư thêm tiền, bao bọn này cà phê?

- ...

- Bọn tao lợi dụng mày tới muộn, đang bóp méo vo tròn câu chuyện của mày đây. Bây giờ chúng ông cho phép mày lên tiếng đấy.

- Chuyện gì?

- Chuyện vui buồn trong chuyến về thăm Việt Nam của mày trong dịp Tết vừa qua.

- À! Thì tao đã nói sơ cho thằng Cừ Còm nghe rồi đấy.

Ông Thường hướng về phía ông Cừ Còm, nói tiếp:

- Cũng chẳng biết chuyện thực ra làm sao nữa. Mỗi người nói một phách!

Và ba người bạn đã há hốc miệng ngồi lắng tai nghe ông Thường kể. Câu chuyện khó tin; nhưng ông Thường quả quyết, chính tai ông nghe từ miệng những người liên quan tới câu chuyện.

Nghe thì phải nói. Thói quen đó không chừa một ai. Ba người bạn của ông Thường đã uốn lại lời, thành câu chuyện riêng của mình, làm quà cho người khác. Từ đó, chuyện lan rộng khắp nơi; khắp San José, những người hay ngồi các quán cà phê, đều nghe nói tới. Người kể thêm hay bớt đôi chút qua nhiều lần gặp gỡ, khi ở nhà người này, khi ở nhà người khác, khi ở hàng quán... Và cuối cùng câu chuyện, vòng trở lại tai ông Thường, nghe lạ hẳn. Ông cười và cải chính:

- Chuyện đó xẩy ra ngay trong xóm tôi ở, lúc tôi về Việt Nam ăn Tết. Nhưng tình tiết đâu có như vậy!

Cuối cùng chuyện được đưa lên trang báo ở Hải ngoại. Một nhà báo đã dựa vào những chi tiết nghe được từ đâu đó, viết thành một bài, dưới hình thức nửa bản tin, nửa truyện kể. Lẽ dĩ nhiên, báo phải đổi tên nhân vật, hư cấu thêm bớt một chút, cho thêm phần hấp dẫn, và để tránh phiền phức.

Lần này, ông Thường đọc trang báo ấy, cũng thấy có nhiều chi tiết

khác với chuyện ông đã kể cho bạn nghe. Nhưng bài viết quả là có lôi cuốn người đọc. Ông Thường bèn giữ lại vài số báo hôm đó, hí hửng đem khoe với mọi người:

- Chuyện này chính tôi biết được, và đã xẩy ra ở Việt Nam, ngay trong xóm cũ tôi ở, trong dịp Tết vừa rồi.

- Ủa. Vậy chính ông kể cho ông nhà báo đó biết hả?

- Không. Tôi có quen ông ta đâu. Có thể chính ông ta cũng về Việt Nam vào dịp đó. Câu chuyện xẩy ra ngay Sài Gòn, cả phường đều biết; có lẽ cả quận cũng hay. Ầm cả lên!

Thế là bài viết đăng trên tờ báo miễn phí, vứt đống ở chợ, trở thành nguyên bản cho một chuyện có thực, vì "nói có sách, mách có chứng":

- ...được đăng rành rành trên báo, đây nè!

Hơn nữa vai chính lại là người sống ngay trong vùng, được sửa lại tên là cậu Tony Bùi, ở Thung Lũng Hoa Vàng, về quê ăn Tết Quí Mùi, năm 2003.

Theo tin tức đăng trên báo San Jose Mercury News, tới đầu năm 2003, riêng vùng Silicon Valley, tiểu bang California, đã có tới 191.500 người mất việc. Bên Mỹ, thất nghiệp là cái khó nhằn. Còn ở Việt Nam, điều khốn khổ chính là phải đi cải tạo. Khốn khổ thì tìm cách sang Mỹ định cư. Thất nghiệp, khó nhằn thì lại dư thì giờ và vẫn đủ tiền về Việt Nam, lả lướt. Nhà nước Việt Nam cho biết, có trên hai trăm ngàn người Việt từ khắp nơi trên thế giới về quê ăn Tết Quí Mùi, đầu năm 2003. Tony Bùi là một trong gần hai trăm ngàn người bị thất nghiệp tại vùng Silicone Valley, và cũng là một trong hơn hai trăm ngàn người về Sài Gòn, ăn Tết.

- Về Việt Nam ăn Tết, vừa vui, lại vừa tiết kiệm được tí tiền còm!

Một người bạn của Tony Bùi đã rủ rê như vậy.

- Vậy thì về!

Tony Bùi nghe bùi tai, lớn tiếng đồng ý với người bạn cũng đang thất nghiệp, và cùng độc thân như mình. Cả hai nắm tay nhau, mua vé bay về quê chơi Xuân. Ông Nhà Báo, bắt đầu bằng mấy câu ca dao, được sửa lại cho hợp chuyện:

Lên trời đo gió đo mây
Xuống sông đo nước, về Quê đo người
Đo từ mười tám đôi mươi
Đo lên chẳng muốn, đo người mười lăm
Tuổi em vừa mới mười lăm
Tuổi anh kẹp với Đô la, vẫn vừa

TONY BÙI:

Giống cái nào cũng có mùi riêng tiết ra cho giống đực, cùng loài, ngây ngất. Không phải đực, không phải cùng loài, không thể ngửi thấy mùi riêng của cái. Chó ở ngoài đường ngửi nhau có lẽ cũng vì vậy. Một con chó đực ngửi bằng mũi, liếm mép, vẫy đuôi mừng gặp được con chó cái. Và quan trọng hơn nữa là qua mùi của chó cái tiết ra lúc đó, chó đực sẽ quyết định nên làm gì đây?

Mỗi người con gái có một mùi riêng, cho riêng một người đàn ông mê. Nhiều anh con trai có lẽ đã không chỉ thầm nghĩ như vậy, mà lại còn cười tồ tồ, lớn tiếng bảo với nhau như thế, giữa chốn đôngà đàn ông.

Chao ơi! Nghe mà thấy khiếp! Nhưng, sự thật vẫn là sự thực. Bởi vì...

Tony Bùi cúi xuống. Tony Bùi đánh hơi thấy một mùi lạ. Tony Bùi phập phồng cánh mũi. Tony Bùi hít hơi vào. Tony Bùi nhém lại, không thở ra, để mùi lạ khỏi bị pha loãng. Tony Bùi tập trung khứu giác, hít nhẹ mùi thơm một chút; rồi thêm một chút nữaà Cái mùi lạ thật!à Tony Bùi chau mày, cố gắng phân loại. Tony Bùi rà cái mũi nhọn... Á...à... đây rồi. Tony Bùi lặng người mê mê... Đúng là mùi riêng của trời toả riêng cho Tony Bùi hít vào, chứ không cho ai khác!

Ở đây là ẩm ướt. Nồng nộng. Nhằng nhặng.

Ở đây là gai gai, ngai ngái. Gây gây, ngây ngấy.

Ở đây là khí độc của rừng sâu.

Ở đây là chỉ mong được chết. Chết luôn; ba bẩy đường chỉ có một liều mà thôi!

Cái mùi riêng tư này từ đó bốc lên, cho riêng Tony Bùi. Mùi chui vào cánh mũi; mùi qua cần cổ; mùi tiến vào buồng phổi; mùi theo con tim; mùi ám vào máu đỏ; mùi toả rộng, từ từ thấm tận từng thớ thịt...

Máu đỏ đem sức sống cho thịt xương vươn lên. Mùi ám ghì xương sống của thân xác cúi xuống.

Tony Bùi đờ đẫn gục xuống.

Tony Bùi choáng váng vươn lên.

Tony Bùi tỉnh táo và quyết định:

- "Phải đi!"

Không thể ở đây, trong phòng khách sạn này được. Chỉ cần mở cửa, ra khỏi khách sạn, là đã thấy một đám xe ôm chầu chực. Em chỉ cần bỏ 7000 đồng Việt Nam là có người đưa em về tận nhà, trong con hẻm đường Huỳnh văn Bánh, ngay cổng xe lửa, gần ngã tư cắt ngang đường Lê văn Sỹ.

Phải đi xa khỏi đây!

Xa nhà hai người sẽ chỉ còn có nhau. Sẽ cho nhau hết. Cho nhau

xác thân của nhau. Cho nhau thời gian của mỗi người. Đam mê này nhỏ từng giọt vào cuống loạn kia, như sương đêm lăn tròn vào miệng hoa vừa hé mở, vẫn đón chờ. Ẩm ướt nhoẹt nhoà hoa với nhụy, đẩy khoái lạc tới tận cùng của biên giới. Nơi đây giữa người và vật lẫn lộn, không còn ranh giới nữa...

Vũng Tầu! Tầu cánh ngầm, vừa mát, vừa nhanh, lại có nhiều chuyến khởi hành đúng giờ. Không phải chờ đợi, không phải vêu mặt ra với thiên hạ. Với quần áo và dáng dấp khác người chung quanh, lại đứng cạnh một em, bé như thế này. Thế thì trông dị lắm! Ai cũng biết là Việt kiều về nước "gặt lúa non"! Hơn nữa, lỡ có người quen trông thấy thì sao?

- Đi tầu cánh ngầm ra Vũng Tầu với ai? Tên gì?

Không thấy ông nhà báo ghi là ai hỏi. Nhưng ông cho biết, chính Tony Bùi trả lời nhiều câu, đã được hỏi:

- Đi với bạn gái. Tên là Lê thị Muộn, tức Muộn Mơ.

- Tôi sinh năm 1967, ba mươi sáu tuổi, tuổi con dê. Bạn bè thường đùa cợt, bảo tôi là dê xồm. Nhưng tôi không lường gạt ai; tôi ăn bánh trả tiền đàng hoàng. Em Muộn Mơ mới có mười lăm tuổi. Trước khi giới thiệu miếng bánh ngon miệng, bà Giáo bỏ nhỏ vào tai tôi như vậy.

- Tôi không biết tên bà Giáo là gì. Chỉ nghe nói bà là vợ của một ông giáo. Vì thế người ta gọi là bà Giáo. Nhiều Việt kiều, già cũng như trẻ, về Sài Gòn vui chơi, cũng có hơn một lần nghe nói về bà.

Tony Bùi và Muộn Mơ ra Vũng Tầu ở năm ngày, cộng với một buổi ở Sài Gòn là chưa tới sáu ngày.

- Đi với em một dù, năm mươi đô. Bà Giáo ra giá với tôi như vậy.

Và Tony Bùi bèn làm một phép tính, theo bản cửu chương. Năm lần sáu là ba mươi. Tony Bùi tính ra ngay số tiền phải trả. Ba trăm đô la cho sáu ngày.

Cái giá đó quả là hời, cho hương thơm lạ, trời ban cho, vừa chui qua cánh mũi thính, cũng do trời khéo tay tác thành!

Nhưng cái giá này không được ông Lê văn Tây, bố của cô Lê thị Muộn Mơ đồng ý!

Ông giận dữ.

Ông lớn tiếng.

Ông túm chặt lấy Tony Bùi.

Bước thứ nhất, khi ông Lê văn Tây giận dữ, có ba thanh niên, không biết đứng sẵn từ đâu, nhanh chóng xuất hiện, vây quanh hai người.

Và vừa tới bước thứ ba, lúc ông Lê văn Tây túm lấy Tony Bùi, thì ba thanh niên này cũng nhào vào.

Bốp! Chát! Bịch! Tony Bùi bị một trận đòn hội chợ, nhừ tử, toé máu.

Huỵch! Hự! Hộc! Tony Bùi phải ói cơm, quì gối, nghe lời sỉ vả nhục nhã.

- Có nhớ mặt ba thanh niên nhào vào đánh không?

Vẫn một lối trình bầy như cũ, ông nhà báo không cho biết ai hỏi; không cả ghi lại tất cả các câu hỏi. Ông chỉ ghi lại những câu trả lời của Tony Bùi:

- Tôi không biết, không nhớ ai đã đánh tôi. Bốp! Chát! Bịch! Tôi gục xuống. Nhưng tôi cố gượng lên để chạy. Không thoát! Bị thộp cổ lại. Bị nện thẳng tay, thẳng chân, cho tới khi không gượng lên được nữa. Bị ấn cổ, quì gối xuống. Bắt nhận tội. Bắt ký giấy nợ bẩy trăm đô la Mỹ. Và còn bị trói tay, điệu lên Công an!

- Anh Công an Phường rất hiền và rất nhỏ nhẹ, chứ không to mồm, và nặng tay như đám ở nhà ông Lê văn Tây. Công an ngồi rút chân lên ghế, bảo tôi ra sau văn phòng rửa cho hết máu, rồi đòi tôi viết lời khai.

- Tôi được yêu cầu viết đi, viết lại về năm ngày đêm tại khách sạn Lửa Hồng ngoài Bãi Sau, Vũng Tầu. Công an Phường muốn tôi thành thực khai báo về chuyện tôi đã "làm đêm không đủ, tranh thủ làm ngày", như lời anh Công an nói. Nhất là những mê cuồng của Muộn Mơ. Tôi đành phải dựa vào mấy tờ báo dành riêng cho người lớn, đọc được bên Mỹ, để tưởng tượng thêm ra cho đạt nhu cầu, thật chi tiết, thật rõ ràng. Tôi chép kín đến hơn năm trang vở học trò. Cuối cùng anh Công an mới hài lòng. Anh ta đọc tới, đọc lui, xoay ngang, xoay dọc mấy trang này mãi.

- Công an Phường có hỏi về khả năng cuồng nhiệt của tôi, và giữ lại lọ thuốc Viagra, còn đến chín viên, tôi mua được ở bên Mỹ, để làm tang chứng. Cuối cùng Công an nói với tôi như sau: "Việc đánh nhau là việc của Tổ Dân Phố giải quyết. Bên đó sẽ triển khai, cho làm bản tự khai, xây dựng giúp đỡ, để vỡ ra những sai trái. Anh cứ yên tâm! Tổ Dân Phố phải làm tốt thôi. Bởi vì ra giêng này Tổ đó sẽ được bình bầu thành Tổ Dân Phố Có Nếp Sống Văn Minh Văn Hoá của Phường... Riêng Công an có phần vụ quản lý Việt kiều. Chúng tôi phải giữ lại hộ chiếu của anh, để liên hệ với Phường anh tạm trú. Bây giờ anh có thể ra về! Yên tâm vì chúng tôi luôn luôn bảo vệ thân thể, tài sản của Việt kiều Yêu nước về thăm quê hương. Anh không phải lo gì cả! Nhưng khi kể chuyện này cho ai, anh nhớ kể làm sao có lợi cho Tổ quốc, có lợi cho bản thân, và có lợi cho gia đình người đã cho anh tạm trú."

- Thế là tôi mất toi, một ngàn ba trăm đô la Mỹ. Đó là số tiền của

một tháng trợ cấp thất nghiệp!

- Này nhé. Ba trăm cho năm ngày ở Vũng Tầu; bẩy trăm của tờ giấy nợ; và ba trăm nữa để chuộc lại passport. Chín viên Viagra của tôi, anh Công an Phường cũng lờ luôn. Tôi trở về Mỹ với món nợ, và còn bị người bạn cùng đi cằn nhằn vì mất luôn mấy viên Viagra, anh ta không được dùng tại Việt Nam.

Tony Bùi cứ tưởng rằng ký giấy nợ bẩy trăm đô la Mỹ là gồm luôn cả tiền cho năm ngày đêm ở khách sạn Lửa Hồng. Tony Bùi cũng không ngờ muốn có lại hộ chiếu, phải chìa ra tới ba trăm đô.

Hoá ra Tony Bùi đã tính sai ngay từ khi Tony Bùi làm con toán nhân, "năm lần sáu là ba mươi!".

"Bố khỉ! Nếu chỉ tin vào những bài học tại nhà trường, như con toán nhân của Tony Bùi, người ta nhiều khi không có cả hột cơm trong bụng để mà hộc ra nữa".

Tờ báo đã cho in đậm câu trên, trước khi chuyển sang những câu trả lời của cô gái có tên là Lê thị Muộn Mơ.

LÊ THỊ MUỘN MƠ:

Em Muộn Mơ nằm quay mặt vào tường, thút thít khóc. Bộ quần áo bằng vải mềm, mịn màng, đắp lên thân thể mong manh của em.

Bài báo nói rõ trong suốt buổi, Muộn Mơ không quay ra ngoài; nên người nói chuyện với em hôm đó, dù sau này có gặp em ở ngoài đường, cũng không nhận ra được. Độc giả vẫn không được giới thiệu người nói chuyện với Muộn Mơ, hôm đó, là ai. Chỉ có những câu trả lời, lẫn trong tiếng tấm tức, của Muộn Mơ được tuần tự ghi lại:

- Em đâu biết gì đâu. Hu..hu!...

- Em mới hai mươi tuổi, sinh năm 1983, tuổi Quí Hợi. Ai cũng bảo số con heo sướng lắm! Được ăn no, ngủ kỹ. Nhưng cả tuần nay, em có được ngủ chút nào đâu. Hu...hu!

- Dạ đúng! Dượng cho phép anh Tony Bùi đón em đi chơi phố. Em đâu có ngờ đâu. Hu..hu...

- Ai ngờ...híc..híc... ảnh lại đưa em vào đó. Em hổng chịu thì ảnh mật ngọt bảo sẽ cưới em, đưa sang Mỹ. Ảnh còn lừa dối em, đưa ra Vũng Tầu, ở những năm ngày! Mà em có được tắm biển gì đâu. Em đâu có biết gì đâu...hu...hu. Suốt ngày phải ở trong phòng.

- Em chưa ra Vũng Tầu bao giờ, nghe nói biển ngoài đó đẹp lắm. Nhưng em hổng chịu, muốn được về xin phép dượng, và sửa soạn quần áo. Híc.. híc... Lúc đầu em đâu có chịu...Hu..hu..

- Nhưng anh Tony Bùi bắt em phải đi ngay, cho kịp chuyến Tầu cánh ngầm. Ảnh hứa sẽ mua quần áo cho em ở ngoài ấy. Ảnh còn bảo nếu em theo ảnh ra Vũng Tầu ngay; khi về Sài Gòn, ảnh sẽ làm giấy giá thú liền, để đem em sang Mỹ cho sớm. Hu.. hu... Em đâu có biết gì đâu! Em thương ảnh nhưng ảnh lừa dối em! Hu...hu...hu...

Trả lời người hỏi chuyện đến đây thì Muộn Mơ lớn tiếng khóc. Trong dáng nằm co chân, đầu gối thu sát vào bụng, chổng mông ra ngoài như chìa vào mặt người nhìn. Muộn Mơ trông như con tôm càng, to tổ chảng, bị lôi tuột ra khỏi nước, nằm chờ cho người ta lột vỏ!

Bài viết tả dáng nằm của Muộn Mơ đến đây, được ông nhà báo, tương liền ngay sau đó một câu, xiên ngang con mắt người đọc:

"Dáng nằm xoay lưng lại của Muộn Mơ, với khoảng eo ếch nhấp nhô lên xuống theo nhịp thở, làm người nhìn bị chóng mặt, và say sóng. Manh vải mềm, mong manh phủ cặp đùi dài, co lại, kẹp chặt vào nhau như một cố gắng kềm giữ lòng thèm mơ của ai đó. Một ý muốn được lột truồng Muộn Mơ ra. Lật ngửa người Muộn Mơ lại. Ý muốn được nhìn tận mắt, thật rõ. Ý muốn được trông thấy sự thật tênh hênh của câu chuyện."

Viết câu trên, không biết chủ đích của ông nhà báo có phải là muốn hư cấu thêm vào, để gãi nhẹ người đọc; hay chỉ vì ông bực mình trước hai lời khai quá khác biệt của Tony Bùi và của Muộn Mơ!

NGUYỄN THỊ ĐẸT:

Nguyễn thị Đẹt đứng ở cuối giường Muộn Mơ nằm. Bà quẹt nước mắt, lên tiếng tiếp theo lời con gái của bà, dù chẳng ai hỏi:

- Có ai khổ như tôi bây giờ không? Hở trời?...

- Đấy! Các ông các bà xem. Cháu nó mới có mười sáu tuổi, tuổi trăng tròn, ngây thơ trong trắng, chưa có kinh nghiệm gì. Cháu nó còn dại lắm!...

- Đấy! Các ông các bà nghe. Cháu nó có thưa với các ông các bà đó... Cháu nó đâu có biết gì đâu...nó đâu có ngờ gì đâu...

- Thật ai mà ngờ! Tôi có nghe người ta nói, nhiều Việt kiều về nước lường gạt người ta lắm. Bao nhiêu cô gái son trẻ đã mất cả chì lẫn chài với họ. Chỉ mới nghe thôi. Chứ có ai ngờ chuyện đó bây giờ lại xẩy ra cho mẹ con tôi như vầy. Trời ôi!.. hở trời ơi!

Phân bua đến đây, Nguyễn thị Đẹt sụt sịt khóc. Giây lâu bà ngừng thút thít, đưa tay bịt một bên mũi, lấy hơi xì thật mạnh cho văng rớt dãi vào chân tường. Bà dùng tay áo quệt ngang lỗ mũi, rồi than thở tiếp:

- Chồng tôi làm thợ máy xe hoả, nên lâm vào cảnh "làm thợ chậm vợ, muộn con". Bây giờ ông ấy nghỉ hưu, mà có mỗi một mụn gái còn dại. Cũng may cháu Muộn Mơ trông giống bố, nên cũng có da có thịt. Chúng tôi chỉ mong được như người ta nói "Con gái giống cha, giầu ba họ". Thế mà bây giờ... Trời ơi! Nó có giết chúng tôi không...hở trời?

- Con gái tôi đẹp thế, mà nó nỡ lòng nào làm thế! Thôi, còn gì là thân con gái tôi nữa...hở trời ôi? Đời tôi cũng như thân con gái tôi nát bét ra rồi! Khổ ơi là khổ...Hờ...hờ...

Cuối lời than, Nguyễn thị Đẹt lại cao giọng nức nở...

Rồi bà chợt ngưng khóc, quay ngang sang, lắng nghe một câu hỏi của ai đó, và tấm tức trả lời:

- Vâng, thưa ông. Chúng tôi cũng phải có một chút gì được bồi hoàn chứ? Đằng nào thì con gái mình cũng bị rồi. Có muốn cũng không lấy lại được. Khóc lóc thì cũng chẳng ích lợi gì. Phải nghĩ tới phần thiệt thòi mình phải chịu. Rồi nó buồn. Rồi nó bịnh. Rồi chúng tôi lấy gì lo cho nó đây? Ông ơi!

Vừa lúc đó, người nhà bưng lên bát cháo bốc khói. Mùi gạo nấu thành cháo, mùi hành, mùi ngò, quện với mùi thịt bò bằm nhỏ, lẫn với hạt tiêu, theo khói toả khắp phòng. Bát cháo thịt bò đây không phải là bát cháo hành Thị Nở nấu cho Chí Phèo, của nhà văn Nam Cao. Ông nhà báo dứt khoát hiểu rõ sự khác biệt đó. Và có lẽ ông cũng hiểu được ý nghĩ thầm kín của độc giả, khi đọc đến đây. Ông đã tế nhị gói trọn những kín đáo đó, đặt đúng chỗ độc giả mong, trong mùi thơm phức của câu viết sau:

"Hương thơm của thịt bò, tiêu, hành, ngò, trong bát cháo lôi cuốn kẻ đói lòng. Tony Bùi quyết định đưa Muộn Mơ đi xa cũng vì mùi thơm của da thịt, từ một phần kín đáo nhất".

LÊ VĂN TÂY:

Lê văn Tây, bố của Muộn Mơ, là tác phẩm bị bỏ quên trong viện mồ côi, của một lính Pháp với một phụ nữ Việt hẩm hiu, xui xẻo nào đó.

Lê văn Tây gần đây vẫn thường đùa cợt cuộc đời của ông với lối xóm:

- "Con Mỹ lai thì như thế! Còn ông Tây lai này thì như vầy!"

Lê văn Tây không sụt sịt, nức nở hay phân bua, than thở như vợ. Ông chỉ nói có hai câu:

- Tony Bùi dụ dỗ con gái tôi. Tôi đuổi Tony Bùi ra khỏi nhà, khi hắn đưa con gái tôi về. Còn chuyện đánh nhau và viết giấy nợ, tôi không

biết!

- Rồi chúng tôi phải ra Tổ Dân Phố. Tự khai! Tự phê! Nghe người khác phê! Sống với chòm xóm thì phải biết điều. Tôi có nói với bà ấy, phải để riêng ra một chút cho cái khoản này đấy!

Sau hai câu của Lê văn Tây, ông nhà báo lại choảng vào bài viết một câu thơ như một cái vỗ đùi kêu thành tiếng:

"Đời nay làm dân phải thế a?"

Chắc nhà báo muốn nhớ lại câu thơ cũ, vịnh truyện Kiều, của Tam Nguyên Yên Đổ:

"Đời trước làm quan cũng thế a?"

BÀ GIÁO:

Bà Giáo còn nói ít hơn Lê văn Tây. Bà chỉ nói có một câu. Có lẽ bà ít lời, vì dù sao, chồng bà ngày xưa cũng có đi dậy học:

- Đời thầy giáo nghèo mà phải giữ. Vợ thầy giáo túng nên phải lo! Tôi chỉ làm trung gian cho một bên muốn và một bên mong!

Không thấy ông nhà báo ghi gì thêm sau câu nói của bà Giáo. Ông xấu hổ giùm cho ai chăng?

ÔNG NĂM VỊT:

Ông Năm Vịt, mất một cánh tay, nhà ở cuối con hẻm cụt. Ông nuôi vịt bằng cơm thừa của cả xóm. Rồi ông bán trứng và vịt sống cho ai trong xóm, cần mua.

Sau 30-4-75, Ông Năm Vịt hồ hởi, tuyên bố vung vít cho cả xóm biết:

- "Tôi cống hiến một cánh tay trong chiến thắng Điện Biên Phủ, năm 1954".

Dân trong xóm sợ bóng sợ vía, không ai dám cho ông cơm thừa nữa. Vì thế, kế kiếm cơm của ông cạn dần. Ông bóp trán, đổi hướng, và sửa lại:

- "Tôi mất một cánh tay trong chiến bại Điện Biên Phủ, năm 1954".

Lối xóm rộng lượng, lại mở vòng tay, đón Ông Năm Vịt trở về với bà con. Nhưng đời sống lúc đó chắt chiu hơn. Những hạt cơm thừa không còn là của vất đi nữa. Toán thâu góp thực phẩm cho Hợp tác xã nuôi heo của Phường, chính thức được thành lập, cử người tới từng nhà lấy cơm thừa canh cặn. Ông Năm Vịt trở thành người thiếu ăn, nên cũng không còn gì để mất nữa. Ông trở nên bạo dạn dần, từ từ phát biểu tiêu cực.

Bây giờ là thời dẹp bỏ chế độ bao cấp. Ông Năm Vịt to mồm hơn, chỉ rõ ba thanh niên vây đánh Tony Bùi là ai:

- Chính mắt tôi trông thấy ba cái thằng đánh cậu Việt kiều đó. Chúng nó, suốt ngày rảnh rỗi, vẫn ngồi uống cà phê với anh Công an Phường ở quán hủ tiếu ngay ngã tư đầu đường, gần cổng xe lửa số sáu đó!

Ông Năm Vịt còn huych toẹt thêm vào câu chuyện:

- Ông Lê văn Tây không uống cà phê. Thỉnh thoảng ông đi với anh Công an Phường, tới tận tiệm phở Thìn, gốc gác từ Lò Đúc Hà Nội, ở mãi ngã tư Trần Quang Diệu và Lê văn Sỹ cơ!

CÔNG AN PHƯỜNG:

Anh công an Phường đưa tay xua những người xung quanh và nói:

- Vụ việc đã được tôi phản ánh lên văn phòng báo Công An rồi nhé! Cứ về mua báo Công An, đọc thì biết. Đừng có nghe người ta nói linh tinh, không đúng đâu!

Có người hỏi vọng lại:

- Phóng viên báo Công an xuống đây làm phóng sự hồi nào vậy, anh?

- Việc gì họ phải xuống! Họ cứ việc ngồi ở bàn giấy viết phóng sự. Vụ việc liên quan đến cậu Tony Bùi đã được tôi viết báo cáo gửi cho họ rồi!

Người dân mua báo Công An. Họ kiên nhẫn mua nhiều số báo liên tiếp. Họ tốn tiền, nhưng họ chẳng tìm được mẩu tin muốn đọc, dù ngắn.

Bọn họ quen nhau từ thủa còn đi học, đông lắm. Bây giờ cả bọn chỉ còn bốn người ở cùng một vùng; và họ vẫn thường gặp nhau. Hôm đó ba người bạn ngồi ở quán cà phê quen thuộc. Ông Thường vẫn tới muộn như mọi lần. Ông chìa ba tờ báo cho ba người bạn, rồi nói:

- Chuyện tao kể cho tụi mày nghe mấy tháng trước, có đăng báo đây nè!

- Chuyện gì? Miệng mày như cái đít vịt, phẹt ra đủ mọi chuyện. Làm sao chúng ông biết chuyện nào với chuyện nào?

- Chuyện xảy ra tại Sài Gòn, khi tao về ăn Tết ở Việt Nam vừa rồi đó!

- Á...à...Báo ở đây cũng bắt được tin đó rồi à? Có gì khác với chuyện mày nói phét không?

- Không. Y chang! Nhưng Ông nhà báo viết hay hơn là tao kể nhiều! Nghề của ông ấy mà... Đây, tao có mang theo ba tờ báo, cho chúng mày ngồi đọc chơi.

Và ông Thường đã đợi bạn đọc xong rồi mới ra ý kiến. Ông khen

câu kết luận của ông nhà báo, và đọc lại cho cả ba cùng nghe: "Dù thế nào chăng nữa thì Muộn Mơ cũng là đứa con duy nhất của ông Lê văn Tây và bà Nguyễn thị Đẹt!"

- Chuyện đăng trên báo có nhiều chi tiết khác với chuyện mày kể, mà mày lại bảo là y chang à? Rồi kết luận như vậy, mày cũng khen là hay hả? Tao thấy nhảm bỏ mẹ!

Ông Cừ Còm lên tiếng phản đối. Nhưng ông Thường phật ý:

- Sao lại không hay? Phải bán con hay con bị lừa, tan nát đời hoa, thì cũng khổ cả.

Một ông bạn thứ ba, ngắt lời ông Thường, quay sang ông Cừ Còm hỏi, giọng đứng đắn:

- Vậy ý mày ra sao? Khoa lý sự của mày xưa nay vẫn được coi là xuất sắc nhất trong đám mình.

Ông Cừ Còm nghe hỏi, chậm chãi lên tiếng, đặt vấn đề:

- Chắc mẹ gì em Muộn Mơ là con gái của Lê văn Tây và Nguyễn thị Đẹt? Có cái tuổi của con Muộn Mơ mà người thì nói mười lăm; mẹ thì bảo mười sáu; con lại khai hai mươi! Toàn bộ câu chuyện chẳng có ai nói thật cả! Bố ai biết được đâu vào với đâu. Ông nhà báo đáng lẽ cứ vất mẹ tất cả, những điều ông nghe được, lên trang báo. Đừng cho ý kiến; cũng đừng kết luận gì hết. Mặc bố người đọc; ai muốn nghĩ sao thì nghĩ... Thế mới là hay!

Nhưng ông bạn thứ tư, ngồi thụt lùi phía sau kia, rụt rè góp ý:

- Thời buổi này, ở Mỹ hay ở Việt Nam cũng chẳng có ai buồn nghĩ nữa. Người ta quay cuồng lo đi kiếm tiền cũng quá mệt rồi. Thì giờ đâu mà nghĩ với chẳng ngợi! Ông nhà báo ngồi viết, thì ông ấy nghĩ hộ cho một chút, cũng đỡ cho mọi người lắm!

- Đúng! Tao đồng ý với mày. Và cốt lõi của câu chuyện nằm ngay trong câu nói của mày đấy!

- Gì?

- Tiền! Tiền! Lo kiếm tiền! Lo tiêu tiền cho sướng cái củ lẳng!

Ông Cừ Còm nhấn mạnh điều ông nói, rất tục tĩu. Rồi ông đóng đinh luôn ý kiến ông vừa mới chộp được:

- Người có tiền, dùng đồng tiền mình có, để mua đứt những người sẽ bị đồng tiền mua đứt!

- ...

Chẳng ai nói nữa!

Rồi một cái cười xì ra đằng mũi, trên cái miệng méo xệch!

Có ba gương mặt buồn xiu làm nền.

Trần Trị Chi

ĐẸP VÀ BUỒN

Yasunary Kawabata

Mai Kim Ngọc chuyển ngữ

Phần IV

Tóm tắt các kỳ trước: Oki một nhà văn nổi tiếng của Tokyo lên tàu về Kyoto ngày cuối năm để nghe chuông chùa cố đô điểm giao thừa với Otoko, người tình hơn 20 năm trước. Cuộc tình bất hạnh tan vỡ, cô gái đã toan tự vận. Otoko theo mẹ về cố đô, học nốt trung học, ghi tên vào trường mỹ thuật và trở thành một danh họa. Oki ở lại Tokyo, tiếp tục sống với vợ con sau những sóng gió tất nhiên phải có. Ông cũng trở thành nhà văn lớn, một phần nhờ tác phẩm 'Cô Gái Mười Sáu' kể lại mối tình với Otoko. Tác phẩm là niềm thống khổ cho vợ ông, và Fumiko đã sảy thai trong một cơn xúc động mãnh liệt. Otoko không lấy chồng mà cũng không có bạn trai, nhưng đã có liên hệ đồng tính luyến ái với Keiko, cô học trò trẻ xinh đẹp.

Sợ tình cũ lại nhen nhúm trong lòng cô giáo, Keiko ghen tuông và nhất quyết chống lại Oki bằng mọi cách. Lấy cớ mang tranh của mình cho Oki coi, Keiko đã quyến rũ Oki, ngủ đêm với Oki tại khách sạn rồi kể cho cô giáo nghe cái suy nhược và hư hỏng của người đàn ông năm mươi. Sóng gió xảy ra trong liên hệ hai người đàn bà, nhưng Keiko tự tín, vẫn tiếp tục thi hành âm mưu của mình. Gia đạo Oki nhuều năm sau lỗi lầm đã êm ấm trở lại, để bắt đầu hư hao vì âm mưu của cô gái. Tình trạng suy thoái nhanh chóng, và khi Keiko bắt đầu thi hành thủ đoạn kết tiếp là quyến rũ con trai của Oki, thì thần chết lảng vảng trong thế giới của nhà văn.

Món Tóc Huyền.

Fumiko đang nấu bữa sáng, từ trong bếp nói vọng ra với chồng, "Úi chà, nhà có khách. Chúng mình có hân hạnh được Thử Phu Nhân đến thăm. Bà đang núp dưới lò đây này." Thỉnh thoảng vợ ông vẫn giỡn ông bằng cách nói quá ư trịnh trọng.

"Vậy sao?" Oki nói:

"Hình như bà Thử còn dẫn theo các cô các cậu nữa."

"Ủa?"

"Thật đấy. Anh ra mà xem... có con chuột con vừa thập thò, mặt nó dễ thương làm sao."

"Hừm."

"Nó nhìn em, mắt nó đen lay láy."

Oki không nói gì. Mùi canh tương chua chua từ bếp tỏa ra phòng ăn, nơi ông đang ngồi đọc báo.

"Nhà dột anh ạ. Ngay trong bếp. Anh nghe thấy không?"

Lúc ông thức giấc thì trời bắt đầu mưa. Bây giờ thì mưa tầm tã. Gió làm ngả nghiêng thông và trúc trên đồi, vừa đổi chiều và tạt mưa từ hướng đông lại.

"Mưa gió như thế này làm sao anh nghe được tiếng mái nhà dột hả em?"

"Anh xuống bếp mà coi."

"Hừm."

"Anh ạ, mấy gió thổi mưa lên kẽ ngói rơi lã chã xuống như những giọt nước mắt..."

"Em tả mưa làm anh cũng muốn khóc theo."

"Đêm nay mình phải đặt bẫy thôi. Ở trên gác bếp ấy. Lát nữa anh làm ơn lấy xuống cho em."

Oki vẫn đọc báo, nhẹ nhàng nói:

"Em nhất định tính bẫy bà chuột và các cô các cậu à?"

"Thế chỗ dột thì tính sao, anh nhỉ."

"Dột nặng không? Không phải tại gió thôi à. Mai anh sẽ leo lên xem."

"Thôi đừng. Già mà leo trèo nguy hiểm lắm. Để em sai thằng Taichiro nó làm."

"Em bảo ai già?"

"Ngành nào thì 55 tuổi chả về hưu, phải không?"

"Nghe sướng quá. Có thể anh cũng về hưu thôi."

"Khi nào muốn về hưu, thì anh cứ việc."

"Không biết nghề viết văn thì bao nhiêu tuổi thì về hưu nhỉ?"

"Chắc khi nào chết mới thôi viết."

"Quả vậy."

Nói xong Fumiko xin lỗi chồng. Lấy giọng bình thường, nàng chữa:

"Em chỉ muốn nói là anh còn sống để viết dài dài..."

Oki nói:

"Viễn ảnh không hẳn thích thú, nhất là có bà vợ hay dằn vặt. Khác gì có con quỉ sau lưng lấy đinh ba mà thúc giục."

"Vậy sao? Em dằn vặt anh bao giờ?"

"Em dư biết là em có thể rất khó thương."

"Như vậy là anh muốn nói gì."

"Chẳng hạn như là em hay ghen."

"Đàn bà nào chẳng ghen. Nhưng anh đã dậy em từ lâu là ghen là vị thuốc đắng nguy hiểm... như con dao hai lưỡi."

"Để làm tổn thương chồng cũng như chính mình."

"Dù sao đi nữa, em quá già để cùng với anh tự tử hay ly dị."

"Người già ly dị đã đáng buồn, nhưng cả vợ lẫn chồng cùng nhau tự vận thì không có gì có thể buồn hơn. Người già chắc bất an nhiều khi đọc tin loại này trên báo. Người trẻ đọc tin những cặp tình nhân trẻ cùng nhau tự vận cũng không buồn như vậy."

Fumiko nói:

"Nếu vậy thì lâu lắm anh đã có hồi muốn cùng người yêu tự tử... À, mà hồi ấy anh không cho cô nhân tình trẻ của anh hay là anh muốn cùng chết với cô ta. Lẽ ra anh nên cho cô ta hay. Cô ấy tự vận, nhưng chắc không bao giờ dám mơ tưởng anh cũng muốn chết theo. Anh không thương hại cô ấy sao?"

"Cô ấy không chết..."

"Toan chết thì cũng vậy."

Fumiko lại nói đến Otoko. Oki nghe trong bếp dầu sôi trong chảo, đoán vợ nấu thịt heo với bắp cải. Mùi tương nồng lên. Oki nói:

"Món tương của em, anh sợ quá lửa rồi."

"Em biết rồi. Em biết em không thể nào nấu canh tương cho đúng ý anh. Anh cầu kỳ đã mua không biết bao nhiêu tương của cả nước này. Khiếp, anh đủ tương để ngâm em vào trong ấy."

"Em có biết người Hán viết chữ tương thế nào không?"

"Không. Nhưng cứ phiên âm ra mà viết, khó gì."

"Không. Chữ tương gồm ba chữ kính."

"Vậy sao?"

"Vì tương quan trọng cho chuyện bếp núc, nên phải nấu cho đúng."

"Có thể canh tương của anh hôm nay không ngon, vì ngài tương không được em cung kính đủ."

Fumiko lại trêu chồng. Oki nguyên quán miền tây, nên không bao giờ thoải mái với ngôn ngữ lễ phép của Tokyo; Fumiko ngược lại sinh trưởng ở đây nên nhiều khi giúp chồng chuyện này. Vậy mà Oki không phải bao giờ cũng nghe lời vợ. Nhiều khi bất đồng ý kiến đến chỗ cãi nhau, và Oki lại chê tiếng Tokyo chẳng qua là một thổ âm tầm thường không truyền thống. Ông lại hay nói ở Kyoto và Osaka, ngôn ngữ trong chuyện đàm tiếu cũng lễ phép, khác hẳn ở Tokyo. Mọi vật từ nhà cửa, sông núi, ngay cả rau cá cũng được diễn tả bằng những từ trang trọng.

Fumiko thường bỏ cuộc. Bà nói:

"Như vậy thì anh nên hỏi thằng Taichiro. Dù sao con nó cũng là một học giả."

"Nó biết gì chuyện này. Nó có thể biết về văn học, nhưng chưa bao giờ nó học về cách nói năng cho lịch sự lễ phép. Em hãy nghe ngôn ngữ cẩu thả của nó với bè bạn. Ngay cả những bài khảo cứu, nó cũng không viết nổi bằng thứ tiếng Nhật lịch sự trau chuốt."

Thật ra Oki không thích hỏi ý kiến con, hay để con giảng cho mình điều gì. Ông thích hỏi vợ. Nhưng dù là người Tokyo, vợ ông nhiều khi cũng không có câu trả lời dứt khoát cho ông. Sáng nay ông lại than phiền ngày nay ngôn ngữ suy đồi:

"Ngày xưa học giả biết chữ Hán, văn xuôi của họ chuẩn và chững chạc."

Fumiko cãi:

"Nhưng nói thường, ai lại kiểu cách như vậy. Những chữ mới xuất hiện mỗi ngày như chuột con. Không biết chúng ăn gì mà ngộ nghĩnh như vậy. Chữ nghĩa thay đổi liền liền, đến chóng mặt."

"Nghĩa là những chữ mới này chết yểu. Và ngay cả khi chúng sống sót, chúng mang tính thời gian_như tác phẩm tiểu thuyết vậy. Hiếm hoi có cuốn truyện sống quá năm năm."

Fumiko bưng mâm điểm tâm vào.

"Chữ nghĩa mà sống sót qua đêm là quý rồi. Ngay cả em, cũng may mà em còn sống đến ngày hôm nay, năm này qua năm khác, kể từ ngày anh muốn chết theo cô nhân tình bé con của anh."

Oki nói:

"Thật đáng tiếc là sự nghiệp làm vợ không có chuyện về hưu, em nhỉ."

"Nhưng vẫn có ly dị. Em có hồi tò mò không biết ly dị nó ra làm sao, dù chỉ một ngày."

"Bây giờ cũng chưa chậm đâu."

"Bây giờ thì em không muốn ly dị nữa. Anh biết câu phương ngôn là nắm lấy tóc cơ hội làm gì, khi cơ hội đã trọc đầu."

"Tóc em chưa rụng, mà cũng chưa bạc."

"Tóc anh bạc rồi."

"Đó là cái giá anh trả để khỏi ly dị. Để em khỏi ghen."

"Anh làm em nổi nóng đó nghe."

Vừa chí chóe, hai vợ chồng già vừa ăn sáng với nhau. Nhưng hôm nay Fumiko vui tính, không muốn bới thêm chuyện cũ. Mưa đã thưa hạt dù trời vẫn còn kín mây. Oki hỏi vợ:

"Thằng Taichiro vẫn còn ngủ. Em vào đánh thức nó dậy."

Fumiko gật đầu:

"Để em gọi nó. Nhưng chắc nó không chịu đâu, lấy cớ hôm nay là ngày nghỉ."

"Nó có tính đi Kyoto không?"

"Cơm tối xong nó sẽ ra phi trường... Nhưng sao mà nó phải đi Kyoto nhỉ... trời nóng nực thế này."

"Em có thể hỏi nó. Nó có ý định thăm lại mộ Sanetaka. Hình như nó định viết luận án về Sanetaka... Em có biết Sanetaka là ai không?"

"Một nhà quý tộc?"

"Ông tất nhiên là quý tộc. Không quý tộc mà làm đến thượng thư thời Yoshimasa. Ông thân với Sogi và các thi sĩ khác trong thi đàn Sogi. Sanetaka có công gìn giữ cho văn học nghệ thuật khỏi bị sao nhãng vì chinh chiến trong thế kỷ 16. Xem ra một con người đặc biệt. Ông để lại một pho bút ký dày. Taichiro dùng sách này làm tài liệu nghiên cứu văn hóa thời ấy.

"Vậy sao? Thế đền ở đâu nhỉ?"

"Chân núi Ogura."

"Nhưng núi ở đâu hả anh? Anh dẫn em đến đấy một lần phải không?"

"Lâu lắm rồi. Đó là một chỗ có nhiều liên hệ đến thi ca."

"Ở Saga, phải không? Bây giờ thì em nhớ."

Oki kể:

"Taichiro kiếm được rất nhiều chi tiết mà nó nghĩ anh phải cho vào tiểu thuyết. Nó gọi những chi tiết ấy là những chuyện dã sử không có giá trị khoa học. Anh nghĩ nó tự cho mình là một học giả, khi khuyên anh nên dùng những chi tiết vô dụng và những truyền kỳ phóng đại nó cho để làm linh động truyện của anh."

Fumiko kín đáo mỉm cười.

"Em đi đánh thức cái nhà học giả của em đi. Ai đời bố dậy từ sớm

bắt tay vào việc rồi mà con còn ngủ."

Nói xong, Oki vào thư phòng. Ngồi trước bàn giấy, hai tay chống cằm, ông suy tư câu chuyện nhà văn về hưu vừa trao đổi với vợ. Ông thấy câu chuyện không khôi hài chút nào. Ông nghe tiếng súc miệng trong nhà tắm, và lát sau Taichiro bước ra, tay cầm khăn bông lau mặt. Oki nhận xét:

"Dậy hơi trễ, con nhỉ?"

"Con dậy lâu rồi, nhưng nằm mơ màng vậy thôi."

"Mơ màng chuyện gì?"

"Cha. Cha có biết người ta khai quật mộ phần công nương Kazunomia không?"

"Sao, người ta xúc phạm đến mộ phần công nương à?"

"Cha gọi như vậy là xúc phạm con nghĩ cũng đúng. Nhưng không phải người ta vẫn mở những ngôi cổ mộ để khảo cứu sao?"

"Nếu là mộ công nương Kazunomiya thì không thể gọi là cổ mộ được. Công nương chết năm nào hả con?"

"Năm 1877," Taichiro mau mắn trả lời.

"Vậy chưa đầy thế kỷ."

"Dạ đúng. Họ nói tất cả chỉ còn lại bộ hài cốt."

Oki cau mày. Taichiro kể tiếp:

"Họ nói cả cái gối công nương nằm lẫn quần áo, tất cả đã tiêu hết. Chỉ còn xương là chưa tiêu."

"Đào mả người ta như vậy bất nhân lắm."

"Dáng công nương nằm đẹp lắm, như vô tư lự, như một em bé gái nằm ngủ."

"Con đang nói bộ xương."

"Dạ. Và có món tóc đằng sau sọ. Món tóc đen cắt theo kiểu góa phụ trẻ thời ấy."

"Con mơ màng về bà góa phụ ấy ư?"

"Dạ. Nhưng còn một di vật khác, rất đẹp, rất huyền bí, rất mảnh dẻ..."

"Vật gì vậy?"

Oki không hiểu nổi nỗi hân hoan của con trai. Ông bất đồng việc vi phạm mộ phần và xót xa cho công nương yểu mệnh đã mãn phần trước tuổi ba mươi. Đứng trước mặt bố, tay cầm chiếc khăn bông, anh nói:

"Một di vật cha không thể ngờ."

Oki nói:

"Thế gọi mẹ con ra đây cho bà nghe luôn."

Khi cùng mẹ trở về phòng sách của bố, Taichiro kể lại phần đầu câu chuyện. Oki đã lấy cuốn tự điển lịch sử Nhật Bản từ tủ sách ngoài hành lang, mở trang về Kazunomiya, và thắp điếu thuốc. Con trai ông đang cầm một tờ tạp chí mỏng. Oki hỏi có phải là phúc trình của vụ khai quật không? Taichiro nói:

"Không, đây là tờ báo của bảo tàng viện. Một nhân viên của viện viết bài tùy bút tựa là *'Dung Nhan Vô Thường'*, kể lại hiện tượng huyền bí ông ta được chứng kiến. Có thể chuyện này không được nhắc tới trong bản phúc trình chính thức của cuộc khai quật."

Taichiro tóm tắt bài viết cho bố mẹ:

"Người ta tìm thấy một tấm kính nhỏ hơn tấm danh thiếp một chút giữa hai xương bàn tay của công nương. Xem ra đây là di vật độc nhất tìm thấy trong hòm. Nhân đang khai quật mộ phần của các chúa Tokugawa vùng Shiba, họ luôn tiện khai quật mộ phần công nương. Người viết nghĩ di vật có thể là cái gương bỏ túi hay là tấm ảnh. Anh ta lấy giấy gói lại và mang về viện bảo tàng."

Bà mẹ hỏi:

"Chắc là loại ảnh in trên kính phải không?"

"Dạ đúng. Họ bôi thuốc lên kính, và hình hiện ra khi thuốc còn ướt. Mẹ biết không, như những ảnh kiểu cổ ấy."

"Ồ, những ảnh kiểu ấy, ấy à."

"Tấm kính mới trông thì trong suốt. Khi người viết trở về viện bảo tàng coi kỹ lại, soi kính lên đèn thì thấy hình một chàng trai trẻ mặc triều phục. Tấm kính hóa ra một tấm ảnh, tất nhiên đã bị phai đi nhiều."

Thấy chuyện ly kỳ, Oki hỏi:

"Có phải là chúa Iemochi không?"

"Thưa cha hình như là vậy. Có lẽ công nương được chôn với tấm ảnh của người chồng đã chết. Tác giả bài tùy bút viết vậy. Anh ta tính hôm sau sẽ mang tấm ảnh đến Viện Di Vật Văn Hóa để xin ý kiến... Nhưng sáng hôm sau thì hình người biến mất, chỉ còn trơ lại miếng kính."

Fumiko nhìn con trai, nét ngạc nhiên hiện trên mặt:

Oki cắt nghĩa:

"Như vậy là tại vật chôn nhiều năm, bây giờ mang ra không khí và ánh sáng..."

"Đúng vậy, cha ạ. Chuyện này có nhân chứng. Tác giả bài tùy bút có đưa cho một người lính gác xem tấm ảnh khi anh ta tình cờ bước qua. Và anh ta kể đã chính mắt thấy hình ảnh nhà quý tộc trên tấm kính."

"Chà..."

"Tác giả bài tùy bút gọi đó là một *truyện có thật về cuộc sống phù du.*"

Sau một phút, Taichiro nói tiếp:

"Nhưng ông ta có xu hướng tiểu thuyết nên thay vì chấm hết ở đây, thì lại thêm dầu giấm vào. Cha biết, người ta đồn hoàng thân Arisugawa mê say công nương Kazunomiya. Có thể tấm ảnh là của hoàng thân chứ không phải của chồng công nương. Có thể lúc hấp hối, công nương bí mật dặn con hầu thân tín là chôn theo tấm ảnh tình lang của bà. Tác giả nói, sự việc như vậy cũng phù hợp với một công nương lãng mạn."

"Chắc tác giả tưởng tượng ra thôi, con có nghĩ vậy không? Câu chuyện hấp dẫn hơn khi di ảnh của tình lang biến đi một đêm sau khi mang lên từ mộ phần công nương đa tình và bất hạnh."

"Tác giả viết là lẽ ra tấm ảnh không nên bao giờ được thấy ánh sáng mặt trời. Hình ảnh biến đi đêm ấy cũng phù hợp với ý nguyện của công nương Kazunomiya."

"Cha cũng đoán vậy."

"Để kết luận, tác giả bài báo nêu lên ý kiến là một nhà văn có thể bắt lại cái câu chuyện rất đẹp vừa biến đi bằng một tác phẩm văn học. Cha, cha có muốn viết gì với tư liệu này không?"

"Cha không chắc. Có thể viết một truyện ngắn, mở đầu bằng cảnh khai quật... Nhưng cha thấy bài tùy bút cũng đã đủ rồi."

Taichiro lộ vẻ thất vọng. Anh nói:

"Cha nghĩ vậy sao? Sáng nay nằm trong giường đọc bài này, con đã nôn nóng kể cho cha nghe. Con để bài tùy bút đây cho cha nhé."

"Cha sẽ đọc."

Khi Taichiro ra cửa, Fumiko hỏi con:

"Thế bộ xương của công nương thì sao hở con. Họ có định mang vào viện bảo tàng hay trường đại học nào không? Nếu vậy thì nhẫn tâm quá. Họ nên chôn người ta lại như cũ cho tử tế. Như thế mới phải."

"Bài tùy bút không nói rõ, nhưng con chắc vậy."

"Nhưng tấm ảnh đã mất. Tội nghiệp công nương cô độc một mình."

Taichiro nói:

"Chuyện mẹ nói, con không nghĩ ra. Hay là cha viết với ý này đưa vào kết luận."

"Có lẽ như vậy thì hơi ướt át."

Taichiro rời phòng sách. Fumiko cũng sửa soạn đi. Bà hỏi chồng:

"Anh không định làm việc sao?"

Oki đứng dậy rời bàn giấy:

"Lát nữa. Sau một câu chuyện như vậy anh cần phải đi bách bộ.

Mưa cũng tạnh rồi."

Fumiko nhìn ra bầu trời nặng mây:

"Có mưa trời cũng mát. Anh làm ơn vào bếp xem qua chỗ dột cho em."

"Vừa than thở cho bà công nương lẻ loi vì mất ảnh người yêu, em đã sẵn sàng kiếm ra chuyện thực tế cho anh làm. Như đi tìm chỗ dột trên mái."

Fumiko lại thùng giày nơi cửa bếp lấy ủng đi mưa cho chồng. Bà nói:

"Taichiro vừa nói về một ngôi mộ, anh có nghĩ con nó không nên đi Kyoto thăm một ngôi mộ khác ngay không?"

Giật mình, Oki nói:

"Sao lại không? Em đúng là chuyện nọ xọ truyện kia."

"Em không lạc đề đâu. Em bắt đầu suy nghĩ từ khi nó kể chuyện công nương Kazunomiya."

"Nhưng các lăng tẩm Sanetaka con nó đi xem bây giờ thì cổ hơn cái mộ công nương cả mấy thế kỷ."

"Con nó đi Kyoto để gặp cái cô gái trẻ bữa trước."

Oki ngỡ ngàng. Fumiko đã xắp sẵn giày đi mưa cho ông, bây giờ đứng dậy nhìn thẳng vào mắt chồng:

"Cái cô gái đẹp như chồn tinh ấy. Anh có nghĩ cô ta đẹp một cách dễ sợ không?"

Oki ngần ngừ. Ông đã giấu vợ cái đêm ở khách sạn với Keiko. Fumiko mắt vẫn không rời chồng:

"Em có linh tính không lành về chuyện này. Mùa hè này mình chưa có cơn giông nào đáng kể là cơn giông."

"Em lại chuyện nọ xọ chuyện kia."

"Nếu đêm nay có giông, thì con nó đi tầu bay nguy hiểm lắm."

"Em đừng lo vô lý. Anh chưa bao giờ nghe tàu bay bị sét đánh ở Nhật."

Oki ra khỏi nhà. Ông nhìn bầu trời thấp nặng mây. Không khí ẩm ướt. Nhưng dù trời có quang đãng, Oki chắc cũng không thoải mái. Ý nghĩ con trai đi Kyoto gặp Keiko đè nặng trong đầu ông. Tất nhiên không có gì chắc chắn, nhưng từ khi vợ nêu lên, ông thấy sự việc rất có thể xảy ra.

Lúc rời nhà, ông có ý định thăm một trong những ngôi đền của Kamakura. Vì Fumiko có nhận xét bất thường về lăng tẩm, đền đài lại thường có nhiều mồ mả nên ông đổi ý. Ông đi thăm cánh rừng trên ngọn đồi gần nhà.

Mùi đất cùng với mùi cây dâng lên, những tàn lá rậm kín xanh mướt như che đậy cho ông. Trong kín đáo riêng tư, hình ảnh Keiko trở về sinh động trong đầu. Trước tiên ông thấy lại núm vú của cô gái. Cái núm vú hồng, da mỏng gần như trong suốt. Gái Nhật có người da trắng như rạng rỡ nữ tính, có lẽ còn thanh hơn đẹp hơn gợi tình hơn con gái tây phương. Và núm vú của những cô gái Nhật ấy hồng một cách muôn vàn thanh lịch. Nước da Keiko không trắng như vậy, nhưng núm vú sắc hồng tươi mát như vừa tắm gội. Núm vú giống cái nụ đặt trên nhũ hoa mịn như kem. Không có những đường da lằn, và cũng không sần sùi có hạt, vừa cỡ để bú cho thỏa tình yêu đương.

Nhưng Oki nhớ lại núm vú của Keiko không phải vì nó đẹp. Nhớ lại là vì đêm ở khách sạn, cô gái cho ông núm vú phải nhưng khước từ ông núm vú trái. Ông toan sờ thì Keiko lấy tay bưng chặt vú lại giấu đi. Khi ông kéo tay Keiko ra, cô gái vùng vẫy kháng cự.

"Đừng, ông đừng làm vậy... Vú bên trái không tốt đâu."

Oki khựng tay lại.

"Nó làm sao?" ông hỏi.

"Nó không chịu chui ra."

"Không chịu chui ra?" ông ngạc nhiên hỏi lại.

"Nó không tốt đâu. Em ghét nó," Keiko hổn hển trả lời.

Oki hoàn toàn không hiểu. 'Nó không chịu chui ra' và 'Nó không tốt đâu' là nghĩa lý gì. Phải chăng núm vú chìm, hay méo mó. Phải chăng Keiko sợ mình bị coi như dị dạng. Hay cô gái thẹn thùng không muốn nhận là hai núm vú của mình không giống nhau. Oki nhớ lại lúc bế cô gái lên giường, cô co người lại như con cuốn chiếu như để giấu đi cái vú trái. Nhưng ông đã thấy cả hai vú của cô gái, trước cũng như sau lúc đó. Nếu núm trái có gì bất thường, hẳn ông đã biết.

Thật ra khi ông dùng sức kéo tay Keiko ra và nhìn kỹ núm vú trái, ông không thấy gì lạ. Cùng lắm là nhỏ hơn núm vú phải một ít. Như vậy có gì bất thường đâu. Vậy thì tại sao Keiko lại phải giấu. Sự chống đối của cô gái lại càng làm ông ham. Sờ đầu vú trái của cô gái, ông hỏi:

"Chắc có ai đặc biệt, nên em dành nó cho người ta?"

Keiko lắc đầu:

"Không, không có ai."

Mắt mở to, cô gái nhìn thẳng ông. Tất nhiên ông không tin hẳn, nhưng mắt cô gái buồn vời vợi, gần như sắp khóc. Mắt này không phải là mắt người đàn bà đang được ve vuốt. Tuy về sau Keiko nhắm mắt lại và để ông tự do, cô gái như không còn dự phần nữa.

Phải chăng vú phải của Keiko đã mất trinh, còn vú trái vẫn còn

nguyên tiết hạnh. Có điều là mỗi bên vú cho cô gái những cảm giác khác nhau.

Bây giờ thì ông tìm hiểu tại sao cô gái bảo vú trái 'không tốt'. Thật là quá bạo cho một cô gái nói ra như vậy khi được ông ve vuốt lần đầu. Có thể đây là thủ đoạn sành sỏi. Đàn ông nào lại không bị quyến rũ bởi một người đàn bà mà mỗi bên vú lại tạo ra một khoái cảm khác nhau. Ít nhất cũng muốn thử làm cho hai bên như một. Dù Keiko không sành sỏi mà bẩm sinh như vậy, Oki thấy cô gái rất quyến rũ. Chưa bao giờ ông gặp một người đàn bà mà trình độ nhậy cảm hai núm vú lại khác nhau như vậy.

Nói chung, đàn bà không ai giống ai trong cách thức khoái cảm khi được vuốt ve. Phải chăng phản ứng của Keiko chỉ là một trường hợp rõ hơn về hiện tượng sai biệt này. Nhiều người nữ sở thích tình dục được uốn nắn bởi thói quen của tình lang. Trong trường hợp ấy, núm vú trái lạnh cảm trở nên một đối tượng vô cùng lý thú. Có thể nguyên do là một tình lang vụng về không kinh nghiệm với phái nữ. Ý nghĩ núm vú trái còn trinh khêu gợi sự thèm khát của ông. Nhưng làm cho hai bên bình đẳng chắc phải mất nhiều thì giờ, và ông nghĩ ông không có thể gặp Keiko thường xuyên như vậy.

Ông tới kết luận là ngay lần đầu ôm ấp mà cứ ép nài cho được bên trái là ngu muội. Ông bèn tìm những điểm kích thích khác của cô gái. Và ông tìm thấy.

Nhưng khi ông bắt đầu động thủ ráo riết, thì cô gái buột miệng gọi tên Otoko. Ông khựng lại, và cô gái đẩy ông ra. Cô ngồi dậy ra bàn phấn sửa lại mái tóc rối. Bên ngoài lại mưa nặng hạt, Oki cảm thấy đơn độc. Niềm cô đơn lúc có lúc không, như không kiểm soát được. Keiko trở lại giường. Cô ngọt ngào:

"Ông ôm em ngủ nhé?"

Không trả lời, Oki ngả lưng xuống đệm ôm cô gái vào lòng. Kỷ niệm của Otoko lần lượt về lại trong trí ông. Lát sau, ông nói:

"Bây giờ thì ta nghe được mùi hương của em."

"Mùi hương của em?"

"Mùi hương đàn bà của em."

"Em vô ý quá, chắc tại thời tiết nóng nực ẩm thấp... Em xin lỗi."

"Không, không phải như em nghĩ. Ta muốn nói cái mùi đàn bà đáng yêu của người nữ."

Ông muốn nói cái mùi hương tự nhiên mà đàn bà tiết ra trong vòng tay người yêu. Người nữ nào cũng có mùi hương như vậy, dù chỉ mới là một cô gái nhỏ. Mùi hương không những kích thích gợi tình mà còn làm

cho người đàn ông tự tin và cảm thấy mình được đáp ứng. Từ thân xác người đàn bà tiết ra, mùi hương như tâm tình hiến dâng, tất cả đem tặng người yêu. Oki úp mặt giữa hai nhũ hoa, chứng tỏ ông yêu thích mùi hương của Keiko. Ông nhắm mắt nằm yên, ngụp lặn trong mùi hương ấy.

Giờ đây trong lùm cây, hình ảnh cuối cùng của thân thể cô gái hiện ra trước mắt ông là cái núm vú, tươi trẻ và sinh động. Không thể để Taichiro liên hệ với cô gái, ông nghĩ. Không, không thể để chuyện này xảy ra. Nắm chặt một cây non, ông nghĩ làm thế nào bây giờ. Ông lắc mạnh thân cây, nước đọng trên lá lã chã rơi xuống. Đất vừa mưa còn ẩm, và ông nghe ngón chân ông ướt sũng trong ủng. Ông nhìn những lá cành bao bọc quanh ông, ngột ngạt trong mầu lục non của thảo mộc.

Ông nghĩ chỉ có một cách giữ thằng Taichiro khỏi mê Keiko, là cho nó hay ông đã ngủ với cô gái ở Enoshima. Bằng không, ông có thể đánh điện nhờ Otoko...

Oki vội vã về nhà tìm con trai. Vợ ông cho hay:

"Nó đi Tokyo rồi."

"Sớm vậy sao? Nhưng chiều nay nó phải lấy chuyến bay đi Kyoto mà. Nó sẽ ghé nhà trước khi ra phi trường chứ?"

"Không... Về nhà thì ngược đường. Nó bảo nó sẽ ghé lại viện lấy ít tài liệu mang theo."

"Anh ngạc nhiên."

"Chuyện gì vậy anh? Anh có sao không?"

Tránh mắt vợ, Oki vào thẳng phòng văn. Ông đã không kịp gặp con trai, cũng như không gửi được điện tín cho Otoko...

*

Taichiro lấy chuyến bay sáu giờ đi Kyoto. Keiko ra phi trường đón. Anh lúng túng chào hỏi cô gái:

"Tôi không ngờ cô lại ra đón. Cô cẩn thận quá."

"Anh không biết ơn em sao?"

"Biết ơn chứ. Nhưng mất công cô quá."

Mắt người con trai sáng lên, cô gái làm bộ thẹn thùng cúi đầu. Vụng về, Taichiro hỏi:

"Cô tới từ Kyoto?"

"Dạ, từ Kyoto. Nhà em ở Kyoto mà. Không từ Kyoto tới thì còn từ đâu tới hả anh?"

Anh cười ngượng, nhìn xuống, mắt gặp chiếc thắt lưng của cô gái.

"Cô đẹp rạng rỡ. Thật là hân hạnh cho tôi được cô ra đón."

"Anh khen áo em đẹp đấy à?"

"Đúng, áo cô, thắt lưng cô, và cả..."

Anh muốn nói mặt cô, tóc cô.

"Mùa hè em thấy mặc kimono mà thắt lưng cho sát thì mát hơn. Em ghét áo quần lụng thụng..."

Taichiro thấy chiếc áo của cô gái trông như mới nguyên. Keiko nói:

"Em thích những màu nhã cho mùa hè, như màu chiếc thắt lưng này. Hoa văn này em tự tay vẽ đấy."

Keiko theo Taichiro khi anh đi lấy hành lý. Anh quay lại ngắm áo. Cô gái hỏi:

"Anh có đoán được em vẽ gì không nào?"

"Để coi. Tôi thấy nước này. Cô vẽ con suối phải không?"

"Không phải. Em vẽ cầu vồng. Một cái cầu vồng không có màu... chỉ gồm những đường cong bằng mực đậm nhạt. Không ai nhận ra đâu. Nhưng ý là em quấn mình trong chiếc cầu vồng đang mọc trong núi lúc đêm xuống."

Keiko quay người cho xem mặt sau thắt lưng. Trên múi thắt bồng là rặng núi màu lục với màu trời hoàng hôn hồng nhạt.

"Hai mặt thắt lưng không cùng kiểu," cô gái nói, lưng vẫn quay lại cho Taichiro ngắm. "Cái thắt lưng do cô gái bất thường vẽ thì phải bất thường thôi, phải không anh?"

Taichiro bị lôi cuốn bởi màu hồng nhạt trên cái cổ trắng xinh đẹp lộ ra dưới những món tóc chải ngược lên đỉnh đầu.

Hành khách đi Kyoto được hãng hàng không kiếm taxi cho. Taichiro và Keiko được cấp riêng một xe. Lúc rời phi trường, Taichiro nói:

"Đi đón tôi giờ này, chắc cô chưa ăn tối."

"Anh vẫn coi em như người xa lạ. Trưa em cũng không thèm ăn, nói chi ăn tối. Em để đói đợi ăn với anh."

Rồi cô nói khẽ:

"Anh biết không? Em ngắm anh từ tầu bay bước xuống. Anh là người thứ bẩy."

"Vậy sao?"

Keiko nói rõ ràng từng chữ:

"Đúng, người thứ bẩy. Còn anh, anh không thèm tìm xem có em ở dưới hay không. Người ta ra đón anh thì tất nhiên là đợi anh ở cửa chứ. Vậy mà anh cứ thản nhiên bước xuống. Anh làm em xấu hổ chỉ muốn trốn đi mất tăm."

"Tôi nào ngờ được cô ra đón."

"Thế tại sao anh lại viết thơ hỏa tốc báo tin cho em anh tới giờ nào?"

"Có lẽ tôi định cho cô hay là tôi nhất định đi Kyoto."

"Anh viết thư mà như người đánh điện tín. Vỏn vẹn chỉ có giờ tàu tới. Em nghĩ anh muốn thử em thôi, để xem em có tới không. Anh định thử em phải không? Anh thử hay không thì em cũng đi đón anh."

"Oan quá. Nếu thử thì tôi đã phải nhớn nhác tìm cô, đúng không?"

"Thư anh cũng không cho hay anh sẽ ở đâu. Nếu em không ra phi trường thì làm sao mà biết được?"

Taichiro rụt rè:

"Thật ra tôi chỉ muốn cho cô hay là tôi đi Kyoto."

"Em không thích cái điệu này tí nào. Em không biết anh còn định hành hạ em thế nào nữa đây."

"Tôi nghĩ tôi sẽ gọi điện thoại thăm cô."

"Và nếu không gọi được, anh sẽ trở về thẳng nhà sao. Có phải anh chỉ muốn cho em biết là anh tới tỉnh. Anh muốn làm nhục em phải không, tới Kyoto mà không thèm gặp em."

"Không, tôi viết thư cho cô để lấy thêm can đảm đi gặp cô."

"Can đảm để gặp em?"

Keiko xuống giọng thì thầm:

"Em nên vui không? Hay em nên buồn? Nhưng anh đừng thèm trả lời em. Em rất sung sướng đã đi đón anh. Em không phải là cô tiểu thư mà anh phải cần can đảm mới dám tới gặp. Em chẳng đáng gì, có khi em chỉ muốn chết cho rồi. Anh, anh cứ việc chà đạp lên em."

"Tại sao cô lại nông nổi bất thần như vậy."

"Không bất thần đâu. Tính em vẫn như vậy đó. Em cần có người làm cho em không còn tự ái."

"Tôi sợ tôi không phải hạng người thích làm người khác mất tự ái."

"Anh có vẻ như vậy. Nhưng với em như vậy không đủ. Anh cứ việc chà đạp lên em."

"Cô nói như vậy làm gì?"

"Em không biết nữa."

Keiko lấy tay giữ mái tóc khỏi rối vì bị gió từ cửa xe thổi vào. Cô gái nói tiếp:

"Có thể tại em không có hạnh phúc... Nhưng vừa rồi khi ở cửa tầu bay nhìn xuống, sao anh buồn như vậy. Em đứng đợi đón anh, mà anh như không thèm biết có em trên quả đất này."

Keiko lại nói:

"Anh thờ ơ một chút mà em đã khốn khổ. Tại vì em ích kỷ... Nhưng em phải làm sao cho anh nghĩ là có em trên đời này?"

Anh thú thật:

"Tôi luôn luôn nghĩ đến cô. Ngay cả bây giờ."

Keiko thì thầm:

"Anh nghĩ đến em thật sao? Ở bên anh bây giờ, em vẫn chưa tin. Mà em sung sướng lắm. Em chỉ muốn ngồi yên nghe tiếng anh nói."

Xe taxi chạy qua mấy nhà máy ở Ibaraki và Takasuki. Tới khu đồi gần Yamazaki, hãng nấu rượu Suntory đèn thắp sáng trưng, sừng sững đàng trước.

Keiko hỏi:

"Chuyến bay có xóc không anh? Em lo cho anh, chiều nay Kyoto có cơn giông lớn."

"Chuyến bay cũng khá êm. Nhưng có lúc hú vía khi máy bay như đâm thẳng vào núi."

Keiko sợ hãi nắm lấy tay Taichiro. Anh nói tiếp, bàn tay vẫn bị cầm giữ trong tay cô gái:

"May quá, hóa ra chỉ là đám mây đen."

Taxi vào Kyoto, đến đại lộ số 5 thì rẽ về hướng đông. Trời im gió, những cành dương liễu bên đường rũ lá đứng lặng, nhưng nhờ vừa mưa nên không khí mát mẻ. Xa xa cuối hàng dương, mây chiều che khuất nửa mấy ngọn đồi phía đông. Mới tới ven đô, mà Taichiro đã cảm thấy không khí của Kyoto.

Taxi chạy lên phố Horikawa, rồi dọc đường Oiki tới hãng Hàng Không Nhật.

Taichiro đã giữ phòng tại Khách Sạn Kyoto, toan ghé lại cất va-li. Anh nói:

"Ta đi bộ nhé. Ngay cuối phố thôi."

"Không, em không chịu đâu," Keiko trở lại taxi ngồi. Gọi Taichiro vào lại xe, cô gái nói với tài-xế:

"Cho chúng tôi tới Kiyamachi nhé. Quá đại lộ số 3 một tí."

Taichiro dặn riêng:

"Trên đường thì làm ơn thả tôi tại Khách Sạn Kyoto."

Nhưng Keiko vẫn không bằng lòng:

"Khỏi cần, bác tài ơi. Làm ơn đưa chúng tôi đến thẳng Kiyamachi."

Hai người tới một trà thất cuối con hẻm hẹp. Nhân viên nhà hàng đưa khách vào căn phòng nhỏ nhìn ra sông. Taichiro thích thú cảnh sông, hỏi làm sao cô gái lại biết chỗ đặc biệt này.

"Cô giáo em hay đưa em tới đây."

"Cô muốn nói cô Ueno?"

"Đúng, em muốn nói cô em."

Nói xong, Keiko ra khỏi phòng. Anh đoán cô gái ra gọi cơm tối cho

hai người. Lát sau trở lại, cô gái nói:

"Em mong anh không bực mình. Em muốn anh trọ tại đây. Em vừa gọi khách sạn của anh cho hay là anh không cần phòng nữa."

Taichiro hết sức ngạc nhiên. Anh nhìn cô gái, làm cô e sợ cúi xuống. Cô phân trần:

"Em xin lỗi. Em không muốn anh trọ tại một khách sạn xa lạ với em."

Taichiro không biết nói gì.

"Anh, anh ở đây đi. Chuyến này anh chỉ ở Kyoto có hai ba ngày thôi phải không?"

"Đúng."

Keiko ngẩng lên nhìn Taichiro. Nét mày cong đều đặn không vẽ nhạt hơn làn mi một chút làm đôi mắt đen lánh như ngọc huyền. Vành môi tô son nhạt, nhưng đôi má không phấn. Keiko trông ngây thơ ngoan ngoãn.

Cô gái chớp mắt, nói:

"Thôi đi anh. Tại sao anh cứ nhìn em chầm chập như vậy?"

"Lông mi cô thật là dầy."

"Lông mi thật đấy. Không tin anh kéo thử mà xem."

"Tôi quả có muốn kéo mi cô."

"Anh cứ việc. Kéo đi, em không buồn đâu."

Cô vừa nói vừa chìa mặt tới, nhắm mắt sẵn sàng. Cô lại nói:

"Mi em trông dài có lẽ tại vì cong."

Keiko đợi, nhưng Taichiro không đụng tới mi nàng. Anh bảo:

"Cô đừng nhắm nữa, nhìn lên một chút và mở mắt thật to ra."

Làm theo lời, Keiko hỏi:

"Anh có muốn em nhìn thẳng mắt anh không?"

Vừa lúc đó, nhà hàng mang đồ uống và mấy món khai vị ra.

Keiko hỏi:

"Anh uống bia hay sa-kê? Em không uống rượu đâu."

Hình như có đám tiệc linh đình với cả ca kỹ ngoài sân thượng, bên kia vách giấy. Đám tiệc bỗng yên lặng, và có tiếng đàn nhị và tiếng phường nhạc đang đi dưới bến sông.

Keiko hỏi:

"Mai anh tính làm gì?"

"Thứ nhất, tôi muốn thăm một ngôi mộ cổ gần đền Nisonin. Ngôi mộ rất đẹp, thuộc một gia đình hoàng tộc."

Mắt nhìn chiếc quạt điện, Keiko nói:

"Cho em đi theo với. Em định rủ anh thuê tàu máy đi hồ Biwa chơi,

nhưng hôm khác cũng được."

Taichiro ngần ngại:

"Tôi không biết lái tàu máy."

"Em biết."

"Cô biết bơi không?"

Cô gái nhìn anh:

"Phòng khi tàu lật ấy à? Khi ấy anh sẽ cứu em. Anh sẽ vớt em chứ? Em sẽ ôm chặt lấy anh."

"Nếu cô ôm chặt thì làm sao tôi cứu cô được."

"Vậy thì em phải làm gì?"

"Tôi phải ôm cô, từ đằng sau ôm tới."

Anh đỏ mặt nghĩ chuyện ôm cô gái xinh đẹp này để cứu cô ta nếu đắm tầu.

Keiko nói:

"Em không sợ tầu chìm."

"Tôi không chắc có thể cứu nổi cô đâu."

"Anh không cứu nổi em thì đã sao."

"Không nên nói gở. Cô nên bỏ ý định đi tầu máy đi."

"Nhưng em trông chờ đã lâu. Không có gì phải sợ đâu."

Rót thêm bia cho Taichiro, cô nói:

"Anh không thay kimono cho nó mát."

"Thôi khỏi. Tôi thoải mái như thế này."

Hai chiếc áo ngủ một nam một nữ, gấp gọn ghẽ để sẵn góc phòng. Taichiro tránh mắt, nhìn đi chỗ khác. Anh đoán cô gái đã giữ một phòng ngủ chung cho hai người. Phòng ăn hai người đang ngồi không có chỗ thay quần áo, mà anh cũng không muốn thay trước mặt cô gái.

Cô chiêu đãi viên lặng lẽ bưng món ăn vào. Keiko cũng yên lặng. Có tiếng đàn Samisen từ cuối sông vọng lại. Bàn tiệc ngoài sân thượng cũng bắt đầu huyên náo, và giọng Osaka oang oang của một thực khách nghe rõ mồn một. Tiếng nhị cũng như lời ca trữ tình đằng xa nhỏ dần. Từ bàn ăn thấp giữa phòng, hai người không còn thấy cảnh sông nữa.

Keiko hỏi:

"Ông có biết anh đi Kyoto không?"

"Cha tôi ấy à? Tất nhiên là ông biết. Nhưng ông không thể nào đoán được là cô ra phi trường đón tôi, và bây giờ chúng mình ngồi với nhau thế này."

"Thế là em thỏa chí. Được anh trốn cha đi với em."

"Tôi không có ý định giấu ông chuyện gì... Cô nghĩ tôi giấu cha tôi sao?"

"Dù sao thì kết cuộc cũng vậy thôi."

"Thế còn cô Ueno của cô?"

"Em không thở ra cho cô em một tiếng. Tuy nhiên em sẽ không ngạc nhiên nếu cả hai người đều nghi chúng mình. Nếu mà như vậy thì em thật thỏa chí."

"Tôi không nghĩ hai người nghi ngờ điều gì đâu. Cô Ueno chưa bao giờ nghe chuyện chúng mình, đúng không? Cô có nói gì với cô ấy không?"

"Em có nói với cô em là anh dẫn em đi xem cảnh ở Kamamura. Khi em nói là em thích anh, cô em tái mặt đi."

Mắt Keiko long lanh, và má cô gái ửng hồng. Cô lại nói:

"Anh nghĩ cô em có thể dửng dưng khi nghe chuyện con trai của người đã gây ra cho cô bao nhiêu đau buồn? Cô em kể cô đã vô cùng khốn khổ khi nghe tin mẹ anh sanh em gái anh."

Taichiro lặng yên.

"Cô em đang vẽ bức tranh cô đặt tên là *'Em bé lên trời'*. Bức tranh vẽ đứa bé ngồi trên đám mây ngũ sắc, tuy rằng em nghe nói đứa bé ấy chết sớm trước cả khi biết ngồi."

Dừng lại một giây, Keiko nói:

"Nếu sống chắc nó lớn hơn em gái anh vài tuổi."

"Cô kể những chuyện này cho tôi làm gì?"

"Em muốn trả thù cho cô em."

"Nhắm cha tôi mà trả thù?"

"Và cả anh nữa."

Taichiro lấy đũa gng gạo xắn miếng cá trong đĩa trước mặt. Thấy vậy, Keiko kéo đĩa cá về mình và nhanh nhẹn lóc xương cho Taichiro. Cô hỏi:

"Cha anh có nói gì về em không?"

"Không. Mà tôi cũng không nói với ông chuyện cô."

"Tại sao không?"

Mặt chàng trai như có đám mây mù. Taichiro cảm thấy như một bàn tay lạnh ngắt vừa sờ vào anh. Anh nói:

"Tôi không bao giờ nói với cha tôi chuyện đàn bà."

Nụ cười thích thú trên môi, cô gái nói:

"Chuyện *đàn bà*?"

Giọng khô khốc anh hỏi:

"Cô định trả thù tôi như thế nào?"

"Em không biết nói làm sao... Có lẽ em sẽ yêu anh." Mắt cô gái xa xăm, như đang nhìn bên kia sông. "Anh có cho là tức cười không?"

"Cô trả thù bằng cách yêu tôi?"

Keiko thẹn thùng gật đầu. Như cất được gánh nặng, cô gái khẽ nói, "Đó là cái ghen của đàn bà."

"Ghen cái gì?"

"Em ghen vì cô em vẫn còn yêu cha anh... Vì cô em không chút oán hận ông."

"Cô yêu cô Ueno nhiều đến như vậy?"

"Nhiều đủ để chết vì cô em."

"Chuyện ngày xưa, tôi không thay đổi được. Nhưng chuyện chúng ta ngồi đây với nhau liên quan gì đến những cố sự giữa cô Ueno và cha tôi?"

"Tất nhiên là liên quan. Nếu em không sống với cô em, thì anh đã không hiện hữu với em. Em đã chẳng bao giờ có cơ hội gặp anh."

"Cô không nên nghĩ như vậy. Một cô gái trẻ nghĩ như vậy là bị ám ảnh bởi những hồn ma quá khứ. Có lẽ vì vậy mà cổ cô cao và mảnh như cổ ma... Tất nhiên là cao mà đẹp."

"Gái cổ cao không bao giờ yêu ai, cô em nói vậy.. Nhưng em ghét cổ mập."

Taichiro cố nhịn không đưa tay ra sờ cổ cô gái. Anh nói:

"Cô bị ma ám đấy."

"Không, em tương tư thôi."

"Cô Ueno không biết gì về tôi phải không?"

"Khi em đi Kamakura về, em nói với cô em là anh chắc giống cha anh khi ông còn trẻ."

Taichiro khó chịu. Anh nói:

"Vô lý. Tôi không giống cha tôi chút nào."

"Anh bực sao? Anh không thích giống cha sao?"

"Cô luôn luôn không thực với tôi. Từ lúc gặp nhau ở phi trường đã vậy, đúng không? Cô không muốn tôi biết cô đang nghĩ gì trong đầu."

"Em không định dối gì anh."

"Vậy thì lúc nào cô cũng ăn nói điệu này sao?"

"Anh không công bình với em. Anh ác với em."

"Tại lúc nãy cô nói tôi cứ việc giẫm lên cô, cô nhớ chứ."

"Anh nghĩ là phải hành hạ em, anh mới biết được sự thật sao? Em không nói dối đâu. Chỉ có anh là không chịu hiểu em nói gì. Anh mới là người giấu ý nghĩ của mình. Chính vì vậy mà em khổ thân anh ạ."

"Cô khổ thân?"

"Tất nhiên rồi. Nhưng mà không, em không biết em khổ hay sướng nữa."

"Còn tôi thì tôi không biết đến đây với cô để làm gì."

"Không phải anh đến vì anh yêu em sao?"
"Tất nhiên rồi. Nhưng mà..."
"Nhưng mà cái gì hở anh?"
Taichiro không trả lời. Keiko hỏi tới:
"Nhưng mà chuyện gì." Hai tay cô gái nắm lấy tay anh lay mạnh.
Anh nói:
"Cô không ăn gì cả."
"Cô dâu nào lại ăn nhiều ngay bữa tiệc cưới của mình."
"Cô lại nói cái điệu như vậy."
"Anh khơi ra nói chuyện ăn uống chứ đâu phải em."

(xem tiếp kỳ sau)

Bạn đã có chưa tác phẩm được nhắc đến
nhiều nhất của nhà văn

MILAN KUNDERA
đời nhẹ khôn kham
qua bản dịch của
nhà thơ Trịnh Y Thư
bìa Khánh Trường
Văn Học *xuất bản*

sách dày 347 trang kể cả phần phụ lục
milan kundera:
đối thoại về nghệ thuật tiểu thuyết
giá US $15.00

Hỏi mua tại các nhà sách, hoặc liên lạc về:
Trịnh Y Thư
22 AGOSTINO, IRVINE, CA 92614
email: trinhythu@aol.com

Thay Orbituary
Văn Xuân An (21/8/1959 - 17/5/2003)
Thường Quán

An hay gọi tôi và Q. là *anh chị* và xưng *em* ngọt xớt dù tuổi đời của An và của chúng tôi không cách nhau là mấy. Hôm qua Q C Kh tới ngồi nhắc lại chuyện cũ của An, cuả Hoa Niên [mà chúng tôi may mắn cũng có dự phần] tôi mới biết An sinh sau chúng tôi ba năm; đứa em kế của tôi cũng sinh cách tôi ba năm. Nhưng nói như vậy rồi thì tôi muốn nói tiếp, tôi là một tên anh tồi. Nếu giả như Kh có đưa tôi vào gặp An hôm cuối thì tôi cũng có vài điều để nói với An, dù chẳng bằng lời, như trước hết, dù ở đâu lúc nào thì An vẫn là một hình ảnh trong sáng, khoẻ mạnh, trẻ, nhiệt thành, quân bình mà chí tình trong tôi và Q. Trong sáng và khoẻ mạnh và chí tình nhất, nếu tôi được nói thêm như vậy. An sống không kể những phần gì đời cho ta, chỉ có biết làm sao mạnh đủ để góp sức cho đời, nên chi chuyện nhất nhì cũng là bằng thừa. Kế tới, tôi sẽ nói là chúng tôi đã có An như một người bạn tốt, quá đàng hoàng, thực quá đàng hoàng. Chúng ta đã có những ngày tuổi trẻ làm việc và sống khoẻ vui, không quên được.

Tôi và Q. gặp An và các bạn Hoa Niên một buổi trưa tháng Năm, cũng cỡ độ này, năm 1983 thì phải. Tôi còn nhớ chúng ta mấy mươi người ngồi thành vòng tròn trong Botanic Garden, chơi thông tin truyền tai, thả khăn, và hát, như những trò sinh hoạt của lớp trẻ buổi tôi còn trẻ hơn. Tôi và Q. hơi *odd-man-out* trật lề chút gì vì đã có hai đứa con nhỏ ngồi chờ sữa kế bên đôi cặp đùi, và lần đầu cũng hơi ngượng ngập. Hát không được thì tôi đọc thơ. Đêm hôm qua lái xe ra biển tối, "đi một vòng nhớ An" (lời Q.), tôi bỗng nhớ lại hết, kể cả bài thơ gì tôi đã đọc ở buổi gặp đầu tiên ấy

Buổi trưa nay anh ngồi yên thực lạ
Trưa mới về màu nắng mới ngoài kia
Nắng rụng vàng ràn rụa khắp sơn khê
Nắng gọi dậy những đường tre phất phới

Bài ấy hợp cảnh hợp tình hôm quá ngọ lần ấy, vì, thực, gặp An và các bạn tôi lại mới thấy đường tre ngõ nắng, sau gần mười năm chúng tôi sống có xa cách với người đồng-hương. Cảm động. Chúng tôi quay về căn *apartment* sát bên đại học sau buổi ấy biết rằng chúng tôi đã có thêm những người bạn, những người trẻ hơn, khoẻ hơn, vui hơn, đang làm nên cộng đồng trẻ trung nhất của người Việt vượt biển mà cũng từ đó chúng tôi tự động được đứng vào. Tôi có cơ hội gởi bài cho Hoa Niên. Thơ, thư, ý kiến. Thư/thơ *không trẻ* chủ nhiệm Văn Xuân An vẫn đăng. Ý kiến thì lúc nào cũng có. Ở những họp mặt bỏ túi trong nhà, ngoài hiên, hay tình cờ gặp nhau giữa phố. An, Đinh D, Q C Kh, Khôi, V Đ Khoa, tôi hiểu các bạn muốn xây dựng một cộng đồng lành mạnh trong từng nghĩa rõ ràng của chữ *lành*, chữ *mạnh* . Không gia đình, bước xuống từ những con tàu gỗ gian truân và hoạn nạn, tự lập thân, tự trải đời [giúp người giúp ta] ở những trại ty nạn Mã, Phi, Anh đô, Hồng Kông, Thái, khi bước qua Melbourne, cái thành phố nửa Anh, nửa Âu [có phố Tàu mà chưa phố Việt], các bạn biết ngay mình phải sống như thế nào, sẽ phải làm gì. Điều dó tôi phục lăn. Tôi và Q. may cũng còn trẻ, ở flat thuê, nuôi con nhỏ, vừa bước ra đi làm, cũng gian khổ chút gì, nên hoàn toàn không mặc cảm trong quan hệ bè bạn với Hoa Niên: đồng đẳng và đồng cảnh. Thế là trải suốt từ đó đến cũng rất nhiều năm về sau chúng ta sát cánh bên nhau. Nói sát cánh là tưởng tượng chim. Đúng ra phải nói là sát *bờm* . Cả một bầy ngựa hoang dã bỏ núi, lạc quê, thất xứ, không yên cương trên lưng, những *brumbies* tới từ một khuất tắp rậm rú gì, chúng ta mới bắt đầu chạy nhịp. Bằng lái xe mới lấy, xe *secondhand*, cốp sau đầy nhóc cả báo là báo. Báo tự làm, tự đánh máy, tự *layout*, tự quay tay ở *garage* anh V V Tr, tự biên tự diễn, tự phân phối cho đồng hương chân ướt chân ráo - trong đúng nghĩa đen của nó - và cứ thế tự sống lấy. An là chủ nhiệm, là thư ký đánh máy, là người đi xin quảng cáo, là trục chốt chính trong cỗ máy kéo đi bởi một bầy ngựa bắt đầu làm quen với nhịp đô thị mới *Metropolis*. Kêu An, lúc nào cũng có, cũng vui vẻ, nhận lời, góp ý . Làm Nhân Văn ấn bản Úc châu không ? Có anh TNT nhờ, với lại có ông Túc... - *Làm, anh*. Ông TV muốn đi Úc nói chuyện nhà tù, nhân quyền, làm không? - *Làm, anh* . Tờ Tuổi Hoa bên Mỹ với Măng Non bên Đức nhờ phân phối ? - *Được, anh* . Đám sinh

viên Sydney xuống chơi, tính Tập Họp với Hoa Niên làm văn nghệ cứu người vượt biển? - *Dễ, anh.* Những năm ấy vui thực. Cái gì cũng được, cũng dễ. Ấy là nhờ Văn Xuân An. Nếu chuyện nhân quyền đi từ Paris qua lọt hết tiền đình vào tới tận bên trong Quốc Hội Úc thì chủ yếu cũng là nhờ những Văn Xuân An với Hoa Niên, chứ Cộng Đồng viết hoa là phụ. Tôi làm chứng cho chuyện ấy. Trẻ trung, lênh đênh cao, tóc bờm dựng, kiếng cận, áo sơ mi trắng trong quần tây đen, giày vớ tươm tất, Văn Xuân An là hình ảnh đẹp, khoẻ, của một cộng đồng đang thành hình, đang làm nên nước Úc đa văn. Không ai biết con người nhiệt huyết rất khoẻ ấy mỗi ngày để được sống phải đánh tới hai ba chiến trường. Chiến trường gay nhất là chính với cơ thể của mình. Nằm lọc máu mỗi ngày ba tiếng. Nằm lọc máu thì đọc sách. Tắt máy, dựng người dậy là lập tức nhào vào trăm công việc. Việc gì cũng *công việc*, việc công, có bạn gọi là việc *chùa*. An đi nhiều nơi, nơi nào đi cũng phải đính ước với bệnh viện nơi sắp tới cho một chỗ lọc máu. Có năm An ôm đúng một tấn mười tạ thuốc của bệnh viện Melbourne gởi theo riêng cho bệnh An để đi qua các trại tỵ nạn Hồng Kông tự nguyện giúp đồng bào, chủ yếu là dạy học cho các em bị giữ ở các trại quá lâu, giữa các băng đảng đầu gấu Quảng Ninh, Hải Phòng. Thuốc để duy trì cho một cỗ máy buổi ấy bắt đầu trục trặc hung. Những đường *vein* gân máu đã chai quá, kim chích phải tìm chỗ không chai đâm vào, để thuốc để máu lại chạy tiếp cho một đầu xe lửa xông tới làm việc. An về từ Hồng Kông, một hôm gặp lại tôi nhận ra An đã trung niên thực rồi, râu quai nón đen kín mặt. Râu tóc phủ gần hết một khuôn mặt gầy, chỉ đôi mắt ló ra, sáng rực, sau cặp kiếng muôn thuở. An cười, nói: "Không phải anh, thuốc nó có tác dụng đâm râu nhiều như vậy" Rồi An cười. Cứ một cái cười vô tư khoẻ mạnh. mà không hề nói gì cả về bệnh trạng hay đời sống của mình - trừ là đôi điều bổ túc sơ như thế. An không vợ con gia đình. Nhà An buổi ấy trên một tầng cao của Housing Commission - tức khu nhà thế vận Melbourne 1956 hết thế vận biến thành nhà cho di dân mới tới thuê rẻ - trở thành trú-sở-quán cho tất cả những ai lỡ độ đường. Giữa phòng khách là bàn toà soạn, máy đánh chữ, một trang bìa đang *lay-ao* dở nửa chừng, thư của độc giả, ngăn nắp, hoá đơn điện thoại chưa trả, các thông báo của cộng đồng nhờ gởi tới các cơ quan liên hệ. Phòng An nằm chỉ một chiếc giường, một kệ sách, một tủ thờ Phật, và dường chiếc máy lọc máu cũng kê khuất đâu đó. Tôi hay đùa thế mà cũng không dám gọi An la một thầy *rinpoche*, như An quả là như vậy. Năm 1991 tôi có tình cờ được vào thăm một Thượng Toạ ở chùa Ấn Quang. Thầy sống cũng một căn phòng y hệt như vậy, chỉ bàn thờ Phật có trang nghiêm

hơn, thích ứng cho một am viện, và tủ sách thì kinh điển của thầy dịch có, viết có, nặng ký. Sách ở tủ sách phòng An có truyện tình. An sống khắc khổ, đi lo chuyện chung, người ta không biết hay ít tưởng tượng ra con-người-tình-nhân bên trong Văn Xuân An. Chính Văn Xuân An, An cũng không biết nữa mà. Một hôm đông bạn, có những bạn như C H của tờ Tập Họp, An kể lại mối tình (tình đầu thì phải), thì ra An cũng điên dại, cũng bốc bay hồn vía, cũng rỗng toác linh hồn như ai, mà còn hơn tất cả mọi người. An, người dân Melbourne, đang ngồi trên xe bạn lái phố Sydney, thấy người mình thương ở Melbourne không biết ở đâu mà lang bạt một phơ phất lề đường Sydney, vậy là xe đang chạy, An mở tung cửa, chạy như điên dại về phiá con người ấy. Xe bạn đang lái phải dừng lại, cả giòng xe cộ phải dừng lại, rối loạn, ngưng bặt, chỉ có một anh tóc đen bờm ngựa, cặp kính trật qua một bên, miệng hốc ra, vừa chạy vừa ôm ngực [vì quá mệt]. Đấy là lời An kể lại. Kể lại mà còn bàng hoàng *tự phán*, như cụ Phan : "Em cũng không biết tại sao, tại sao mình làm như vậy nữa, chỉ thấy là bị mất hồn mất vía, chạy một mạch bất kể về hướng ấy, như vậy." Rồi chạy như vậy, An có gặp được nàng không ?, một bạn hỏi. " Không, ông. Tới khúc quành chỗ Ga Bankstown thì không thấy nàng đâu nữa". Mối tình kế tới của An thì tôi có chứng kiến. An đưa nàng tới giới thiệu chung với một đội ngũ các bạn trẻ mới gia nhập Hoa Niên. Lần ấy gần cuối năm ta, và chúng ta nấu bánh để mừng năm hết tết đến. Kh vần tới một thùng nấu bánh, loại thùng các công nhân đường hỏa xa [xưa, bên nhà] hay dùng để nấu nhựa hắc-ín vá đường. Các em thì ôm lá, ôm giấy kim, dây nhợ, lạc buộc, cả gỗ để đóng khung làm bánh. Hỏi: Có ai có kinh nghiệm gói bánh ở đây không ? Tất cả đều nhìn nhau, cười. Xong. Thế trước hết phải ra K-Mart mua búa, mua đinh đã chứ . Anh An đâu rồi? Anh An ơi! Anh An ! Các em thiếu niên đồng loạt kêu. Lần đầu tiên Văn Xuân An bước lùi một bước, cho các em tự đảm lãnh công việc [tôi không dám quyết chuyện tình và người tình có fac-tơ nào trong quyết định này]. Bệnh càng lúc càng nặng. Người ta ghép cho An thận. Không hợp. Lấy ra. Lại lọc máu ["lại lỉnh kỉnh mệt ghê, anh"]. Lại có tin có thận. Ghép không?, An tự hỏi . Ghép rồi sao, được mấy năm nữa ? An đánh một chiến trường tư riêng giữa các phòng mổ bệnh viện, giữa những bác sĩ, y tá thuộc lòng tên AN VAN. Trận chiến càng lúc càng gay. Cơ thể càng lúc càng yếu. Bao nhiêu trữ lượng sinh lực đã vắt dần trên các bàn mổ. Ba tháng cuối An phải mổ tới sáu, bảy lần. Không ai tính chính xác được nữa. Và mổ trên một thân thể đã không còn tiếp thu thực phẩm cả nhiều tháng trời như một thầy tu tuyệt thực (An ơi, như vậy là thêm một lý do tại sao tôi lại

liên tưởng An với vị thầy ở Ấn Quang rồi). Một ngày trước khi đi, các bác sĩ vẫn tính kế. An nói với các bác sĩ vấn tắt: "*thôi*".

Hôm sáng qua sau giấc ngủ mệt vì được gặp nhiều đồng hương Quảng Nam Đà Nẵng ở East Brunswick chập chờn tiếp mộng tôi chồm dậy nghe điện thoại reo, nhận ra giọng Khoa, than ôi, lập tức tôi biết An đã không còn nữa với chúng tôi. Điện cho Khôi, cho Khánh, tôi biết rõ hơn, thực An đã ra đi lúc tản sáng. Và biết, như thế, Khánh có đã ngồi đọc Bát nhã chung với An cho tới khi An thiếp đi, lên đường. Tôi tin không có ai tâm thành hơn Khánh ở những niệm Bát Nhã đó An à. Nên đó cũng là một điều cực tốt. Hôm chiều qua nghe Khánh kể lại những giờ cuối của An, tôi hình dung An ra đi tĩnh lặng, an thái ra sao. Bốn giờ rưỡi sáng đầu ngày ấy, trăng tròn sau Phật Đản, đầy lắm, đẹp lắm. An hay hỏi - chỉ với đôi ba người bạn thân - bao giờ thì An trả xong "*nghiệp*" - "*cho nhẹ bớt, chớ sao nặng quá, trả hoài không hết.* " Lời An. Tôi đang hình dung lúc ra đi An được cất bước nhẹ nhàng, đi như bay. An đi trước, tất cả một khoảng. Đường trăng sáng. Không có gì cả, chỉ một không gian xanh dịu dàng, và tiếng niệm Bát Nhã như vọng ra từ những thôn làng ven biển xa xôi. An đi, vẫn một chiếc đầu cao, như bao giờ vẫn vậy.

Sáng hôm qua sau khi Kh phone, tôi cũng chưa định được thực sự An đã thực rời chúng tôi mà đi chưa nữa, với tay lấy tờ báo cuối tuần, giở trang Reviews, cột thơ, có một thi sĩ đã viết tiễn An rồi. Tên người ấy là Eugene Dubnov. Anh ấy viết về biển, thành phố và chuyến đi. Một ***elegy*** đẹp và thích ứng cho thành phố này và tuổi trẻ thời đại chúng ta. Người dịch bài thơ từ tiếng Nga ra Anh ngữ là Peter Porter, nhà thơ được kính nể nhất của xứ sở Úc này, dù ông sống gần hết quãng đời sáng tạo tận London. Một đứa con lưu vong, một đứa con hoang của nước Úc. Tôi gởi bài thơ cho An. Tưởng tượng những chiếc máy in. Những chiếc máy in điện tử hiện đại của nhà Fairfax báo The Age, chạy lướt rập ràng, nhanh như quang, như điện. Bài thơ *Untitled* / Không đề [để ai cũng đề riêng được cả] hiện lên trên ô dành sẵn màu xám nhạt cuả trang Review sách cuối tuần, ngay vào lúc An đang sửasoạn lên đường.

The shore is burying the sea-crests tearfully
the shroud of foam fretting before your eyes,
and again the wave

Không thể không nhớ những trang chữ Việt chạy ra từ chiếc máy in cà khổ ở garage anh V V Tr [một người đã chịu khó in hết Hoa Niên, Nhân Văn, thơ tù Nguyễn Chí Thiện không lấy tiền]. Nhớ. Và thấy đôi mắt và sự trong sáng , cả đời sống làm việc tận tụy của An.

Cỗ máy nào chạy rồi cũng có lúc ngừng. Cái đầu máy xe lửa nằm nghỉ ngơi trên viền biển. Lửa, hơi nước bay lãng đãng trong bầu không. Lúc nào dừng ấy cũng là lúc này. *Now*. Bài thơ chính xác ghê. Cánh tay của sóng. Nó cất lên, tự cất chính nó lên. Nó ném lên bờ những bầy ngựa, bờm ngựa sững yên. Lúc này. *Giờ đây*.

Vĩnh biệt Văn Xuân An, bạn quí .

Untitled
Eugene Dubnov

The shore is burying the sea-crests tearfully
the shroud of foam fretting before your eyes,
and again the wave uplifts itself and swells,
unfolding its measure to the full
to fall and fill the silent shore with death
I always longed to write about the sea,
its irreconciliability, its waves,
its awesome readiness for sacrifice
I could watch for hours on the beach
how the silver sunlight net was torn
effortlessly into shattered squares
by the tide's vast armature.
A city weakling, I would dream at night
of the sea as of the classroon bully
I would dream deliriously
of my brother on his way touching
the shallow bottom of the water: who
can ford the sea and who can live it through?
The wave 's right arm will raise itself
and throw upon the shore the herds
of horses, still-maned, now.

(translated by Peter Porter with Peter Dubnov,
the Age May 17, 2003)

Không Đề
Eugene Dubnov

Bờ bãi đang chôn cất đôi bờ ngực biển trong nước mắt
khăn liệm của bọt sóng trước mắt bạn,
khăn ấy dấp đánh phiền muộn
và một lần nữa, sóng tự cất dâng mình cuộn trào xô vỡ
tự mở ra dung lượng cùng tột, cùng tột
để ngã xuống và lấp đầy bờ bãi im lặng bằng sự chết.
Tôi hoài dõi mong được viết về biển
sự bất khả hoá giải của nó, những đọt sóng của nó,
sự sẵn sàng để hy sinh đáng kiêng mặt của nó.
Tôi có thể dõi mắt nhìn hàng giờ trên bờ biển
chiếc lưới nắng bạc lấp lánh bị xé ra
thành những vuông vụn nát, cứ tĩnh không nhẹ tênh làm sao,
xé, bởi chiếc miệng mở của bao la một triều sóng.
Là đứa con yếu đuối của thành phố, tôi nằm mộng trong đêm
về biển như về thằng đầu gấu đáng kinh của lớp học .
Tôi nằm mộng điên dại, hoảng sốt
về đứa em tôi trên đường rơi chìm
chạm đáy cạn của nước: Ơi ai
có thể lội qua biển và ai có thể sống qua biển ?
Cánh tay mặt của biển sẽ tự cất chính nó lên
và ném lên bờ cát những bầy ngựa, những bầy ngựa
những bờm cổ sững im, giờ đây, lúc này.

Thường Quán. Melbourne, May 18, 2003

Tưởng Niệm
Văn Xuân An (1959, Qui Nhơn - 17.5.2003, Melbourne)

Trời cao thế! Trời trong thế!
Ngủ một trạm dừng dậu mới đâm xanh
rì rặc quấn một hàm quai biếc
trổ đôi tròng xanh kiệt hình hài
Trời đậm lắm hồng ân tắm đẫm
nghĩ ngày mai thương lậm trưa sau
cây chạy thấp mây đồng mây bãi
biển ngựa thồ vồng cổ gân kêu

trời cao-thế nhà-tầng đỏ mắt
Lift mười niên hoa thắm đỏ vông
bè bạn quán lề bung gấp gãy
trang sơ sinh hương giấy mực chìm
tin khắc chữ gió quầy đước động
buồm nâu nu da thịt ví dù
Trời cao-thể, trời trong thế
mở mắt nhìn đẹp quá thương tâm,
rì rặt tiếng sóng đầm đã rút
cỗ tàu in hoen rỉ tay cầm
bãi trăng nước xanh ba cánh huệ
thức tỉnh sương nhã ý người thăm
Trời cao thế ! Người đông thế!
Từng cổ người đi dưới trăng rằm
chu bích biếc nước nôi thể lạ
ví dù thân được hết, thẫm âm
tai bát nhã viền xanh hoang tận
áo còn treo nhủ bộ hành: khoan
trời cao thế mây cồn sẽ lạnh
quấn thêm nâu người nhé sự lành.
Xanh đậm thắm muối muà hồng chín
chở khi đau tình lạnh bờm cong
than lửa dốc đun hơi dặm lý
kéo về diù dặt một muà xong.
Trời với cát, người: bền bĩ
sẽ trời cao non, thêm khói hoài nhơn.

Thường Quán 21.5.2003

Xin tìm mua:

Tuyển tập Kiệt Tấn

bộ sưu tập đầy đủ những sáng tác tiêu biểu nhất của nhà văn Kiệt Tấn. Sách do Văn Mới xuất bản, dày trên 500 trang, giá 25 Mỹ kim.
Xin liên lạc với nhà xuất bản Văn Mới.

Tin Văn

Thế Quân

* *Colombia: Một thế hệ nhà văn mới*
* *Nỗi buồn trí thức*
* *Văn chương Ai Cập chuyển mình?*
* *Thơ chiến tranh*
* *Chống Đạo Luật Ái Quốc (USA Patriot Act)*

*** Colombia: Một thế hệ nhà văn mới**

Như ta biết, năm 1967, kiệt tác "Trăm năm cô đơn" của Gabriel García Márquez với những con bướm siêu thực, những bà ngoại, bà nội biết bay mang cái ảo hòa tan trong cái thực, đã tạo một bước chuyển biến vĩ đại của văn chương châu Mỹ La Tinh. Lối viết của ông được nhiều người bắt chước, kể cả những nhà văn Mỹ La Tinh viết thẳng bằng tiếng Anh ở Hoa Kỳ. Ông được xem là người tiên phong đưa đến một loạt các tác giả nổi tiếng khác của châu Mỹ La Tinh như Mario Vargas LLosa (Péru), Carlos Fuentes (Mexico), vân vân.

Nhưng hiện nay, mọi sự không còn như cũ nữa. Nền văn chương Colombia đang có sự chuyển biến mạnh mẽ, thoát khỏi ảnh hưởng sâu đậm của Gabriel García Márquez.

"Những đại diện văn chương (literary agents) cho tôi biết rằng họ thích xuất bản những truyện có những bà ngoại biết bay (flying grandmothers) và các thứ ma thuật khác. Tôi cho rằng điều đó quá phi lý, chẳng có cái quái gì, chỉ là bắt chước cả thôi". Đó là phát biểu thẳng thừng của nhà văn Jorge Franco khi được hỏi về tình hình sinh hoạt văn chương hiện nay ở Colombia. Mặc dầu là một trong những người ngưỡng mộ Marquez, Franco không có hào hứng gì khi bắt chước lối viết văn

của nhà đại văn hào này. Hai tác phẩm mới nhất của ông tuyệt nhiên không có dấu vết gì của loại văn phong hiện thực huyền ảo quen thuộc của Marquez vốn đã chi phối toàn bộ nền văn chương Colombia và cả văn chương châu Mỹ La tinh trong suốt thời gian dài vừa qua. Đó là "Rosario Tijeras" viết về một phụ nữ sát nhân trong thế giới ma túy. Truyện kia là "Paraiso Travel" nói về cuộc đấu tranh để tồn tại của những di dân Colombia ở New York. Con số bán ra của "Rosario Tijeras" tại Colombia thật đầy ấn tượng: 80 ngàn ấn bản!

Franco là một trong số rất nhiều nhà văn trẻ Colombia hiện nay, tuổi từ 30 đến 40, đang tìm cách thoát ra khỏi sự đè nặng của bóng dáng Marquez để viết theo phong cách riêng của họ. Tác phẩm của họ phần lớn đều đề cập đến hiện thực xã hội ở các đô thị. "Thế hệ những nhà văn mới đã giết chết bóng ma của Marquez", Enrique González Villa - chủ tịch Phòng Thương Mại ở Bogota, thủ đô Colombia, đại diện cho các nhà xuất bản, phân phối và tiệm sách - cho biết. "Họ không còn dùng Marquez như là ngọn đèn dẫn đường nữa, mà thay vào đó họ chuyên tâm viết về hiện thực Colombia là thứ hiện thực rất tinh ròng, nguyên chất. Họ cho rằng hiện thực bây giờ đè bẹp hẳn cái hư cấu. Họ nhận ra rằng hiện thực Colombia chính là căn cước của họ".

Các tác phẩm của một vài người trong số họ đang lôi kéo sự lưu ý của các nhà xuất bản ở New York. "Rosario Tijeras" chẳng hạn, đã được dịch ra tiếng Anh. Dịch giả, giáo sư Gregory Rabassa, là người đã từng dịch nhiều tác phẩm của những nhà văn châu Mỹ La Tinh, kể cả Gabriel Marcía Márquez. Khác xa với thời của Marquez, lứa nhà văn mới như Mario Mendoza, Santiago Gamboa, Juan Carlos Botero, Héctor Abad, những người lớn lên ở Colombia, bây giờ sống trong một Colombia hiện đại, đô thị hóa dù là phải chịu đựng một cuộc chiến tranh kéo dài 40 năm nay. Hiện thực đó lộn xộn, bầy nhầy, khó khăn, hoàn toàn chẳng giống gì với không khí thời nào trong các tác phẩm của Marquez. Nhà văn Botero nhận xét: "Văn chương của Márquez là thứ văn chương đẫm chất đồng ruộng, còn chúng tôi là những nhà văn lớn lên trong môi trường đô thị. Khi Márquez bắt đầu viết, 70 phần trăm xứ sở là nông thôn, chỉ có 30 phần trăm là đô thị, còn bây giờ thì ngược lại". Bởi thế mà Colombia của những biến cố tỉnh lẻ và các nhân vật quê mùa, mộc mạc được thay thế bằng một thế giới của các siêu đô thị luôn luôn được hâm nóng bởi các cuộc tranh chấp chính trị, tranh chấp quyền hành và các cuộc thanh toán, tàn sát nhau hung bạo. Thực tế đó, dù muốn dù không, các nhà văn không thể nào làm ngơ được. Franco nói: "Hiện thực Colombia bây giờ phi lý và kinh khiếp đến nỗi chúng tôi không

cần phải hư cấu thêm gì nữa. Tự nó, nó đã nói lên đầy đủ rồi".

Trong truyện dài mới nhất của mình "Satanas", nhà văn Mendoza, 39 tuổi, kể lại câu chuyện của ba người thị dân gặp nhau tại một tiệm ăn ở Bogota khi một cựu chiến binh bước vào, nổi khùng bắn hạ những kẻ đã chiếm đất của ông ta. "Tôi cố gắng nhìn vào bản chất cô độc và sự khó khăn của các đô thị. Tôi nắm bắt trạng thái tâm lý trong đó một cá nhân có thể đắm chìm vào. Trong "Satanas", các nhân vật bị lật nhào bằng sức mạnh mà họ không thể kiểm soát". Hai tác phẩm trước đó của Mendoza, một nói về các đội an ninh nhà nước có trách nhiệm "làm trong sạch xã hội", còn một thì đề cập đến tâm sự của một kẻ sát nhân đang ngoái nhìn lại đời mình. Trong "The Windows and the Voices", nhà văn Botero kể câu chuyện lý thú của hai thiếu niên tình cờ lọt vào một phòng tra tấn. Còn Santiago Gamboa, hiện sống ở Ý, trong "Losing Is a Question of Method", kể lại câu chyện của một nhà báo điều tra bị bắt giữ trong một màn lưới bạo động và tham nhũng.

Nhưng không phải tất cả các tác phẩm đều đề cập đến tội phạm và thế giới bất hợp pháp. Tác phẩm mới nhất của Botero nói về những người săn tìm kho tàng. "The Imposters" của Gamboa lấy bối cảnh ở Trung Quốc. Abad – nổi tiếng vì những tác phẩm viết về thành phố Medellin lộn xộn – cũng viết một truyện dài chế giễu quan hệ giữa một lão già phóng đãng và cô thư ký. Dẫu vậy, đời sống đô thị xáo trộn vẫn là đề tài chính, không ai bỏ quên được. Abad nói : "Tôi chưa viết được một điều gì có tính tích cực. Làm sao được bây giờ!"

Tom Colchie, đại diện văn chương cho Franco ở New York, nhận xét: "Thế giới châu Mỹ La Tinh đã chuyển biến để trở thành một thế giới đô thị hóa lớn lao và họ có những thành phố giống như ở Hoa Kỳ. Tất nhiên họ phải có những nhà văn táo bạo dám đương đầu với chúng".

Tuy thế, tìm ra một con đường mới không phải dễ dàng. Nhà văn Gamboa thú nhận rằng, ông đã gặp khó khăn khi tìm ra một nhà xuất bản chịu in tác phẩm của mình vào lúc đầu. Hồi đó, khi ông đưa bản thảo cho một nhà xuất bản ở Ý, người biên tập đọc xong, từ chối với nhận xét "Vấn đề là: giọng văn của ông có vẻ Âu Châu quá!. Ý bà ta muốn nói rằng tác phẩm của tôi sao chẳng giống tí nào với ông Marquez quen thuộc của châu Mỹ La Tinh". Nhưng dần dà, tình hình khác hẳn đi. Và hiện nay Gamboa sống ở Rome và rất thành công với các độc giả châu Âu. "The Imposters" đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và con số bán được lên đến 25 ngàn ấn bản.

Những nhà xuất bản châu Âu cho biết chưa có dấu hiệu là sẽ có một tác giả Colombia nào đó sẽ sản xuất ra một tác phẩm gây chấn

động như Marquez ba thập niên trước đây. Nhưng với một lớp nhà văn sung sức, đầy năng lực sáng tạo như hiện nay, họ hy vọng là điều đó chắc chắn sẽ đến, sớm hay muộn.

Hãy chờ xem!

*** Nỗi buồn trí thức**

"Ở Ai Cập cũng như nhiều nơi trong thế giới Á rập, những người đã từng rất mến yêu Hoa Kỳ bây giờ cảm thấy như bị phản bội(). Còn nói đến chuyện cốt lõi của vùng Trung Đông là cuộc tranh chấp Do Thái-Palestine, chúng tôi cảm thấy người Mỹ đã đánh mất đi ngay cả cái sòng phẳng tối thiểu mà đúng ra họ phải có" () Chưa bao giờ mà những người bạn Á Rập của Hoa Kỳ cảm thấy xa cách với Hoa Kỳ đến thế".

Đó là phát biểu của Ahmed Kamal Aboulmagd với Susan Sachs, phóng viên New York Times, trong một cuộc phỏng vấn đầu tháng 4/ 2003, vào những ngày cuối cùng của cuộc chiến Iraq. Aboulmagd ,72 tuổi, mà một trong những người con gái của ông hiện sinh sống ở Hoa Kỳ, là một trong những nhà trí thức hàng đầu của thế giới Á Rập cũng như trên trường quốc tế, một nhà bác học đa năng, có kiến thức uyên bác về nhiều lãnh vực: luật pháp học, tôn giáo đối chiếu, văn học, lịch sử và luật thương mại. Theo học và tốt nghiệp cao học về luật đối chiếu tại đại học Michigan năm 1959, ông đã từng là chủ tịch tòa án hành chánh của ngân hàng thế giới (World Bank) ở Washington, và là cố vấn về đối thoại văn hóa cho Liên Hiệp Quốc, Liên Đoàn Á Rập và Liên Hiệp Âu Châu. Hiện nay, ông là giáo sư luật học tại Ai cập, Sudan và Kuwait. Ngoài tư cách là phụ tá cao cấp của cố tổng thống Anwar Sadat, ông còn có tên trong ban điều hành nhiều tổ chức quan trọng tại Ai Cập, kể cả viện nghiên cứu Hồi Giáo Sunni rất có uy thế. Giống như nhiều người Á Rập có học thức khác cùng thế hệ, quan điểm rộng rãi về các giá trị dân chủ của ông được hình thành do đọc hiến pháp Hoa Kỳ, những tài liệu và tác phẩm của Thomas Jefferson, Woodrow Wilson. Với ông, Hoa Kỳ là "một giấc mơ", một mẫu mực của các giá trị tự do mà nhiều người Á Rập và Hồi Giáo tìm cách vươn tới để hòa nhập được vào thế giới hiện đại. Ông dành hàng thập niên viết sách cổ xúy và làm việc cho những dự án nhằm cải tiến những cuộc đối thoại, cho sự canh tân đời sống của người Hồi Giáo và nâng cao sự thông cảm giữa thế giới Hồi Giáo và phi-Hồi Giáo, chủ yếu là giữa các nước Á Rập và Tây Phương.

Bây giờ, những nỗ lực đó, theo ông, đã bị cản trở hoàn toàn bởi

phản ứng quá đáng của Hoa Kỳ đối với cuộc tấn công khủng bố 11/9, một phản ứng mà ông tin chỉ có thể gây thêm thù hằn và hoài nghi do việc dán cho những người Hồi Giáo và Á Rập là những kẻ thù cần bị hủy diệt. "Tôi thấy mọi việc đang diễn ra tạo nên một cản trở nghiêm trọng đối với những nỗ lực mà những người đàng hoàng đã thực hiện để tạo ra một cơ sở chung giữa các nền văn minh và quốc gia khác nhau". Chiến tranh ở Iraq bị hầu hết thế giới Á Rập nhìn như một cuộc tấn công vào tất cả những người Á Rập – và chỉ có mục đích bảo vệ quyền lợi của Do Thái trong lúc chẳng có một đền bù gì cho những người Á rập đang phẫn uất. "Hoa Kỳ đã đóng một vai trò có tính chất phá hủy khi bật đèn xanh cho chính phủ Do Thái làm cái mà họ thích. Điều này thực ra chỉ làm hỏng tương lai của chính Do Thái trong khu vực này. Và ngay cả cho dù bây giờ, nếu tất cả các nước Á Rập đều chịu ký kết một hiệp ước thì đó chỉ là một cuộc hưu chiến, chẳng phải là hòa bình. Nếu muốn hòa bình, người ta phải có một khao khát hòa bình thực sự". Về tổng thống Bush, ông nói: "Ông ấy tin rằng ông được chọn bởi đấng tối cao để hoàn thành trách vụ của một sứ đồ Thiên Chúa giáo. Hay ít ra, ông được những người thân cận làm cho ông tin như vậy".

Theo ý ông, mọi điều càng lúc càng trở nên vô cùng tệ hại. "Với tình hình như hiện nay, tôi không thể nghĩ đến việc bênh vực Hoa Kỳ được nữa. Chẳng ai còn muốn lắng nghe tôi. Đối với hầu hết mọi người trong thế giới Á rập, Hoa Kỳ bây giờ là nguồn gốc của mọi điều xấu xa trên trái đất. Và dù muốn dù không, chính phủ Bush phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tình hình đó". Ông Aboulmagd cho rằng những người tạo nên chính sách của tổng thống Bush là có đầu óc "thiển cận", "bệnh hoạn", "bướng bỉnh" và "giản lược" (simplicic). "Chiến tranh Iraq là hành động của một kẻ yếu muốn chứng tỏ rằng mình kiên quyết".

Những ngôn ngữ như thế thoát ra từ miệng của một nhà trí thức ôn hòa trong thế giới Á Rập là dấu hiện báo động cho thấy sự tuyệt vọng sâu xa đang diễn ra trong giới trí thức Á rập, những người luôn luôn ủng hộ sự hòa hoãn đứng trước sự bột phát của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan. Mà không chỉ trong hàng ngũ trí thức. Chúng cũng được nghe từ các thương gia giàu có, các giáo sư đại học, những viên chức chính phủ cấp cao và những nhà bình luận chính trị thân Tây Phương, những người mà sự hỗ trợ của họ có thể giúp Hoa Kỳ hoàn tất sứ mạng mà họ muốn: dân chủ hóa thế giới Á Rập.

Dẫu vậy, ông không bi quan. "Nhiều người cho rằng trái đất bây giờ chẳng còn có nơi nào an toàn cho bất cứ ai, nhưng tôi vẫn lạc quan. Tôi tin tưởng ở đối thoại, đối thoại bây giờ rất cần thiết. Chúng ta không nên

mất hy vọng, bi quan. Tốt hơn là chúng ta hãy hành động và tiếp tục con đường đối thoại và con đường thông cảm, đơn giản chỉ bởi vì chúng ta không thể chấp nhận một kết quả nào khác", ông kết luận.

*** Văn chương Ai Cập chuyển mình: thế hệ nhà văn mới**

Trong lúc nhà trí thức già Ahmed Kamal Aboulmagd loay hoay với nỗi đau thời cuộc đó, thì đám thanh niên thế hệ trẻ xứ sở ông sống trong một không khí hoàn toàn khác.

Hàng tuần cứ vào mỗi tối thứ Ba, tại "Greek Club" (Câu lạc bộ Hy Lạp) tọa lạc ở trong tâm thành phố Cairo, các nhà thơ trẻ tụ họp nhau để thảo luận chuyện văn chương chữ nghĩa. Không khí ở đây hoàn toàn thoát khỏi những ràng buộc ngột ngạt của một xã hội Hồi Giáo bảo thủ ở bên ngoài. Họ hút thuốc, nhai hạt điều, uống cà phê, đọc thơ, cãi vả lẫn nhau về các đề tài thi ca. Một số trong số họ là những nhà thơ đã thành danh, nổi tiếng toàn quốc, một số khác là lớp văn nghệ sĩ mới chập chững bước vào làng chữ nghĩa. Mặc một chiếc quần jeans bó sát người, áo sơ mi cụt tay in hình những những tựa đề trích ra từ báo, nhà thơ nữ Rana Abbas Tonsi mạn đàm về hai tập thơ mới xuất bản của mình. Cô cho biết cô có ý định muốn dùng thơ để đánh thức mọi người dậy hành động chứ không phải ngồi than thỉ ỉ ôi. "Tôi đòi hỏi lịch sử phải để cho tôi tự do. Người ta chẳng tìm ra được chữ nào trong khi cả quốc gia đang bị thu nhỏ lại và các tượng đài, các cao ốc, các nhà chọc trời thì vẫn cứ dửng dưng với nỗi đau của chúng ta". Trong lúc đó, một nhà thơ khác, Hoda Hussein, ngồi bên cạnh, đang chuyển những bài thơ chống chiến tranh qua email, gửi đi cho bạn bè và độc giả trên toàn thế giới. "Cuối cùng, tôi không phải là một người y tá. Tôi không chữa bệnh cho ai hết. Tôi không phải là một người lính. Tôi không có súng. Và có lẽ tôi chẳng có cùng một ý kiến với những người thuộc thế hệ đi trước tôi. Nhưng tôi, tôi muốn diễn tả chính tôi". Bài thơ nổi tiếng của cô, được quảng bá rộng rãi qua Internet, là một bài thơ nói về đồng tính luyến ái:

Don't worry, Mom, I phone from my girlfriend's house
Tonight I'll sleep over at her place
I won't sleep in the arms of a man.

Một trong những khách thường xuyên của câu lạc bộ là Clarissa Burt, một phụ nữ Hoa Kỳ xông xáo, đang dạy văn chương Á Rập tại "American University" ở Cairo. Burt rất được các nhà thơ trẻ Ai Cập thán phục vì bà đọc tác phẩm của họ rất kỹ, thuộc nhiều bài thơ, kể những bài thơ chưa hề được xuất bản của các nhà thơ trẻ. Bà nhận định:

"Hiện đang có một sự thay đổi từ thơ ca chính trị sang thơ ca cá nhân. Những nhà thơ trẻ thích viết về những điều tầm thường trong cuộc sống, chẳng hạn như về chiếc áo lỗi thời của bà nội hay về miếng bánh mì đang gặm khi đứng chờ xe huýt. Nhưng mà điều đó không làm cho thơ yếu đi đâu nhé. Không những thế chúng còn nói lên được nhiều điều sâu xa hơn". Theo bà, chính những điều thâm thúy này đã giúp đẩy hơi thở mới vào trong một xã hội đầy cả không khí tôn giáo cực đoan. Nói chung, những bài thơ loại mới này có những nét tinh tế, nghiêm túc và đầy chất suy tư. Đoạn thơ sau đây trích từ bài "Abortion" của Iman Mirsal là một ví dụ:

And the number of garbage men out to clean up Cairo
I say to myself
No doubt inside these caravans brimming with household leavings
there are
still,
in the cotton which is no longer white
lots of fetuses
with eyes wider than horror
unable to point out the wombs which miscarried them.

Trong không khí sùng đạo và dưới sự kiểm duyệt khắt khe của nhà nước, những nhà văn nhà thơ trẻ tìm cách thể hiện các quan điểm cấp tiến của họ bằng cách công bố tác phẩm của mình qua Internet. Họ chẳng thèm chờ cậy các nhà xuất bản chính thức. Họ rất thích thú vì với phương pháp này, họ tìm thấy một số độc giả rộng lớn. Bực mình, nhà cầm quyền khép chặt mạng lưới kiểm soát, tìm cách cản trở, không cho họ lên lưới. Nhiều bài thơ bị xóa đi. Họ lại tìm cách khác như phổ biến thơ qua các điện thoại cầm tay bằng cách dùng lời nhắn viết hoặc qua các kênh truyền hình vệ tinh tư nhân như kênh Dream chẳng hạn. "Đối với tôi, các bài thơ của tôi là những tạo vật sống, tôi không thể chôn cứng chúng mãi trong ngăn tủ được. Bằng mọi giá chúng phải được thoát ra ngoài", Hussein phát biểu.

Đó là thơ. Còn văn thì sao?

Tiêu biểu cho thế hệ nhà văn trẻ hiện nay ở Ai Cập có lẽ là Mona Prince. Prince, 32 tuổi, là một trong những nhà văn trẻ "hot" nhất hiện nay ở Ai Cập. Trong một truyện vừa mới xuất bản gần đây, "Three Suitcases for Departure", một nhân vật tên là Munira ngồi trên chiếc giường của mình bao quanh đầy những tranh ảnh và các vật kỷ niệm của bạn bè đại học, của người bồ cũ, của người chú vừa chết vì bị bệnh ung thư. Cô sửa soạn chất đầy 3 chiếc va li và đi Ấn Độ, một cuộc du lịch kỳ

diệu của một thiếu nữ Ai Cập. "Tôi cảm thấy ngột thở quá. Đời tôi cần không khí", Munira nói. Nhưng khi tất cả mọi thứ đã sẵn sàng cho chuyến đi, thì cô bỗng phân vân. "Tôi sẽ tìm thấy cái gì ở đó, cái mà tôi đang bị đánh mất ở ngay tại đây chăng?", cô tự hỏi. Ở một đoạn khác, nhân vật đang lắng nghe quốc ca Ai Cập, bài hát có tựa đề "Quốc gia yêu dấu của tôi, quốc gia vĩ đại của tôi" mà các học sinh vẫn thường hát mỗi buổi sáng và cảm thấy bị phản bội và mệt mỏi bởi đất nước của họ chẳng hề tiến được một bước nào. "Không thể tiếp tục lắng nghe mãi một khúc ca đầy mộng tưởng như thế được nữa. Họ đang nói về cái quốc gia nào vậy cà? Họ đang nói về cái chiến thắng và vinh quanh nào vậy cà?".

Vậy thì nên viết về cái gì? Tình yêu, theo cô. "Có lẽ tình yêu có thể cứu chuộc và giúp đỡ chúng tôi. Tôi mệt rồi. Tôi cần nghỉ ngơi tĩnh dưỡng. Tôi chỉ chiến đấu trên bình diện cá nhân mà thôi". Cô cho rằng đồng bào của cô chỉ biết than thở mà không biết hành động. "Họ đã đợi chờ qua bao triều đại vua chúa và hiện nay đang tiếp tục đợi chờ một sự thay đổi chế độ, tôi thì tôi chẳng còn nghĩ gì đến cái đó cho mệt xác. Tất cả cái tôi muốn viết bây giờ là về tình yêu. Ít nhất, hãy yêu nhau đi", cô khẳng định.

Theo nhận định của những nhà nghiên cứu văn học Ai Cập thì tình yêu và tính bất quyết hiện đang là xu thế văn chương hàng đầu ở đất nước Hồi Giáo này. "Three Suitcases for Departure" đặc biệt không phải ở những gì nó đã nói ra mà ở những gì không được đề cập đến. Prince không thèm để cập đến những đề tài vốn đã quen thuộc đến nhàm chán trong xã hội: tính cách gia đình cổ truyền, lòng hoài vọng những gì đã mất, sự sầu đau và buồn bã về vấn đề Palestine, nỗi chán chường vì các nước Á Rập không bao giờ tìm được sự đồng thuận, vân vân. Tóm lại, khí hậu văn chương thoát khỏi sự than van bất tận của thế hệ đi trước vì thất bại, vì không tìm ra lối thoát cho những vấn đề Hồi Giáo và vấn đề tiến bộ nữa. "Tại sao tôi phải viết về sự đau đớn và về nỗi buồn và về tính cách nạn nhân (của người Hồi giáo)? Tôi muốn nói một điều gì khác hơn cái mà tôi bị bắt buộc phải nói về triết lý hay ý thức hệ Ai Cập. Tôi sẽ nói gì về cái đó? Nó lớn hơn cả tôi. Tôi đang sống nó. Tôi sao tôi lại phải đọc và viết về nó chứ? Tôi muốn nói một cái gì khác hơn bây giờ", Prince phát biểu.

Đã hàng thập niên qua, những nhà văn chỉ có việc là tìm cách đánh động lương tâm của một thế giới Hồi Giáo chán nản bằng cách sáng tác thơ văn từ vị trí của những người thất bại. Thế hệ nhà văn Ai Cập mới rút vào các ốc đảo cá nhân, chọn những đề tài có tính khiêu khích,

chẳng hạn như chuyện nghiện ngập, phá thai hay đồng tính luyến ái. Họ cho biết là họ quá mệt mỏi và hoàn toàn chống đối lại những đề tài đã quá nhàm chán của các thế hệ đi trước. Nhờ những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, mặc dù sống trong không khí tôn giáo cực đoan và dưới sự kiểm duyệt khắc khe của nhà cầm quyền, họ vẫn tìm được cách nói lên tiếng nói của họ.

"Đây là một xã hội đã sống trong ảo ảnh cả đến 50 năm. Thế hệ trẻ hoàn toàn bỏ rơi những vấn nạn lớn lao của cha mẹ họ về chế độ dân chủ, về Do Thái, về quốc gia và về chủ thuyết liên-Á Rập bởi vì họ quá mệt mỏi rồi và nói cho thẳng thừng ra, những vấn nạn như thế chẳng hề tìm được lời giải đáp", Samia Mehrez, giáo sư văn học tại Đại Học Cairo và là tác giả của tác phẩm nghiên cứu "Egyptian Writers Between History and Fiction". Những nhà văn như Mona Prince sống theo mốt hiện đại, uống cà phê, dùng điện thoại cầm tay, hút thuốc lá. Cô có cả một nhóm người ủng hộ nhiệt tình ở trong các giai cấp trung và thượng lưu và tác phẩm của cô rất nổi tiếng trong các đại học và trung học. Tác phẩm của cô bán rất chạy với cả hơn 40 ngàn ấn bản ở Ai Cập, Jordan và Li Băng. Truyện vừa 90 trang "Three Suitcases for Departure", trong đó nhân vật nữ chính đại diện cho thế hệ trẻ, đang tìm cách giải thoát khỏi cái mà họ gọi là một thứ "văn chương bại trận" (despair literature). Cô tâm sự: "Khi bắt đầu viết "Three Suitcases for Departure", tôi hết sức giận dỗi với (thất bại) của thế giới Á rập và cái chết của chủ nghĩa Liên-Á Rập. Bây giờ thì đã qua rồi cơn giận. Có lẽ đó là lý do tại sao trong truyện, ta không biết chắc là nhân vật nữ bỏ đi hay ở lại để chiến đấu. Tôi đoán là cuối cùng cô ta (cũng là tôi) sẽ ở lại để chiến đấu. Những bằng một cách rất, rất khác. Sống trong tuyệt vọng và viết những tác phẩm tuyệt vọng sẽ chẳng đi đến đâu".

Cùng với các tác phẩm khác, hiện Mona Prince đang viết luận án tiến sĩ về tác phẩm "The Color Purple" của nhà văn Alice Walker – bằng tiếng Ai Cập và tiếng Anh - về sự kiện tình yêu có thể cứu vớt thế giới.

*** Thơ chiến tranh**

Xưa nay, chiến tranh vẫn thường là cảm hứng cho những người làm thơ. Có lẽ vì chiến tranh là tác nhân gây ra nhiều bi kịch nhất trên trần thế.

Chiến tranh Iraq vừa qua không là ngoại lệ. Trong khi chính quyền của tổng thống Bush chuẩn bị tiến hành cuộc chiến tranh chống Iraq,

một phong trào chống chiến tranh đã được thành hình trong giới làm thơ ở Hoa Kỳ do nhà thơ phản chiến Sam Hamill phát động. Họ thiết lập một Website trên mạng lưới có tên là "Poetsagainstthewar.org" công bố tất cả các bài thơ chống chiến tranh (xem thêm TV, VH số 203&204). Họ tuyển chọn một số thơ từ Website và xuất bản một tuyển tập có tên là "Anthology of Poets Against the War", phát hành vào cuối tháng 5/ 2003. Tán thành lập trường đó, một số nhà thơ Việt Nam trong và ngoài nước cũng tham gia một Website do hai nhà thơ Thường Quán và Đỗ Kh chủ trương có tên là "Thigioichongchientranh.org". Phần lớn các bài thơ, dĩ nhiên, lên án chính quyền Bush tiến hành chiến tranh và mang màu sắc chính trị rõ nét.

Tuy vậy, cũng có một số bài thơ đề cập đến tính bi kịch của chiến tranh nói chung và khao khát hòa bình. Hãy thưởng thức một số bài và đoạn ghi lại sau đây:

One Body
when we can no longer perceive
that we are all part of One Body
then we relapse to weaponry
and amputate ourselves, life-by-life,
through means of terror and war
(Justin Cannon)

Peace haiku #1
sitting in silence
circle of arms linked as One
the way towards Peace
Haiku for Peace
Children to soldiers
Civilization's cradle
To become a tomb
(Jane Bier)

Trúng đạn
để giữ lòng thanh thản
tôi gắng ngồi xếp bằng
chân tôi hụt một đoạn
chợt thấy lòng băn khoăn

tôi đã từng tham chiến
dù súng lận trong quần

ở mỗi đầu viên đạn
bọc nỗi buồn thay nhung

sống, chết vốn kề cận
không chừng rất giống nhau
cầu mong người trúng đạn
được hạnh phúc chết mau (.)

biết ai là kẻ thắng
biết ai là kẻ thua
tất cả phe tham chiến
cuối cùng đều sẽ thua ( )
(Luân Hoán)

Thi sĩ và chiến tranh
Tôi sinh ra từ nơi có chiến tranh
tôi lăn tròn sau chiến tranh như viên đá cuội
cái lăn cuối cùng thật rất đỗi xa
ngoảnh mặt lại quê nhà thăm thẳm

Tôi vừa lái xe vừa nghe nói chiến tranh chỉ còn hai giờ nữa
cứ tưởng tượng những khuôn mặt như hoa Daffodil vừa nở
mầu vàng tươi sẽ loang lổ đỏ
những con mắt đẹp như cánh hoa
sẽ khép lại không bao giờ mở nữa ( )
(Trần Mộng Tú)

cận chiến
chiến tranh. à chiến tranh
lòng tử tế đứa con cầu tự của thế kỷ chưa bao giờ ra đời
mà chiến tranh
à chiến tranh thực sự rồi xảy ra lâu lắm rồi
thuở tay chân bắt đầu ngọ nguậy
và hạt mầm nẩy giữa cái ung
(Hoàng Xuân Sơn)

**** Chống Đạo Luật Ái Quốc (USA Patriot Act)***

Một liên minh giữa các nhà xuất bản, các thư viện, các tác giả và

những chủ tiệm bán sách đã lên tiếng kêu gọi Quốc Hội Hoa Kỳ sửa đổi lại điều khoản trong Đạo Luật Ái Quốc chống khủng bố cho phép nhà cầm quyền bí mật điều tra các thói quen mua sách và mượn sách của người dân Hoa Kỳ. Liên minh công bố một bản trình bày có chữ ký của tất cả 32 tổ chức trong đó có các hội đoàn nổi tiếng như "American Booksellers Association", "Authors Guild", "Association of American Publishers, "American Library Association", "PEN American Center", và tổ hợp mua bán sách khổng lồ "Borders and Barnes &Noble". Bản trình bày ủng hộ một dự luật được mệnh danh là "Freedom to Read Act" (Đạo Luật Tự Do Đọc) do dân biểu độc lập Bernard Sanders, tiểu bang Vermont, đệ nộp tại quốc hội vào tháng 3/2003, theo đó, các hồ sơ bán sách của các tiệm sách và hồ sơ mượn sách của thư viện được miễn trừ khỏi một số quy định của đạo luật.

Trong một bản trình bày khác ủng hộ dự luật của Sanders, cựu dân biểu Patricia Schroeder, chủ tịch của hiệp hội thư viện, nói "Điều khoản 215 vi phạm một cách nghiêm trọng những hoạt động được bảo vệ bởi Tu Chính Án Thứ Nhất (First Amendment) của các tác giả và nhà xuất bản, các tiệm sách và thư viện và của bất cứ ai muốn đọc sách". Wayne Drugan Jr., giám đốc điều hành của hiệp hội "New England Booksellers Association" nói: "Các tiệm bán sách hoàn toàn ủng hộ đòi hỏi chính đáng này. Sách chứa đựng thông tin mà bất cứ ai cũng có quyền tiếp cận, và sự tiếp cận này không thể bị nhà nước giám sát và theo dõi".

Theo điều khoản 215 của "USA Patriot Act" được thông qua vào tháng 10/2001, thì một tòa án bí mật có thể cho phép cơ quan FBI điều tra hoặc nắm những hồ sơ tiệm sách và thư viện mà không cần phải trưng ra lý do. Xa hơn nữa, luật còn quy định rằng các tiệm sách và thư viện bị cấm tiết lộ ra ngoài là đang có cuộc điều tra.

Từ khi trở thành luật, Đạo Luật Ái Quốc đã và đang bị âm thầm chống đối. Đã có hơn 90 thành phố và thị trấn trên toàn quốc thông qua những nghị quyết chống đối đạo luật. "Thư viện là viên đá tảng của tự do tri thức, quyền được suy nghĩ và nghiên cứu và đọc bất cứ những gì người ta muốn. Cái chính là tính riêng tư có quan hệ chặt chẽ với tự do", Krista McLeod, giám đốc của thư viện "Nevins Memorial Library" ở Methuen (bang Massachusetts) và là chủ tịch của "Massachusetts Library Association" phát biểu.

Phản ứng lại với đòi hỏi đó, ông Barbara Comstock, phát ngôn viên cho Bộ Tư Pháp Hoa Kỳ cho rằng những người chống đối đạo luật đã đặt đòi hỏi không đúng chỗ. Nếu nói là quyền riêng tư thì ngay khi người ta bước vào thư viện để đọc sách là người ta đã "đánh mất sự

riêng tư mà họ mong mỏi rồi". "Tất cả điều khoản 215 đòi hỏi rằng khi một ai đó không phải là công dân Hoa Kỳ hoặc được phát hiện là một kẻ khủng bố mà đi vào thư viện sử dụng máy vi tính, chúng tôi có thể vào để xem thử người đó đang làm gì trên máy, thế thôi"

hộp thư

Độc giả mới, gia hạn hay thay đổi địa chỉ:
Kim Ho (Tustin CA), Le Chinh Xuan (Falls Church VA), Hoàng Xuân Thanh (San Francisco CA), Bùi Ngọc Phúc (Garland TX), Lê thị Kim Xuyến (Mt.Prospect IL), Lan Duong (Northridge CA, gia hạn hai năm), Đỗ thị Ngọc (Westminster CA), Trang Tran (Sacramento CA), lan H. Nguyen (Lynwood WA), Westminster Branch Library (Westminster CA), Thu Thuyền (Richardson TX), Thanh L. Nguyen (Fountain Valley CA), N.D. Phũng (El Paso TX), Minh & T. Ngo (Chantilly VA), Ho Huu Lam (Dorchester MA), Library of Congress (Washington DC), Phạm Việt Cường (San Jose CA), Fung Ngo (Oakland CA), Ngat Nguyen & Kim Xuyen (Mt. Prospect IL), Viet Aid (Dorchester MA), Lê Tất Cường (Irvine CA), Phạm Kim Trang (Springfield VA), Hoàng Phố (Portland OR), Anh Ha Doan (Stanton CA), Nguyễn văn Tâm (Vienna VA), Lai Nguyen (Fair Lawn NJ), Hoàng Đỗ (Spokane WA),Phan văn Thưởng (San Diego CA, đổi địa chỉ), Nguyễn Đức Thanh (Hương Việt Food Market, Emporia KS), Thái Bích Lan (Bonn, Germany), Nguyễn Đức Ban (Santa Ana CA), Hoài Ziang Duy (Annadale VA).

Bài nhận được qua đường bưu điện:
"Nói giỡn chứ không nói chơi, Tôi khoác áo nâu sồng, Nước chảy bon bon" gửi từ Bagnolet France, "Bố cục tập trung qua lục bát Nguyễn Đức Sơn" gửi từ City of Walnut USA, "Tình ca mưa" thơ Nguyễn Phan Thịnh do nhà văn Lâm Chương chuyển lại, "Nhân đọc Nguyễn Bá Triệu, Truyện Kiều chữ nôm và khảo dị" gửi từ Dallas USA, CD "Cứ bay mà nhìn nhau" thơ phổ nhạc của Hoàng Phố.

Sách mới nhận: Người tình điện toán của P324530, do Thuvienvietnam.com ấn quán xuất bản, sách dày 450 trang, giá 16 Mỹ kim. Liên lạc: 1-877-277-TVVN(8886)

Đã phát hành khắp nơi

TUYỂN TẬP KIỆT TẤN

Tranh bìa Thái Tuấn - Trình bày bìa Thuỵ Vũ
BÌNH: Nguyễn Hưng Quốc
THƯƠNG: Thuỵ Khuê
NGHĨ: Nguyễn Mộng Giác
Có thêm những phụ bản màu đặc biệt.

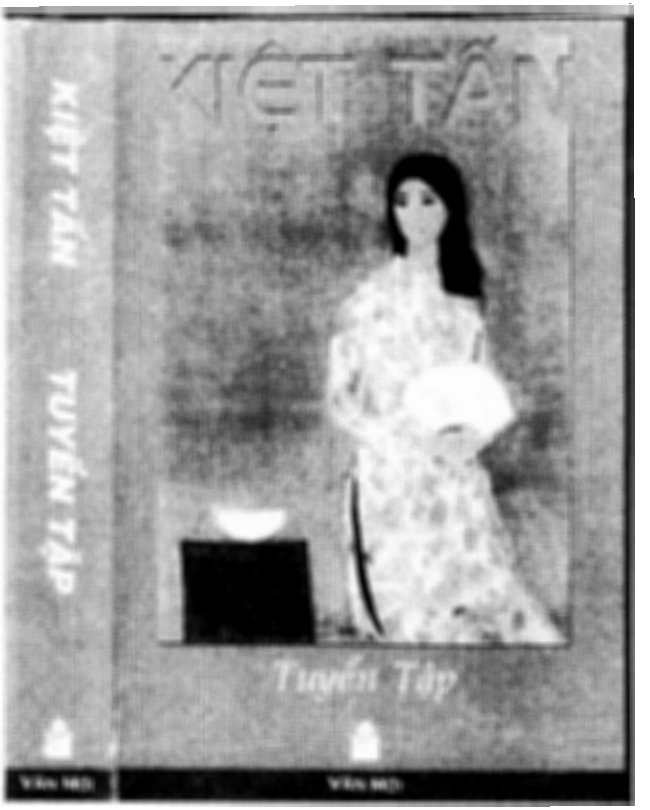

Quý vị muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa, giá $25 tính luôn cước phí trong nước Mỹ và gửi về địa chỉ của Nhà Xuất Bản.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Nghệ Thuật Hạnh Phúc
Đức Đạt Lai Lạt Ma, giá $12
Văn Hóa Văn Chương Việt Nam
Nguyễn Hưng Quốc, giá $12
Hòn Còng Lửa
Tập truyện Ngô Nguyên Dũng, giá $12
Tìm Vết Chân Xưa
Tập truyện Điệp Mỹ Linh, giá $10.00
Gỗ và Đá
Tuỳ bút Trúc Chi, giá $15.00
Lưu Đày và Quê Nhà
Truyện dài của Ngự Thuyết, giá $15.00
Tuyển Tập Kiệt Tấn
500 trang, giá $25.00
Tân Hình Thức
Tiểu luận Khế Iêm, giá $12.00
Ở Một Nơi Khác
Tập truyện Hàn Song Tường, giá $10.00
Made In Vietnam
Truyện của Thuận, giá $12.00
Tìm Trăng Đáy Nước
Tập truyện Phạm Hải Anh, giá $12.00
Thương Nhớ Hoàng Lan
Tập truyện Trần Thuỵ Mai, giá $12.00
***

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA/ MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)

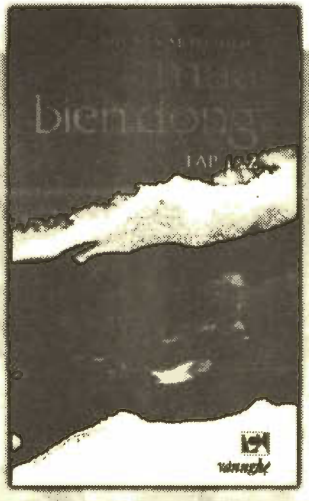

Mùa Biển Động (5 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi
P.O. Box 1359
Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535
E-mail: nmg@vinet.com

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI
P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

TRẦN THUY MAI

THƯƠNG NHỚ HOÀNG LAN

THƯƠNG NHỚ
HOÀNG LAN
240 trang
giá $12.00US

MADE IN
VIETNAM
192 trang
giá $12.00US

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

Giá 5 Mỹ kim